

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**QUY NHON UNIVERSITY**

**TẠP CHÍ KHOA HỌC**  
**JOURNAL OF SCIENCE**

**CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH**  
**ISSUE: SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS**

**13 (4)**  

---

**2019**

**BÌNH ĐỊNH, 8/2019**



## MỤC LỤC

1.	Huyền thoại và các khuynh hướng giải huyền thoại <b>Châu Minh Hùng</b> .....	6
2.	Ứng dụng phần mềm ActivInspire trong dạy học Sinh học 11, THPT <b>Phạm Thị Phương Ngọc</b> .....	18
3.	Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên theo hướng tiếp cận lý thuyết năng lực <b>Dương Bạch Dương</b> .....	26
4.	Tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trong phong trào dân tộc dân chủ những năm 1919 - 1930 <b>Nguyễn Văn Phụng, Lê Chí Hiệp</b> .....	32
5.	Phong trào đấu tranh chống chế độ phong kiến triều Nguyễn của đồng bào H'rê ở huyện An Lão, tỉnh Bình Định thế kỷ XIX <b>Nguyễn Công Thành</b> .....	44
6.	Ứng dụng bài tập nâng cao khả năng phối hợp vận động môn cầu lông cho sinh viên ngành giáo dục thể chất Trường Đại học Quy Nhơn <b>Nguyễn Trọng Thủy, Trương Hồng Long, Nguyễn Ngọc Châu</b> .....	52
7.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công tác kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn <b>Bùi Thị Xuân Hà</b> .....	60
8.	Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam <b>Nguyễn Thị Thanh An</b> .....	74
9.	Tìm hiểu và ứng dụng các dạng bài tập môn cú pháp học tiếng Anh <b>Nguyễn Thị Xuân Thủy</b> .....	84
10.	Các biện pháp tu từ trong TED talks <b>Nguyễn Thị Thu Hiền, Hồ Nữ Như Ý</b> .....	91
11.	Đánh giá cảm quan thông qua hành vi biểu cảm của giám khảo The Voice UK so với The Voice Vietnam <b>Lê Hữu Lộc</b> .....	99

12. Dịch mệnh đề quan hệ - Một vấn đề trong phiên dịch hội thảo Anh-Việt  
**Đặng Trịnh Trường Giang** ..... 111
13. Nghĩ kinh nghiệm trong các bài TED talks về giáo dục  
**Nguyễn Thị Hoàng My, Nguyễn Thị Thu Hiền** ..... 125
14. Biện pháp tu từ trong các bài phát biểu của Tổng thống Donald Trump  
**Phạm Thị Diệu Quyên, Nguyễn Thị Thu Hiền** ..... 137

## **Myth and tendencies of de-myth**

**Chau Minh Hung\***

*Faculty of Primary School and Preschool Education, Quy Nhon University*

*Received: 01/06/2019; Accepted: 01/07/2019*

### **ABSTRACT**

The article briefly describes 5 tendencies of de-myth in Western thought history: 1) Mythos and Logos in classical scholarship, 2) Anthropomorphism and liberal thoughts, 3) Psychoanalysis and dreams about gods, 4) Structuralism and the decoding myth, 5) Deconstruction and games canceled - created myth.

De-myth traces the truth hidden in the fanciful world, as a result, it destroys the old myths to create new myths in the endless game of knowledge.

**Keywords:** *de-myth, anthropomorphism, psychoanalysis, structuralism, deconstruction.*

---

\*Corresponding author.

Email: [chauminhhung@gmail.com](mailto:chauminhhung@gmail.com)

# Huyền thoại và các khuynh hướng giải huyền thoại

Châu Minh Hùng\*

Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 01/06/2019; Ngày nhận đăng: 01/07/2019

## TÓM TẮT

Bài viết lược thuật 5 khuynh hướng giải huyền thoại trong lịch sử tư tưởng phương Tây: 1) Mythos và Logos trong học thuật cổ điển, 2) Thuyết nhân hình hóa và những tư tưởng khai phóng, 3) Phân tâm học và giấc mơ về các vị thần, 4) Cấu trúc luận và sự giải mã huyền thoại, 5) Giải cấu trúc và trò chơi hủy - tạo huyền thoại.

Giải huyền thoại truy tìm sự thật ẩn giấu trong thế giới huyền ảo, kết quả là, nó hủy huyền thoại cũ để tạo ra huyền thoại mới trong trò chơi vô tận của tri thức.

**Từ khóa:** Giải huyền thoại, nhân hình hóa, phân tâm học, cấu trúc luận, giải cấu trúc.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

*Huyền thoại* là khái niệm cổ xưa. Công việc *giải huyền thoại* từng tồn tại song hành với huyền thoại và trở thành một trào lưu gắn liền với *giải cấu trúc* vào nửa cuối thế kỷ 20. Khác với cái nhìn chặt khức của một số giới thiệu hay tổng thuật về *giải cấu trúc*, trong đó có giải huyền thoại, bài viết này cung cấp thông tin từ gốc và chỉ ra sự vận động xuyên suốt lịch sử tri thức của nhân loại xung quanh vấn đề huyền thoại và giải huyền thoại.

Giải huyền thoại gắn liền với tiến hóa của nhận thức và diễn ra khá phức tạp, nhưng tựu trung có 5 khuynh hướng chính trong lịch sử tri thức và tư tưởng phương Tây.

## 2. CÁC KHUYNH HƯỚNG GIẢI HUYỀN THOẠI

### 2.1. Mythos và Logos trong học thuật cổ điển

Trong truyền thống học thuật phương Tây, hai khái niệm *Mythos* và *Logos* cùng song hành tồn tại. Hai khái niệm này thống nhất từ

một gốc nhưng lại đối lập trong quá trình *cái này giải cái kia*.

*Mythos* được dịch sang tiếng Việt là *huyền thoại*. Nghĩa gốc là chuyện quá khứ xa xưa trong cõi mịt mù không thể kiểm chứng. Còn thật hay không thật là do đức tin và lập trường quan điểm của người đời sau. Các nhà duy vật cho rằng đó là chuyện tưởng tượng hư ảo, phi lý. Nhưng *siêu hình học* (Metaphysics) với sự thống trị dai dẳng trong triết học phương Tây thì lại tin rằng huyền thoại là có thật với những hạt nhân hợp lý của nó.

Đó là lý do, cùng với *Mythos*, khái niệm *Logos* ra đời. *Logos* còn gọi là *thần ngôn*, lời nói được mặc khải từ thánh thần. Sự mặc khải ấy phó thác cho các nhà tiên tri, nhà thông thái, những người được cho là mang sứ điệp của thánh thần. *Logos* có trách nhiệm diễn giải một cách hợp lý cái vô lý của *Mythos* để củng cố đức tin cho mọi người.

“Các thuật ngữ *Mythos* và *Logos* được sử dụng để mô tả sự chuyển đổi trong tư tưởng

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: chauminhhung@gmail.com

Hy Lạp cổ đại từ những câu chuyện về các vị thần, nữ thần và anh hùng (thần thoại) đến sự phát triển dần dần của triết lý và logic. Cái trước được đại diện bởi các nhà tư tưởng Hy Lạp sớm nhất, như Hesiod và Homer; cái sau được đại diện bởi những nhà tư tưởng sau này được gọi là nhà triết học tiền Socrates, và sau đó là Socrates, Plato và Aristotle”<sup>17, tr.22</sup>.

Công việc của Logos là xác định các *mô thức* (Patterns) hay *hình thái nguyên thủy* (Primary Form) được cho là *bản thể* (Essence). Mô thức hay mẫu gốc ban đầu là sản phẩm của thánh thần, cái thuộc về *bản chất*, cho nên hoàn hảo, mẫu mực, còn những *hiện tượng* trước mắt chúng ta là *thế giới đã bị tha hóa*. Cho nên ở đây có hiện tượng đảo ngược nhận thức trong tư duy siêu hình học. Plato với ẩn dụ về cái hang động hàm ý muốn nói rằng, cái chúng ta nhìn thấy tưởng là thật, hợp lý nhưng thực chất là ảo, phi lý so với hiện thực ban đầu, còn cái không nhìn thấy được mới là hợp lý, logic.<sup>18, tr.482-490</sup>

Trong các trước tác của Socrates, Plato, Aristotle, Thượng đế được nhắc đến nhiều lần qua một nguyên mẫu huyền thoại ngắn:

“Thượng đế trộn vàng trong một số người, bạc trong một số người khác từ khi họ được sinh ra, và trộn đồng và sắt trong những kẻ mà trời định làm thợ hoặc làm nghề thủ công.”<sup>1, tr.101</sup> Có nghĩa là Thượng đế đã tạo ra thế giới có tính toán về trật tự và đẳng cấp của sự sống. Mọi sự sai lạc là do con người sai lạc. Toán học được xem là mẫu mực nhất của Logos, vì nó chính là *bản thể* trừu tượng và thuần khiết nhất của thế giới, từ toán học sinh ra các hình thái khác, về khoa học, về đạo đức, về văn hóa nghệ thuật.

Một nghịch lý xảy ra đối với Logos là không tồn tại một cách diễn giải duy nhất. Cuộc tranh luận của thời dân chủ Athens đã đưa Socrates đi đến hoài nghi: *Thánh thần cũng không thống nhất được cái gì đúng, cái gì sai*.<sup>6, tr.273</sup> Điều không thể phủ nhận là vì sao thánh thần cũng hay cãi nhau và đánh nhau? Kết quả là Socrates bị tố cáo và bị xử tử vì tội báng bổ thánh thần, nhưng tư tưởng của ông vẫn sống động trong các

học trò. Pythagore từng dim chết học trò mình trong bể nước để che giấu sự thật về số Pi, tương quan tỉ lệ giữa vòng tròn và đường kính là một số không hoàn hảo, nhưng kết cục toán học cũng phải chấp nhận sự không hoàn hảo ấy. Aristotle tranh cãi nảy lửa với người thầy vĩ đại của mình là Plato về sự thật trên trời hay dưới đất, mặc dù cả hai đều là những nhà siêu hình học.<sup>19, tr.9</sup>

Logos tự nó hợp nhất với Mythos, nhưng những cuộc tranh luận kéo dài đã buộc phải phân rã. Thời Trung cổ dưới sự thống trị độc tài toàn trị của Giáo hội Rome, các thánh của Vatican đã nỗ lực dẹp bỏ huyền thoại đa thần phức tạp của Hy Lạp, dẹp bỏ luôn truyền thống tranh luận của nền dân chủ Athens, thêm nỗ lực khác là chú giải Kinh Thánh. Các bản Phúc âm ra đời giải thích huyền thoại trong Cựu ước lẫn Tân ước. Logos được mặc nhiên là chân lý khởi đi từ lời của thánh thần nên bất khả cãi. Nhưng kết quả là bản thân Logos tồn tại đầy những mâu thuẫn và kết cục là các bản Phúc âm không của thánh nào giống thánh nào. Từ Paul đến Augustine, John, rồi Thomas liên tục chỉnh sửa Phúc âm cho phù hợp với thời đại, kể cả chấp nhận kết hợp với siêu hình học Hy Lạp thời dân chủ Athens, nhưng rốt cuộc vẫn không thể thỏa mãn với đức tin của công chúng.

Bị vương vào niềm tin huyền thoại, Logos chi phối sâu sắc vào các quan sát và thực nghiệm khoa học suốt gần cả ngàn năm. Đi tìm hình thái nguyên mẫu thực chất là đi tìm Thượng đế. *Thượng đế là bản thể*. Kết quả là có vô số Thượng đế trong cách giải quyết vấn đề của Logos. Sự phân hóa làm ba Thiên Chúa của Do Thái giáo, Hồi giáo, Kito giáo, rồi sau này là Tin Lành là kết quả của thứ thần ngôn không thể xác minh. Đến lượt các nhà khoa học như Copernicus, Kepler, Galileo với những quan sát mới và cách tính toán mới về vũ trụ đã đảo lộn hoàn toàn về một cấu trúc bầu trời vĩnh hằng trong thiên văn học cổ Hy Lạp và Thiên Chúa giáo, nhưng chính những nhà khoa học này cũng hoảng sợ vì va chạm với đức tin truyền thống mà buộc phải từ bỏ kết quả nghiên cứu của mình.

Phong trào Phục hưng thế kỷ 13 - 15 là một cuộc cách mạng làm thay đổi nhân quan thế giới, nhưng cũng là cuộc thỏa hiệp với đức tin truyền thống. Nghệ thuật Phục hưng rốt cuộc là một cuộc giải huyền thoại theo nghĩa đem cuộc sống trần thế minh họa cho thế giới trên trời.

“Chúa đã thành người để chúng ta thành Chúa” được khởi đi từ thánh Paul và John rồi triển khai thành luận đề triết học trong nhà thần học Athanasius thế kỷ thứ 4 đã chi phối sâu sắc tư tưởng cả thời Trung đại đến Phục hưng, đặt toàn bộ quan sát và thực nghiệm khoa học vào trong phạm vi của đạo đức học, nguyên mẫu khởi đi từ lời của Chúa. Mỗi quan sát, phát hiện nằm ngoài phạm vi đạo đức đều thành vô đạo đức.<sup>20, tr.122</sup>

Ngay cả đến phong trào Khai sáng thế kỷ 17, 18 cũng vẫn còn nấp bóng Logos, mặc dù đây là cuộc cách mạng Copernicus lần hai với tư tưởng đề cao lý tính của con người. Mặc dù Descartes và sau đó là Kant xem các hình thái nguyên thủy chỉ là một thứ trật tự lý tưởng áp đặt lên cuộc sống tự do của con người, nhưng rốt cuộc, Descartes và nhiều triết gia, nhà khoa học đương thời không dám từ bỏ Thượng đế, chỉ xem Thượng đế như một thách thức trí tuệ con người. Chỉ đến khi Newton chứng minh vũ trụ là cơ học, Darwin chứng minh con người là sản phẩm tiến hóa tự nhiên, khoa học mới thoát dần khỏi cái bóng của Logos, tức siêu hình học cổ điển.

Tất nhiên, sự nỗ lực thoát khỏi Logos và cái bóng của siêu hình học vẫn không đảm bảo về một sự giải thoát có tính khai phóng. Các nhà Khai sáng vẫn giữ niềm tin, rằng lý tính của con người là bản sao của lý tính Thượng đế, có thể hiểu được Thượng đế. Theo A.Einstein, khoa học nhân loại đến Newton vẫn là huyền thoại, bởi thứ giải huyền thoại ấy vẫn là tạo ra huyền thoại mới, huyền thoại về con người đè lấp lên huyền thoại cũ, huyền thoại về các thánh thần.

Dẫu sao, trào lưu Khai sáng đã mở toang cánh cửa cho nhân loại bước vào những cuộc cách mạng tiếp theo trong cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Khái niệm hiện đại chủ nghĩa gắn liền với

những phát minh và sáng tạo cá nhân để thoát khỏi cuộc truy tìm những hình thái nguyên mẫu của huyền thoại và siêu hình học.

## 2.2. Thuyết nhân hình hóa và những tư tưởng khai phóng

*Thuyết nhân hình hóa* (Anthropomorphisme) được chính thức khởi xướng từ triết gia Hume. Thuyết này vốn có gốc từ sự hoài nghi thời cổ đại thông qua những trang viết châm biếm còn sót lại của Xenophanes: “Thần thánh là biểu tượng của con người, vì vậy con người như thế nào thì thần thánh cũng như thế ấy, có quần áo, có ngôn ngữ, có thân thể. Người Ethiopia khẳng định rằng các vị thần của họ có mũi hếch và đen đúa như họ. Người Phrácxi lại cho rằng vị thần của họ có mắt xanh và tóc quăn giống họ... Nếu như con bò, con ngựa giống như con người, chúng có thể vẽ bằng tay, chúng biết vẽ và làm ra các tác phẩm nghệ thuật thì ngựa sẽ vẽ thần thánh của ngựa giống con ngựa, thần thánh của bò sẽ giống như bò, và chúng ta sẽ vẽ thân thể thần thánh của chúng giống hình hài của bản thân chúng.”<sup>14, tr.12</sup>

Tư tưởng này được Hume phát triển thành chủ nghĩa hoài nghi để chống lại niềm tin tôn giáo. Rõ ràng, con người đã lấy mình làm tiêu chuẩn để tưởng tượng ra Thượng đế và thánh thần. Đó là lý do Thượng đế và thánh thần có nhân hình và tính cách giống con người. Điều này Shakespeare của thời đại Phục Hưng đã từng minh triết qua hình mẫu Ophelia trong vở bi kịch nổi tiếng *Hamlet*: “Con người là kiêu mẫu của muôn loài, vẻ đẹp của thế gian”.

Hóa ra luận đề bất khả cãi của Phúc âm diễn giải lại Cựu ước lẫn Tân ước: “Chúa đã thành người để chúng ta thành Chúa” là một cách nói ngược. Không phải Chúa làm ra con người theo mẫu của Ngài mà chỉ có con người mới là Chúa của muôn loài.

Thuyết nhân hình hóa khởi động cho việc hạ bệ Thượng đế và thánh thần để khai phóng cho chủ nghĩa vô thần.

Hiện tượng luận Heidegger chỉ ra, tồn tại người là nền tảng, là nguồn gốc của toàn bộ hiện hữu. Tồn tại chính là cái định đoạt sự vật như là



sự vật, là cái trên cơ sở đó sự vật đã được hiểu. Các bản Phúc âm khác nhau đã chứng tỏ có vô số cách diễn giải về Kinh Thánh, cho nên không có sự mặc khải nào của Thiên Chúa mà tất cả đều là lời của con người nhân danh Thiên Chúa.<sup>9, tr.347-355</sup>

Chủ nghĩa hiện sinh ra đời, từ hữu thần luận của Kierkegaard đến vô thần luận của Nietzsche, Sartre..., đã nỗ lực giải các huyền thoại từng thống trị lòng tin của con người qua nhiều thời đại để đặt con người vào trung tâm của cả hai mặt: con người tầm thường, vô vị, nô lệ quyền lực một cách phi lý, và con người siêu việt vượt qua luân lý thế tục để vươn đến thánh thần (Kierkegaard) hoặc vượt lên trên cả thánh thần bằng ý chí của nó (Nietzsche, Sartre).

Nietzsche tuyên bố Thượng đế chết. Cùng với những người tuyên bố chống Thượng đế siêu hình, Marx từng dứt khoát về vai trò của chủ thể người, không chỉ nhân hình hóa Thượng đế mà còn *nhân cách hóa các thánh thần*. “Thần chỉ là sự phản ánh ít nhiều mập mờ và bị bóp méo của bản thân con người”. Tôn giáo là sản phẩm của đạo đức, nhưng “đạo đức bao giờ cũng là một thứ đạo đức có tính giai cấp”, tức đạo đức là một kiến tạo xã hội trong lịch sử của xã hội có giai cấp, cho nên không có một nguyên mẫu ban đầu hay đạo đức bất biến, và vì thế, không có lý do gì đạo đức ràng buộc mọi khám phá, sáng tạo của con người.<sup>16, tr.324</sup> Marx là nhà khai phóng triệt để khi xem tôn giáo là thứ huyền thoại đã bị khuôn mẫu hóa từ sự thống trị độc tài và dứt khoát kết luận: “Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân.”<sup>16, tr.349</sup> Chủ nghĩa duy vật biện chứng là cuộc giải huyền thoại triệt để, không khoan nhượng với hữu thần luận và siêu hình học truyền thống.

Logos hay thần ngôn từ đây mất thiêng và thay thế bằng những kiến giải khoa học thực chứng. Thế giới hiện đại là thế giới được hiểu bằng quan sát và thực chứng khoa học chứ không phải là những niềm tin vào bản thể siêu hình.

### 2.3. Phân tâm học và giấc mơ về các vị thần

*Phân tâm học* (Psychoanalysis) là một cuộc cách mạng Copernicus thứ ba đánh dấu sự tan rã toàn diện hệ thống cố kết của huyền thoại và thần ngôn. Bằng thăm dò vào giấc mơ, xem xét *Vật tổ và cấm kỵ* trong cuộc sống thô dân, đối chiếu với huyền thoại, S. Freud xem *huyền thoại là giấc mơ trần gian của nhân loại ở tuổi thiếu niên và nghệ thuật là sản phẩm của những triệu chứng tâm lý*. Luận đề này được minh chứng trong hầu hết các trước tác phân tâm học văn hóa của ông.

Giải huyền thoại theo khuynh hướng phân tâm học bắt đầu từ sự thăm dò giấc mơ (gồm cả mơ ngủ, *night dream*, và mơ thức, *day dream*), chứng lý về sự tồn tại của vô thức. Giấc mơ của trẻ em trong đời sáng rõ do bản năng tự nhiên bị chấn thương bởi những cấm kỵ ban đầu, cụ thể là cấm quan hệ xác thịt với mẹ hay còn gọi là loạn luân. Giấc mơ của người lớn bị phân mảnh và hỗn độn bởi hàng rào dày đặc các cấm kỵ và trở thành một triệu chứng tâm lý. Bản chất của giấc mơ là nhu cầu giải phóng năng lượng tính dục (libido). Cấm kỵ kiểm duyệt giấc mơ làm cho dục năng dịch chuyển thành những hình ảnh kỳ ảo, Freud gọi đó là những biểu trưng.

Sự phát hiện vô thức điều hành cuộc sống con người có ý nghĩa đập vỡ huyền thoại về các thánh thần cổ sơ lẫn huyền thoại về lý tính con người do các nhà Khai sáng chủ trương.

Huyền thoại là sản phẩm của vô thức. Phức cảm Oedipus hay mặc cảm về sự loạn luân thấm đẫm trong tất cả mọi huyền thoại và từ đó có thể tìm kiếm sự thực ẩn bên dưới các biểu trưng của huyền thoại. Phân tâm học chỉ ra, người cha là quyền lực đầu tiên, cũng là hiện thân của cấm kỵ, cội nguồn của mặc cảm loạn luân trong vô thức của những đứa con trai khi rời khỏi quan hệ xác thịt với mẹ mình. Tục cấm hôn nhân cùng huyết thống (những đứa con trai với mẹ trong các bộ tộc mẫu hệ) đã dịch chuyển hình ảnh người cha nguyên thủy thành các Vật tổ và Totem giáo ra đời. Trong nghi thức Totem giáo ở các bộ tộc nguyên thủy đã chứa đựng đầy đủ phức cảm

Oedipus: người cha vừa được tôn kính như một đại diện cho quyền lực (cái Thiêng), vừa bị thù địch và ruồng bỏ như một tranh chấp quan hệ xác thịt (cái Tục). Tôn giáo độc thần ra đời khi mặt thứ hai bị cấm triệt để. Sự cấm dục đã tiêu hủy cái Tục chỉ để còn lại cái Thiêng và Thượng đế của trần gian dịch chuyển thành Thượng đế của Thiên đình:

“Buộc phải thừa nhận một cách đúng đắn khó mà hơn được rằng, đối tượng của việc cúng tế bao giờ cũng chính là một cái gì đó được suy tôn thành Chúa, tức là người cha. Vấn đề tương quan giữa tế phẩm là nhân mạng giờ đây đã tìm được lời giải. Tế phẩm súc vật nguyên thủy là sự thay thế cho tế phẩm nhân mạng, cho lễ hội giết cha, và khi vật thay thế người cha đón nhận trở lại cái thân xác con người của nó thì tế phẩm súc vật cũng tự thân biến hóa vào tế phẩm nhân mạng ấy”.<sup>11, tr.241</sup>

“Trong Huyền thoại Cơ đốc giáo thì, không còn nghi ngờ gì nữa, tội tổ tông của con người là tội chống lại đức Chúa cha. Khi Christus giải thoát con người khỏi gánh nặng tội lỗi bằng cách hiến dâng sự sống của bản thân, thì Người đã đẩy chúng ta đến kết cục là tội lỗi ấy chính là vụ giết người”.<sup>11, tr.244</sup>

C. Jung vượt xa Freud khi đặt vấn đề về vô thức tập thể và cổ mẫu. Vô thức tập thể là sản phẩm đặc thù của các cấm kỵ xã hội. Một nhóm người, một cộng đồng chịu áp lực chung của những cấm kỵ, tất yếu sinh ra trạng thái vô thức giống nhau. Và như vậy, các biểu trưng mà Freud nói chỉ đúng nghĩa biểu trưng khi hình ảnh của giấc mơ là tài sản văn hóa chung của cả cộng đồng. Jung gọi đó là các *cổ mẫu* hay *nguyên mẫu* (Archetypes).

“Nhưng rõ ràng là đã có một hình ảnh đích thực và hết sức nguyên thủy về Thượng đế, nó đã phát triển trong cái vô thức của con người hiện đại và gây ra một hiệu lực sống động khiến phải suy nghĩ nhiều về mặt lịch sử các tôn giáo. Trong hình ảnh ấy, chẳng thấy có gì “cá nhân” cả: đó là một hình ảnh hoàn toàn tập thể mà sự tồn tại của nó về mặt tộc người đã được biết đến từ lâu”.<sup>12, tr.114</sup>

“Thượng đế và các thánh thần, theo Jung là những cổ mẫu, vì nó có tính nhân loại sâu sắc. Vẫn xem Thượng đế là người cha nguyên thủy như Freud, nhưng Jung không xem trong đó chỉ có phức cảm Oedipus, mà nhìn từ góc độ quyền lực, đó còn là người cha độc đoán chuyên quyền với mặc cảm bị lật đổ. Huyền thoại về đại hồng thủy với con tàu Noah vừa chứng minh sự độc đoán chuyên quyền đó và sáng thế là một thỏa ước giữa Thượng đế với con người, tức giữa cha và con: “Thượng đế không còn là một sự thống trị tuyệt đối có thể hành động tùy thích mà bị ràng buộc bởi một hiến pháp cả Thượng đế lẫn con người phải tuân theo; Ngài bị ràng buộc bởi một nguyên tắc mà Ngài không thể vi phạm, nguyên tắc tôn trọng sự sống”.<sup>12, tr.209</sup>

Dựa vào ý kiến của Jung, G. Bachelard tưởng tượng cơ chế hình thành cổ mẫu như là một hiện tượng tâm lý, từ các nguyên tố vật chất nguyên thủy như *Lửa, Đất, Nước, Không khí* chuyển hóa thành năng lượng tinh thần và trở thành các biểu tượng văn hóa. Mỗi cộng đồng, dân tộc lựa chọn một nguyên tố nguyên thủy để giải thích cho cội nguồn của mình. Phương Tây với đời sống du mục, tâm thức của họ gắn liền với Lửa. Phương Đông với đời sống sông nước, tâm thức của họ gắn liền với Nước, rồi Đất... Các cổ mẫu mang vẻ đẹp thần thánh và chứa đựng đầy đủ các phức cảm của con người; trong nghĩa là cội nguồn, các cổ mẫu vừa là sinh sôi vừa là hủy diệt, vừa tôn kính vừa gieo rắc sự sợ hãi. Cổ mẫu tồn tại xa hơn cả Totem và chính cổ mẫu hình thành nên các Huyền thoại sơ khai: huyền thoại về Thần Lửa, huyền thoại về Thần Đất, Thần Nước, huyền thoại về Ông Trời và các vị tinh tú. Cổ mẫu cũng là nơi sinh ra tôn giáo đa thần trước khi có sự độc tôn của Thượng đế.

Sự khác biệt giữa đa thần giáo và độc thần giáo nằm ở chỗ: đa thần giáo nguyên thủy chứa đầy dục năng của cuộc sống trần thế, còn độc thần giáo hướng đến cấm dục và diệt dục.

G. Bachelard khẳng định chương ngại lớn nhất để con người đi đến tinh thần khoa học khách quan hoàn toàn là do huyền thoại. Huyền thoại và siêu hình học đã tạo ra một thứ đức tin

đến mức khó có thể hóa giải: “Chúng ta thấy đó, chính con người trong cái toàn thể của nó - với gánh nặng của tổ tiên và vô thức, với tất cả tuổi trẻ hồ đồ và tùy tiện - là cần được xem xét kỹ, nếu chúng ta muốn đo lường tầm cỡ của những chương ngại chống lại sự hiểu biết khách quan, sự hiểu biết bình thân. Tiếc thay! Nhà giáo chẳng làm gì để đem lại sự bình thân ấy! Do đó họ không hướng dẫn học trò đến hiểu biết sự vật. Họ đánh giá nhiều hơn dạy bảo! Họ không làm gì để chữa khỏi mối lo ngại xâm chiếm mọi đầu óc khi đứng trước sự cần thiết phải chinh lý chính tư tưởng của mình, để thoát khỏi chính mình mà tìm đến sự thực khách quan.”<sup>2</sup>, tr.377

Phân tâm học dọn đường cho trào lưu giải huyền thoại trong nghĩa sâu sắc nhất của thực chứng khoa học, chấm dứt thời đại mặc khải của huyền thoại và thần ngôn.

#### 2.4. Cấu trúc luận và sự giải mã huyền thoại

Cấu trúc luận (Structuralism) là trào lưu ảnh hưởng mạnh nhất thế kỷ 20. Nó không mang nghĩa giải huyền thoại mà là *giải mã huyền thoại*. Các huyền thoại được xem là những mã (codes) bao gồm ký hiệu và biểu trưng cần được giải mã theo nguyên lý ký hiệu học.

Các nhà cấu trúc luận xác định, xã hội thời kỳ thị tộc là một tổ chức toàn trị. Huyền thoại thống trị tinh thần xã hội thị tộc bởi bản thân huyền thoại có tính tự trị. Tính chất toàn trị bộc lộ rõ khi hệ thống xã hội được phân thứ bậc cao/thấp, trung tâm/ngoại biên, thống trị/lệ thuộc. “Phân loại là một hệ thống các bộ phận được sắp xếp đặt theo một trật tự có thứ bậc. Có những thành phần thống trị và các thành phần lệ thuộc thành phần thống trị; các loài và đặc tính riêng của chúng phụ thuộc vào các lớp và những thuộc tính tạo thành đặc điểm của chúng”.<sup>13</sup>, tr.134

Durkheim cũng như các nhà cấu trúc luận, sau khi gạt bỏ thứ quyền lực nguyên thủy của bản năng dục vọng như một nhân tố trung tâm của Phân tâm học, đã khẳng định chính hệ thống có tôn ti này đã tạo ra sức mạnh tập trung về một mối và giúp cho xã hội ổn định bền vững. Do bất

chấp chiều lịch đại về những chuyển biến của xã hội, cho nên các nhà cấu trúc xã hội học đã không thấy được những mâu thuẫn nảy sinh liên tục và cấu trúc xã hội luôn mong manh, bất ổn. Họ không thừa nhận các xung đột nảy sinh là do sự nổi loạn của bản năng theo chủ nghĩa Freud hay do mâu thuẫn đối kháng về quyền lợi giai cấp theo chủ nghĩa Marx mà là do đối lập về tư tưởng xã hội. Sự đối lập ấy thể hiện ngay trong cấu trúc của chúng chứ không phải một lí do nào khác. Chẳng hạn, do các đối lập nhị nguyên từ chính trong Totem giáo mà sinh ra các tranh chấp giữa các bộ tộc. “Khi quy giản mọi vật thành hai loại thì hai loại ấy hầu như tất yếu được coi là các phản đề: trước hết, người ta coi chúng như là phương tiện để tách biệt các sự vật có mâu thuẫn nổi bật nhất. Họ đặt cái này ở bên phải thì cái kia ở bên trái...”. “Rõ ràng, điều này giải thích tại sao hai bào tộc thường được coi là những đối địch lẫn nhau một cách hết sức tự nhiên. Người ta nói rằng giữa chúng có một thế đối kháng, và thậm chí là gây hấn, có tổ chức. Sự đối lập sự vật mở rộng thành sự đối lập giữa con người, mâu thuẫn logic trở thành một dạng xung đột xã hội.”<sup>13</sup>, tr.132

Cấu trúc luận dựa trên thành tựu của nhân chủng học và ký hiệu học. Thay vì mô tả huyền thoại và tôn giáo thông qua các nghi lễ, tập tục của đời sống nguyên thủy, Levy-Strauss xem huyền thoại, tôn giáo là những cấu trúc. Tất nhiên, khác với ngôn ngữ học của F. Saussure, cấu trúc của huyền thoại theo quan niệm của Levy-Strauss là cấu trúc vô thức, và tất nhiên, khác với vô thức gồm những ham muốn dồn nén của Freud, mà đó chỉ là “vô thức nhận thức”, ông gọi là “tư duy hoang đại”, “phi thời gian”. Giống như các nhà ký hiệu học, Levy-Strauss xác định, không có gì tồn tại ngoài ký hiệu, biểu trưng. Bản chất của ký hiệu, biểu trưng là hệ thống toàn trị với hai mặt: *cái biểu đạt/ cái được biểu đạt* và kết thành *chuỗi các biểu đạt*, và ý nghĩa này sinh từ sự tương tác bên trong của nó. Hệ luận, Thượng đế hay thế giới thần linh đều là những ký hiệu, biểu trưng để biểu đạt một ý niệm nào đó về thế giới. Kể cả các nghi thức trong Totem

giáo và tôn giáo hiện đại đều là trò chơi của ký hiệu, người ta dùng nó như một cách tư duy xác lập trật tự thế giới, dù đó là tư duy hoang dại. Nghi lễ tế Vật tổ hay thần thánh phản ánh sâu sắc tính chất tôn ti của đời sống xã hội. Đến mức quà tặng (bao gồm hiện vật và cả con người), theo phân tích của Marcell Mauss (1872 - 1950) trong sách *Quà tặng (The Gift)* (1925), cũng là một dạng ký hiệu, biểu trưng giống như vật thay thế các giá trị trao đổi trong đời sống hiện đại.<sup>13, tr.141</sup>

“Trong các hệ thống như thế, mỗi thị tộc thường có một totem chính, và rất nhiều totem thứ hai hay thứ ba, được sắp xếp theo thứ tự quan trọng giảm dần. Có thể nói là tất cả các sinh vật, đồ vật và hiện tượng tự nhiên đều bao gồm trong một hệ thống thực sự. Cấu trúc của vũ trụ tái tạo cấu trúc xã hội”<sup>15, tr.153</sup>

Chúng ta ở góc nhìn của thế giới văn minh đã bị rơi vào nhầm tưởng, rằng tôn giáo, huyền thoại là mê tín dị đoan, trong khi ở tư duy nguyên thủy, tôn giáo, huyền thoại là một *định chế xã hội*, nhờ nó xã hội có trật tự tôn ti và vận hành. Kết luận cuối cùng là *không có sự phân biệt giữa hoang dã và văn minh*. Sự nhận thức sai lệch về tôn giáo, huyền thoại chẳng qua là do đầu óc hoang tưởng và sự kì thị, phân biệt chủng tộc.

Thực chất, Cấu trúc luận là một cuộc chuyển hóa *thần ngôn* sang *nhân ngôn*. Con người đã mặc khải thế giới bằng trật tự thông qua trò chơi của Totem và tín ngưỡng. Vì xem tôn giáo, huyền thoại là hệ thống bền vững và cố kết của các ký hiệu, biểu trưng, cho nên Cấu trúc luận chỉ giải huyền thoại ở cấp độ xóa đi đứcc tin đồng bóng của con người, và sâu sắc hơn, nó quyết liệt chống kỳ thị tôn giáo, chủng tộc.

## 2.5. Giải cấu trúc và trò chơi hũy - tạo huyền thoại

*Giải cấu trúc* (Deconstruction) ra đời từ nửa sau thế kỷ 20 và trở thành trào lưu triết học, nghiên cứu khoa học đương đại.

Sự nổi kết Phân tâm học với Cấu trúc luận của J. Lacan đã đập vỡ hệ thống cố kết, bền

vững của Cấu trúc luận buộc Cấu trúc luận phải tiếp tục công việc của nó thành Hậu cấu trúc luận (Poststructuralism) và tất yếu ra đời Giải cấu trúc.

Lacan thừa nhận bao viên xung quanh thế giới chúng ta là các ký hiệu, biểu trưng. Bản chất của ký hiệu, biểu trưng là tính đại diện, thay thế cho sự thực. Thượng đế hay thần thánh đều là các ký hiệu, biểu trưng thay thế cho sự thực cuộc sống của con người. Không có sự mặc khải nào, dù là của thánh thần hay của lý tính con người, bởi ký hiệu, biểu trưng là một hiện tượng tâm lý phức tạp. Lacan chỉ rõ tính chất ba mặt của ký hiệu thành vòng xoắn kép Borromean: Cái Thực (The Real), Hình ảnh (The Imaginary) và Biểu trưng (Symbolic). Ông gọi đó là “Chúa Ba ngôi vô đạo”. Ba nhân tố này tồn tại như một cấu trúc tinh thần nhân loại. Do Cái Thực rắc rối, phức tạp và đặc biệt do bị cấm kỵ, Cái Thực chỉ có thể hình dung qua Hình ảnh của tưởng tượng hay giấc mơ và sau nhiều lần bị biên tập, cắt xén, nó kết tinh lại thành ký hiệu và mỗi ký hiệu đều mang tính chất Biểu trưng. Biểu trưng điều hành trật tự cuộc sống con người như một thứ quyền lực. Huyền thoại sử dụng Thượng đế và thần thánh như một biểu trưng cho quyền lực nguyên thủy, bao hàm sức mạnh tự nhiên và sức mạnh chinh phục của chính con người.

Sử dụng khái niệm *trượt* (glissement – tiếng Pháp) trên trục dọc của chuỗi biểu đạt, Lacan xem huyền thoại cũng như mọi trò chơi của ngôn ngữ thực chất là trò chơi của quyền lực. Chúng ta thường xuyên bị đánh lừa khi nghĩa luôn vận động về phía trước, do Cái Thực bị cấm kỵ và Hình ảnh của tưởng tượng bị méo mó lệch lạc.

“Do chỉ trong lĩnh vực này nghĩa mới phát sinh, cho nên sự phụ thuộc của Biểu tượng vào chức năng hoán dụ của quan hệ cái biểu đạt thực sự trở thành tâm điểm đầu tiên về mối quan tâm của Lacan với ngôn ngữ. Ông nhấn mạnh *sự trì hoãn* (deferral) về nghĩa của hoán dụ mà nó được tổ chức trong trò chơi liên tục của những cái biểu đạt, liên quan đến sự vận động sẵn sàng của chuỗi những cái biểu đạt trên khắp những cái được biểu

đạt như là *glissement – sự trượt*. Thứ bậc của sự vận động này dọc theo chuỗi biểu đạt như một sự trượt làm nổi bật lối viết lại của Lacan về Saussure: quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt từ trạng thái cố định (dù là võ đoán) chuyển thành bất định một cách sâu sắc.”<sup>7</sup>, tr.114

Tư tưởng này được M. Foucault kế thừa và phát triển thành học thuyết quyền lực và học thuyết về *chứng điên của nền văn minh*. Kiến tạo quyền lực là một trò chơi của kẻ mạnh, trong đó huyền thoại là diễn ngôn quyền lực có sức mạnh lâu bền nhất trong lịch sử vì nó đứng cao hơn cả quyền lực thế tục. Mọi cuộc nổi loạn chống lại quyền lực đều bị xem là chứng điên, trong khi chính bản thân quyền lực mới đích thị là hoang tưởng. Sự lạm dụng quyền lực để trấn áp cá nhân nổi loạn tất yếu dẫn đến sự tan rã quyền lực. Cho nên không có quyền lực tất định mà luôn dịch chuyển và thay thế. “Quyền lực là thứ mong manh, nếu chức năng duy nhất của nó là trấn áp”.<sup>10</sup>, tr.208

M. Bakhtin và những nhà ký hiệu học trường phái Tartu xem huyền thoại là diễn ngôn quyền lực trong cuộc đối thoại vô tận với diễn ngôn khác: diễn ngôn dân chủ. Bên ngoài tưởng huyền thoại độc chiếm vai trò điều khiển trật tự xã hội, nhưng bên trong luôn diễn ra sự phản kháng của đám đông bình dân. Đó là lý do vì sao nhân loại vừa sử dụng anh hùng ca trang nghiêm lại vừa sáng tạo hý ngôn trào lộng để cười cợt, giễu nhại sự trang nghiêm. Ngay trong lễ hội đã xuất hiện cả hai mặt đối lập: *lễ* và *hội* để tạo ra thế đối kháng giữa thánh thần và cuộc sống trần tục. Carnival là một điển hình.<sup>4</sup> Điều này Bakhtin hoàn toàn kế thừa từ tư tưởng của Marx, rằng các vị thần đã từng bị đánh tử thương một lần trong bi kịch và bị tử thương lần hai trong các hài kịch. Hài kịch hạ bộ quyền lực để vươn đến tự do, dân chủ và khai phóng.

Bakhtin không xem huyền thoại và sử thi là tư duy ngây thơ, ấu trĩ, thậm chí còn xem nó là sản phẩm được kiến tạo bền vững, toàn bích, trong nghĩa là trò chơi hoàn hảo của quyền lực. “Tính toàn bích, tính nhất quán và tính nghệ

thuật hoàn toàn không ngây thơ ở thể loại này nói lên sự cao tuổi, cái quá khứ lâu đời của nó”. Tất nhiên, chính tính bền vững, tính toàn bích về một quá khứ đã hoàn thành ấy, nó “xơ cứng” và “gần như đã chết rồi”.<sup>3</sup>, tr.37

Trong khi tiểu thuyết, và rộng hơn là các thể loại trào tiếu, là tiếng nói *đa thanh*. Tiếng nói đa thanh tồn tại trong văn hóa hội hè, dân chủ, đối lập với các nghi thức tế lễ trang nghiêm độc tôn quyền lực. Không có xã hội nào hoàn toàn trong suốt, thuần nhất một tiếng nói. Sự xếp đặt một trật tự văn hóa, xã hội nào đó luôn tạm thời, có thể nó ổn định đến cả nghìn năm, như văn hóa xã hội phong kiến, vẫn luôn xuất hiện tiếng nói phản kháng. Cũng như lực li tâm là cái tạo ra sự cân bằng cho lực hướng tâm. Theo Bakhtin, đa thanh là tất yếu trong mọi loại hình văn hóa xã hội, nó không tồn tại ở dạng này cũng dạng khác.

Giải cấu trúc đánh dấu bằng các thực hành của nhà ký hiệu học R. Barthes. R. Barthes phát hiện huyền thoại không đơn giản chỉ là câu chuyện về thế giới thần linh trong tư duy nguyên thủy của con người. Huyền thoại luôn tồn tại phổ quát trong đời sống. Ở đâu có quyền lực, ở đó có huyền thoại, bởi chính huyền thoại củng cố quyền lực thông qua đức tin của đại chúng. Huyền thoại là sản phẩm của quyền lực nhưng nó đã “thoát danh” khỏi quyền lực để trở thành đại chúng mà các nhà Folklore bị mắc lừa và từng xem là sản phẩm của dân gian. Để chứng minh điều này, Barthes đã giải kiến tạo các ký hiệu trong đời sống thường ngày. Từ sự thật đi đến sự hình thành ký hiệu là một quá trình kiến tạo. Chính ký hiệu đã đề lên sự thật, lấp kín và tiêu hủy sự thật, và trong trò chơi đó, nó đánh lừa con người về một thứ ý nghĩa nằm ngoài sự thật. Một ví dụ lặp lại trong trước tác của Barthes là cái ký hiệu anh lính da đen đứng nghiêm trang chào lá cờ Đại Pháp. Cái ký hiệu đã thành biểu trưng này che giấu một quá trình kiến tạo. Rằng cuộc chinh phục của người Pháp đối với các dân tộc da màu là chiến tranh bạo lực, kể cả sự kỳ thị chủng tộc. Nhưng cái sự thực đó bốc hơi, biến mất bởi vẻ đẹp của anh lính da màu đứng trang nghiêm chào

lá cờ vinh quang của nước mẹ. Ý nghĩa của kí hiệu hay biểu trưng cứ thế được diễn giải theo chiều hướng vận động về phía trước với tư cách là *cái biểu đạt của cái biểu đạt*: tinh thần bác ái, hòa hợp và khai hóa văn minh. Các huyền thoại cổ đại và tôn giáo hiện đại đều thực hiện cùng một trò chơi kiến tạo như vậy.<sup>5, tr.345-350</sup>

J. Derrida thực hành giải cấu trúc từ ký hiệu ngôn ngữ đến huyền thoại trong một cuộc phân biện gay gắt tất cả những gì thuộc về siêu hình học. Dựa vào những thành tựu của Tương đối luận A. Einstein trong khoa học vũ trụ và thiên văn, J. Derrida làm một cuộc cách mạng Copernicus lần thứ tư bằng một cuộc đảo xối tận gốc bản thể luận. Bản chất của thế giới là phi tâm với những khác biệt trong tính đa dạng của nó. Khác là lý do của tồn tại và thế giới chỉ có thể cân bằng khi các kiến tạo biết hòa điệu những khác biệt. Derrida sử dụng tất cả những tri thức từng có, từ thuyết nhân hình của trào lưu khai phóng đến phân tâm học và cấu trúc luận để phân biện, truy vấn rốt ráo mọi vấn đề mà nhân loại đã kiến tạo nên cái gọi là lịch sử. Lịch sử không là sự thực mà là trò chơi kiến tạo. Sự giải thoát duy nhất của thời đại chúng ta là giải ảo để truy tìm sự thực và chân lý khoa học.

Cách làm của Derrida là bám vào các văn bản đã có để phân tích các loại nghĩa, trong đó có những nghĩa nằm ở góc khuất của văn bản, thuộc ý thức hoặc vô thức của tác giả, kể cả chú thích, đặc biệt quan tâm đến cấu trúc nội tại dẫn đến các nghĩa thay thế. Giải cấu trúc xác lập một phương pháp luận hiển ngôn về việc soi xét kĩ càng, bóc lột các mâu thuẫn nhị nguyên trong tư duy siêu hình. Derrida nhấn mạnh chiến lược giải cấu trúc như là thực hiện tính trung thực và táo bạo của phê bình, “khát vọng trở nên trung thực đối với các chủ đề và những đức tính táo bạo của một suy tưởng”,<sup>8, tr.354</sup> bởi chỉ có tính trung thực và táo bạo mới lật mặt được ý đồ của những trò chơi giả tạo.

Giải cấu trúc cho rằng trong bất kỳ văn bản nào cũng đều chắc chắn có những điểm mập mờ và tính bất khả quyết luôn phản bội bất kỳ

nghĩa bền vững nào mà một tác giả có thể tìm cách để áp đặt vào văn bản của mình. Một thao tác hiển minh của giải cấu trúc: lật tẩy trò chơi ảo của cái hiện diện và lắp ghép lại các vùng mờ, truy tìm các dấu hiệu ban đầu để tìm ra sự thực vắng mặt. Một cách khái quát, viết không là thứ ký sinh của âm thanh, quá trình viết luôn luôn che giấu *cái đã bị kìm nén và bao gồm cái đã được phơi bày*, tức không khu biệt ý thức với vô thức, và nói chung luôn tuyệt giao với chính những đối lập được cho là duy trì hệ thống. Viết nằm trong quy luật *trì hoãn* (deferral), *phát tán* (dispersion) và đi đến *khác biệt* (difference). Tất cả gói lại trong một từ mới *Differance*. Truy tìm sự thực là công việc của giải cấu trúc, nhưng sự thực ban đầu lại bị che lấp bởi tầng tầng lớp lớp kiến tạo của thời gian, lịch sử, đó là lý do mọi nhận thức luôn bị trượt vào các kiến tạo của quyền lực thống trị. Để chống lại sự trượt đó, kết quả là giải cấu trúc chấp nhận trò chơi hủy - tạo; một là, sự thực có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau; hai là, nó hủy kiến tạo cũ để tạo ra cái mới trong chân trời khai phóng của vô số những sáng tạo khác biệt.

Giải cấu trúc từ lý thuyết, đứng ra nó không là lý thuyết bởi nó mưu toan làm cuộc cách mạng hủy các lý thuyết, đã tiến đến thực hành giải ảo tất cả các lĩnh vực thuộc về lịch sử: chiến tranh và sự hình thành cơ cấu quyền lực, vấn đề nam nữ và đồng tính, vấn đề chủng tộc và các trung tâm văn hóa,... hiển nhiên trong đó có hàng loạt các huyền thoại: huyền thoại về các nhân vật anh hùng, huyền thoại về sự thống trị của đàn ông, huyền thoại về chủ nghĩa thực dân, huyền thoại về ngôn ngữ... Giải cấu trúc huyền thoại là một cuộc khai phóng tinh thần, nó giải phóng các mặc cảm về thân phận nô lệ và thuộc địa, giải phóng mặc cảm phụ nữ và người đồng tính để vươn tới tự do, bình đẳng. Mọi sự bắt đầu làm lại từ nhận thức, cách mạng dân trí đến lúc thay thế cách mạng bạo lực.

### 3. KẾT VÀ MỞ

Giải huyền thoại không là vấn đề mới, nó là khoa học tồn tại song hành với huyền thoại

như một khát khao nhận thức thể giới của loài người. Từ hướng vào bản thể siêu hình bên ngoài con người đến nhận thức bản thể bên trong con người, giải huyền thoại từng bước giải mã lịch sử dựa trên kết quả của khoa học, từ siêu hình học đến khoa học thực chứng. Kết quả cuối cùng của giải huyền thoại là giải ảo để truy tìm sự thật và khi truy tìm sự thật trong cõi vô tăm tích của lịch sử, nó kiến tạo nên cái mới trong mối quan hệ tương tác của những khác biệt. Sự thật là chân lý (Marx), nhưng chân lý lại thuộc về kẻ mạnh (Foucault) và rất tương đối (Einstein), cho nên kết cục huyền thoại vẫn tồn tại, ngay trong khoa học. “Tôn giáo không có khoa học là tôn giáo mù quáng. Khoa học không có tôn giáo là khoa học què quặt” (Einstein). Vẫn phải tồn tại đức tin vào Thượng đế để khoa học truy tìm sự thực và xác định sự tồn tại của chủ thể người. Với tư cách là chủ thể, con người dần thoát khỏi bóng ma của quyền lực và ách nô dịch, từ sợ hãi đi đến tự tin, từ đó phát huy vai trò tự chủ, sáng tạo của cá nhân, biến cái “tinh thần của thứ trật tự không có tinh thần” thành sự phong phú đa dạng về tinh thần.

Dù muốn hay không con người vẫn phải vượt lên trên tự nhiên để tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội. Nhưng con người không là thần thánh để tìm về với thần thánh. Nó kiến tạo xã hội ngay trên mặt đất này bằng những sáng tạo liên tục. Vẫn là “trật tự và cao cả” được xác lập từ thời cổ đại Hy Lạp, nhưng không phải là thứ trật tự của tôn ti. Đó chỉ có thể là trật tự của sự tự do và bình đẳng thông qua sự tương tác và hòa điệu những khác biệt.

Giải huyền thoại có thể xem là một lý thuyết đa lý thuyết, cần được hệ thống hóa trong từng mảnh vụn của nó. Và hơn hết, kết quả của giải huyền thoại là thực hành. Từ tri thức về giải huyền thoại, có thể tiếp tục thực hành trên các bình diện đã được đặt ra như sau: 1) Giải huyền thoại về quyền lực siêu nhiên: Các thánh thần và Thượng đế, 2) Giải huyền thoại về các quyền lực thế tục: Nhà vua và Giáo hội, 3) Giải huyền

thoại về sự thống trị của đàn ông, 4) Giải huyền thoại về nghệ thuật, 5) Giải huyền thoại về nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristotle. *Chính trị luận*, (Nông Duy Trường dịch), Nxb Thế giới, 2013.
2. Bachelard, G. *Sự hình thành tinh thần khoa học khách quan*, (Hà Dương Tuấn dịch), Nxb Tri thức, 2009.
3. Bakhtin, M. *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, (Phạm Vĩnh Cư dịch) Trường viết văn Nguyễn Du, 1992.
4. Bakhtin, M. *Sáng tác của Francois Rabelais và nền văn hóa dân gian Trung cổ và Phục hưng*, (Từ Thị Loan dịch), Nxb Khoa học xã hội, 2006.
5. Barthes, R. *Những huyền thoại*, (Phùng Văn Từ dịch), Nxb Tri thức, 2008.
6. Jowett, B. & Knight, M. J. *Plato chuyên khảo*, (Luu Văn Hy dịch), Nxb Văn hóa thông tin, 2008.
7. Bowie, M. *Lacan*, Cambridge, MA: Harvard University Press, 1991.
8. Derrida, J. *Writing and Difference*, trans. Bass, Chicago: University of Chicago Press 11, 1967.
9. Trần Thái Đình. *Triết học hiện sinh*, Nxb Văn học, 2005.
10. Foucault, M. *“The Subject and Power” in Beyond Structuralism and Hermeneuti*, University of Chicago, 1982.
11. Freud, S. *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo (Vật tổ và cảm kỷ)*, (Lương Văn Kế dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
12. Freud, S., Jung, C. G., Bachelard, G., Tucci, G., Dundes, V. *Phân tâm học và văn hóa nghệ thuật*, (Đoàn Văn Chúc, Trí Hải... dịch), Nxb Văn hóa Thông tin, 2000.
13. McGree, R. J., Warms, R. L. *Lý thuyết nhân loại học, giới thiệu lịch sử*, (Lê Sơn Phương Ngọc, Nguyễn Hoàng Trung... dịch), Nxb Từ điển bách khoa, 2010.

14. Charles H. Kahn “Xenophanes” *Who’s Who in the Classical World*. Ed. Simon Hornblower and Tony Spawforth. Oxford University Press, 2000.
15. Levi-Strauss, C. *Định chế totem hiện nay*, (Nguyễn Tùng dịch), Nxb Tri thức, 2016.
16. Marx, Engels, Lenin. *Bàn về tôn giáo và chủ nghĩa vô thần*, Nxb Chính trị quốc gia, 2001.
17. Oxford. *From Myth to Reason? Studies in the Development of Greek Thought*, Richard Buxton Editor, Publisher: Clarendon Press; 1 edition, February 7, 2002.
18. Plato. *Cộng hòa*, (Đỗ Khánh Hoan dịch), Nxb Thế giới, 2014.
19. Robinson, D., Groves, J. *Nhập môn Triết học*, (Trần Tiễn Cao Đăng dịch), Nxb Trẻ, 2009.
20. Tarnas, R. *Quá trình chuyển biến tư tưởng phương Tây*, (Luu Văn Hy dịch), Nxb Văn hóa thông tin, 2008.



## Application of ActivInspire software in teaching eleventh-grade biology in high school

Pham Thi Phuong Ngoc\*

*Faculty of Education, Quy Nhon University*

*Received: 06/01/2019; Accepted: 13/05/2019*

### ABSTRACT

Biology is the science that studies life. Teaching biology always requires the use of tools such as pictures, diagrams, animal models, virtual experiment, etc. Among many softwares, ActivInspire software not only supports well the interaction between teachers and students during teaching process, but it also makes it easy for teachers to design abundant and useful pedagogical ideas. In addition, it supports assessment tasks for each student, groups of students and the total students in class. This article deals with the use of ActivInspire software to improve the teaching and studying the eleventh-grade biology in high school.

**Keywords:** *ActivInspire, interactive teaching, interactive system, Interactive lesson plans.*

---

\*Corresponding author.

Email: [phuongngoc1979@gmail.com](mailto:phuongngoc1979@gmail.com)

# Ứng dụng phần mềm ActivInspire trong dạy học Sinh học 11, THPT

Phạm Thị Phương Ngọc\*

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 06/01/2019; Ngày nhận đăng: 13/05/2019

## TÓM TẮT

Sinh học là khoa học nghiên cứu về sự sống. Việc dạy học Sinh học luôn cần có sự hỗ trợ các phương tiện dạy học như tranh, ảnh, mô hình động vật, thí nghiệm ảo... Trong số các phần mềm, phần mềm ActivInspire không chỉ hỗ trợ rất tốt sự tương tác giữa giáo viên với học sinh trong quá trình dạy học, ngoài ra phần mềm còn giúp cho giáo viên dễ dàng thiết kế những ý tưởng sư phạm phong phú, hữu ích, và hỗ trợ các nhiệm vụ đánh giá học tập với mỗi học sinh, các nhóm học sinh và toàn thể lớp học. Bài viết này đề cập tới việc ứng dụng phần mềm ActivInspire thiết kế hệ thống bài lên lớp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học bộ môn Sinh học lớp 11 ở trường THPT.

**Từ khóa:** ActivInspire, dạy học tương tác, hệ thống tương tác, giáo án tương tác.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh học là khoa học nghiên cứu về sự sống. Việc dạy học Sinh học luôn cần có sự hỗ trợ các phương tiện dạy học như tranh, ảnh, mô hình động vật, thí nghiệm ảo... Vì vậy, việc ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) vào môn Sinh học đã phần nào giúp cho giáo viên (GV) dễ dàng hơn trong việc thiết kế bài giảng sinh động và thu hút được sự chú ý của học sinh (HS). Các chương trình tập huấn trước đây thường hướng GV sử dụng phần mềm Powerpoint để thiết kế bài giảng. Tuy nhiên, phần mềm này có một nhược điểm đó là không có được sự tương tác giữa HS, GV với nội dung bài giảng, nội dung bài học được xây dựng mang tính chất trình chiếu, chưa tạo được hứng thú cho người học. Chính vì vậy trong thời gian qua đã có khá nhiều những phần mềm được tạo ra nhằm khắc phục nhược điểm đó. Trong số các phần mềm, phần mềm ActivInspire hỗ trợ rất tốt sự tương tác

giữa GV với HS trong quá trình dạy học, ngoài ra phần mềm còn giúp cho GV dễ dàng thiết kế những ý tưởng sư phạm phong phú, hữu ích, và hỗ trợ các nhiệm vụ đánh giá học tập với học sinh, các nhóm và toàn thể lớp học.

Từ những thực tế trên nên việc nghiên cứu “**Ứng dụng phần mềm ActivInspire trong dạy học Sinh học lớp 11 chương trình cơ bản**” có ý nghĩa quan trọng

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Phần mềm ActivInspire, nội dung chương trình Sinh học lớp 11

#### 2.1.1. Khái quát về phần mềm

ActivInspire là phần mềm thiết kế bài lên lớp (BLL) nằm trong hệ thống dạy học tương tác (HTDHTT) (Digital Interactive Classroom) của


\*Tác giả liên hệ chính.


Email: [phuongngoc1979@gmail.com](mailto:phuongngoc1979@gmail.com)

tập đoàn Giáo dục quốc tế Promethean (Vương quốc Anh). HTDHTT bao gồm các thiết bị cơ bản sau đây:<sup>1</sup>

- *ActivBard* (bảng tương tác)
- *ActivPen* (bút tương tác).
- *Phần mềm ActivInspire* và một số trình duyệt của phần mềm

+  Trình duyệt trang (*PageBrowser*)

+  Trình duyệt tài nguyên (*ResourceBrowser*)

+  Trình duyệt thuộc tính (*PropertiesBrowser*)

+  Trình duyệt thao tác (*ActionBrowser*)

### 2.1.2. Khái quát nội dung chương trình sinh học lớp 11 cơ bản

Chương trình Sinh học 11 kế thừa chương trình Sinh học ở bậc THCS (đã đề cập đến cơ thể Thực vật, Động vật cũng như con người ở mức giới thiệu giải phẫu hình thái của các nhóm Thực vật, Động vật chính cùng một số hiện tượng sinh lí, sinh thái, di truyền,...) nhưng được nâng cao ở mức khái quát hóa, đi sâu vào các quy luật và cơ chế hoạt động ở cấp độ cơ thể được xem như một hệ thống nhất và thống nhất với môi trường sống.

Chương trình Sinh học 11 nghiên cứu các quá trình sống diễn ra ở cơ thể Thực vật và Động vật - đặc trưng cho 2 phương thức dinh dưỡng khác nhau. Nội dung được tích hợp trong 4 chương với nội dung như sau:

Chương 1: Chuyển hóa vật chất và năng lượng

Chương 2: Cảm ứng

Chương 3: Sinh trưởng và phát triển

Chương 4: Sinh sản

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp điều tra cơ bản, phương pháp thực

nhệm sư phạm, phương pháp xử lý số liệu bằng phần mềm Excel.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Thực trạng sử dụng ActivInspire trong dạy học sinh học

Chúng tôi đã tiến hành phát phiếu tham khảo ý kiến 60 GV THPT (ở các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, ĐakLak với thâm niên giảng dạy khác nhau) về mức độ tiếp cận, sử dụng phần mềm ActivInspire vào dạy học sinh học và ưu điểm nổi bật của phần mềm. Kết quả tham khảo cho thấy 83,33% ý kiến cho rằng có thể tương tác trên bảng Activboard giúp bài giảng sinh động, hấp dẫn, song chỉ có khoảng 20,00% GV sử dụng phần mềm ActivInspire trong dạy học tương tác, số giáo viên chưa sử dụng hoặc thỉnh thoảng sử dụng vì cho rằng phần mềm này khó dùng, thao tác phức tạp. Sau khi tìm hiểu thấy được những mặt tích cực của phần mềm, chúng tôi mạnh dạn chọn nghiên cứu đề tài nhằm góp một phần nhỏ bé vào công cuộc đổi mới PPDH sinh học ở trường THPT.

#### 3.2. Nguyên tắc lựa chọn và thiết kế bài lên lớp (BLL) bằng phần mềm ActivInspire

##### 3.2.1. Nguyên tắc lựa chọn bài (3 nguyên tắc)

**Nguyên tắc 1:** Với BLL có kiến thức khó, trừu tượng thì có thể chèn các file flash, video thí nghiệm hoặc hình ảnh tĩnh, động với những hiệu ứng thích hợp.

**Nguyên tắc 2:** Với bài luyện tập, ôn tập cần hệ thống hóa kiến thức bằng bảng hoặc sơ đồ. Việc này sẽ tiết kiệm được thời gian thuyết trình. Tăng cường hoạt động của HS trên lớp thông qua các dạng bài tập tự luận, trắc nghiệm khách quan và các trò chơi ô chữ, ghép hình...

**Nguyên tắc 3:** Với bài thực hành thì không nên sử dụng phần mềm ActivInspire thiết kế BLL. Nếu có sử dụng thì nên chèn các file về thí nghiệm do GV thực hiện để HS củng cố kỹ năng thực hành, thí nghiệm và khắc sâu kiến thức.

##### 3.2.2. Nguyên tắc thiết kế bài lên lớp (6 nguyên tắc)

**Nguyên tắc 1:** Đảm bảo đầy đủ, chính xác, khoa học về nội dung.

**Nguyên tắc 2:** Bám sát mục tiêu về hình thành kiến thức, kỹ năng, tình cảm, thái độ và xác định trọng tâm của bài.

**Nguyên tắc 3:** Xác định kiểu BLL định thiết kế. Mỗi kiểu bài có cách thiết kế riêng.

**Nguyên tắc 4:** Căn cứ vào nội dung của bài, trình độ của HS để xác định PPDH phù hợp và tổ chức các hoạt động cụ thể.

**Nguyên tắc 5:** BLL phải phát huy được tính tích cực của HS, cần kết hợp các PPDH truyền thống với PPDH hiện đại, tạo điều kiện cho HS tương tác với bảng Activboard.

**Nguyên tắc 6:** Thu hút được sự chú ý của HS: chữ viết phải đủ lớn, màu sắc hài hòa, kiểu dáng phù hợp về mặt mỹ thuật; không nên đưa quá nhiều hình ảnh làm mờ nhạt trọng tâm bài học v.v...

### 3.3. Quy trình thiết kế bài lên lớp (7 bước)

**Bước 1: Lên kế hoạch về nội dung và ý tưởng cho BLL**

*GV đọc kỹ SGK kết hợp với các tài liệu hướng dẫn giáo viên để xác định trọng tâm bài học. Ở từng nội dung cần truyền đạt cho HS, GV phải cân nhắc kỹ cách thức thực hiện, đưa ra dự định về tiến trình bài dạy, đặt ra hệ thống câu hỏi cho HS, chuẩn bị thí nghiệm, tranh ảnh, hình vẽ...*

**Bước 2: Lập bảng dự kiến nội dung chi tiết cho từng trang bảng lật**

*Trước hết cần chia BLL thành các hoạt động nhận thức cụ thể. Dựa vào các hoạt động để lập bảng dự kiến nội dung chi tiết cho từng trang bảng lật (flipchat). Nội dung bài học cần trình bày ngắn gọn, cô đọng. GV nên dùng sơ đồ để HS thấy rõ cấu trúc logic của vấn đề.*

**Bước 3: Suu tầm tài liệu (hình ảnh, âm thanh, sơ đồ, phim thí nghiệm...)**

*GV cần truy cập internet để suu tầm các hình ảnh, âm thanh, sơ đồ, mô phỏng, phim thí nghiệm phù hợp với nội dung của bài học. GV có thể tự làm một số tư liệu (bằng cách scan hình có sẵn trong sách giáo khoa (SGK) hay tài liệu tham khảo v.v...*

**Bước 4: Nhập nội dung cho từng trang bảng lật**

*GV tiến hành nhập nội dung bài học vào từng trang bảng lật như ý tưởng ban đầu. Có thể linh hoạt thay đổi vì khi lên lớp tùy vào đối tượng HS mà GV có những ý tưởng mới, phù hợp hơn.*

**Bước 5: Tạo hiệu ứng tương tác cho các đối tượng**

*GV chọn các đối tượng trên trang bảng lật và gán cho chúng những thuộc tính, hiệu ứng phù hợp với logic của BLL. Nhờ đó mà, BLL được tổ chức linh hoạt, thông tin được truy xuất kịp thời, HS dễ tiếp thu.*

**Bước 6: Chiếu thử trên máy tính, chỉnh sửa các sai sót, hoàn chỉnh BLL**


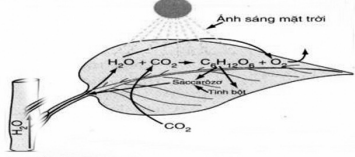
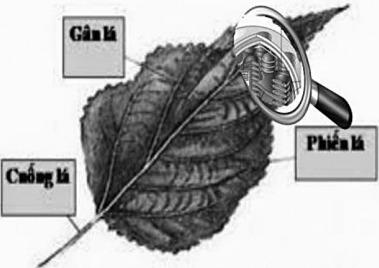
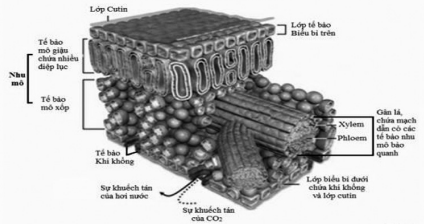
*Qua chiếu thử trên máy tính, GV kịp thời phát hiện và chỉnh sửa những sai sót để hoàn chỉnh BLL.*


**Bước 7: Lưu bài lên lớp**

*Sau khi hoàn tất các khâu, GV cần đặt tên file và nên lưu BLL vào thư mục nào dễ nhớ, dễ tìm kiếm khi sử dụng.*

### 3.4. Hệ thống bài lên lớp thiết kế với phần mềm ActivInspire

Dựa trên những nguyên tắc và quy trình đã đề xuất ở trên chúng tôi tiến hành thiết kế 10 BLL. Sau đây tôi xin trình bày minh họa một bài đã ứng dụng phần mềm ActivInspire

Các trang bảng lật	Ghi chú tiến trình	Ghi chú cách thiết kế
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV giới thiệu bài.</li> <li>- GV click trang kế tiếp</li> </ul>	<p>Chèn hình. Trình duyệt tài nguyên/ tài nguyên của tôi/ hình ảnh</p>
<p><b>I/ Khái quát về quang hợp ở thực vật</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quang hợp là gì?</li> <li>2. Vai trò của quang hợp</li> </ol> <p><b>II/ Lá là cơ quan quang hợp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hình thái, giải phẫu của lá thích nghi với chức năng quang hợp</li> <li>2. Lục lạp là bào quan quang hợp</li> <li>3. Hệ sắc tố quang hợp</li> </ol>	<p>GV giới thiệu qua nội dung của bài</p>	<p>Coppy từ powepoint</p>
<p><b>I. KHÁI QUÁT VỀ QUANG HỢP Ở THỰC VẬT</b></p>  <p>NGUYÊN LIỆU CỦA QUANG HỢP: SẢN PHẨM CỦA QUANG HỢP: ĐIỀU KIỆN CỦA QUANG HỢP: PHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT:</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV cho HS quan sát hình chiếc lá</li> <li>- GV click vào hình để xuất hiện các yêu cầu cần thảo luận</li> <li>- HS trả lời</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế nội dung</li> <li>- Chèn nền. Trình duyệt tài nguyên/ tài nguyên của tôi/ hình ảnh</li> <li>- Tạo hiệu ứng ẩn hiện</li> </ul>
<p><b>II. LÁ – CƠ QUAN QUANG HỢP</b></p>  <p>Hình 19.1. Các bộ phận của lá</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV chiếu hình ảnh cấu tạo ngoài của chiếc lá.</li> <li>- GV yêu cầu nêu bộ phận làm nhiệm vụ quang hợp chủ yếu của lá.</li> <li>- GV click và kéo kính lúp soi trên chiếc lá thấy hình ảnh lục lạp</li> <li>- HS thảo luận hoàn chỉnh kiến thức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế nội dung.</li> <li>- Chèn nền. Trình duyệt tài nguyên/ tài nguyên của tôi/ hình ảnh</li> <li>- Dùng mực thần kỳ tạo kính lúp quan sát</li> </ul>
<p><b>II. LÁ – CƠ QUAN QUANG HỢP</b></p> <p>1. Hình thái, giải phẫu của lá thích nghi với chức năng quang hợp</p> <p><b>HÌNH THÁI GIẢI PHẪU CỦA LÁ</b></p> 		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế nội dung</li> <li>- Chèn hình ảnh. Trình duyệt tài nguyên/ tài nguyên của tôi/ hình ảnh</li> </ul>

Các trang bảng lật	Ghi chú tiến trình	Ghi chú cách thiết kế										
<p><b>II. LÁ – CƠ QUAN QUANG HỢP</b></p> <p>1. Hình thái, giải phẫu của lá thích nghi với chức năng quang hợp 2. Lục lạp – bào quan quang hợp</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Đặc điểm cấu tạo tạo diệp lục</th> <th>Chức năng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Màng kép (màng trong và màng ngoài)</td> <td>Tham gia và các phản ứng pha tối của quang hợp.</td> </tr> <tr> <td>Chất nền chứa các enzyme</td> <td>Diễn ra phản ứng quang phân li nước, tổng hợp ATP.</td> </tr> <tr> <td>Các tilacoit xếp chồng lên nhau thành hệ thống grana. Trên màng tilacoit chứa hệ sắc tố QH</td> <td>Bao bọc ngăn cách, tạo nên không gian giữa bên trong và bên ngoài.</td> </tr> <tr> <td>Xoang tilacoit là bể chứa H<sup>+</sup>.</td> <td>Nơi xảy ra các phản ứng của pha sáng trong QH.</td> </tr> </tbody> </table>	Đặc điểm cấu tạo tạo diệp lục	Chức năng	Màng kép (màng trong và màng ngoài)	Tham gia và các phản ứng pha tối của quang hợp.	Chất nền chứa các enzyme	Diễn ra phản ứng quang phân li nước, tổng hợp ATP.	Các tilacoit xếp chồng lên nhau thành hệ thống grana. Trên màng tilacoit chứa hệ sắc tố QH	Bao bọc ngăn cách, tạo nên không gian giữa bên trong và bên ngoài.	Xoang tilacoit là bể chứa H <sup>+</sup> .	Nơi xảy ra các phản ứng của pha sáng trong QH.	<p>GV click tiêu đề xuất hiện hình cấu tạo lục lạp</p> <p>- HS quan sát, thảo luận nhóm hoàn thành PHT.</p> <p>- HS lên ghi nội dung kiến thức vào bảng (trương tác với bảng)</p> <p>- GV click hình xuất hiện đáp án.</p>	<p>- Thiết kế nội dung.</p> <p>- Chèn hình ảnh. Trình duyệt tài nguyên/ tài nguyên của tôi/ hình ảnh</p> <p>- Tạo hiệu ứng</p>
Đặc điểm cấu tạo tạo diệp lục	Chức năng											
Màng kép (màng trong và màng ngoài)	Tham gia và các phản ứng pha tối của quang hợp.											
Chất nền chứa các enzyme	Diễn ra phản ứng quang phân li nước, tổng hợp ATP.											
Các tilacoit xếp chồng lên nhau thành hệ thống grana. Trên màng tilacoit chứa hệ sắc tố QH	Bao bọc ngăn cách, tạo nên không gian giữa bên trong và bên ngoài.											
Xoang tilacoit là bể chứa H <sup>+</sup> .	Nơi xảy ra các phản ứng của pha sáng trong QH.											
<p>Điền các từ, hoặc cụm từ phù hợp (ở hình A) vào các khoảng trống để hoàn chỉnh nội dung sau:</p> <p>Lá là1 ..... quang hợp. Lục lạp là2 ..... quang hợp, chứa3 ..... gồm diệp lục và carotenôit phân bố trong màng.4 ..... Các sắc tố này hấp thu và truyền năng lượng ánh sáng cho5 ..... ở6 ..... Tại đó, năng lượng7 ..... được chuyển hóa thành năng lượng 8 ..... trong ATP và NADPH</p> 	<p>Củng cố</p> <p>- HS lên kéo thả cụm từ hoặc từ vào đúng vị trí.</p>	<p>Thiết kế nội dung.</p> <p>- Chèn hình ảnh. Trình duyệt tài nguyên/ tài nguyên của tôi/ hình ảnh</p> <p>Gán thuộc tính ẩn hiện cho các đối tượng</p>										

**3.5. Thực nghiệm sư phạm và thảo luận**

Sau khi sử dụng phần mềm ActivInspire thiết kế BLL, chúng tôi vận dụng vào thực nghiệm sư phạm 3 bài: bài 3 “Thoát hơi nước”, bài 8: “Quang hợp ở thực vật”, bài 18: “Tuần hoàn máu” trong học kì I năm học 2018 - 2019 tại trường THPT Trung Vương tỉnh Bình Định.

- Chọn lớp thực nghiệm: 11A1, 11A3, 11A5, 11A4, 11A2, 11A7.

- Bố trí thực nghiệm :

+ Lớp thực nghiệm (TN): sử dụng bài giảng soạn bằng phần mềm ActivInspire kết hợp với các phương pháp dạy học hợp lý.

+ Lớp đối chứng (ĐC) : không sử dụng bài giảng được soạn bằng phần mềm ActivInspire kết hợp với các phương pháp dạy học sinh học phổ biến ở trường phổ thông.

+ Sử dụng phương pháp thực nghiệm song song (Qua điều tra kết quả học tập môn sinh của các lớp tương đương nhau, thực nghiệm lặp lại

nhiều lần trên một đối tượng để kiểm chứng hiệu quả dạy học của bài giảng.)

**Bảng 1.** Bố trí thực nghiệm sư phạm

Bài	Lớp TN	Lớp ĐC
Bài 3	11A1	11A4
	11A3	11A2
	11A5	11A7
Bài 8	11A1	11A4
	11A3	11A2
	11A5	11A7
Bài 18	11A1	11A4
	11A3	11A2
	11A5	11A7

Các lớp TN và ĐC đồng đều về nội dung kiến thức, điều kiện học tập và trình độ kiến thức tương đương nhau, cùng nhau trả lời 15 câu hỏi trắc nghiệm.

Kết quả thực nghiệm.

**Bảng 2.** Kết quả kiểm tra hiệu quả dạy học ở các lớp thực nghiệm và đối chứng

Câu hỏi	Lớp thực nghiệm (TN)					Lớp đối chứng (ĐC)				
	Số câu trả lời	Số câu trả lời đúng	Tỉ lệ % câu trả lời đúng	Số câu trả lời sai	Tỉ lệ % câu trả lời sai	Số câu trả lời	Số câu trả lời đúng	Tỉ lệ % câu trả lời đúng	Số câu trả lời sai	Tỉ lệ % số câu trả lời sai
1	127	119	93,70	8	6,30	125	109	87,20	16	12,80
2	127	115	90,55	12	9,45	125	103	82,40	22	17,60
3	127	109	85,83	18	14,17	125	97	77,60	30	24,00
4	127	98	77,17	29	22,83	125	67	53,60	58	46,40
5	127	101	79,53	26	20,47	125	69	55,20	56	44,80
6	127	120	94,49	7	5,51	125	106	84,80	19	15,20
7	127	118	92,91	9	7,09	125	104	83,20	21	16,80
8	127	110	86,61	17	13,39	125	103	82,40	22	17,60
9	127	103	81,10	24	18,90	125	95	76,00	30	24,00
10	127	100	78,74	27	21,26	125	75	60,00	50	40,00
11	127	106	83,46	21	16,54	125	103	82,40	22	17,60
12	127	105	82,68	22	17,32	125	89	71,20	36	28,80
13	127	107	84,25	20	15,75	125	81	64,80	44	35,20
14	127	103	81,10	24	18,90	125	70	56,00	55	44,00
15	127	99	77,95	28	22,05	125	68	54,40	57	45,60
n=15	<b>1.905</b>	1.613	<b>84,67</b>	292	15,33	1.875	1.339	<b>71,41</b>	538	28,69

**\*Nhận xét và bàn luận:**

- Dựa trên kết quả về số lượng và tỉ lệ câu trả lời đạt yêu cầu của hai lớp, chúng tôi thấy tỉ lệ câu trả lời đạt yêu cầu của lớp TN là 84,67% cao hơn so với lớp ĐC là 71,41%, bước đầu cho thấy kết quả kiểm tra ở lớp TN cao hơn lớp ĐC.

- Độ dao động giữa câu trả lời đúng có tỉ lệ cao nhất (94,49%) và tỉ lệ thấp nhất (77,17%) ở lớp TN là (17,32%), thấp hơn so với lớp ĐC (33,60%). Điều đó chứng tỏ chất lượng học tập ở lớp TN có tính ổn định cao hơn so với lớp ĐC.

- Số câu đạt yêu cầu từ 80% trở lên ở lớp TN là 11/15 câu, cao hơn so với lớp ĐC (6/15 câu). Kết quả này cho thấy khả năng lĩnh hội và vận dụng kiến thức của HS trong lớp TN cao hơn so với lớp ĐC, cho thấy hiệu quả dạy học ở lớp TN cao hơn.

**Bảng 3.** So sánh các tham số về hiệu quả dạy học của lớp đối chứng và lớp thực nghiệm

	Đạt yêu cầu ở lớp ĐC	Đạt yêu cầu ở lớp TN
<b>Trung bình mẫu (X)</b>	71,41	84,67
<b>Sai số trung bình (m)</b>	3,19	1,46
<b>Độ lệch chuẩn (S<sub>x</sub>)</b>	12,37	5,66
<b>Phương sai mẫu S<sub>x</sub><sup>2</sup></b>	153,04	31,98
<b>T<sub>d</sub></b>	3,78	

Qua bảng, ta có thể thấy:

- Tỉ lệ câu trả lời đạt yêu cầu của lớp TN là 84,67 + 1,46, cao hơn so với lớp ĐC là (71,41 + 3,19).

- Độ sai khác giữa hai giá trị trung bình là 3,78 (p < 0,001), đây là kết quả có giá trị thống kê.

**Bảng 4.** Kết quả phân loại trình độ HS qua tổng hợp các bài kiểm tra ở lớp đối chứng và lớp thực nghiệm

Phương án	Tổng bài	Yếu, kém		Trung bình		Khá, giỏi	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
<b>Thực nghiệm</b>	381	27	7,09	75	19,68	279	73,23
<b>Đối chứng</b>	375	35	9,33	134	35,73	206	54,93

**Quy ước:** Trả lời đúng 1/5 câu: Kém, 2/5 câu: Yếu, 3/5 câu: Trung bình, 4/5 câu: Khá, 5/5 câu: Giỏi.

Qua bảng trên ta thấy:

- Tỉ lệ khá, giỏi của lớp TN (73,23%) cao hơn lớp ĐC (54,93%), ngược lại tỉ lệ trung bình và yếu, kém của lớp TN thấp hơn so với lớp ĐC. Độ lệch tiêu chuẩn của lớp TN (5,66) thấp hơn nhiều so với lớp ĐC (12,37) cho thấy kết quả kiểm tra ở lớp TN có tính ổn định cao hơn so với lớp ĐC.

Kết quả phiếu nhận xét, đánh giá của HS về việc sử dụng phần mềm ActivInspire trong dạy học cho thấy đa số HS thích và rất thích được học giờ sinh có sử dụng phần mềm ActivInspire với bảng Activboard và bút Activpen (95,3%), đồng thời qua phiếu nhận xét, đánh giá có 85,8% nhận xét bài học sinh động, trực quan, dễ hiểu, dễ nhớ, nhớ lâu; 80,3% nhận xét được tham gia nhiều hơn vào bài học.

Qua đó cho thấy việc ứng dụng phần mềm ActivInspire trong dạy học Sinh học đã góp phần nâng cao hiệu quả dạy học Sinh học ở trường THPT.

**4. KẾT LUẬN**

- Phần mềm ActivInspire hỗ trợ tốt cho việc dạy học tương tác, nó giúp cho giáo viên đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học, giúp giáo viên đỡ tốn thời gian để chuẩn bị đồ dùng dạy học, bài giảng sau thiết kế được lưu giữ trên máy tính, USB, lưu giữ trên mạng nên khó có thể bị mất. GV có thể chủ động sáng tạo trong việc lựa chọn các hình thức tổ chức, phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực HS.

- Kết quả tham khảo ý kiến GV cho thấy, việc ứng dụng phần mềm ActivInspire vào công tác giảng dạy ban đầu là một bài toán khó với các nhà giáo, đòi hỏi bản thân người GV phải có một số vốn kỹ năng về vi tính giúp cho việc soạn thảo, lấy tư liệu, hoặc thiết kế bài giảng được dễ dàng.

- Kết quả thực nghiệm sư phạm cho thấy hiệu quả dạy học của phần mềm ActivInspire: GV thực hiện tốt vai trò tổ chức, HS chủ động, tích cực tương tác và tham gia vào các hoạt động đa dạng trong giờ học. Như vậy, việc ứng dụng phần mềm ActivInspire đã góp phần nâng cao hiệu quả dạy học môn Sinh học ở trường THPT.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Vsionglobal. *Giáo trình hướng dẫn sử dụng phần mềm ActivInspire*, TP. Hồ Chí Minh. (Lưu hành nội bộ), 2010.
2. Vsionglobal. *Hướng dẫn gắn thuộc tính, hiệu ứng ActivInspire*, TP. Hồ Chí Minh (Lưu hành nội bộ), 2010.
3. Nguyễn Thành Đạt, Lê Đình Tuấn, Nguyễn Như Khanh. *Sinh học 11*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2012.
4. Nguyễn Thành Đạt, Lê Đình Tuấn, Nguyễn Như Khanh. *Sinh học 11- Sách giáo viên*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Trần Bá Hoàn, Trịnh Nguyên Giao. *Phát triển các phương pháp dạy học tích cực trong bộ môn Sinh học*, Nxb Giáo dục, 2000.
6. Trần Bá Hoàn. *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*, Nxb Đại học Sư phạm, 2007.
7. Nguyễn Thị Nghĩa. *Thiết kế bài giảng Sinh học 11*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.



## Training and fostering teachers according to capacity theory approach

Duong Bach Duong\*

*Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University*

*Received: 02/07/2019; Accepted: 10/08/2019*

### ABSTRACT

The paper presents the training and fostering teachers according to capacity theory approach. Capacity approach will help us to change the way of training teachers, recruiting, using, assessing in education and in human resource management in educational organizations. In other words, we can enhance professional ability of teachers, modernize the traditional pedagogical profession. Capacity approach in training and fostering teachers requires a change in the perception of pedagogical profession and the preparation for theory application capacity to solve problems in training process and fostering teachers such as building a capacity framework or building a capacity dictionary, etc.

**Keywords:** *Teacher training, capacity theory approach, professional ability development.*

---

\*Corresponding author.

Email: [duongbachduong@qnu.edu.vn](mailto:duongbachduong@qnu.edu.vn)

# Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên theo hướng tiếp cận lý thuyết năng lực

Dương Bạch Dương\*

*Khoa Khoa học xã hội và nhân văn - Trường Đại học Quy Nhơn*

*Ngày nhận bài: 02/07/2019; Ngày nhận đăng: 10/08/2019*

## TÓM TẮT

Bài viết trình bày vấn đề đào tạo và bồi dưỡng giáo viên theo hướng tiếp cận năng lực. Tiếp cận năng lực sẽ giúp chúng ta thay đổi cách đào tạo giáo viên, cách tuyển dụng, sử dụng, cách đánh giá trong giáo dục và trong quản trị nhân sự của các tổ chức giáo dục. Nói một cách khác chúng ta có thể nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ giáo viên, hiện đại hóa nghề sư phạm truyền thống. Tiếp cận năng lực trong đào tạo và bồi dưỡng giáo viên đòi hỏi từ việc thay đổi trong nhận thức về nghề sư phạm cho đến việc chuẩn bị về khả năng vận dụng lý thuyết năng lực để giải quyết các vấn đề trong quá trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên như xây dựng khung năng lực, xây dựng từ điển năng lực...

**Từ khóa:** Đào tạo giáo viên, tiếp cận lý thuyết năng lực, phát triển năng lực nghề

## 1. MỞ ĐẦU

Con người cần chuẩn bị những gì để có thể vững vàng bước vào cuộc sống?

Từ trước đến nay chúng ta thường tập trung vào việc trang bị kiến thức, rèn luyện kỹ năng. Song thực tế các kiến thức và kỹ năng đơn lẻ không giúp chúng ta giải quyết hiệu quả được các tình huống thực tế. Để giải quyết các tình huống do cuộc sống đặt ra chúng ta cần huy động tất cả những vốn liếng đã tích lũy được về mọi mặt từ kiến thức, kỹ năng đến các phẩm chất, thái độ, tình cảm và cả thể chất. Tổ hợp của tất cả các yếu tố cần để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống đó tạo thành năng lực.

Tuy nhiên con người sinh ra có thể có những tố chất tiềm năng cho một loại hình hoạt động nào đó, nhưng năng lực thì không có sẵn. Năng lực được hình thành và phát triển trong quá trình sống, qua học tập và hoạt động, qua lao động nghề. Quá trình phát triển của một con người bắt đầu từ những hiểu biết, kỹ năng ban

đầu thuở ấu thơ đến năng lực giải quyết các vấn đề trong cuộc sống để có thể hòa nhập xã hội. Và để khẳng định bản thân, vươn tới một cuộc sống hạnh phúc thì cần tiếp tục phát triển những năng lực nghề nghiệp phù hợp. Sự phát triển năng lực sẽ đảm bảo cho con người có thể đi đến thành công và cảm nhận hạnh phúc trong cuộc đời.

Trong bối cảnh xã hội hiện đại phát triển ở trình độ cao, các yêu cầu đối với con người cũng ngày càng cao. Để phát triển năng lực mỗi người cần có sự hiểu biết và phương pháp rèn luyện khoa học. Tiếp cận năng lực sẽ giúp chúng ta thay đổi cách học, cách dạy, cách tuyển dụng, sử dụng, cách đánh giá trong giáo dục và trong quản trị nhân sự của các tổ chức giáo dục.

Trong quá trình tiếp cận theo lý thuyết năng lực hiện nay có nhiều nghiên cứu đề xuất các khung năng lực như: 8 khung năng lực thế kỷ 21 được tác giả Mai Văn Tĩnh giới thiệu và phân tích nhiều góc độ<sup>9</sup>, khung năng lực của Harvard<sup>6</sup>, và nhiều đề xuất các năng lực cụ thể.<sup>3,4,5,7,8</sup> Đặc

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: duongbachduong@qnu.edu.vn

biệt bộ chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông số: 20/2018/TT-BGDĐT<sup>2</sup> có thể coi là một bộ khung năng lực nghề nghiệp định hướng cho công tác nhân sự và quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên tâm vĩ mô. Các chương trình bồi dưỡng giáo viên hiện nay tập trung vào giới thiệu các khung năng lực và cách định nghĩa theo một đề xuất có sẵn.

Tuy nhiên, các đề xuất tâm vĩ mô có giá trị định hướng và các đề xuất có sẵn của một tổ chức nào đó thật ra chỉ có giá trị tham khảo, nhưng chưa thể sử dụng hiệu quả cho một tổ chức hoặc một cá nhân cụ thể. Mỗi tổ chức, mỗi cá nhân cần xây dựng khung năng lực riêng phù hợp với môi trường, điều kiện, yêu cầu làm việc của mình. Song hiện nay hầu như các tổ chức giáo dục chưa được trang bị cách xây dựng khung năng lực cho riêng mình và cũng còn ít các nghiên cứu trong giáo dục theo hướng này.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn bàn về cách xây dựng khung năng lực và từ điển năng lực là công cụ để có thể tiếp cận năng lực hiệu quả trong đào tạo và bồi dưỡng nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên.

**2. KHUNG NĂNG LỰC VÀ TỪ ĐIỂN NĂNG LỰC TRONG LÝ THUYẾT NĂNG LỰC**

Năng lực là một trong những vấn đề được tâm lý học quan tâm nghiên cứu từ đầu thế kỷ 20. Đặc biệt, trong nền Tâm lý học Liên Xô từ năm 1936 đến 1941 có rất nhiều các công trình nghiên cứu về những vấn đề năng lực như các công trình nghiên cứu về: Năng lực toán học của V.A.Cru-tet-xki, V.N. Mi-a-xi-sốp; Năng lực văn học của Cô-va-li-ốp, V.P. I-a-gun-cô-va...<sup>10,11</sup> những công trình nghiên cứu này đưa ra được các định hướng cơ bản cả về mặt và thực tiễn cho các nghiên cứu sau này của dòng Tâm lý học Liên Xô trong những nghiên cứu về năng lực.

Theo quan điểm của Tâm lý học mác xít, cuộc sống của con người luôn gắn liền với hoạt động, để thực hiện có hiệu quả, con người cần phải có những phẩm chất tâm lý cần thiết và tổ hợp những phẩm chất tâm lý cần thiết đó chính năng lực.

Vì vậy Tâm lý học đã đưa ra định nghĩa: “Năng lực là sự tổng hợp những thuộc tính của

*cá nhân con người, đáp ứng những yêu cầu của hoạt động và đảm bảo cho hoạt động đạt được những kết quả cao”.*

Phân tích quá trình hình thành và phát triển năng lực có thể thấy đó là quá trình tích lũy kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và rèn luyện các phẩm chất nhân cách của con người. Vì vậy cũng có thể hiểu khái niệm năng lực như sau:

*Năng lực là tổ hợp các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, phẩm chất, các đặc điểm cá nhân cần thiết để hoàn thành công việc một cách hiệu quả”.*

Vậy để giải quyết hiệu quả một công việc hoặc đảm nhận tốt một vai trò con người cần những năng lực gì? Và làm thế nào để có được những năng lực cần thiết?

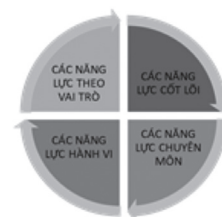
Để trả lời vấn đề đặt ra, cần quan tâm hai vấn đề cơ bản trong lý thuyết năng lực: Khung năng lực và từ điển năng lực.

*Khung năng lực:* là tập hợp các năng lực cần để hoàn thành tốt một vai trò hoặc một công việc.

Khung năng lực có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực cho một cá nhân. Do đó xây dựng và sử dụng khung năng lực là phương pháp quan trọng trong tuyển dụng và đào tạo và quản lý người lao động trong các nghề nghiệp.

Khung năng lực cũng là cơ sở quan trọng cho hoạt động đào tạo nhân lực: giúp xác định được nhu cầu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo, đánh giá quá trình đào tạo.

Cấu trúc chung của khung năng lực gồm 4 nhóm:



Sơ đồ cấu trúc khung năng lực

Nhóm năng lực theo vai trò (Role specific competencies): Gồm các năng lực ứng dụng cho các vị trí cụ thể trong tổ chức như năng lực lãnh đạo, năng lực tư duy chiến lược.

Nhóm năng lực cốt lõi (Core competencies): Gồm các năng lực cần thiết cho tất cả các vị trí như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề....

Nhóm năng lực chuyên môn (Technical competencies): Gồm các kiến thức, kỹ năng chuyên môn gắn với lĩnh vực cụ thể có vai trò thiết yếu trong việc hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn.

Nhóm năng lực hành vi (Behavioral competencies): Gồm các năng lực cụ thể của cá nhân được định nghĩa dưới dạng hành vi nhằm đảm bảo khả năng ứng dụng và mức độ thuần thực.

*Từ điển năng lực*: là hệ thống năng lực được chuẩn hóa. Trong từ điển năng lực các năng lực được định nghĩa, chỉ rõ các biểu hiện và tiêu chuẩn của các mức độ cần đạt được.

Trong cuộc sống ta vẫn nêu tên nhiều năng lực và mong ước có được những năng lực đó, nhưng khó khăn thường gặp là ta không hiểu rõ năng lực muốn có và không biết làm thế nào để hình thành và phát triển những năng lực đó. Và đôi khi ta cũng không biết ta có những tiềm năng gì để có thể phát triển thành năng lực. Việc định nghĩa rõ các năng lực chỉ dẫn cho việc hình thành và phát triển năng lực đạt hiệu quả cao.

Để định nghĩa năng lực cần phải kết hợp sự am hiểu về công việc với sự am hiểu về môi trường văn hóa xã hội. Các công việc cần làm để định nghĩa năng lực gồm:

- Phân tích công việc và môi trường văn hóa xã hội tương ứng với năng lực cần định nghĩa.

Cần làm rõ: Tính chất của công việc, công việc yêu cầu hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể nào, cách thực hiện, thao tác như thế nào? Công việc yêu cầu điều kiện như thế nào, môi trường làm việc và phạm vi ảnh hưởng của công việc đến đâu?

- Xác định tiêu chuẩn năng lực.

Dựa vào cấu trúc năng lực có thể xác định tiêu chuẩn năng lực theo các mặt:

• Kiến thức: Công việc yêu cầu cần hiểu biết những gì?

Sự hiểu biết này có thể do được đào tạo hay tự tìm hiểu thông qua sách vở, giao tiếp, làm việc... không liên quan gì đến bằng cấp. Vì vậy, trong yêu cầu về năng lực cũng không cần thiết phải đề cập đến bằng cấp.

• Kỹ năng: Cần thực hiện thuần thục những công việc gì?

Kỹ năng là nội dung quan trọng trong tiêu chuẩn năng lực, là điều kiện bắt buộc để có thể hoàn thành công việc.

• Tổ chất, thái độ: Công việc đòi hỏi phải có những tố chất gì, thái độ như thế nào?

Tổ chất, thái độ là yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hoàn thành công việc. Có tố chất phù hợp sẽ có khả năng hoàn thành công việc ở mức độ cao.

- Xây dựng thang năng lực: là xác định các mức độ đạt được của năng lực.

Việc xác định thang năng lực tùy thuộc vào từng loại công việc và môi trường thực hiện công việc. Một thang năng lực có thể từ 4 đến 10 bậc. Số bậc càng nhiều thì việc đánh giá sẽ càng chi tiết. Tuy nhiên, việc xây dựng một thang năng lực đến 10 bậc sẽ khá phức tạp. Thang năng lực từ 4 - 5 bậc là phù hợp nhất.

Xác định trọng số: trọng số năng lực là hệ số đánh giá mức độ quan trọng của một tiêu chí năng lực. Trọng số được xác định tùy theo vị trí công việc. Thông thường, trọng số có thể có giá trị tăng dần từ 1 đến 4 theo mức độ quan trọng của tiêu chí.

Mỗi tiêu chí năng lực có thể có nhiều thước đo, vì vậy, cần phải xác định thước đo phù hợp ngay khi xây dựng các tiêu chí năng lực. Nếu không xác định rõ và thống nhất thước đo sẽ dẫn tới sự không thống nhất trong đánh giá năng lực cho mỗi người. Thước đo này có thể thay đổi tùy từng giai đoạn phát triển và mục tiêu của công việc.

- Diễn đạt năng lực.

Để hình dung cách diễn đạt năng lực có thể tham khảo bộ Từ điển năng lực của Đại học Harvard.<sup>6</sup> Đại học Harvard đã công bố Từ điển

năng lực vào năm 2014 và mỗi năm lại tiếp tục hoàn thiện.

Trên cơ sở tiêu chuẩn năng lực tiếp tục cụ thể hóa các khái niệm, hay nói cách khác là định nghĩa các tiêu chí năng lực theo từng cấp độ. Nếu thang năng lực có  $n$  bậc thì bộ định nghĩa này cũng có  $n$  bậc ( $n$  cấp độ), và thang điểm cũng là  $n$ . Thông thường nên xây dựng thang năng lực 4 - 5 bậc.

Như vậy theo lý thuyết năng lực mỗi nghề nghiệp, mỗi tổ chức, mỗi cá nhân cần xây dựng khung năng lực và từ điển năng lực phù hợp. Khung năng lực và từ điển năng lực sẽ giúp các tổ chức đào tạo và quản lý nguồn nhân lực đạt hiệu quả cao và giúp mỗi cá nhân biết cách lập kế hoạch phát triển cho bản thân.

### **3. ÁP DỤNG KHUNG NĂNG LỰC VÀ TỪ ĐIỂN NĂNG LỰC TRONG ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN**

Nâng cao hiệu quả đào tạo và bồi dưỡng giáo viên là một vấn đề cấp bách trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay. Điều quan trọng trong quá trình đào tạo và bồi dưỡng nhằm phát triển năng lực nghề cho giáo viên là phải chỉ rõ những việc cần làm, cách làm để hình thành hệ thống năng lực nghề và các bậc thang tiến lên giúp giáo viên không ngừng nâng cao năng lực nghề nghiệp. Từ trước đến nay chúng ta thường liệt kê các năng lực cần có đối với người giáo viên, nhưng chưa mô tả được một cách cụ thể, và cũng chưa hình dung đầy đủ một cách hệ thống theo nhiệm vụ và vị trí công việc, do đó rất khó khăn cho việc hướng dẫn luyện tập và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người giáo viên. Tiếp cận lý thuyết năng lực là một trong những hướng đi phù hợp để khắc phục hạn chế này trong quá trình đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên.

Tiếp cận theo lý thuyết năng lực giúp chúng ta được những gì?

Việc đầu tiên là chúng ta có thể xác định rõ hơn yêu cầu đối với người giáo viên bằng việc xây dựng khung năng lực của nghề sư phạm và xây dựng bộ từ điển năng lực nghề sư phạm. Khung năng lực và từ điển nghề sư phạm cần được tiến

hành theo hai mức: mức độ khái quát chung cho ngành và cấp học, mức độ cụ thể cho từng trường học, từng vị trí công việc của giáo viên.

Trên cơ sở khung năng lực và từ điển năng lực có thể xây dựng chương trình đào tạo cho các cơ sở đào tạo giáo viên một cách thiết thực phù hợp yêu cầu nghề nghiệp hơn cũng như có thể giúp giáo viên hình dung được kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân. Để tiếp tục phát triển năng lực nghề nghiệp mỗi giáo viên cần được giúp đỡ tiếp tục cụ thể hóa các tiêu chuẩn năng lực theo vị trí công việc mà mình đảm nhận.

Quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của từng giáo viên phải gắn với vị trí công việc cụ thể trong các cơ sở giáo dục, do đó cần phải gắn quá trình đào tạo trong các trường sư phạm với các cơ sở giáo dục là phương thức đào tạo bắt buộc. Điều đó buộc các trường sư phạm phải thay đổi toàn diện.

Xây dựng khung năng lực và từ điển năng lực là một vấn đề mới đối với nghề sư phạm, đòi hỏi chúng ta phải hiểu sâu hơn công việc của người giáo viên, song điều đó cũng có nghĩa sẽ giúp nghề sư phạm bước lên một tầm cao mới.

Chúng ta phải bắt đầu từ đâu?

Áp dụng khung năng lực và từ điển năng lực trong lý thuyết năng lực để xây dựng khung năng lực và từ điển năng lực nghề sư phạm cần bắt đầu từ việc phân tích yêu cầu đối với con người trong thế kỷ 21. Hay nói cách khác là ta đang hình dung về sản phẩm của nghề sư phạm. Đó là những năng lực và phẩm chất mà bản thân người giáo viên phải hướng tới và sau đó là giúp cho người học hình thành và phát triển. Trên cơ sở hình dung rõ sản phẩm, người giáo viên mới có thể xác định được các năng lực cần có để làm ra sản phẩm. Tuy nhiên sản phẩm giáo dục không phải sản phẩm công nghiệp, việc hình dung sản phẩm trong nghề sư phạm không đơn giản. Lý thuyết năng lực giúp chúng ta đạt một bước tiến bộ hơn hẳn trong việc mô tả rõ các năng lực và mức độ cần đạt được phù hợp với mỗi học sinh.

Việc tiếp theo là phân tích công việc của người giáo viên. Đứng trước những yêu cầu mới đối với con người trong thế kỷ 21 chúng ta cần ý

thức rằng nghề sư phạm đang thay đổi mạnh mẽ. Không thể chỉ dựa trên những kinh nghiệm nghề nghiệp từ trước đến nay, mà phải có sự phân tích bối cảnh xã hội hiện đại cũng như dự đoán những thay đổi trong nghề. Quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp cũng là quá trình thích ứng với những thay đổi liên tục trong công việc. Năng lực thường gắn với việc thực hiện những nhiệm vụ hoặc hoạt động nhất định, do đó phân tích công việc của người giáo viên cần phải dựa trên hệ thống chức danh nghề nghiệp với các quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ. Như vậy cần phải có hệ thống chức danh nghề nghiệp được chuẩn hóa làm căn cứ cho việc xây dựng khung năng lực cụ thể của từng cơ sở.

Các công việc tiếp theo là xác định hệ thống năng lực và mức độ cần đạt được cho mỗi vị trí công việc của giáo viên; xây dựng công cụ đánh giá năng lực. Các công việc này không phải chỉ dành cho các nhà nghiên cứu ở mức độ lý thuyết khái quát mà cần được các nhà quản lý ở từng cơ sở giáo dục và từng giáo viên cụ thể hóa trong phạm vi công việc cụ thể. Có thể nói đây là quá trình đầy khó khăn đối với nghề sư phạm vì việc này còn quá mới mẻ đối với các cơ sở giáo dục và đối với giáo viên.

Như vậy trong quá trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, đồng thời với việc cung cấp các khung năng lực chung để định hướng, cần có sự chuẩn bị kỹ năng xây dựng khung năng lực và từ điển năng lực cho các tổ chức giáo dục, các cơ sở đào tạo giáo viên và từng giáo viên.

#### 4. KẾT LUẬN

Trong công cuộc đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục, lực lượng giáo viên là yếu tố quyết định sự thành công. Vấn đề cần quan tâm trước hết là đổi mới phương thức đào tạo và phát triển giáo viên. Tiếp cận theo lý thuyết năng lực là một hướng đi phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội cần được quan tâm và là một quá trình từ việc thay đổi trong nhận thức về nghề sư phạm cho đến việc chuẩn bị về khả năng vận dụng lý thuyết năng lực để giải quyết các vấn đề trong quá trình đào tạo và phát triển giáo viên.

Qua bài viết này chúng tôi muốn nhấn mạnh việc cung cấp các khung năng lực có sẵn

như hiện nay chưa đủ mà cần giúp các tổ chức và từng cá nhân cách xây dựng khung năng lực và từ điển năng lực để họ có thể cụ thể hóa các định hướng tâm vĩ mô một cách hiệu quả.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ. *Thông tư liên tịch (quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập)*, số: 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Thông tư ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*, số: 20/2018/TT-BGDĐT.
3. Nguyễn Thị Kim Dung. *Yêu cầu của xã hội thế kỷ 21 và những năng lực cốt lõi cần có đối với học sinh Việt Nam sau 2015*, Tạp chí Khoa học, **2015**, 60(8), 3-9.
4. Nguyễn Hữu Độ, Bùi Văn Quân. *Hướng dẫn đồng nghiệp trong phát triển nghề nghiệp giáo viên: Tài liệu bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên*, Nxb ĐHSP, Hà Nội, 2013.
5. Lê Bích Ngọc. *Phát triển năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục của giáo viên: Tài liệu bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên (Dành cho giáo viên Mầm non)*, Nxb ĐHSP, Hà Nội, 2013.
6. Hoàng Minh Khải (biên dịch). *Từ điển năng lực*, Đại học Harvard, 2014. [http://dulieu.tailieuhoc.com.vn/books/ky-nang-mem/ky-nang-lanh-dao/file\\_goc\\_779071.pdf](http://dulieu.tailieuhoc.com.vn/books/ky-nang-mem/ky-nang-lanh-dao/file_goc_779071.pdf), 28/5/2014.
7. Mạc Văn Trang. *Thử đề xuất một quan niệm về nhân cách trong cơ chế thị trường*, Tạp chí Tâm lý học số 8/2000.
8. Phạm Viết Vượng (chủ biên). *Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học của giáo viên: Tài liệu bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên: Dành cho giáo viên trung học phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2013.
9. Mai Văn Tĩnh. *Năng lực khung thế kỷ 21 và chính sách chương trình đào tạo quốc gia*, <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h>, 20/10/2015.
10. A.G.Côvaliôp. *Tâm lý học cá nhân*, Nxb Giáo dục Hà Nội, 1971.
11. Nguyễn Ngọc Phú. *Lịch sử Tâm lý học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

## **Vietnamese bourgeoisie in Nam Ky in the democratic national movement in the years 1919 - 1930**

**Nguyen Van Phuong<sup>1,\*</sup>, Le Chi Hiep<sup>2</sup>**

*<sup>1</sup>Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University*

*<sup>2</sup>Graduate student, course 20, Vietnamese History, Quy Nhon University*

*Received: 26/03/2019; Accepted: 25/05/2019*

### **ABSTRACT**

On the basis of analyzing the maturity steps of Vietnamese bourgeoisie in Nam Ky both in terms of economic status and class consciousness, the article gives an in-dept study about their activities in the democratic national movement in the years 1919 - 1930. The results highlight the contribution, the role of Vietnamese bourgeois in Nam Ky to the transformation of the democratic national movement after 1918, and the process of creating an internal political environment for the spread of Marxism-Leninism, leading to the establishment of the Communist Party of Vietnam in early 1930.

**Keywords:** *Vietnamese bourgeois, Nam Ky, the democratic national movement.*

---

*\*Corresponding author.*

*Email: nguyenvanphuong@qnu.edu.vn*

# Tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trong phong trào dân tộc dân chủ những năm 1919 - 1930

Nguyễn Văn Phương<sup>1,\*</sup>, Lê Chí Hiệp<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn

<sup>2</sup> Học viên cao học khóa 20; Lớp Cao học Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 26/03/2019; Ngày nhận đăng: 25/05/2019

## TÓM TẮT

Trên cơ sở phân tích sự trưởng thành của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ cả trên phương diện địa vị kinh tế lẫn ý thức giai cấp, nội dung bài viết đi sâu tìm hiểu hoạt động của họ trong phong trào dân tộc dân chủ những năm 1919 - 1930. Từ đó, nêu bật những đóng góp, vai trò của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ đối với bước chuyển biến của phong trào dân tộc dân chủ sau năm 1918 và quá trình tạo lập môi trường chính trị bên trong cho sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, dẫn tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

**Từ khóa:** Tư sản Việt Nam, Nam Kỳ, phong trào dân tộc dân chủ.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm 1919 - 1930, dưới tác động thuận chiều của lịch sử, hoạt động của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ có bước chuyển biến mới so với thời kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1918. Sự chuyển biến trong hoạt động của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trước hết thể hiện ở mức độ tích lũy tư bản, mở rộng cơ sở sản xuất, tham gia nhiều lĩnh vực kinh doanh, trong đó có những ngành công nghiệp quan trọng. Nhiều công ty, xí nghiệp mới có quy mô, số vốn lớn được thành lập. Chưa bao giờ tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ lại có bước trưởng thành nhanh chóng về hoạt động sản xuất kinh doanh như thời kỳ này. Với sự trưởng thành đó, vị thế kinh tế của bộ phận tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ cũng được nâng lên rõ rệt, góp phần quan trọng vào sự hình thành và phát triển thành phần kinh tế tư bản dân tộc ở khu vực này. Cùng với đó, ý thức giai cấp của bộ phận tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ cũng nảy sinh, hoạt động của họ trong phong trào dân tộc dân

chủ vì thế có nhiều khởi sắc hơn trước. Họ lên tiếng và có những hành động đấu tranh khá quyết liệt nhằm bảo vệ quyền lợi giai cấp mình về kinh tế và đòi địa vị về chính trị tương xứng trong xã hội. Tất cả những hoạt động của họ góp phần không nhỏ vào bước chuyển biến của phong trào dân tộc dân chủ ở khu vực Nam Kỳ nói riêng và cả nước nói chung, tạo lập môi trường chính trị bên trong cho hoạt động truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, đồng thời thúc đẩy các điều kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đi đến chín muồi.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Sự trưởng thành của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ những năm 1919 - 1930

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ vươn lên nhanh chóng, trở thành bộ phận người có địa vị kinh tế trong xã hội. Sự trưởng thành của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trong những năm

\* Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenvanphuong@qnu.edu.vn



1919 - 1930 thể hiện trên hai khía cạnh: thể lực kinh tế và ý thức giai cấp.

Về thể lực kinh tế, trước và trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), tư sản Việt Nam có thể lực kinh tế không đáng kể trong tổng thể nền kinh tế khu vực Nam Kỳ. Tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ cũng muốn vươn lên mở rộng phạm vi kinh doanh, nhưng trước sự chèn ép, cản trở của tư sản Pháp; cộng với qui mô sản xuất trong những xí nghiệp chỉ có vài chục công nhân, trình độ kỹ thuật thấp kém thì việc đặt chân vào kinh doanh trong những ngành công nghiệp hiện đại càng khó khăn gấp bội. Điều đó lý giải vì sao, ở Nam Kỳ trước năm 1918 không có những đại tư sản, thương nhân lớn, tầm cỡ. Hơn nữa, địa vị kinh tế của họ cũng rất non yếu. Hàng hóa trên thị trường nếu không phải hàng ngoại hóa nhập cảng thì cũng là hàng của tư sản Pháp hay của tư sản Hoa kiều ở Việt Nam sản xuất ra. Đó là chưa kể phần lớn hàng tiêu dùng do thợ thủ công sản xuất. Nói về địa vị của những người sản xuất hàng hóa ở Việt Nam trên thị trường, các sĩ phu Duy Tân từng thốt ra: *“của báu núi rừng ta không được hưởng nguồn lợi, trăm thứ hàng hóa ta không nắm được lợi quyền. Cho đến các hàng vóc, nhiễu, nhung, len, vải, giày, dép, khăn tay, mực kính, dù che, dầu hỏa, ống nôi, kính hiển vi, kính ảnh, bút Tàu, kim chỉ, khay cốc, phẩm nhuộm, xà phòng, diêm, bánh sữa, thuốc bắc, thuốc lá, rượu, chè... không mua của Tàu thì cũng mua của Tây cả”*<sup>1</sup>. Còn việc buôn bán xuất nhập cảng, tuy đã có một số cơ sở buôn hàng đi khắp trong Nam, ngoài Bắc, nhưng hoạt động của họ chỉ mới bước đầu, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tỷ trọng xuất nhập khẩu thời bấy giờ. Sự yếu đuối đó của tư sản Việt ở Nam Kỳ còn thể hiện ở chỗ không những nó chưa đủ sức lực đấu tranh với tư sản ngoại quốc, mà còn tỏ lòng ước vọng học tập kỹ nghệ của tư sản Pháp.

Từ sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) kết thúc, thể lực kinh tế của tư sản người Việt ở Nam Kỳ không ngừng tăng lên hơn so với trước. Thể hiện ở việc tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ tham gia nhiều lĩnh vực kinh doanh hơn, trong đó có cả những ngành quan trọng; sự mở

rộng cơ sở sản xuất, tăng cường hoạt động kinh doanh và tích lũy tư bản. Nhờ tích cực hoạt động sản xuất kinh doanh mà tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ đẩy nhanh quá trình tích lũy tư bản. Số vốn tăng lên nhanh chóng, một số cơ sở sản xuất có số vốn lên đến hàng trăm ngàn đồng. Lợi nhuận tăng, tích lũy tư bản lớn hơn nên tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ có điều kiện tái đầu tư mở rộng cơ sở sản xuất, quy mô kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh với tư sản nước ngoài. Sản xuất kinh doanh của những công ty này không chỉ dừng lại ở một mặt hàng mà rất nhiều loại khác nhau. Đặc biệt, kỹ thuật sản xuất được chú trọng bằng việc đầu tư mua máy móc hiện đại đưa vào sản xuất kinh doanh. Nhờ thế tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ không chỉ tăng lên nhanh chóng về số lượng, mà còn gia tăng thể lực kinh tế trong sự so sánh với tư sản Pháp và tư sản Hoa kiều.

Về ý thức giai cấp, sự gia tăng về thể lực kinh tế của tư sản người Việt Nam ở Nam Kỳ đã khẳng định họ có một địa vị kinh tế riêng trong nền kinh tế của khu vực. Cùng lúc này, bộ phận kinh tế của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ bắt đầu mâu thuẫn với bộ phận kinh tế khác kìm hãm nó phát triển. Và như thế, ý thức giác ngộ giai cấp và ý thức dân tộc của họ cũng nảy sinh. Ý thức giai cấp của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ thể hiện cả trong đấu tranh củng cố, bảo vệ lợi ích kinh tế và đấu tranh đòi quyền lợi, địa vị chính trị - xã hội.

Theo đó, để nâng cao địa vị của mình trên thương trường, đồng thời đối phó với những lực lượng kinh tế khác kìm hãm, tư sản người Việt Nam ở Nam Kỳ dùng nhiều biện pháp mở rộng quan hệ tư bản chủ nghĩa ở khu vực. Trong công cuộc kinh doanh của họ luôn gặp phải sự ngăn cản, chèn ép của thực dân Pháp thông qua những chính sách kinh tế bất hợp lý và thiếu công bằng; sự cạnh tranh có tính “khốc liệt” của tư sản Hoa kiều, nên họ luôn nhận thấy và tỏ rõ sự lo lắng về địa vị kinh tế của mình. Lúc này, họ nhận thức được rằng tính tự phát, thiếu hiệp thương và đoàn kết, tương hỗ lẫn nhau trong kinh doanh sẽ dẫn tới chỗ yếu đi trước sức mạnh kinh tế của người Pháp và người Hoa. Đó là động lực đẩy họ ủng hộ chủ trương tham gia và thành lập các

“hội” với mục đích bảo vệ quyền lợi cho nhau. Đồng thời, tư sản người Việt Nam ở Nam Kỳ còn hưởng ứng lời kêu gọi của tư sản Việt Nam trên cả nước, hô hào và bước vào con đường thực nghiệp để phát triển nền kinh tế tư bản ở khu vực Nam Kỳ. Họ có ý thức cao trong việc dùng hàng nội hóa; sản xuất nhiều mặt hàng thay thế hàng ngoại nhập; đồng thời lên tiếng cổ vũ thực nghiệp trên báo chí, cùng với tư sản Việt Nam trên cả nước đấu tranh bảo vệ quyền lợi cho giới của mình.

Ý thức giai cấp của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ còn thể hiện trong quan hệ của họ đối với tư sản Pháp và các giai tầng khác. Tư sản Pháp và tư sản ngoại quốc khác như tư sản Hoa kiều, Ấn kiều là những thế lực chèn ép và kìm hãm tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ, phương thức sản xuất phong kiến cũng là lực cản cho sự phát triển của kinh tế tư bản ở khu vực này. Đặc biệt, từ sau năm 1919, khi tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ đang trên đà phát triển thì cũng là lúc tư sản Pháp tăng cường đầu tư vào Việt Nam, nên họ càng nhận thấy rõ chính sách của thực dân Pháp là trở lực lớn trên con đường làm ăn của mình. Và rằng *“đời bây giờ nghề làm ăn chật hẹp, mà người ngoại quốc đến nước ta ngày càng đông, hễ nghề của mình hơi thấy sa sút thì họ thừa cơ mà chiếm lấy”*<sup>2</sup>. Do đó, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ đã phản ứng lại chính sách kinh tế của thực dân Pháp và đòi quyền lợi. Họ đòi giảm thuế, chống lại ý đồ độc quyền của tư sản Pháp. Và hơn thế, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ tập hợp nhau lại trong các đảng phái chính trị, đấu tranh đòi tham gia vào hệ thống chính quyền thực dân, nhằm từ đó lên tiếng bảo vệ lợi ích của giới tư sản bản xứ trong xã hội thuộc địa.

## 2.2. Hoạt động của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trong phong trào dân tộc dân chủ những năm 1919 - 1930

### 2.2.1. Tiến hành cuộc vận động chấn hưng thực nghiệp

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), tư sản Pháp có phần nới lỏng thị trường nên tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ chớp lấy thời cơ

vàng này để phát triển thực lực kinh tế của mình. Trên đà đó, từ sau năm 1919, bộ phận người này trưởng thành đáng kể về thực lực kinh tế lẫn ý thức giai cấp. Tuy nhiên, khoảng thời gian vàng đó không dài, sự phát đạt của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ rất bấp bênh và đầy nguy cơ, thách thức do chính sách kìm hãm, chèn ép, cạnh tranh từ tư sản Pháp và tư sản ngoại quốc khác. Những nguy cơ, thách thức đó không còn tiềm ẩn đối với tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ nữa, đã có một số người bị thua trong cuộc cạnh tranh và dẫn tới phá sản. Vì vậy, để tăng khả năng cạnh tranh, bảo toàn và đẩy mạnh công cuộc sản xuất kinh doanh của mình, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trở dậy, hưởng ứng cuộc vận động chấn hưng thực nghiệp. Hưởng ứng cuộc vận động này, cũng như tư sản ở khu vực khác, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ dùng báo chí của giới tư sản trên cả nước và của khu vực Nam Kỳ để thể hiện quan điểm, chính kiến của mình; giới thiệu những điển hình trong hoạt động kinh doanh và tham gia lập các hội ái hữu, tương tế. Tất cả hướng tới việc làm cho kinh tế nước nhà phát triển, giới công thương mạnh lên và bảo vệ quyền lợi về kinh tế, chính trị cho giai cấp tư sản Việt Nam.

Trong công cuộc kinh doanh của mình từ sau năm 1919, bản thân tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ cũng nhận thấy: *“trong thế giới, không nghề gì là không cạnh tranh. Nếu không biết cạnh tranh, không sao sống được ở đời này”*<sup>3</sup>. Do vậy, họ kêu gọi những người trong giới và toàn thể người Việt mạnh dạn bước vào con đường thực nghiệp để phát triển nền kinh tế đất nước. Họ khẳng định rằng: *“đất bỏ hoang kẻ biết bao nhiêu; lâm sản để đâu cho hết, mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ than, mỏ kẽm có thiếu gì. Thật là có của mà chịu ngồi nhìn để đợi người ngoài khai khẩn cho, như thế thì còn gì là lợi mà mong giàu có”*<sup>2</sup>. Theo họ, chấn hưng thực nghiệp chính là biện pháp cơ bản giúp cho bản thân no ấm, đất nước phồn thịnh và văn minh, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khu vực phát triển, giảm sức ép từ sự cạnh tranh bên ngoài. Vì thế phải *“thực nghiệp, thực nghiệp hai chữ đó ta nhớ chớ nên quên vì ta phải dùng hai chữ ấy làm một thứ khí*

*giới thiệu liêng để giữ mình khi bước vào con đường tiến hóa mà nó vẫn sẵn lòng đợi ta vậy”.*<sup>4</sup>

Hoạt động chấn hưng thực nghiệp của tư sản Việt Nam tập trung vào những vấn đề cơ bản như đánh giá vai trò của thực nghiệp đối với đất nước, vai trò của từng ngành kinh tế, chấn hưng nội hóa, thành lập các hội công thương. Trong đó, họ quan niệm trước hết gạt bỏ tư tưởng “trọng nông ức thương”, “trọng quan khinh thương”, coi thường thực học và thực nghiệp vốn đã nảy sinh, tồn tại lâu đời trong suy nghĩ của những cư dân nông nghiệp Việt Nam. “*Một số người có tài trí thì không chịu để tâm đến việc khác, chỉ mãi vào đường khoa cử, mong giạt được cái giải ông nghè, ông cống để bước lên địa vị quyền cao chức trọng, thỏa cái chí nguyện bình sinh biết sướng lấy thân mình đã*”<sup>3</sup>. Thậm chí, nhà tư sản Hoàng Văn Ngọc khẳng định: “*nước Đại Việt ta không thể nào tránh khỏi cái phép tiến hóa tự nhiên mà nấp sau cái thành thủ cựu, cứ khăng khăng coi công thương nghiệp kỹ nghệ là mạt. Ông nào có lòng nhiệt thành về thời thế bây giờ nên mau mau ra tòng chinh cuộc chiến tranh kinh tế ở trên dải đất Việt Nam này. Người theo kỹ nghệ, kẻ mở công thương xin chớ có những hai đường ấy*”<sup>5</sup>.

Phát triển công thương nghiệp được xác định là nội dung trọng tâm của thực nghiệp. Vì thế, họ vận động nhiều người bỏ vốn vào thành lập các xí nghiệp, chung cổ phần để tăng tính cạnh tranh. “*Nay không gì bằng các nhà tư bản góp cổ phần lại, dựng ra các xưởng thợ, hoặc xưởng thợ khảm, xưởng thợ thêu, xưởng thợ đan, xưởng thợ dệt, xưởng thợ đúc... Mỗi xưởng lại đặt ra người đốc công để trông coi thợ thuyền và kiểm soát những vật chế tạo*”<sup>6</sup>.

Hưởng ứng lời kêu gọi “thực nghiệp”, nhiều tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ và ngay cả những người chưa phải là tư sản, đã hăng hái góp vốn vào những công ty, hội buôn được lập ra từ trước và hùn vốn chung nhau lập nên những công ty, hãng buôn mới. Năm 1919, An Nam thương cuộc công ty được thành lập ở Rạch Giá, với số vốn 100 ngàn đồng. Ngành kinh doanh của công ty này chủ yếu ở lĩnh vực xây dựng kho

tàng, mua sắm các phương tiện vận tải. Công ty có sự góp vốn của nhiều sĩ phu, công chức và tư sản như Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Bá Phước, Lê Tấn Lợi, Lê Văn Trung... Liên đoàn Thương mại Kỹ nghệ Rạch Giá chuyên buôn lúa và các mặt hàng nhu yếu phẩm thành lập năm 1927, có vốn ban đầu 12 ngàn đồng, với sự hùn vốn của Cao Thiệu Toan, Trần Quan Chun, Lê Bửu Giám, Trần Quang Huân, Lục Phước Lang, Tạ Văn Mến, Hồ Tiến Nghị, Dương Quan Thịnh.

Tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ cũng nhận thấy phải lập và tham gia các hội công thương, tập hợp nhau lại nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ lợi ích giai cấp, đoạt lại các quyền lợi kinh tế từ tay tư sản nước ngoài và hỗ trợ nhau trong công cuộc kinh doanh. Trên tinh thần đó, Nam Kỳ thương mại kỹ nghệ xã hội được thành lập, tập hợp nhiều nhà công thương nghiệp như Nguyễn Văn Cửa, Trần Quang Nghiêm, Nguyễn Đắc, Nguyễn Văn Hội, Huỳnh Văn Nhung, Bùi Văn Gio, Trần Văn Hiệp... Mục đích của Hội được ghi rõ trong điều lệ: “*Giữ gìn cho nhau sự giao thiệp trong cuộc thương mại và bằng bói. Chịu đựng với nhau và giúp đỡ cho nhau trong cuộc thương mại và kỹ nghệ. Nong trí người An-nam chuyên về đường thương mại và kỹ nghệ, diu dắt và giúp đỡ người An-nam bởi lời khuyên khích và sự nong trí khi người An-nam mới lập tiệm buôn*”<sup>4</sup>.

Để hưởng ứng cuộc vận động thực nghiệp, tư sản người Việt ở Nam Kỳ xem việc sử dụng báo chí và đưa sản phẩm hàng hóa tham gia hội chợ triển lãm như là những phương tiện, biện pháp quan trọng để kêu gọi người dân ưu tiên dùng hàng nội hóa, phổ biến kinh nghiệm kinh doanh và kêu gọi đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong công cuộc cạnh tranh với tư sản ngoại quốc. Bởi theo họ, thái độ của người tiêu dùng đối với hàng nội hóa được coi là nhân tố quyết định thành bại của các công ty. Do đó, “*sự buôn bán cần nhất cái tên hiệu của mình, các hóa vật của hãng mình, có tiếng lan rộng đi khắp nơi, xa gần đâu đâu cũng biết, ai ai cũng nhớ. Như thế thì mới có thể tiêu thụ được nhiều hàng hóa, sự buôn bán mới có cơ chống hưng thịnh*

được”<sup>3</sup>. Và rằng: “*cái mục đích của hội đồng hội chợ sở dĩ muốn cho người ngoại quốc đến dự cuộc không những cốt để rộng đường mậu dịch mà còn để khuyến khích cho người mình được trông rộng nhìn xa, biết đường mà chấn hưng thực nghiệp của mình để cạnh tranh với người ta trong trường sinh hoạt, cho thoát khỏi cái vòng kém thua*”.<sup>3</sup>

Theo đó, tư sản người Việt ở Nam Kỳ sử dụng các tờ báo của giới mình, các tờ báo ở khu vực và trên cả nước như Thực nghiệp dân báo, Khai hóa nhật báo, Lục tinh tân văn, Nông cổ mìn đàm, Phụ nữ tân văn..., thậm chí cả báo chí của người Pháp và chính quyền thực dân để quảng cáo cho thương hiệu và sản phẩm của mình.

Hoạt động thực nghiệp của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, góp phần vào thành quả chung của phong trào thực nghiệp do giai cấp tư sản Việt Nam phát động. Đó là mở rộng các cơ sở kinh tế của người Việt, đời sống của một bộ phận cư dân được cải thiện đáng kể, số lượng các nhà tư sản có thể lực ở Nam Kỳ tăng lên, tinh thần trọng thương thâm sâu vào quan niệm của các tầng lớp xã hội, tư duy kinh tế của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ phát triển hơn. Tất cả những điều đó thúc đẩy bộ phận kinh tế tư bản chủ nghĩa xuất hiện và phát triển ở khu vực Nam Kỳ, đẩy lùi kinh tế phong kiến ra phía sau.

### 2.2.2. Đấu tranh bảo vệ lợi ích kinh tế

Trên bước đường phát triển của mình, một trong những lực cản lớn nhất của tư sản Việt Nam nói chung và tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ nói riêng chính là sự cạnh tranh của tư sản Hoa kiều, Ấn kiều. Sự cạnh tranh gay gắt của các thế lực “khách trú” làm cho lực lượng tư sản Việt Nam mới hình thành ở Nam Kỳ gặp nhiều khó khăn, do đó họ tỏ ra bức xúc. Thực tiễn này thể hiện rõ trong cuộc vận động tranh thương trên tờ báo Nông cổ mìn đàm ngay từ khi tờ báo này mới xuất bản. Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp càng làm cho mâu thuẫn này gia tăng, biến thành một cuộc xung đột lợi ích trên thực tế.

Tháng 8/1919, vụ việc một số cửa hàng cà phê của Hoa kiều ở Sài Gòn tự ý tăng giá và có thái độ miệt thị đối với khách hàng người Việt đã thổi bùng lên phong trào “Tẩy chay khách trú” ở Nam Kỳ. Phong trào bắt đầu bằng hiện tượng giới thương nhân Việt Nam tự mở quán cà phê và hô hào người Việt không vào quán của Hoa kiều; sau đó, phong trào lan rộng ra nhiều lĩnh vực khác, kêu gọi không tiêu thụ hàng hóa của Hoa kiều, đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động kinh tế của người Việt Nam nhằm cạnh tranh với công cuộc kinh doanh của Hoa kiều.

Ngày 1/8/1919, báo Lục tinh tân văn số 658 đăng bài “Khách trú khi ta” của Đoàn Võ Cặng. Nội dung bài báo viết: *Cuộc thương mại ở xứ ta xưa nay Chêc (Hoa kiều), Chà (Ấn kiều) nó choán hết... Từ ngày Âu châu nổi cơn khời lửa đến nay, Chêc cứ lấy nể đó mà tăng giá hàng hóa lên hoài, Annam cứ cong lưng chịu mãi, chớ biết làm sao... Như mới đầu tháng Tám tây đây, khi không nó rủ nhau tăng giá cà phê bằng hai khi trước... Vậy thì ta phải làm sao cho Chêc biết ta ngày nay đã có đoàn thể nhau cho khời nó áp chế nữa... hãy đồng lòng nhau noi gương mà tẩy chay Chêc một món đồ ăn điểm tâm là cà phê, cháo, bánh, thử coi có đặng không?*<sup>7</sup>. Tiếp đó, trên báo Lục tinh tân văn đăng bài viết “Khách trú thị nhục ta - đồng bang mau thức dậy” của Mộng Huê Lầu. Nội dung bài báo kêu gọi: *“hãy tẩy chay khách trú đi đồng bang, đồng lòng nhau, hiệp ý nhau, làm cho nên chớ có làm mưa mùa mà mang điều, mang tiếng cười chê, cười ta, chê ta, nhục nòi giống ta, nước Đông hải rủa như không sạch”*.<sup>8</sup>

Báo Nông cổ mìn đàm cũng đăng nhiều bài vận động tẩy chay khách trú. Trong một bài viết đăng trên số 127 (1919), Nguyễn Chánh Sắt phân tích: *“nếu nay mà chúng ta muốn làm cho cái cơ sở của khách trú lung lay, cho họ hết khinh dể ta, thì chỉ có ba cái vấn đề rất quan trọng hơn hết là phải lập: 1. Nam Kỳ nông nghiệp tương tế tổng cuộc; 2. Nam Việt ngân hàng; 3. Nam Việt luân hoàn công ty (hãng tàu)”*.<sup>5</sup> Làm như vậy với mục đích gom hết lúa gạo của Nam Kỳ về một mối, hỗ trợ vốn cho những đại thương gia

và điền chủ, mua sắm tàu vận tải hàng hóa và hành khách, từ đó mới giành được quyền chủ động trên thương trường, xóa bỏ thế độc quyền của thế lực khách trú.

Trong khi phong trào tẩy chay khách trú đang lên cao, ngày 30/8/1919, tờ báo Tribune Indigène xuất bản ở Sài Gòn đăng bức thư của một thương nhân Hoa kiều ký tên là Lý Thiên gửi các báo ở Nam Kỳ sỉ nhục người Việt Nam và thách đố phong trào tẩy chay. Bức thư đã gây ra sự phẫn nộ trong giới tư sản Việt Nam, từ đó xuất hiện làn sóng chống lại giới chủ Hoa kiều trên quy mô rộng. Từ Sài Gòn, phong trào tẩy chay khách trú lan rộng ra cả nước, đặc biệt là những thành phố tập trung đông Hoa kiều ở Bắc Kỳ như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Họ nêu ra các khẩu hiệu: “*Người An Nam không gánh vàng đi đổ sông Ngô*”, “*Người An Nam mua bán với người An Nam*”... Những khẩu hiệu này được đăng tải trên nhiều mặt báo, trên đường phố và các khu thương mại sầm uất. Riêng tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ kêu gọi thành lập *An Nam Thương cuộc* công ty để cạnh tranh trực tiếp với tư sản Hoa kiều trong việc thu mua và xuất cảng lúa gạo, hoạt động vận tải...; viết bài đăng tải trên báo chí chỉ trích, hạ thấp uy tín các loại hàng hóa của Hoa kiều, đồng thời kêu gọi không mua hàng của khách trú để đảm bảo vệ sinh và giữ gìn sức khỏe.

Mặc dù phong trào không đạt được kết quả như ý muốn bởi sự can thiệp của chính quyền thuộc địa, nhưng nó đã góp phần làm lung lay đáng kể “*đế chế hàng Tàu*” và thúc đẩy tinh thần trọng thương ở khu vực Nam Kỳ; đánh dấu bước trưởng thành của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trong cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình và là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của phong trào yêu nước của nhân dân Nam Kỳ sau này. Đánh giá ý nghĩa sự kiện này, báo cáo chính trị của Phủ Toàn quyền Đông Dương năm 1919 viết: “*Phong trào tẩy chay xảy ra ở Sài Gòn này tuy rằng quá sớm, nhưng cũng có ý nghĩa rằng tư tưởng đã đổi mới, mới đây ít năm thì người Nam Kỳ chẳng những không thích mà còn sợ cái việc buôn bán, bây giờ họ thấy thương mại là*

*quan trọng cho họ và họ cần phải cố gắng trên cái hướng này*”.<sup>9</sup>

Khu vực Nam Kỳ có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển ngành nông nghiệp. Sản xuất lúa gạo có giá trị sản lượng lớn nhất cả nước Việt Nam. Trong suốt 30 năm (1909 - 1938), trung bình hàng năm xuất cảng chiếm tới 78,3% tổng giá trị hàng xuất cảng ở Đông Dương. Với chính sách trao đổi không ngang giá, mua rẻ lúa gạo ở Đông Dương và bán giá cao ở các thị trường khác, tư sản Pháp thu lợi nhuận không nhỏ. Đồng thời, biến thương cảng Sài Gòn trở nên quan trọng trong việc xuất khẩu lúa gạo. Tuy nhiên, từ lâu việc xuất cảng lúa gạo hầu hết nằm trong tay một số tư sản Hoa kiều. Hoạt động của tư sản Hoa kiều về lúa gạo hạn chế lợi nhuận của tư sản Pháp và cũng cản trở cho việc thu mua lúa gạo với giá rẻ của họ. Không những thế, sau năm 1919, không ít tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ bỏ vốn lập nhà máy, xưởng xay sát và công ty bao mua lúa gạo, cũng tạo nên sự cạnh tranh đáng kể đối với tư sản Pháp. Đứng trước tình hình đó, năm 1923, một công ty của Pháp có tên Homberg vận động để được bao thầu việc xuất cảng lúa gạo ở cảng Sài Gòn trong thời hạn 20 năm, nghĩa là muốn nắm độc quyền việc xuất cảng lúa gạo ở Nam Kỳ. Việc này được đem ra thảo luận và quyết định bởi Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ.

Khi Hội đồng quản hạt Nam Kỳ đem ra thảo luận vấn đề này, giới tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ tỏ thái độ phản đối kịch liệt. Lập trường của họ thể hiện rõ trên báo chí. Họ cho rằng tư sản Hoa kiều còn nắm khá nhiều trong việc xuất cảng lúa gạo, nhưng đó là quy luật tự do cạnh tranh trong kinh doanh. Một khi thương mại của người Việt phát triển sẽ giành lại lợi quyền ấy. Nhưng nếu để hải cảng Sài Gòn thành độc quyền của một công ty Pháp thì họ sẽ chi phối hoàn toàn thị trường lúa gạo ở Nam Kỳ. Đến khi Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ bỏ phiếu thông qua, một số đại biểu của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Nguyễn Tấn Dực, Trương Văn Bền..., lên tiếng phản đối. Thế nhưng, nghị quyết cho Công ty

Homberg độc quyền vẫn được thông qua. Chính vì thế, cuộc tranh đấu từ trong nghị trường đã lan ra ngoài xã hội. Lực lượng tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ khởi xướng, tập hợp, lôi kéo nhiều lực lượng xã hội, nhất là tầng lớp tiểu tư sản thành thị tham gia; đẩy lên cuộc đấu tranh công khai phản đối quyết định trên của Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Nhiều cuộc diễn thuyết, biểu tình diễn ra, tạo nên làn sóng phản đối mạnh mẽ. Trước tình hình đó, buộc thực dân Pháp hoãn việc thi hành nghị quyết của Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ.

Có thể nói, thái độ phản ứng của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ với chính quyền thực dân Pháp không phải là sự cạnh tranh thông thường giữa một nhà tư sản Việt Nam với một nhà tư sản Pháp nữa, mà cuộc đấu tranh này đã diễn ra bằng ý thức của cả giai cấp tư sản, nhằm đối phó lại sự chèn ép của tư sản Pháp, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp họ, đòi được tự do kinh doanh. Tất nhiên, sự phản ứng ấy còn yếu ớt vì sự nhỏ bé của tư sản Việt Nam so với tư sản Pháp, nhưng nó đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc về ý thức chính trị cũng như phong trào yêu nước của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ nói riêng, tư sản Việt Nam trên cả nước nói chung. Và đây cũng là thắng lợi đầu tiên, duy nhất của tư sản Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành quyền lợi kinh tế của giới tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc.

Để góp phần vào cuộc thương chiến chống lại sự chèn ép của các thế lực tư sản ngoại quốc, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ còn đẩy mạnh cuộc vận động dùng hàng nội hóa, bài trừ hàng ngoại hóa. Bởi họ quan niệm: *“muốn chiếm lấy cái địa vị ưu thắng trong đường kinh tế lại cần thiết phải trọng quốc hóa, khinh hàng ngoại hóa mới được. Quốc hóa là đồ dùng trong nước ta tạo ra, ta phải trọng; ta trọng đồ nội hóa tức là trọng cái vận mạng của nòi giống ta vậy”*<sup>6</sup> và dùng hàng nội hóa là góp phần vào thắng lợi của cuộc cạnh tranh trên thế giới. Họ cho rằng để người tiêu dùng có thái độ tốt với hàng nội hóa thì các nhà công thương phải lấy lòng trung thực làm đầu; đồng thời, phải tăng cường quảng bá cho các sản phẩm nội hóa. *“Sự buôn bán cần nhất cái tên hiệu mình, các hóa vật của hãng mình, có tiếng*

*lan rộng đi khắp nơi, xa gần đâu đâu cũng biết, ai ai cũng nhớ. Như thế thì mới có thể tiêu thụ được nhiều hàng hóa, sự buôn bán mới hòng có cơ chống hưng thịnh được”*.<sup>3</sup>

### 2.2.3. Đấu tranh đòi quyền lợi chính trị

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ chẳng những biểu lộ ý thức giai cấp trong lĩnh vực kinh tế mà còn biểu lộ trong lĩnh vực chính trị và văn hóa, tư tưởng. Họ lên tiếng phải có cơ quan thương mại của người Việt, mở rộng sự tham gia của người Việt vào các cơ quan quản lý hành chính, kinh tế ở khu vực Nam Kỳ. Đặc biệt, họ muốn được tự do tham gia vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, muốn có hiến pháp như trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

Phương tiện tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ sử dụng để cổ vũ cho cuộc đấu tranh giành quyền lợi chính trị là báo chí. Tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ tham gia tranh luận trên các tờ báo như *Lục tinh tân văn*, *Nông cổ mìn đàm*, *Thực nghiệp dân báo*, *Hữu Thanh tạp chí*. Qua đó, họ hô hào chấn hưng thực nghiệp, phát triển kinh tế dân tộc, ngỏ ý ủng hộ cuộc đấu tranh đòi cải cách chính sách đối với những người kinh doanh ở Nam Kỳ. Đặc biệt, để hoạch định đường lối và dẫn đạo cuộc đấu tranh đòi quyền lợi chính trị của giới mình, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ tiến tới thành lập đảng phái chính trị của giai cấp mình, đó là Đảng Lập hiến.

Đảng Lập hiến ra đời ở Nam Kỳ trong bối cảnh phong trào dân tộc dân chủ ở khu vực này và cả nước diễn ra sôi động; hoạt động của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ diễn ra trên nhiều phương diện, nhất là đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế, chính trị và triển khai sâu rộng cuộc vận động chấn hưng thực nghiệp. Đảng này ra đời khoảng những năm 1923 - 1924. Thành phần của Đảng Lập hiến khá đa dạng, gồm các nhà công thương nghiệp, đại địa chủ, hưu quan..., và kể cả công chức lớp trên như kỹ sư, bác sĩ, tiêu biểu như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền, Phan Văn Trường... Gọi là đảng, nhưng thực chất nó không có hệ thống tổ chức. Người

ta chỉ thấy nó ở trên báo chí, trên danh sách tranh cử Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, Hội đồng thành phố, Phòng Thương mại - Canh nông... Nó cũng không có cương lĩnh chính trị, đường lối cách mạng rõ ràng.

Chủ trương của Đảng Lập hiến là đòi thực hiện một số cải cách dân chủ về chính trị như ban hành tự do, dân chủ, tăng số đại biểu người Việt ngang bằng với người Pháp trong các cơ quan dân cử, cơ quan thương mại, canh nông... Phương pháp đấu tranh ôn hòa, thỏa hiệp với chính quyền thực dân, chủ trương giành độc lập dân tộc thông qua việc duy tân. Địa bàn hoạt động của đảng này là các cuộc tuyển cử, báo chí, nghị trường. Đảng Lập hiến đã lên tiếng, thể hiện thái độ của mình đối với nhiều sự kiện, nhất là các cuộc đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế của giới tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ; đòi quyền lợi giáo dục cho người dân Nam Kỳ; thậm chí, cuối năm 1925, đích thân Bùi Quang Chiêu - một lãnh tụ của Đảng Lập hiến sang tận Pháp vận động chính giới Pháp, diễn thuyết và lên tiếng trên báo chí chính quốc đòi Chính phủ Pháp thi hành quyền tự do dân chủ ở Đông Dương. Thông qua Đảng Lập hiến và phương tiện báo chí, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ ít nhiều giành được quyền lợi về chính trị như được tham gia vào các cơ quan dân cử, cơ quan kinh tế và gia nhập "làng Tây" để hưởng quyền lợi chính trị của công dân có quốc tịch Pháp...

### **2.3. Vai trò của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trong phong trào dân tộc dân chủ những năm 1919 - 1930**

Ngày nay, các học giả đều thừa nhận lịch sử của phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản ở Việt Nam bắt đầu từ đầu thế kỷ XX. Từ đó cho đến năm 1930 - khi phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản suy yếu và dần lụi tàn, quá trình phát triển của nó trải qua hai giai đoạn lịch sử rõ nét: từ đầu thế kỷ XX đến năm 1918 và 1919 - 1930. Trong đó, giai đoạn 1919 - 1930 đánh dấu sự chuyển biến mạnh mẽ của phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản. Và nguyên nhân dẫn tới sự chuyển biến đó là do phong trào được khởi xướng, lãnh đạo bởi tư sản Việt Nam.

Sau năm 1919, tư sản Việt Nam trên cả nước nói chung và tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trường thành nhanh chóng về địa vị kinh tế. Lúc này, ý thức giai cấp của họ cũng hình thành. Và trước sự chèn ép của tư sản ngoại quốc mà trước hết là tư sản Pháp, sự đối xử bất bình đẳng của chính quyền thực dân, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ tỏ ra bức bối, phản ứng khá mạnh mẽ, dám lên tiếng bảo vệ và đòi các quyền lợi về kinh tế lẫn chính trị cho giới mình. Hơn thế nữa, thông qua báo chí với tư cách là cơ quan ngôn luận của giới tư sản Việt Nam, họ khởi xướng và cổ vũ cho hoạt động chấn hưng thực nghiệp; hô hào, kêu gọi những người trong giới đoàn kết lại, lập thành những hội đoàn nhằm tăng sức mạnh về kinh tế lẫn tiếng nói trước chính quyền thực dân. Đồng thời, cũng như tư sản ở các khu vực khác, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ không giấu tham vọng muốn trở thành giai cấp nắm ngọn cờ lãnh đạo phong trào dân tộc dân chủ.

Trước hết, có thể thấy cuộc vận động chấn hưng thực nghiệp của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ như là sự kế thừa và tiếp nối hoạt động chấn hưng thực nghiệp do tầng lớp sĩ phu tiên bộ khởi xướng ở Nam Kỳ những năm đầu thế kỷ XX. Mục đích hướng tới đều nhằm làm đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế trong khu vực Nam Kỳ. Thông qua cuộc vận động chấn hưng thực nghiệp, xuất hiện ngày càng nhiều cơ sở kinh doanh do người Việt làm chủ, góp phần đã phá tư duy kinh tế cũ, nâng tiềm lực kinh tế của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ lên một bước, đồng thời góp phần cải thiện đời sống của một bộ phận dân cư trong khu vực. Ở phương diện đó, ít nhiều tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ thể hiện được ý thức dân tộc, quan tâm đến vận mệnh dân tộc ở góc độ kinh tế, phản bác lại sự coi thường khả năng kinh doanh của người Việt của tư sản nước ngoài, nhất là tư sản Pháp.

Không những thế, thông qua cuộc vận động chấn hưng thực nghiệp và các cuộc đấu tranh đòi quyền lợi về kinh tế, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ cùng với giới tư sản trên cả nước kiến tạo nền văn hóa kinh doanh mới - văn hóa

kinh doanh có tính hiện đại ở khu vực Nam Kỳ và trên bình diện cả nước. Nền văn hóa kinh doanh do tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ cùng tư sản trên cả nước tạo ra ở những thập niên đầu thế kỷ XX là tổng hòa của hệ thống triết lý tư tưởng kinh doanh, hệ thống giá trị đạo đức và trách nhiệm xã hội, hệ thống thực hành văn hóa kinh doanh và hệ thống nhân cách của người kinh doanh. Trong đó nổi lên triết lý kinh doanh gắn liền với duy tân đất nước, giành lại độc lập dân tộc, khẳng định bản lĩnh của người Việt trong cạnh tranh với tư sản nước ngoài. Hệ thống những giá trị chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội của người kinh doanh, doanh nghiệp mang phẩm chất truyền thống của dân tộc Việt Nam “chia ngọt sẻ bùi”, “thương người như thể thương thân” kết hợp với quy tắc làm giàu chính đáng, thực hiện pháp luật vốn được coi là yếu tố mới mẻ trong xã hội Việt Nam. Hệ thống thực hành văn hóa kinh doanh tiếp cận với nghệ thuật kinh doanh và tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại. Và hệ thống nhân cách người kinh doanh mang giá trị văn hóa dân tộc kết hợp tư tưởng phương Tây tiến bộ. Qua đó, các yếu tố của một nền, một kiểu văn hóa kinh doanh bước đầu hình thành và được thử thách trong thực tiễn.

Các cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích về kinh tế, chính trị của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ với tư cách là một lực lượng yêu nước đấu tranh vì lợi ích giai cấp và phần nào cũng vì lợi ích dân tộc đã lôi kéo được các thành phần xã hội khác hưởng ứng theo, nhất là các tầng lớp tiểu tư sản; ít nhiều ảnh hưởng, hòa nhịp với phong trào đòi tự do dân chủ sôi nổi ở trong nước cùng thời. Nhất là trong bối cảnh phong trào cách mạng Việt Nam chĩa mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chung của dân tộc là thực dân Pháp và trong điều kiện chính đảng của giai cấp công nhân chưa ra đời, thì việc Đảng Lập hiến yêu sách quyền lợi, công kích một số nhà tư sản Pháp dù với mục đích nào, với hình thức và mức độ nào cũng có lợi cho phong trào cách mạng nói chung. Điều đó tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ của phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản nói riêng

và phong trào dân tộc dân chủ nói chung; góp phần “cày xới miếng đất màu mỡ”, xác lập môi trường chính trị bên trong để Nguyễn Ái Quốc và những người cộng sản Việt Nam truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, “gieo hạt mầm chủ nghĩa cộng sản”, dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930. Đúng như nhận xét của Lê Duẩn: “Do bị đế quốc chèn ép, giai cấp tư sản dân tộc cũng có mặt yêu nước. Trong sự nghiệp giải phóng của toàn dân tộc, họ đã có những đóng góp nhất định”<sup>10</sup>.

### 3. KẾT LUẬN

Trong những năm 1919 - 1930, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ tham gia khá tích cực vào phong trào dân tộc dân chủ, với tư cách là một lực lượng yêu nước - cách mạng. Quá trình đó bắt đầu từ sự hưởng ứng các cuộc vận động chấn hưng thực nghiệp, ưu tiên dùng hàng nội hóa, đến những hành động đấu tranh đòi quyền lợi về chính trị. Kết quả của những hoạt động đó của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ có vai trò không nhỏ đối với bước chuyển biến của phong trào dân tộc dân chủ những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Hoạt động của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trong phong trào dân tộc dân chủ có phần rầm rộ hơn so với tư sản Việt Nam ở Trung Kỳ. Điều đó thể hiện rõ nét ở vai trò “khởi xướng” các cuộc đấu tranh trên phương diện kinh tế, chính trị đến sự thành lập đảng phái chính trị đại diện cho lợi ích giai cấp tư sản Việt Nam. Đảng Lập hiến được xem như là tổ chức chính trị đại diện cho giới tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ. Tiếng nói của nó phản ánh nguyện vọng và tư tưởng chính trị của tư sản Việt Nam ở khu vực này. Thông qua tổ chức đảng này, tư sản Việt Nam có nhiều hoạt động sôi nổi, nhất là thực hiện cuộc vận động tranh cử vào Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, Hội đồng thành phố...

Tuy nhiên, do địa vị kinh tế thấp kém, nhỏ bé và có mối liên hệ kinh tế với đế quốc, phong kiến, nên hoạt động của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ trong phong trào dân tộc dân chủ có



nhiều hạn chế và không thể trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng. Dù đã thành lập được một đảng chính trị của giới mình, nhưng đảng này lại không đề ra được một đường lối cách mạng đúng đắn, không lôi cuốn giai cấp nông dân liên minh với nó nên tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ không thể và không đủ khả năng lãnh đạo phong trào cách mạng. Bản thân Đảng Lập hiến, cho đến lúc nó “biến chất” vẫn chưa xây dựng được cương lĩnh chính trị của mình. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng trước khi đảng của giai cấp công nhân ra đời, nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam, giai cấp tư sản Việt Nam nói chung và tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ nói riêng không thể hoàn thành được cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, thậm chí cũng không xác định chính xác nhiệm vụ của cuộc cách mạng này là gì.

Dẫu vậy, tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ đã làm sứ mạng dân tộc đúng với khả năng của họ. Sứ mạng ấy gồm cả mặt kinh tế và mặt chính trị. Các hoạt động trong phong trào dân tộc dân chủ mà cụ thể là các cuộc đấu tranh giành quyền lợi kinh tế, chính trị với thực dân phong kiến, nhất là hoạt động chấn hưng công thương nghiệp phần nào đã hỗ trợ các hoạt động yêu nước, phát triển nền kinh tế dân tộc theo hướng tư bản chủ nghĩa, đẩy lùi nền kinh tế cổ truyền, lạc hậu ra phía sau. Trên một phương diện nào đó, tiếng vang của các phong trào dân tộc dân chủ những năm 1919 - 1930 có phần đóng góp của tư sản Việt Nam ở Nam Kỳ. Bản thân bộ phận tư sản dân tộc ở Nam Kỳ có tinh thần dân tộc, có tinh thần cách mạng. Do đó, Trường Chinh đã đúng khi cho rằng trong điều kiện nhất định của cách mạng dân tộc dân chủ, tư sản Việt Nam là một trong những động lực cách mạng và là bạn đồng minh của cách mạng và Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn có lý khi trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên

xác định bộ phận tư sản dân tộc là một lực lượng cần lôi kéo, lợi dụng trong quá trình tiến hành cách mạng. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản bắt đầu từ đầu thế kỷ XX và chấm dứt vào năm 1930 giống như dấu gạch nối của phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX với phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu từ năm 1930.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình. Tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt Nam, *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*, **1958**, (4), 27-45.
2. Nguyễn Công Bình. Tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt Nam, *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*, **1958**, (43), 40-64.
3. Trần Viết Nghĩa. Hoạt động chấn hưng thực nghiệp của tư sản Việt Nam đầu thế kỷ XX, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, **2008**, (7), 23-33.
4. Nguyễn Công Bình. *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.
5. Nguyễn Chánh Sắt, Chông lại khách trú, *Nông cổ mín đàm*, **1919**, (127), 1.
6. Muốn nước giàu dân thịnh kíp dùng đồ nội hóa, *Lục tỉnh Tân văn*, **1922**, 1.
7. Đoàn Võ Cặng. Khách trú khi ta, *Lục tỉnh tân văn*, **1919**, (658), 1.
8. Mộng Huê Lầu. Khách trú thị nhục ta - đồng bang mau thức dậy, *Lục tỉnh tân văn*, **1919**, (659), 1.
9. Dương Trung Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000.
10. Lê Duẩn. *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1972.



# **Struggle movement to fight against the Nguyen dynasty's feudal system of H're people in An Lao district, Binh Dinh province in the XIX century**

**Nguyen Cong Thanh\***

*Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University*

*Received: 24/04/2019; Accepted: 30/07/2019*

## **ABSTRACT**

In this article, the author focuses on clarifying why in the XIX century in Binh Dinh province, the H're people in An Lao District fought against the feudal system of Nguyen dynasty, developments and characteristics of this movement. Hence, it helps readers to see the role of the H're people in An Lao, the importance of An Lao mountainous area in class struggle and the construction of the country under the Nguyen dynasty (XIX century).

**Keywords:** *19<sup>th</sup> century, Nguyen dynasty, Binh Dinh province, H're people, the movement.*

---

\* *Corresponding author*

*Email: nguyencongthanh@qnu.edu.vn*

# Phong trào đấu tranh chống chế độ phong kiến triều Nguyễn của đồng bào H'rê ở huyện An Lão, tỉnh Bình Định thế kỷ XIX

Nguyễn Công Thành\*

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 24/4/2019; Ngày nhận đăng: 30/7/2019

## TÓM TẮT

Trong bài viết này tác giả tập trung làm rõ vì sao ở thế kỷ XIX trên địa bàn tỉnh Bình Định đồng bào H'rê ở huyện An Lão nổi dậy đấu tranh chống chế độ phong kiến triều Nguyễn, diễn biến và đặc điểm của phong trào này. Từ đó giúp người đọc thấy được vai trò của đồng bào H'rê ở An Lão, tầm quan trọng của vùng núi An Lão trong đấu tranh giai cấp và xây dựng đất nước dưới triều Nguyễn (thế kỷ XIX).

**Từ khóa:** Thế kỷ XIX, triều Nguyễn, tỉnh Bình Định, đồng bào H'rê, phong trào đấu tranh.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dưới triều Nguyễn (thế kỷ XIX), ở Bình Định đã có những điều kiện dẫn đến sự bùng nổ của phong trào nông dân, tuy nhiên trong thực tế, do sự tác động của nhiều yếu tố, hoạt động đấu tranh của nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số diễn ra khá mờ nhạt so với bức tranh chung của cả nước, phong trào đấu tranh của đồng bào H'rê ở miền núi An Lão trở thành điểm nhấn trong bức tranh toàn tỉnh. Vậy nguyên nhân nào làm cho phong trào đấu tranh của đồng bào H'rê ở An Lão bùng nổ và phát triển? Biểu hiện của nó như thế nào? Có đặc điểm gì nổi bật? Trả lời được những câu hỏi này, sẽ giúp giải đáp vì sao triều Nguyễn lại cho xây dựng “Trường Lũy” từ Quảng Nam đến An Lão (Bình Định), mà không phải trải dài khắp vùng núi Bình Định, đồng thời góp phần nhận thức sâu sắc hơn tầm quan trọng của vùng núi An Lão trong hệ thống phòng thủ miền núi của triều Nguyễn.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Nguyên nhân bùng nổ phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn của đồng bào H'rê ở An Lão thế kỷ XIX

Nhà Nguyễn được thành lập trong bối cảnh chế độ phong kiến Việt Nam tiếp tục rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Phong trào đấu tranh của nông dân và các tầng lớp nhân dân diễn ra quyết liệt. Đầu thế kỷ XIX, ruộng đất tư ở Bình Định lấn át hết bộ phận ruộng đất công. Theo tài liệu địa bạ, ruộng đất tư điền của 559 ấp thuộc trấn Bình Định vào năm 1815 là hơn 65.515,5 mẫu, chiếm tỷ lệ 91,03%; tư thổ hơn 2.091,6 mẫu, chiếm 96,75%. Tỷ lệ này cao hơn hẳn so với tỷ lệ bình quân của cả nước (82,92%). Không những bị mất ruộng đất, nông dân Bình Định và các tầng lớp nhân dân khác còn chịu sự tác động của hiện tượng thiên tai, mất mùa, đói kém, giá gạo tăng cao thường xuyên diễn ra. Theo “Đại Nam thực lục” và “Châu bản triều Nguyễn”,

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyencongthanh@qnu.edu.vn

trong vòng nửa đầu thế kỷ XIX, Bình Định hơn 15 lần xảy ra mất mùa, đói kém, giá gạo cao. Cùng với thiên tai là dịch bệnh, riêng năm 1849, bệnh thổ tả làm toàn tỉnh chết 17.358 người. Hiện tượng dân xiêu tán trở nên nghiêm trọng, với con số gần trăm ấp, có những ấp xiêu tán hết cả, điển hình năm 1826, “nhân dân trong hạt (Bình Định) xiêu tán 96 ấp, phường, nay đã về được 18 ấp, lục tục về 75 ấp, còn 3 ấp không về”.<sup>1</sup>

Trên bình diện chung của tỉnh, do sự tác động của nhiều yếu tố như đặc điểm của chế độ ruộng đất tư, chính sách khôn khéo của chính quyền phong kiến Nguyễn, sự phát triển của nền kinh tế thương nghiệp, thủ công nghiệp, ngư nghiệp, cho nên ở vùng đồng bằng không diễn ra cuộc đấu tranh đáng kể nào của nông dân<sup>1</sup>. Trong khi đó, đồng bào H’rê ở An Lão lại liên tiếp đấu tranh. Vậy đâu là nguyên nhân thực sự của hiện tượng này. Bên cạnh sự tác động bởi bối cảnh lịch sử chung của đất nước, của tỉnh, thì phong trào đấu tranh của đồng bào H’rê ở An Lão còn xuất phát từ các nguyên nhân đặc thù.

Thứ nhất, vùng núi An Lão là nơi cư trú chủ yếu của đồng bào dân tộc H’rê. Dưới thời kỳ thống trị của vương triều họ Nguyễn (thế kỷ XVII - XIX), hoạt động kinh tế của vùng núi An Lão tương đối phát triển, vì thế quan hệ giao lưu, trao đổi hàng hóa với đồng bằng khá nhộn nhịp, sự có mặt của lực lượng dân buôn người Kinh, người H’rê và trường giao dịch<sup>II</sup> ở các cửa nguồn của An Lão được nói đến trong “Đại Nam thực lục” góp phần khẳng định điều này.

Kinh tế phát triển, đồng bào H’rê ở miền núi An Lão trở thành đối tượng bóc lột chủ yếu của vương triều họ Nguyễn. Để quản lý đồng bào H’rê, quản lý hoạt động trao đổi hàng hóa, thu thuế và phòng thủ miền núi, Chúa Nguyễn lập ra 3 cửa nguồn<sup>III</sup>: nguồn Trà Vân, thủ sở đóng

tại thôn An Đổ và An Hội (thuộc xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn), nguồn Trà Đình (còn gọi là nguồn Trà Bình), thủ sở đóng tại thôn Hưng Nhơn (xã An Tân, An Lão), nguồn Ô Kim (còn gọi là Ô Kiêm, Ô Liêm), thủ sở đặt tại thôn Kim Sơn, nay thuộc xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân.

Sau khi lấy lại vùng đất Bình Định, các ông vua Nguyễn tiếp tục duy trì, củng cố, tăng cường quản lý và bảo vệ các nguồn này. Năm 1799, Nguyễn Ánh lấy “chỉ huy Nguyễn Văn Bạo làm binh nhung ở nguồn Trà Đình, trông coi thuế”<sup>7, tr.393</sup> Năm 1803, lấy Phạm Công Nhuận làm thủ ngự nguồn Trà Đình.<sup>7, tr.542</sup> Nhằm đối phó với phong trào đấu tranh của đồng bào H’rê ở miền núi Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Long cho đắp “Tĩnh Man Trường Lũy”. Theo đó lũy ở Quảng Ngãi đắp vào năm 1819, “ngoài lũy trồng tre, dưới ngăn bằng hào, phía Bắc giáp phủ Thăng Bình (Quảng Nam); phía Nam đến Đồng Xanh, giáp phủ Hoài Nhân (Bình Định), địa giới dài 37.479 trượng.<sup>IV>>7, tr.987</sup> Sử cũ không ghi chép về đoạn lũy ở Bình Định, song có thể khẳng định, Trường Lũy Bình Định cũng được đắp vào thời gian này. Căn cứ vào di tích hiện còn cho thấy, lũy ở Bình Định được đắp bằng đất và đá to bằng đầu người, cao 1 đến 3m, mặt lũy rộng từ 1 đến 2m, chân lũy rộng khoảng 3 đến 6m. Lũy dài khoảng 30 km kéo dài từ La Vuông (Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn) đến xã An Trung (nay thuộc thôn 2, thị trấn An Lão, huyện An Lão), tạo thành “bức tường” chạy dọc theo địa bàn cư trú của người H’rê ở An Lão, ngăn cách với vùng thấp. Chức năng của Trường Lũy thực chất cũng không khác xa nguồn. Để bảo vệ hệ thống lũy và các nguồn, chính quyền nhà Nguyễn cho thành lập nhiều sở, đồn, tăng cường lực lượng quân đội đóng giữ.

Thông qua 3 cửa nguồn và Trường Lũy, chính quyền họ Nguyễn thực hiện chính sách thu thuế khá triệt để. Theo Lê Quý Đôn, năm 1774 Bình Định có 6 nguồn thu thuế lớn, tổng số thuế

<sup>1</sup> Xem thêm: Tài liệu số thứ tự 13 trong mục Tài liệu tham khảo.

<sup>II</sup> Trường giao dịch: là nơi trao đổi hàng hóa do nhà Nguyễn lập ra ở các nguồn.

<sup>III</sup> “Nguồn”: là một đơn vị “hành chính đặc biệt”, vừa có chức năng hành chính, vừa có chức năng kinh tế và chức năng quân sự, quản lý vùng dân tộc thiểu số.

<sup>IV</sup> Trượng: 1 trượng bằng 10 thước cổ của Trung Quốc, tương đương 3,33m; theo sách “Đồng Khánh địa dư chí” 1 trượng bằng 4m.

5.966 quan<sup>1</sup>, trong đó nguồn Trà Đình, Trà Vân là 2.250 quan, nguồn Ô Kim 749,5 quan.<sup>2, tr.269-270</sup> Sang thời kỳ nhà Nguyễn, số thuế của các nguồn ở Bình Định năm 1821 là 6.877 quan, năm 1825 giảm 4.306 quan, năm 1838 là 4.661 quan, năm 1840 là 4.987 quan. Về số thuế các nguồn Trà Vân, Trà Đình, Ô Kim. Năm 1820, nguồn Ô Kim tiền thuế 1.000 quan, nhưng được miễn giảm 500 quan. Năm 1838, nguồn Trà Vân và Trà Đình (Trà Bình) tiền thuế 1.100 quan, nguồn Ô Kim 300 quan.<sup>4, tr.326-329</sup> Nhìn về tổng thể, số thuế hàng năm thời Nguyễn thấp hơn năm 1774, sở dĩ số thuế năm 1774 cao như vậy theo cách giải thích của Lê Quý Đôn: “như người ta nói, thuế tập ở xứ Quảng Nam là do Trương Phúc Loan mới tăng, không phải các Vương công đời trước đặt”<sup>2, tr.257</sup> Bên cạnh thuế nguồn bằng tiền là thuế nguồn bằng sản vật, đơn cử lệ nộp thuế sáp ong dưới thời Nguyễn được quy định: mỗi năm nguồn Trà Bình và sở Trường Tân (cũng thuộc nguồn Trà Bình) 36 cân, nguồn Trà Vân 13 cân.<sup>6, tr.71</sup> Như vậy, mặc dù bị phong trào nông dân Tây Sơn làm gián đoạn, nhưng chính sách cai trị và bóc lột của vương triều họ Nguyễn đối với đồng bào H’rê ở An Lão vẫn được duy trì và được tăng cường ở thời kỳ đầu triều Nguyễn, số thuế nguồn về sau có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao. Đây là một trong những nguyên nhân góp phần lý giải cho công cuộc đấu tranh của đồng bào H’rê ở An Lão.

Thứ hai, người H’rê ở An Lão cư trú chủ yếu ở vùng núi, trên các thung lũng tương đối bằng phẳng, gần nơi hội tụ sông suối lớn nhỏ. Chính vì thế trong hoạt động kinh tế của người H’rê, bên cạnh kinh tế nương rẫy, khai thác lâm thổ sản còn có hình thức canh tác lúa nước. Canh tác lúa nước là một hình thức canh tác có mặt sớm, mang tính truyền thống và là đặc trưng nổi bật của người H’rê. Sử cũ không cho biết cụ thể diện tích ruộng lúa, cách thức quản lý của chính quyền phong kiến họ Nguyễn đối với bộ phận ruộng đất này như thế nào. Tuy nhiên, với loại

hình kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, chắc chắn đồng bào H’rê ở An Lão sẽ chịu tác động không nhỏ bởi tình hình phân hóa ruộng đất ở Việt Nam lúc bấy giờ. Vì vậy, phân hóa giai cấp, mâu thuẫn giai cấp cũng sớm hình thành. Dưới triều Nguyễn, trong xã hội của người H’rê ở An Lão đã hình thành nên ba bộ phận dân cư chủ yếu: những người giàu có, chiếm số lượng không nhiều; những người đủ ăn hay có dư thừa chút ít chiếm đa số; những người thiếu ăn, gặp nhiều khó khăn trong đời sống vật chất và một bộ phận nhỏ là những nô lệ vì nợ. Hiện tượng bóc lột người nghèo thể hiện ở các hình thức như thuê mướn, lợi dụng tập quán để bóc lột... Điều đáng lưu ý, qua chính sử triều Nguyễn, còn cho thấy ở An Lão đã hình thành một bộ phận thương nhân người H’rê có mâu thuẫn nhất định với tầng lớp khác. Năm 1864, Triều đình chuẩn “tha miễn tiền thuế 160 quan cho người Man (tên gọi của nhà Nguyễn đối với đồng bào H’rê) đi buôn ở nguồn Trà Vân, vì chúng nhiều lần bị bọn ác man đốt cướp xiêu tán, mới chiêu dụ trở về, chỉ được 3 tên, nên chuẩn gia ơn cho miễn thuế”<sup>11, tr.848</sup> Do sự chi phối của tính cộng đồng, của hoạt động kinh tế, nên mức độ phân hóa giai cấp không gay gắt. So với các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam, thì đây cũng là vấn đề cần lưu tâm trong việc tìm hiểu nguyên nhân đấu tranh của đồng bào H’rê ở An Lão.

Thứ ba, phong trào đấu tranh của người H’rê ở An Lão thế kỷ XIX là biểu hiện sự tiếp diễn “mâu thuẫn tộc người” thế kỷ trước đó. Cuối thế kỷ XVIII, vùng cao An Lão và Quảng Ngãi trở thành chỗ dựa cho lực lượng Tây Sơn, các ông Đa Phát Rang, Đa Phát Canh, Đình Thung đã hô hào đồng bào nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, thiết lập 3 căn cứ khởi nghĩa ở vùng cao Quảng Ngãi. Sau khi phong trào Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn được thành lập, Gia Long cho thực thi chính sách trả thù nghĩa sĩ Tây Sơn, vùng cao An Lão và miền Tây Quảng Ngãi, trở thành nơi bao bọc cho lực lượng Tây Sơn. Bảo vệ lực lượng Tây Sơn, ắt phải chống lại vương triều Nguyễn. Đó cũng là lý do lý giải vì sao, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, sở dĩ nhà

<sup>1</sup> Quan: là đơn vị tiền đồng, dưới triều Nguyễn 1 quan bằng 10 tiền, 1 tiền bằng 60 đồng.

Nguyễn cho xây dựng Trường Lũy là xuất phát từ sự tiếp diễn mâu thuẫn tộc người sau năm 1802. Theo quan điểm này: “những người ủng hộ và hậu duệ nhà Tây Sơn hoặc đứng sau rắc rối diễn ra tại Quảng Ngãi và Bình Định trong hai thập niên đầu thế kỷ XIX, hoặc ít ra là đóng vai trò tham gia quan trọng”.<sup>5</sup> Lê Văn Duyệt đã cho xây dựng Trường Lũy vừa là giải pháp cho xung đột tộc người tại địa phương, vừa là chiến lược phòng vệ an ninh củng cố vương triều.

Thứ tư, H'rê là một trong những tộc người thiểu số có truyền thống đấu tranh chống áp bức cường quyền, thêm vào đó chịu sự tác động phong trào đấu tranh của đồng bào H'rê ở Quảng Ngãi. Khi vương triều Nguyễn mới thành lập, người H'rê ở Quảng Ngãi đã nổi dậy đấu tranh chống triều Nguyễn. Năm 1803, Gia Long sai Lê Văn Duyệt đem quân đánh người H'rê Thạch Bích (Đá Vách). Thời vua Gia Long liên tiếp diễn ra các cuộc đối đầu giữa lực lượng triều đình với người H'rê ở Quảng Ngãi, phong trào tiếp tục diễn ra rầm rộ dưới thời vua Minh Mạng và kéo dài cho đến nửa cuối thế kỷ XIX. Mặc dù có sự phân cách về địa bàn cư trú xuất phát từ sự cai quản của bộ máy hành chính và địa hình, song có thể khẳng định, thế kỷ XIX người H'rê ở An Lão và Quảng Ngãi là cộng đồng tộc người thống nhất có mối quan hệ mật thiết, bền chặt. Vì thế phong trào đấu tranh của người H'rê ở Quảng Ngãi có tác động lớn đến người H'rê ở An Lão. Đồng thời người H'rê ở An Lão trở thành lực lượng hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh của người H'rê ở Quảng Ngãi.

## 2.2. Diễn biến của phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn của đồng bào H'rê ở An Lão thế kỷ XIX

Dưới triều Nguyễn, Bình Định không diễn ra cuộc khởi nghĩa nông dân nào lớn, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Khổng. Năm 1806, Nguyễn Văn Khổng lập căn cứ ở Tượng Sơn, tập hợp lực lượng, định tổ chức đánh chiếm thành Bình Định. Việc bị lộ, nghĩa quân bị đàn áp khốc liệt, Nguyễn Văn Khổng bị bắt, cuộc khởi nghĩa thất bại. Điển hình cho phong trào đấu

tranh chống triều Nguyễn ở Bình Định là phong trào đấu tranh của đồng bào H'rê ở An Lão. Từ thời vua Minh Mạng trở đi, đồng bào H'rê ở An Lão thường xuyên nổi dậy chống áp bức, bóc lột, thể hiện qua hoạt động tiến đánh nguồn Trà Vân, Trà Bình và hệ thống phòng thủ Trường Lũy.

Năm 1822, đồng bào dân tộc thiểu số thường xuyên nổi dậy ở nguồn Hà Duy, Thạch Thành (Phú Yên) và miền núi Quảng Ngãi, vua Minh Mạng liền cho phép Trấn thủ Bình Định “sai quân thủ để phòng giữ địa giới các nguồn Trà Vân, Trà Định”<sup>8, tr.226</sup>. Thế nhưng, năm 1825, đồng bào đã vượt Trường Lũy, tiếng xuống áp Hội Lương (Hoài Nhơn). Chính sử triều Nguyễn chép: “Bọn ác man ở nguồn Trà Vân, trấn Bình Định cướp bóc áp Hội Lương giết hại nhân dân. Việc đến tai vua. Nguyên thủ là Phan Văn Bài bị cách chức”<sup>8, tr.453</sup>.

Trước tình hình đó, trong năm 1826 và 1827 nhà Nguyễn buộc phải tăng cường hệ thống phòng thủ Trường Lũy, củng cố các sở, đồn cũ, đặt thêm các sở, đồn mới, tăng thêm lực lượng đóng chốt và canh gác. Năm 1825, Trường Lũy Bình Định có 17 sở, năm 1826, Trấn thủ phải tâu xin đặt thêm 4 sở: ở nơi xung yếu tại 2 nguồn Trà Vân và Trà Bình đặt thêm 4 sở (Trà Vân thì 2 sở Bàn Chân và Cát Khê, Trà Bình thì 2 sở Cối Bản và Thạch Tượng) và dời 12 sở bảo cũ đến chân núi. Riêng nguồn Trà Vân thì lại chọn đất mở đồn bảo rộng thêm để tiện phòng giữ.<sup>8, tr.537</sup> Cuối năm 1827, nhà Nguyễn tiếp tục củng cố, đặt thêm các đồn, sở ở Trường Lũy, theo đó “đề 13 sở như cũ, dời chỗ khác 8 sở, đặt mới 11 sở, tổng cộng 32 sở”, đồng thời “sai Trấn thủ lượng trích dân ở gần đây hiệp cùng thuộc lệ thay ban đóng giữ. Số lính thuộc lệ là 76 người, trích bổ sung 33 áp phụ cận với 709 người”<sup>8, tr.680-681</sup> Tuy nhiên tình hình vẫn không được cải thiện. Năm 1829, Trấn thủ Bình Định tâu: Hai nguồn Trà Vân, Trà Bình (thuộc huyện Bồng Sơn), thường có hoang man quấy phá, gần đây chia đặt 32 đồn luân phiên đóng binh phòng thủ không phải là không nghiêm ngặt, thế mà bọn man còn thường thừa sơ hở lén xuống làng giết hại dân Hán (Kinh).<sup>8, tr.813</sup>

Sở dĩ có hiện tượng đồng bào H'rê giết hại người Kinh như chính sử triều Nguyễn đã ghi, xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó lực lượng dân buôn người Kinh thường xuyên lừa dối họ là vấn đề khá nghiêm trọng. Trần thần Bình Định đã thừa nhận điều này. “Cái tệ ấy là tự dân buôn với bọn người Lèo núi<sup>1</sup> mua bán thường dọa nạt, lừa dối họ nên họ mang oán”<sup>8, tr.813</sup> Để hạn chế tình trạng này, Trần thần Bình Định đã đề xuất với Minh Mạng sử dụng hình thức chiêu dụ, thông qua việc “mua chuộc” những người đứng đầu các Sách: “Xin cho lượng đem quần áo, mắm muối, rượu thịt đến trường giao dịch, gọi tù trưởng các sách Lèo núi ở các nguồn đến mà thiết đãi cấp cho, bảo cho họ biết ý đức của triều đình, cho họ vui lòng, khiến họ không chứa chấp bọn hoang man nữa. Bọn hoang man đã không được bọn Lèo núi dung nạp, thì không thể khuấy phá dân Hán được”<sup>8, tr.813</sup>

Tình hình ổn định cũng chỉ duy trì được một thời gian ngắn. Năm 1831, đồng bào H'rê đánh nguồn Trà Bình và dân sở tại, bị bắt và chém 6 người. Trần thần đem việc tâu lên. Minh Mạng “sai thưởng chung cho 100 quan tiền. Người bị thương được thưởng mỗi người 1 lạng bạc. Những dân man bắt được đều áp giải đến chỗ chúng phạm tội, chém đầu bêu lên”<sup>9, tr.141</sup>. Năm 1834, đồng bào H'rê ở nguồn Trà Vân lại nổi dậy, đánh phá quan quân triều đình, cướp của rồi rút vào rừng. Minh Mạng cho “cắt chức Viên thủ ngự ở đây, quan tỉnh bị giáng một cấp, buộc phải nã bắt giặc theo đúng hạn định”<sup>10, tr.137</sup>

Nửa sau thế kỷ XIX, đồng bào H'rê vẫn không ngừng nổi dậy chống triều Nguyễn, họ đã phối hợp với người H'rê ở Quảng Ngãi tiến đánh nguồn Trà Vân. Năm 1857, Nhâm Hợp (người H'rê ở An Lão) cùng với những người H'rê ở Quảng Ngãi cướp của, bắt người 8 dân ở đồn Lão Thuộc (nguồn Trà Vân), đâm chết viên tấn thủ và dân phu hiện đang làm việc ở đây. Lãnh

binh tỉnh Quảng Ngãi là Nguyễn Trang Duyệt đem quân vây bắt, cứu được 5 người. Quan tỉnh đem việc tâu lên, Tự Đức “thường tiền 3 tháng lương. Còn tên man ở Bình Định là Nhâm giao cho tỉnh ấy tra bắt. Bọn Man ở Quảng Ngãi là tên Hồ, tên Sát trách cứ Nguyễn Trang Duyệt phải bắt cho được đem ra xét”<sup>11, tr.522</sup> Tháng 3/1858, đồng bào H'rê Thạch Bích (Quảng Ngãi) được sự giúp đỡ của người H'rê ở An Lão đánh cướp đồn Trà Vân (thuộc Bình Định), “quan tỉnh (Quảng Ngãi) là Phan Tĩnh, lãnh binh là Nguyễn Trang Duyệt đem hơn 1.400 quân đi đánh, bọn Man bỏ trốn”<sup>11, tr.552</sup> Tháng 7/1858, đồng bào H'rê lại nổi dậy, đánh phá nguồn Trà Vân. Suất đội là Hồ Phúc Cương đem dân binh đánh đuổi. Tự Đức ra lệnh cho quan quân ở “6 đồn Nước, Tượng, Linh, Nghênh... không đủ sức đánh giữ thì phải rút bỏ”<sup>11, tr.568</sup>

Nhằm ổn định vùng núi An Lão, vua Tự Đức buộc phải thực hiện nhiều chính sách và biện pháp khác nhau. Tiếp tục tăng cường lực lượng quân đội, di dời, củng cố đồn lũy. Năm 1857, cho dời đồn Trà Vân (nguyên ở ven núi) đến thôn An Đỗ, dời đồn Phương Sâm đến núi Mậu Phái. Phía bắc đồn Lão Thuộc, đặt đồn Cổ Lũy và trích dân ở những thôn Trường Sơn, Tuy An, Cẩn Hậu, Yên Đỗ, Yên Hội lấy 184 người chia đều canh giữ 5 đồn (Cây Đa, Giang Lục, Mậu Phái, Lão Thuộc, Cổ Lũy). Tỉnh phái thêm 1 viên suất đội, 50 biên binh để giúp giữ đồn sở. Năm 1858, cho lập đồn to Nhiếp Man ở phía Nam Phương Sâm và đóng quân ở đồn núi Sắc Thạch, để phòng giữ.

Để khích lệ binh sĩ trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 1858, Tự Đức định lệ tiền thưởng, tiền tuất cho quân lính đi đánh các cuộc nổi dậy của đồng bào H'rê: “binh dân các xứ Trà Vân ở Bình Định, Tĩnh Man ở Quảng Ngãi, Chiên Đàn ở Quảng Nam bắt sống hay chém được đầu mục giặc Man, mỗi thủ cấp 7 quan tiền. Ai chết trận thì cấp cho tiền 6 quan, dân thì 5 quan, vải đầu mỗi người 1 tấm. Ai bị thương nặng thì cấp cho 3 quan, nhẹ thì 2 quan”<sup>11, tr.568-569</sup>

<sup>1</sup> Sử cũ không giải thích rõ “Lèo núi” là lực lượng nào, từ cách ghi chép trên có thể thấy đây là bộ phận người Thượng có thể lực trong các sách người H'rê, có thể là các đầu mục, tù trưởng, những người giàu có...



Đối với quan quân và binh lính, không hoàn thành nhiệm vụ, bị xử phạt theo thứ bậc khác nhau. Năm 1857, Phái viên của tỉnh Bình Định là phó vệ úy Nguyễn Sinh tiến hành dò bắt “bọn hoang man” đi cướp đoạt ở An Lão, đốt cháy 2 căn nhà bỏ không của người H’rê. Chủ nhà tìm đến và phản ứng: “nó là tên Nam, từ trước đến giờ không đi cướp đoạt chỗ nào, thế mà bị quan quân đến đốt cháy nhà, nên về báo rõ đền lại nhà sàn và cầu cho nó, không thì nó sẽ lên đến quấy nhiễu, cướp đoạt”.<sup>11, tr.528</sup> Sự việc đến tai Tự Đức, mặc dù Bộ binh phúc tâu Nguyễn Sinh là hạng vũ biên không biết gì, xin cho miễn tội, nhưng vua Tự Đức vẫn xử phạt theo quy định: “Đã không bắt được tên phạm nào là vô cơ đốt nhà người ta, bọn người Man ấy chưa chắc đã phục tình. Vậy phạt Nguyễn Sinh 6 tháng lương”.<sup>11, tr.529</sup>

Công cuộc thu phục của triều Nguyễn đối với đồng bào dân tộc H’rê ở miền núi An Lão đến năm 1872 mới đạt được những kết quả nhất định, bước đầu thu phục được các sách người thượng. Chính sử triều Nguyễn chép: Tù trưởng người Man ở 9 sách Man (Chôi Ôi, Đèo Căng, Nước Trắng, Na Khái, Đồng Nông, Đồng Tre, Nước Trong, Nước Lôi, Nước Giáp) thuộc tỉnh Bình Định đem người, súc vật, súng và khí giới đã cướp được đến quân thú thú tội xin hàng. Duy có 2 sách Man là Húc Quang, Gò Hương lên xuống cướp bóc, bọn Bố chính Lê Kiên, Lãnh binh Nguyễn Mỹ đốc sức biên binh đi đánh phá tan được, được thăng thưởng có thứ bậc.<sup>11, tr.1136</sup> Nhân thế, vua Tự Đức dụ rằng: “Hoặc đánh, hoặc chiêu phủ, cốt cho Man ấy khiếp sợ mãi mãi, không nên chỉ làm qua loa cho tắc trách”.<sup>11, tr.1136</sup> Năm 1873, đồng bào đồng bào H’rê trong một số sách ở An Lão tiếp tục đấu tranh, lực lượng triều đình bắt được giặc 9 người. Vua Tự Đức “sai đem chém”.<sup>11, tr.1398</sup> Đầu năm 1874, triều đình Nguyễn buộc phải huy động lực lượng lớn lính ở Kinh quê quán Bình Định đến An Lão “bình Man”, bao gồm “vệ tả bảo nhất, tả bảo nhị, vệ tiền phong hữu, đều là người ở đây, am hiểu kỹ nghệ của người Man đã lâu, chọn phái hơn 400 người đi đánh”,<sup>12, tr.8</sup> nhờ vậy kịp thời trấn áp các cuộc nổi dậy. Năm 1876, nhà Nguyễn cho hợp 2 quân thú tỉnh Man ở Bình Định, Quảng Ngãi làm

quân thú Ngãi - Định, tăng cường lực lượng đồn trú và canh phòng. Do vậy đã duy trì sự ổn định ở vùng núi An Lão đến trước khi phong trào Cần Vương bùng nổ (năm 1885).

### 2.3. Đặc điểm của phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn của đồng bào H’rê ở An Lão thế kỷ XIX

Thứ nhất, dưới triều Nguyễn, đồng bào H’rê ở An Lão thường xuyên đứng dậy đấu tranh. Các cuộc đấu tranh này nhằm mục đích chống áp bức, bóc lột, bắt công, đòi lại những quyền lợi thiết thực cho đồng bào. Phong trào chưa có những biểu hiện cụ thể nhằm thực hiện mục đích xa hơn là đánh đổ vương triều họ Nguyễn. Mặc dù vậy, phong trào có tác dụng thúc đẩy sự phát triển xã hội, gây cho triều Nguyễn những khó khăn nhất định, buộc triều Nguyễn phải thực thi những chính sách tiến bộ.

Thứ hai, phong trào đấu tranh của đồng bào H’rê ở An Lão xét trên toàn cục có thời gian kéo dài, gần như xuyên suốt thế kỷ XIX, nhưng không liên tục. Các cuộc đấu tranh diễn ra lẻ tẻ, mang tính tự phát, thiếu tổ chức, thủ lĩnh, thiếu tính đoàn kết, tính quyết liệt, quy mô nhỏ, vũ khí thô sơ, chưa lôi kéo được số đông đồng bào tham gia. Tính tự phát thể hiện qua những hành động phản ứng tức thời như cướp của, giết người. Đúng như ghi chép của sử gia Nguyễn Thông: Họ “đi ăn cướp” dùng giáo và nỏ rất thiện nghệ. Giáo thì làm bằng gỗ dẻo, mũi sắt dài và nhọn, đi thì tay cầm giáo, vai bên phải đeo nỏ, tên hoặc cái lao nhọn, lưng cài các thứ như giao sắc, mũi chông. Nhân lúc đêm tối, xuống núi nấp ở thôn, đợi đến lúc trời sáng reo hò vào “ăn cướp”, bắt người, lấy súc vật. Gặp quan quân thì xa bắn nỏ, gần thì đâm bằng giáo. Quân đến thì lẩn vào núi, quân lính không giám mạo hiểm.<sup>14, tr.134</sup> Do vậy, các cuộc đấu tranh này cuối cùng cũng thất bại. Tuy có những hạn chế nhất định, song phong trào đấu tranh đồng bào H’rê ở An Lão là “điểm sáng” duy nhất trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn ở Bình Định thế kỷ XIX, thể hiện tinh thần quật cường, truyền thống đấu tranh chống áp bức và vai trò của họ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Thứ ba, trong quá trình đấu tranh, đồng bào H'rê ở An Lão thường xuyên có mối liết kết chặt chẽ với phong trào đấu tranh của đồng bào H'rê ở Quảng Ngãi. Nhiều lần người H'rê ở An Lão đã phối hợp với người H'rê ở Quảng Ngãi tiến đánh các Nguồn ở An Lão. Tổng đốc Bình - Phú là Phạm Ý khi được vua Tự Đức hỏi kể sách binh ôn vùng người thượng ở nguồn Trà Vân và Trà Bình đã trả lời: “người Man hạt Bình Định không có mấy, chỉ có Quảng Ngãi là nhiều, mà Quảng Ngãi đã có quan quân đóng chặn nên Man ấy thường tràn sang quấy nhiễu ở Bình Định. Nếu Bình Định cũng đặt chuyên viên, hai bên cùng phòng bị, Man ấy cũng biết sợ hãi. Năm trước Thần cai trị ở đây, thấy Man ấy thường tràn sang quấy rối”<sup>12, tr.144</sup>. Các sử gia triều Nguyễn cũng đã khẳng định: các sách ở nguồn Trà Bình, Trà Vân gần với các sách người Thượng Quảng Ngãi phần nhiều sống bằng nghề cướp bóc, thường dẫn đường cho bọn người Thượng xấu ở tỉnh Quảng Ngãi đến cướp bóc các nơi vùng ven núi. Đại khái bọn chúng và bọn người Thượng xấu ở Quảng Ngãi thường liên kết với nhau, thói cũ dần quen thành ra như vậy.<sup>3, tr.1549</sup>

### 3. KẾT LUẬN

Chịu tác động bởi cảnh lịch sử chung của cả nước và tỉnh, sự chi phối từ những nguyên nhân đặc thù xuất phát từ chính sách cai trị của chính quyền họ Nguyễn và truyền thống cộng đồng dân tộc, khác với các địa phương trong tỉnh, hòa chung với phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn trên cả nước, đồng bào H'rê ở An Lão đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh chống lại ách áp bức, bóc lột của vương triều Nguyễn. Mặc dù thất bại, nhưng thông qua những cuộc đấu tranh này, đồng bào H'rê đã khẳng định vai trò của mình, vai trò của vùng núi An Lão trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhật thức được tầm quan trọng của vùng núi An Lão, từ sớm vương triều họ Nguyễn đã xây dựng tuyến “phòng thủ ven núi” bao gồm các nguồn và Trường Lũy, bên cạnh mục đích là quản lý hoạt động giao thương, thu thuế, thì còn nhằm “thu phục” và quản lý vùng đồng bào dân tộc H'rê, bảo vệ an ninh tuyến núi, góp phần ổn định đất nước. Tuy nhiên những chính sách

đó còn có những hạn chế nhất định, đã gây nên sự bất mãn, sự phản ứng trong cộng đồng người H'rê ở An Lão. Chính sách vừa “mềm dẻo”, vừa “cứng rắn”, thực sự quan tâm đến phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số là những kinh nghiệm cần thiết trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Châu bản triều Nguyễn*, triều Minh Mạng, ngày 24 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 7 (1826), tập 20, 110-111.
2. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007.
3. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch. *Đồng Khánh địa dư chí*, Bản điện tử PDF, 2003.
4. Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005.
5. Nguyễn Thanh Quang. Bờ lũy Hoài Nhơn - An Lão hệ thống sơn phòng thời Gia Long, *Tạp chí Khoa học công nghệ Bình Định*, 2010, 2, 14-15.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
13. Nguyễn Công Thành. Những yếu tố tác động đến phong trào nông dân Bình Định dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, 2012, 11, 65-71.
14. Nguyễn Thông. *Việt Sử thông giám cương mục khảo lược*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009.

# **Application of training exercises to improve the capacity of combining movements in badminton for the majors of Physical Education at Quy Nhon University**

**Nguyen Trong Thuy\*, Truong Hong Long, Nguyen Ngoc Chau**

*Faculty of Physical Education and National Defense, Quy Nhon University*

*Received: 18/04/2019; Accepted: 30/06/2019*

## **ABSTRACT**

By using the common scientific research method, we have selected 22 exercises to develop the ability to coordinate movement in badminton for students majoring in Physical Education of Quy Nhon University. We have initially applied the exercises in practice, which has gained positive results.

**Keyword:** *Physical education, exercise, badminton, coordinate movement.*

---

*\*Corresponding author.*

*Email: trongthuydhqn@gmail.com*

# Ứng dụng bài tập nâng cao khả năng phối hợp vận động môn cầu lông cho sinh viên ngành giáo dục thể chất Trường Đại học Quy Nhơn

Nguyễn Trọng Thủy\*, Trương Hồng Long, Nguyễn Ngọc Châu

Khoa GDTC - QP, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 18/4/2019; Ngày nhận đăng: 30/6/2019

## TÓM TẮT

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy, chúng tôi đã lựa chọn được 22 bài tập phát triển năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn. Bước đầu ứng dụng các bài tập lựa chọn và tiến trình xây dựng trong thực tiễn đã cho thấy hiệu quả.

**Từ khóa:** Giáo dục thể chất, bài tập, cầu lông, phối hợp vận động.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục và đào tạo luôn đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm chú trọng phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là phát triển giáo dục đại học (GDĐH). Chỉ thị số 40 CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư khóa IX về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nêu rõ: Phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là điều kiện để phát huy động lực con người. Đây là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, trong đó nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là lực lượng nòng cốt quan trọng.<sup>1</sup>

Đặc thù cơ bản và quan trọng của công tác đào tạo cử nhân giáo dục thể chất đó là đào tạo các em sinh viên có kỹ năng thị phạm kỹ thuật động tác tốt. Tuy nhiên, từ tình hình thực tiễn giảng dạy cho thấy, đa phần các em sinh viên

với vốn kỹ năng hạn chế, có em lần đầu tiên tiếp xúc với các môn thể thao do đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả dạy học cũng như chất lượng đào tạo. Đặc biệt là trong các môn thể thao đòi hỏi tính kỹ thuật cao như môn cầu lông. Từ thực tiễn đào tạo, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: “Ứng dụng bài tập nâng cao khả năng phối hợp vận động môn Cầu lông cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu:** các bài tập nâng cao năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông trên khách thể là toàn bộ sinh viên phổ tu cầu lông khoa Giáo dục thể chất - quốc phòng, Trường Đại học Quy Nhơn.

**2.2. Khách thể nghiên cứu:** 28 sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Quy Nhơn

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu [3]

Để giải quyết các nhiệm vụ trên, công trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: trongthuydhqn@gmail.com

ngiên cứu: phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn tọa đàm, phương pháp quan sát sư phạm, phương pháp kiểm tra sư phạm, phương pháp thực nghiệm sư phạm, phương pháp thống kê.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Lựa chọn bài tập phát triển năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn.

Căn cứ vào các nguyên tắc giảng dạy kỹ thuật trong môn cầu lông, dựa vào đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi sinh viên và dựa vào cơ sở vật chất trang thiết bị giảng dạy, bước đầu xác định các nguyên tắc lựa chọn các bài tập như sau:<sup>2</sup>

Nguyên tắc 1: Các bài tập phải đảm bảo với chương trình giảng dạy theo quy định, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của người tập, phù hợp với điều kiện giảng dạy tại trường.

Nguyên tắc 2: Các bài tập phải có tính khả thi, nội dung và hình thức phải phù hợp, nâng cao khả năng phối hợp vận động trong môn cầu lông.

Nguyên tắc 3: Các bài tập có tính đa dạng, tạo hứng thú tập luyện cho người tập, tiếp cận xu thế giảng dạy hiện đại.

Trên cơ sở lý luận và qua thực tế sử dụng các bài tập, việc lựa chọn các bài tập phát triển năng lực phối hợp vận động cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn được tiến hành theo các bước:

- Lựa chọn thông qua sách giáo trình, tài liệu tham khảo...

- Lựa chọn thông qua quan sát các buổi tập luyện cầu lông của sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn.

- Lựa chọn thông qua phỏng vấn bằng phiếu hỏi và trực tiếp các giáo viên, hướng dẫn viên và huấn luyện viên đang giảng dạy và huấn luyện môn cầu lông ở các câu lạc bộ, trường Năng khiếu, trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

Qua nghiên cứu đã lựa chọn được 22 bài tập phát triển năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn. Cụ thể gồm:

BT 1. Di chuyển đơn bước mô phỏng các kỹ thuật đánh cầu 15s, 30s

BT 2. Di chuyển 6 vị trí trên sân trong 1 phút

BT 3. Di chuyển chéo lên 2 góc lưới mô phỏng tạt cầu trên lưới phải

BT 4. Di chuyển chéo lên 2 góc lưới mô phỏng tạt cầu trên lưới trái

BT 5. Từ chữ T, bật nhảy lên 2 góc lưới mô phỏng động tác tạt cầu phải

BT 6. Từ chữ T, bật nhảy lên 2 góc lưới mô phỏng động tác tạt cầu trái

BT 7. Di chuyển ngang sân đơn đánh cầu cao phải vào ô quy định 20 lần, 30 lần

BT 8. Di chuyển ngang sân đơn đánh cầu cao trái vào ô quy định 20 lần, 30 lần

BT 9. Di chuyển tiến lùi đập cầu kết hợp sùi cầu sát lưới 30s

BT 10. Di chuyển đường chéo sân đập cầu kết hợp đánh cầu trên lưới phải vào ô quy định

BT 11. Di chuyển đường chéo sân đập cầu kết hợp đánh cầu trên lưới trái vào ô quy định

BT 12. Di chuyển chéo lên 2 góc lưới mô phỏng tạt cầu trên lưới phải

BT 13. Từ chữ T, bật nhảy lên 2 góc lưới mô phỏng động tác tạt cầu phải

BT 14. Từ chữ T, bật nhảy lên 2 góc lưới mô phỏng động tác tạt cầu phải

BT 15. Di chuyển chéo lên 2 góc lưới mô phỏng tạt cầu trên lưới trái

BT 16. Di chuyển theo tín hiệu tốc độ cao mô phỏng đánh cầu cuối sân bên phải

BT 17. Di chuyển theo tín hiệu tốc độ cao mô phỏng đánh cầu cuối sân bên trái

BT 18. Di chuyển theo tín hiệu tốc độ cao mô phỏng đánh cầu thấp tay bên trái

BT 19. Di chuyển theo tín hiệu tốc độ cao mô phỏng đánh cầu thấp tay bên phải

BT 20. Phòng thủ đỡ quả đập cầu kết hợp đánh cầu thấp tay

BT 21. Phòng thủ đỡ quả đập cầu kết hợp tạt cầu cuối sân vào ô quy định bên phải

BT 22. Phòng thủ đỡ quả đập cầu kết hợp tạt cầu cuối sân vào ô quy định bên trái.

## **1.2. Lựa chọn nội dung đánh giá năng lực phối hợp vận động trong cầu lông.**

Quá trình lựa chọn các test đánh giá năng lực phối hợp vận động cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn được tiến hành theo các bước:

- Lựa chọn thông qua sách giáo trình, tài liệu tham khảo...

- Lựa chọn thông qua phỏng vấn bằng phiếu hỏi và trực tiếp các giáo viên, hướng dẫn viên và huấn luyện viên đang giảng dạy và huấn luyện môn cầu lông ở các câu lạc bộ, trường Năng khiếu, trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

- Xác định độ tin cậy của test.

Kết quả lựa chọn được 4 nội dung dùng để đánh giá năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn như sau:

Nội dung 1: Luân phiên bật nhảy đập cầu hai bên 10 lần (tính thời gian).

Nội dung 2: Bật nhảy tiến lùi mô phỏng kỹ thuật đập cầu mạnh kết hợp sủi cầu sát lưới 1 phút (tính số lần).

Nội dung 3: Di chuyển phối hợp đập cầu vào ô 1 phút (tính số lần).

Nội dung 4: Bốn mươi điểm theo vòng tròn (tính số điểm).

## **4. ỨNG DỤNG VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC BÀI TẬP NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG PHỐI HỢP VẬN ĐỘNG MÔN CẦU LÔNG CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

### **4.1. Tổ chức ứng dụng**

Để tiến hành đánh giá hiệu quả của các bài tập được lựa chọn dùng phát triển năng lực phối hợp vận động cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn, đề tài tiến hành kiểm nghiệm tính hiệu quả đích thực của các bài tập đã lựa chọn theo phương pháp thực nghiệm so sánh song song.

Thời gian thực nghiệm từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 gồm 22 giáo án (mỗi giáo án 100 phút, phần khởi động và phần kết thúc chiếm 25 phút. Phần cơ bản chiếm 75 phút) tại học kỳ... tương đương... giờ của sinh viên khóa 38.

Địa điểm thực nghiệm: Trường Đại học Quy Nhơn.

Đối tượng thực nghiệm là 28 nam sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 38 Trường Đại học Quy Nhơn.

### **4.2. Phân nhóm và xây dựng tiến trình thực nghiệm [3]**

Việc phân nhóm thực nghiệm của công trình nghiên cứu được phân chia một cách ngẫu nhiên theo trình độ chuyên môn về năng lực phối hợp vận động và được chia làm 2 nhóm là:

Nhóm đối chứng: Gồm 14 sinh viên được tập luyện theo nội dung hiện hữu của khoa Giáo dục thể chất - quốc phòng (có giáo viên hướng dẫn). Nội dung thể lực vẫn được tiến hành vào 30 phút cuối của buổi tập với các bài tập hiện đang được sử dụng của môn cầu lông trong chương trình đào tạo hiện hữu.

Nhóm thực nghiệm: Gồm 14 sinh viên được tập luyện theo nội dung chúng tôi nghiên cứu với sự hướng dẫn của cán bộ giảng dạy môn cầu lông. Hệ thống các bài tập nhằm phát triển năng lực phối hợp vận động được thực hiện vào 30 phút cuối buổi học.

Sau khi lựa chọn 22 bài tập, để đảm bảo quá trình áp dụng có hiệu quả, trước khi bước vào thực nghiệm chúng tôi đã tiến hành xây dựng tiến trình áp dụng 22 bài tập đã được lựa chọn, để thực nghiệm trong 22 giáo án (15 tuần) giảng dạy được trình bày ở bảng 1.

**Bảng 1.** Tiến trình giảng dạy các bài tập nâng cao năng lực phối hợp vận động cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn.

BÀI TẬP	GIÁO ÁN																					
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Bài tập 1	x		x		x																	
Bài tập 2	x	x	x								x						x					
Bài tập 3				x	x										x		x					
Bài tập 4						x		x											x			
Bài tập 5										x	x						x			x		
Bài tập 6							x		x						x						x	
Bài tập 7	x	x	x							x								x				
Bài tập 8					x	x			x		x			x					x			
Bài tập 9				x			x									x				x		
Bài tập 10						x		x					x		x							
Bài tập 11		x		x							x											
Bài tập 12			x	x			x		x				x				x					x
Bài tập 13		x					x				x						x	x				
Bài tập 14						x		x						x		x					x	
Bài tập 15											x					x						
Bài tập 16						x		x						x								x
Bài tập 17									x				x						x			x
Bài tập 18				x			x					x					x					x
Bài tập 19													x					x			x	
Bài tập 20												x		x		x						
Bài tập 21					x						x				x		x		x			
Bài tập 22					x	x								x								

**4.3. Đánh giá hiệu quả ứng dụng các bài tập đã lựa chọn**

Chúng tôi lựa chọn, kiểm nghiệm tính thông báo và độ tin cậy của các bài kiểm tra, từ đó đưa ra 3 bài kiểm tra để đánh giá thực trạng lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh tốc độ trong môn bóng ném cho sinh viên chuyên ngành GDTC, Trường Đại học Quy Nhơn. Các nội dung kiểm tra được lựa chọn đó là: Luân phiên bật nhảy đập cầu hai bên 10 lần (tính thời gian), bật nhảy tiến lùi mô phỏng kỹ thuật đập cầu mạnh kết hợp sử dụng cầu sạt lưới 1 phút (tính số lần), di chuyển phối hợp đập cầu vào ô 1 phút

(tính số lần), bốn mươi điểm theo vòng tròn (tính số điểm).

Để có cơ sở đánh giá hiệu quả các bài tập được lựa chọn để phát triển năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn, chúng tôi tiến hành so sánh kết quả kiểm tra ban đầu giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm về năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông thông qua các tham số: trị số trung bình ( $\bar{x}$ ), độ lệch chuẩn ( $\delta$ ), chỉ số Student ( $t$ ),  $t$  bảng ( $t_{05}$ ), xác suất thống kê ( $p$ ), *nhịp độ phát triển* ( $W\%$ ).<sup>4,5</sup> Kết quả được trình bày tại bảng 2.

**Bảng 2.** So sánh năng lực phối hợp vận động giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm trước thực nghiệm

TT	Nội dung kiểm tra	Nhóm đối chứng	Nhóm thực nghiệm	So sánh	
		$x \pm \delta$	$x \pm \delta$	t	P
1	Luân phiên bật nhảy đập cầu hai bên 10 lần (s).	28.49 ± 1.16	28.31 ± 1.5	0.35	< 0.05
2	Bật nhảy tiến lùi mô phỏng kỹ thuật đập cầu mạnh kết hợp sùi cầu sắt lưới 1 phút (lần).	12.35 ± 1.08	12.71 ± 0.91	0.94	
3	Di chuyển phối hợp đập cầu vào ô 1 phút (tính số lần).	15.07 ± 1.2	15.78 ± 1.12	1.62	
4	Test: “Bốn mươi điểm theo vòng tròn”.	31.14 ± 1.83	32 ± 1.96	1.19	

Kết quả bảng 2 cho thấy: trước thực nghiệm ở 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm có giá trị trung bình ( $\bar{x}$ ) về thành tích phối hợp vận động đạt được là tương đối như nhau. Xét theo chỉ số  $t_{\text{student}}$  thì kết quả giữa 2 nhóm không có sự khác biệt đáng kể khi  $t_{\text{tính}}$  giao động từ khoảng 0.35 cho đến 1.62 đều nhỏ hơn  $t_{\text{bảng}} = 2.16$  với P

< 0.05. Điều đó chứng tỏ thành tích của 2 nhóm là tương đối đồng đều.

Sau 3 tháng thực nghiệm, chúng tôi tiến hành đánh giá năng lực phối hợp vận động của 2 nhóm đồng thời so sánh năng lực phối hợp vận động của 2 nhóm sau 3 tháng thực nghiệm: kết quả được trình bày tại bảng 3.

**Bảng 3.** So sánh năng lực phối hợp vận động giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau thực nghiệm

TT	Nội dung kiểm tra	Nhóm đối chứng	Nhóm thực nghiệm	So sánh	
		$x \pm \delta$	$x \pm \delta$	t	P
1	Luân phiên bật nhảy đập cầu hai bên 10 lần (s).	25.69 ± 1.02	24.59 ± 1.54	2.23	< 0.05
2	Bật nhảy tiến lùi mô phỏng kỹ thuật đập cầu mạnh kết hợp sùi cầu sắt lưới 1 phút (lần).	14.43 ± 0.85	16.07 ± 1.14	4.31	
3	Di chuyển phối hợp đập cầu vào ô 1 phút (tính số lần).	16.71 ± 0.99	17.71 ± 0.91	2.77	
4	Test: “Bốn mươi điểm theo vòng tròn”.	34.07 ± 1.59	35.86 ± 2.45	2.29	

Ta thấy kết quả sau thực nghiệm ở 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm có giá trị trung bình ( $\bar{x}$ ) về thành tích phối hợp vận động trong môn Cầu lông đạt được là có sự khác biệt. Xét theo chỉ số  $t_{\text{student}}$  thì kết quả giữa 2 nhóm không có sự khác biệt đáng kể khi  $t_{\text{tính}}$  giao động từ khoảng

2.23 cho đến 4.31 đều lớn hơn  $t_{\text{bảng}} = 2.16$  với P < 0.05. Điều đó chứng tỏ thành tích của 2 nhóm là có sự khác biệt.

Khi so sánh nhịp tăng trưởng của 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sau thực nghiệm ta thu được kết quả được trình bày tại bảng 4.

**Bảng 4.** So sánh nhịp tăng trưởng về năng lực phối hợp vận động của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau 3 tháng thực nghiệm

TT	Nội dung kiểm tra	Nhóm Đối chứng W%	Nhóm Thực nghiệm W%
1	Luân phiên bật nhảy đập cầu hai bên 10 lần (s).	10.33	13.79
2	Bật nhảy tiến lùi mô phỏng kỹ thuật đập cầu kết hợp sùi cầu sắt lưới 1 phút (lần).	15.46	23.32
3	Di chuyển phối hợp đập cầu vào ô 1 phút (lần).	10.34	11.51
4	Test: “Bốn mươi điểm theo vòng tròn”.	8.98	11.36



Qua bảng 4 cho thấy: sau 3 tháng thực nghiệm, cả 2 nhóm đều có nhịp tăng trưởng về năng lực phối hợp vận động ở mức tốt. Tuy nhiên, ở nhóm thực nghiệm có nhịp tăng trưởng tốt hơn.

Như vậy, sau 3 tháng thực nghiệm, năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông ở nhóm thực nghiệm là tốt hơn hẳn so với nhóm đối chứng. Nghĩa là, 22 bài tập được lựa chọn dùng để phát triển năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông đã đem lại hiệu quả, và hiệu quả hơn so với các bài tập hiện hữu đang được ứng dụng trong bộ môn cầu lông khoa Giáo dục thể chất - quốc phòng, Trường Đại học Quy Nhơn.

## 5. KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã lựa chọn được 22 bài tập phát triển năng lực phối hợp vận động và 4 test dùng để đánh giá năng lực phối hợp vận động trong môn cầu lông cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn.

Bước đầu ứng dụng các bài tập được lựa chọn đã cho hiệu quả cao trong việc phát triển năng lực phối hợp vận động cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Chỉ thị số 40/CTTW ngày 15/6/2004 về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
2. Nguyễn Văn Đức, Trần Văn Vinh, Nguyễn Văn Thạch, Trương Văn Minh, Nguyễn Thị Huyền. *Giáo trình Cầu lông*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2015.
3. Lê Văn Lãm, Nguyễn Xuân Sinh, Phạm Ngọc Viễn, Lưu Quang Hiệp. *Giáo trình nghiên cứu khoa học TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 1999.
4. Lâm Quang Thành. *Giáo trình đo lường Thể dục thể thao*, Nxb Đại học quốc gia TP. HCM, 2016.
5. Nguyễn Đức Văn. *Phương pháp thống kê trong Thể dục thể thao*, Nxb TĐTT Hà Nội, 2008.



## **A Study on factors affecting responsibility accounting at Quy Nhon University**

**Bui Thi Xuan Ha\***

*Facilities office, Quy Nhon University*

*Received: 09/07/2019; Accepted: 29/07/2019*

### **ABSTRACT**

Responsibility accounting is a financial system that gathers the results according to different areas and scope by an administrator who is responsible for monitoring and evaluating results according to each department/responsibility center in the organization. With public non-business sections, responsibility centers are formed on the basis of the organizational structure of operation as well as service characteristics in the unit. Responsibility accounting is suitable for large-scale units, where the organizational structure is decentralized. Public non-business units in general, and Quy Nhon University in particular are a good environment for responsibility accounting to promote its efficiency. This study uses Cronbach's Alpha testing tools, EFA analysis, and logic regression to identify factors affecting responsibility accounting at Quy Nhon University. The research results showed that there are nine groups of factors affecting the responsibility accounting at the University.

**Keywords:** *Accountant, responsibility accountant, influential factor, Quy Nhon University.*

---

\*Corresponding author:

Email: [buithixuanha@qnu.edu.vn](mailto:buithixuanha@qnu.edu.vn)

# Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công tác kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn

Bùi Thị Xuân Hà\*

*Phòng Cơ sở vật chất, Trường Đại học Quy Nhơn*

*Ngày nhận bài: 09/07/2019; Ngày nhận đăng: 29/07/2019*

## TÓM TẮT

Kế toán trách nhiệm là hệ thống kế toán tập hợp kết quả theo lĩnh vực, phạm vi khác nhau do một nhà quản trị chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá kết quả theo từng bộ phận/trung tâm trách nhiệm trong đơn vị. Với các đơn vị sự nghiệp công lập, các trung tâm trách nhiệm được hình thành trên cơ sở đặc điểm tổ chức bộ máy hoạt động cũng như đặc điểm dịch vụ trong đơn vị. Kế toán trách nhiệm phù hợp với những đơn vị có quy mô lớn, cơ cấu tổ chức phân cấp, phân quyền. Các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và Trường Đại học Quy Nhơn nói riêng là môi trường tốt để kế toán trách nhiệm phát huy hiệu quả. Nghiên cứu này sử dụng các công cụ kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích EFA và hồi quy logics để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy có chín nhóm nhân tố ảnh hưởng đến công tác kế toán trách nhiệm tại Trường.

**Từ khóa:** *Kế toán, kế toán trách nhiệm, nhân tố ảnh hưởng, Trường Đại học Quy Nhơn.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu này là một nghiên cứu thực nghiệm về xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn. Nghiên cứu tiến hành chọn mẫu thuận tiện và khảo sát với số phiếu phát điều tra là 104 phiếu và số phiếu thu về hợp lệ là 104 phiếu, tương ứng với tỷ lệ phiếu hợp lệ đạt 100%.

Do kế toán trách nhiệm dựa vào sự phân quyền, các tiêu chuẩn, thước đo thành quả, sự đánh giá, phân phối phần thưởng,... Vì vậy, có nhiều nhà nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau, lĩnh vực khác nhau nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán trách nhiệm, cụ thể như: Gharayba và cộng sự (2011) nghiên cứu mức độ áp dụng các yếu tố của kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp;<sup>5</sup> Joda và cộng sự (2009) nghiên cứu về mức độ

áp dụng kế toán trách nhiệm trong các khách sạn tại Jordani;<sup>7</sup> Al Hanini (2013) nghiên cứu mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong các ngân hàng,<sup>3</sup> Ngoc Tien Nguyen và cộng sự (2019) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi,<sup>8</sup>...

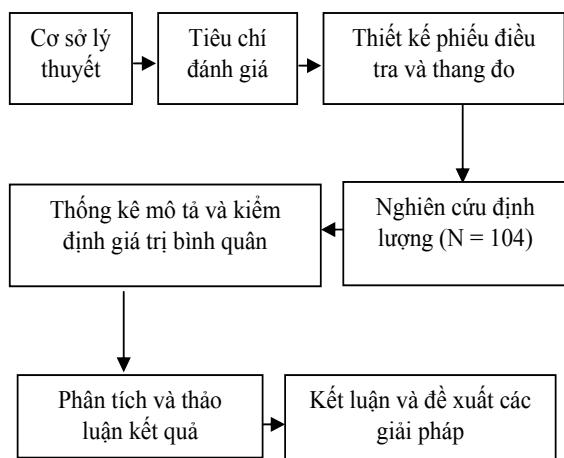
Để đánh giá mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm, các nhà nghiên cứu sử dụng các thang đo khác nhau, cụ thể như: Al Hanini (2013) sử dụng 43 thang đo, mặc dù nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng nhưng 43 thang đo này được phát triển từ 7 yếu tố ảnh hưởng đến kế toán trách nhiệm của Gharayba và cộng sự (2011). Đồng thời, nghiên cứu Nguyễn Ngọc Tiên (2017) đã phát triển thêm biến đo lường mới là đo lường mức độ ảnh hưởng của môi trường pháp lý và các yếu tố thuộc về đặc điểm hoạt động của đơn

\* Tác giả liên hệ chính:

Email: buithixuanha@qnu.edu.vn

vị.<sup>1</sup> Qua khảo sát sơ bộ tại Trường Đại học Quy Nhơn nhận thấy Trường có các đặc điểm này của kế toán trách nhiệm và chi tiết nội dung của từng thang đo cho thấy có sự phù hợp với nội dung nghiên cứu của tác giả; Vì vậy, tác giả tiến hành tham khảo và chỉnh sửa cho phù hợp nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu.

Quy trình nghiên cứu được tác giả tiến hành thông qua sơ đồ 1.

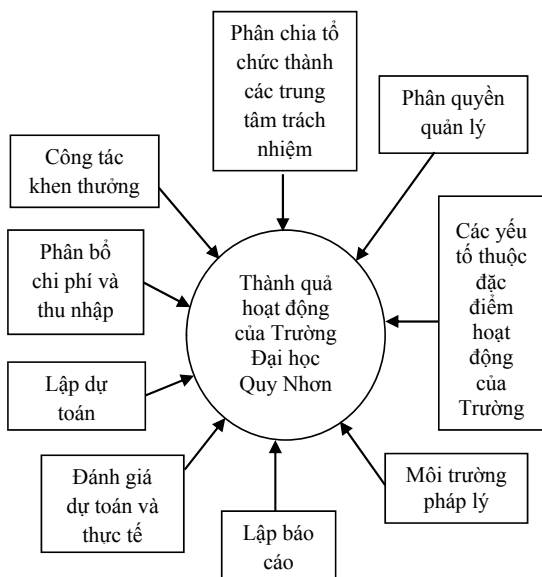


Sơ đồ 1. Quy trình nghiên cứu

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, nghiên cứu này được thực hiện thông qua mô hình nghiên cứu như sơ đồ 2.



Sơ đồ 2. Mô hình nghiên cứu  
(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Từ mô hình đề xuất đó, tác giả đề xuất phương trình nghiên cứu dự kiến là:

$$Y = \alpha + \beta_1 * PQ + \beta_2 * PC + \beta_3 * DD + \beta_4 * PB + \beta_5 * KT + \beta_6 * LD + \beta_7 * DG + \beta_8 * BC + \beta_9 * PL + \epsilon$$

Trong đó:

- + Y: Thành quả công tác kế toán trách nhiệm của Trường
- + PQ: Phân quyền quản lý
- + PC: Phân chia tổ chức thành các trung tâm trách nhiệm
- + DD: Các yếu tố thuộc đặc điểm hoạt động của Trường
- + PB: Phân bổ chi phí và thu nhập
- + KT: Công tác khen thưởng
- + LD: Lập dự toán
- + DG: Đánh giá dự toán với thực tế
- + BC: Lập báo cáo
- + PL: Môi trường pháp lý
- + ε: Sai số ngẫu nhiên

### 2.2. Luận giải các biến và thang đo

Các biến và thang đo của mô hình nghiên cứu được xác định như ở bảng 1.

**Bảng 1.** Các nhóm nhân tố và các biến thang đo được kiểm định

Các nhóm nhân tố kiểm định	Các biến thang đo cần kiểm định
1. Phân quyền quản lý	6 biến quan sát gồm: Viên chức quản lý tại trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) được thông báo về nhiệm vụ của mình (PQ1); Viên chức quản lý tại trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) có đủ thẩm quyền thích hợp để thực hiện công việc của mình (PQ2); Mỗi công việc trong đơn vị (khoa/phòng/ban/viện) được mô tả cũng như xác định trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng (PQ3); Các viên chức/người lao động của trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện công việc của mình (PQ4); Viên chức quản lý của trung tâm trách nhiệm (khoa/ phòng/ban/viện) có đủ thời gian để thực hiện công việc của mình (PQ5); Trách nhiệm giải trình của viên chức/người lao động phù hợp với trách nhiệm của họ (PQ6).
2. Phân chia tổ chức thành các trung tâm trách nhiệm	7 biến quan sát gồm: Nhà trường phân chia cơ cấu tổ chức thành các đơn vị (khoa/phòng/ban/viện) theo bản chất của hoạt động của từng đơn vị (PC1); Nhà trường phân chia công việc một cách rõ ràng trong các đơn vị (khoa/phòng/ban/viện) (PC2); Có sự mô tả một cách rõ ràng các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) trong Trường (PC3); Các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) trong Trường có sự phối hợp và rõ ràng trong mối quan hệ (PC4); Tại mỗi trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) có một người quản lý chuyên ngành (PC5); Mỗi trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) có một kiểu hoạt động đặc thù (PC6); Mỗi trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) có các hoạt động đặc trưng và đồng nhất của trung tâm trách nhiệm đó (PC7).
3. Phân bổ chi phí và thu nhập	5 biến quan sát gồm: Tất cả các khoản thu liên quan đến trung tâm trách nhiệm(khoa/phòng/ban/viện) được xác định và ghi nhận (PB1); Tất cả các khoản chi phí liên quan đến trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) được xác định và ghi nhận (PB2); Có một hệ thống rõ ràng để so sánh những khoản thu nhập với những khoản chi phí tại các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) trong toàn Trường (PC3); Có một chính sách rõ ràng về phân phối chi phí gián tiếp/chi phí quản lý cho các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) (PC4); Có một hệ thống rõ ràng để xác định và phân bổ các khoản chi phí và các khoản thu nhập trong Trường (PC5).
4. Lập dự toán	4 biến quan sát gồm: Dự toán ngân sách hoạt động được lập liên quan tới tất cả các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) một cách riêng biệt (LD1); Dự toán ngân sách hoạt động tại các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) được lập định kỳ hàng năm cho các hoạt động (LD2); Nhà trường tổ chức đào tạo các viên chức/người lao động tại các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) và khuyến khích họ đạt được mục tiêu hoạt động tại các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) (LD3); Tất cả các viên chức/người lao động tại các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) tham gia vào việc lập dự toán của trung tâm trách nhiệm theo phần việc của họ (LD4).
5. Đánh giá dự toán với thực tế	6 biến quan sát gồm: So sánh thành quả thực tế với thành quả kế hoạch đã được lập của các trung tâm trách nhiệm thuận tiện cho việc liên hệ thông tin giữa các cấp hành chính (DG1); So sánh việc thực hiện giữa thực tế với kế hoạch đã được lập của các viên chức/người lao động tại các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) giúp đánh giá thành quả của các viên chức/người lao động (DG2); So sánh việc thực hiện giữa thực tế với kế hoạch đã được lập của các viên chức/người lao động tại các trung tâm trách nhiệm để cung cấp thông tin thích hợp trong những thời điểm phù hợp (DG3); So sánh việc thực hiện giữa thực tế với kế hoạch đã được lập của các viên chức/người lao động tại các trung tâm trách nhiệm nhằm xác định chênh lệch, kết quả và xác định ai là người chịu trách nhiệm (DG4); Công tác đánh giá giữa dự toán và thực tế được thực hiện thường xuyên và định kỳ (DG5).

<p>6. Lập báo cáo</p>	<p>8 biến quan sát gồm: Báo cáo của các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) được chuẩn bị để đo lường thành quả của trung tâm trách nhiệm đó (BC1); Viên chức quản lý và viên chức/người lao động của các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) tham gia vào việc thiết kế mẫu của báo cáo đánh giá thành quả tại đơn vị (BC2); Báo cáo liên quan đến trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) quan tâm đến khía cạnh tài chính (BC3); Báo cáo liên quan đến trung tâm trách nhiệm quan tâm (khoa/phòng/ban/viện) lập trên cả khía cạnh tài chính và khía cạnh phi tài chính như: quy trình nội bộ, sinh viên, học viên, tài chính, học tập và phát triển,... (BC4); Các báo cáo đo lường thành quả của mỗi trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) một cách riêng biệt (BC5); Thông tin của báo cáo được kết nối với những viên chức/người lao động chịu trách nhiệm về những thông tin đó (BC6); Độ lệch được đề cập trong báo cáo được phân tích và nghiên cứu (BC7); Các phương pháp để xử lý những nguyên nhân của các chênh lệch đã được đề cập trong báo cáo sẽ được đưa ra thảo luận và xử lý thích hợp (BC8).</p>
<p>7. Công tác khen thưởng</p>	<p>5 biến quan sát gồm: Việc khen thưởng được thực hiện thường xuyên (KT1); Mức đánh giá khen thưởng phù hợp với trách nhiệm của viên chức/người lao động tại các trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) (KT2); Các viên chức/người lao động hài lòng về chính sách khen thưởng của Nhà trường (KT3); Nhà trường dựa vào căn cứ khách quan và hiệu quả công việc để khen thưởng và động viên viên chức/người lao động (KT4); Có sự xem xét lại định kỳ chính sách khen thưởng trong Nhà trường (KT5).</p>
<p>8. Môi trường pháp lý</p>	<p>4 biến quan sát gồm: Khung pháp lý về kế toán (luật kế toán, chế độ kế toán) bao quát hết các hoạt động của Trường (PL1); Các luật khác liên quan đến hoạt động của Trường đều được vận dụng phù hợp (PL2); Nội quy và quy chế hoạt động của Trường chi phối trực tiếp đến việc tổ chức công tác kế toán (PL3); Nội quy và quy chế hoạt động của Trường chi phối trực tiếp đến việc tổ chức công tác kế toán (PL4).</p>
<p>9. Các yếu tố thuộc đặc điểm hoạt động của Trường</p>	<p>6 biến quan sát gồm: Người sử dụng thông tin do kế toán cung cấp (DD1); Hệ thống kiểm soát nội bộ của Trường (DD2); Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán tại Trường (DD3); Địa vị pháp lý và tính chất hoạt động của Trường (DD4); Có sự đa dạng trong các hoạt động đào tạo và dịch vụ của Trường (DD5); Có sự đa dạng về bậc đào tạo/địa bàn đào tạo của Trường (DD6).</p>
<p>10. Thành quả của kế toán trách nhiệm</p>	<p>3 biến quan sát gồm: Công tác kế toán trách nhiệm rất hiệu quả (Y1); Công tác kế toán trách nhiệm phù hợp với xu hướng chung của các đơn vị sự nghiệp có thu (Y2); Công tác kế toán trách nhiệm phù hợp với tình hình thực tế tại Trường (Y3).</p>

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ phiếu khảo sát)

**2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu**

Nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng cách gửi bảng câu hỏi trực tiếp đến một số cá nhân làm công tác kế toán, các nhà quản lý, các trưởng khoa, phòng, ban, giám đốc trung tâm,... nhằm khảo sát thực trạng công tác kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn.

Tác giả chọn cách tiếp cận này vì chi phí phát sinh cho việc thu thập dữ liệu điều tra thấp, những người được khảo sát chủ yếu là các

đồng nghiệp hoặc các cấp lãnh đạo trong đơn vị, người trả lời có thời gian suy nghĩ nên câu trả lời thường có chất lượng cao.

**2.4. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Các dữ liệu thu thập được từ các bảng hỏi, tác giả tiến hành mã hóa dữ liệu, nhập liệu và xử lý bởi phần mềm SPSS 22.0 để trình bày các phân tích thống kê tần số, thống kê mô tả, kiểm định dữ liệu và phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy,...

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

#### 3.1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

**Bảng 2.** Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha các thang đo và biến nghiên cứu

TT	Thang đo kiểm định	Số quan sát	Cronbach's Alpha
1	Phân quyền quản lý	6	0.823
2	Phân chia tổ chức thành các trung tâm trách nhiệm		
	Kiểm định lần 1	7	0.615
	Kiểm định lần 2 (sau khi loại 2 biến: PC5, PC7)	5	0.820
3	Công tác khen thưởng	5	0.903
4	Phân bổ chi phí và thu nhập	5	0.843
5	Lập dự toán	4	0.904
6	Đánh giá dự toán và thực tế	5	0.750
7	Lập báo cáo		
	Kiểm định lần 1	8	0.843
	Kiểm định lần 2 (sau khi loại 2 biến: BC7, BC8)	6	0.922
8	Môi trường pháp lý	4	0.898
9	Các yếu tố thuộc về đặc điểm hoạt động của Trường	6	0.907
10	Công tác kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn	3	0.693

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

#### 3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA (lần 1) như sau: Hệ số KMO và Bartlett's Test cho giá trị 0.608 và Sig là 0.000. Tổng phương sai trích là 71.736% (lớn hơn so với mức tiêu chuẩn > 50%), tức là 71.736% biến động của số liệu được giải thích bởi 10 nhóm nhân tố. Tuy nhiên, biến PQ5 (Viên chức quản lý của trung tâm trách nhiệm (khoa/phòng/ban/viện) có đủ thời gian để thực hiện công việc của mình) và biến DG5 (Công tác đánh giá giữa dự toán và thực tế được thực hiện thường xuyên và định kỳ) có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) nhỏ hơn 0.3 nên tác giả loại bỏ biến quan sát này.

Sau khi loại 2 biến quan sát trên, tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA (lần 2). Kết quả phân tích được trình bày ở bảng 3 và 4.

Theo bảng KMO và Bartlett's Test (2) ta có hệ số KMO = 0.620 > 0.5 (lớn hơn mức tối thiểu để đảm bảo phân tích EFA thích hợp, theo Hair et al, 2010[6]) và mức Sig. của kiểm định Bartlett's là 0.000 < 0.05 có nghĩa là các biến có

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha được thể hiện ở bảng 2. Kết quả kiểm định các thang đo cho thấy tất cả các thang đo đều phù hợp và đáng tin cậy, có ý nghĩa thống kê để sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA tại Trường Đại học Quy Nhơn.

tương quan trong tổng thể. Như vậy phân tích EFA của chúng ta là thực sự có ý nghĩa. Đồng thời, kết quả phân tích cho thấy, trong bảng phương sai trích ở trên, theo tiêu chuẩn Eigenvalue > 1 thì có 9 nhóm nhân tố được rút ra. Tổng phương sai trích là 70.880% (lớn hơn so với mức tiêu chuẩn > 50%), tức là 70.880% biến động của số liệu được giải thích bởi 9 nhóm nhân tố.

Đối với Hệ số tải nhân tố Factor Loading trong các nhóm, khi sử dụng phép xoay Varimax nhằm thu được hệ số tải tốt nhất, ta thu được 9 nhóm nhân tố được đặt tên là lập báo cáo (gồm 6 biến), các yếu tố thuộc đặc điểm hoạt động của Trường (gồm 6 biến), công tác khen thưởng (gồm 5 biến), phân quyền quản lý (gồm 6 biến), môi trường pháp lý (gồm 4 biến), lập dự toán (gồm 4 biến), phân chia tổ chức thành các trung tâm trách nhiệm (gồm 5 biến), phân bổ chi phí và thu nhập (gồm 5 biến) và đánh giá dự toán và thực tế (gồm 5 biến), cụ thể như bảng 5.

Theo bảng KMO và Bartlett's Test ta có hệ số KMO = 0.669 > 0.5 (lớn hơn mức tối thiểu để



đảm bảo phân tích EFA thích hợp) và mức Sig của kiểm định Bartlett's là  $0.000 < 0.05$  có nghĩa là các biến có tương quan trong tổng thể. Như vậy, phân tích EFA của chúng tôi thực sự có ý nghĩa.

**Bảng 3.** Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test (lần 2)

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.620
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3500.085
	df	946
	Sig.	.000

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

**Bảng 4.** Kết quả tổng biến thiên của dữ liệu được giải thích (lần 2)

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.282	14.278	14.278	6.282	14.278	14.278	4.568	10.381	10.381
2	5.200	11.817	26.095	5.200	11.817	26.095	4.296	9.764	20.145
3	4.174	9.485	35.581	4.174	9.485	35.581	3.867	8.788	28.933
4	3.317	7.539	43.120	3.317	7.539	43.120	3.345	7.603	36.536
5	3.174	7.213	50.333	3.174	7.213	50.333	3.233	7.349	43.885
6	2.963	6.735	57.067	2.963	6.735	57.067	3.155	7.169	51.054
7	2.523	5.734	62.802	2.523	5.734	62.802	3.122	7.095	58.149
8	1.967	4.469	67.271	1.967	4.469	67.271	3.062	6.958	65.108
9	1.588	3.609	70.880	1.588	3.609	70.880	2.540	5.772	70.880
10	.975	2.216	73.096						

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

**Bảng 5.** Ma trận xoay nhân tố (lần 2)

	Nhân tố								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
BC1	.925								
BC6	.883								
BC4	.856								
BC5	.839								
BC3	.816								
BC2	.708								
DD6		.901							
DD5		.865							
DD2		.798							

DD3	.798							
DD4	.789							
DD1	.746							
KT2		.913						
KT5		.807						
KT1		.787						
KT4		.782						
KT3		.770						
PL1			.921					
PL2			.903					
PL3			.826					
PL4			.785					
LD3				.919				
LD2				.887				
LD1				.885				
LD4				.753				
PC6					.827			
PC5					.821			
PC7					.729			
PC4					.720			
PC2					.710			
PB1						.793		
PB4						.742		
PB5						.737		
PB2						.726		
PB3						.625		
PQ4							.851	
PQ1							.841	
PQ3							.744	
PQ2							.654	
PQ6							.633	
DG1								.904
DG2								.744
DG3								.651
DG4								.627

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

Biến công tác kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn gồm 3 biến quan sát, kết quả chạy phân tích nhân tố được trình bày ở bảng 6.

**Bảng 6.** Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.669
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	52.124
	df	3
	Sig.	.000

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

**Bảng 7.** Tổng biến thiên của dữ liệu được giải thích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.866	62.213	62.213	1.866	62.213	62.213
2	.601	20.050	82.263			
3	.532	17.737	100.000			

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

Đồng thời, trong bảng phương sai trích ở trên, theo tiêu chuẩn Eigenvalue > 1 thì có 1 nhân tố được rút ra. Tổng phương sai trích là 62.213% (lớn hơn so với mức tiêu chuẩn > 50%), tức là 62.213% biến động của số liệu được giải thích bởi nhân tố này.

Ma trận nhân tố rút ra như ở bảng 8.

**Bảng 8.** Ma trận nhân tố

	Nhân tố
	1
Y3	.807
Y1	.787
Y2	.772

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

Như vậy, kết quả chạy phân tích nhân tố cho thấy chúng ta rút ra được 1 nhân tố công tác kế toán trách nhiệm và 9 nhân tố ảnh hưởng đến thành quả hoạt động, tất cả đều đáng tin cậy và có ý nghĩa thống kê.

### 3.3. Phân tích hồi quy

Để thực hiện phân tích hồi quy, tác giả tiến hành tính giá trị trung bình của các nhóm nhân tố ảnh hưởng. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở bảng 9.

**Bảng 9.** Kết quả phân tích hồi quy

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	VIF
	B	Sai số chuẩn	Beta			
Hằng số	-3.878	.658		-5.892	.000	
PQ	.415	.080	.334	5.202	.000	1.124
PC	.405	.078	.331	5.202	.000	1.108
KT	.249	.057	.313	4.408	.000	1.383
PB	.256	.059	.319	4.335	.000	1.482
LD	.181	.049	.237	3.665	.000	1.139
DG	.200	.075	.167	2.657	.009	1.082
BC	.096	.043	.144	2.222	.029	1.150
PL	.104	.046	.145	2.284	.025	1.102
DD	.243	.048	.326	5.113	.000	1.112

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

**Bảng 10.** Hệ số xác định R<sup>2</sup>

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.810 <sup>a</sup>	.656	.623	.308102574913693

a. Predictors: (Constant), DD, PB, DG, PC, PQ, PL, LD, BC, KT

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

**Bảng 11.** Kết quả kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy

ANOVA<sup>a</sup>

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	17.024	9	1.892	19.927	.000 <sup>b</sup>
	Residual	8.923	94	.095		
	Total	25.948	103			

a. Dependent Variable: Y

b. Predictors: (Constant), DD, PB, DG, PC, PQ, PL, LD, BC, KT

(Nguồn: tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu)

Ở bảng 9, kết quả phân tích hồi quy cho thấy tất cả các biến độc lập đều thực sự có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc Y (điều này được kết luận thông qua kiểm định T-test với mức Sig của các Test đều bé hơn 1%, 5% hoặc 10%).

Vấn đề đa cộng tuyến (một khuyết tật của mô hình quan trọng trong những trường hợp số liệu điều tra) cũng không xuất hiện trong mô hình. Cụ thể các hệ số phóng đại phương sai VIF đều bé hơn mức 10 (mức được xác định có đa cộng tuyến cần xử lý).

Ở bảng 10, có thể thấy  $R^2$  của mô hình là 65.6%, chứng tỏ các biến độc lập giải thích được cao biến động của biến phụ thuộc (các yếu tố nhiễu chỉ chiếm 15.4%). Kết quả kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy thông qua thống kê F từ bảng ANOVA cũng cho thấy mô hình thực sự phù hợp (mức Sig của kiểm định rất nhỏ 0.000).

Như vậy, dựa vào bảng kết quả hồi quy, ta có phương trình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến công tác kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn như sau:

$$Y = -3.878 + 0.415*PQ + 0.405*PC + 0.249*KT + 0.256*PB + 0.181*LD + 0.200*DG + 0.096*BC + 0.104*PL + 0.243*DD$$

Hơn nữa, thông qua cột hệ số beta chuẩn hóa ta cũng có thể thấy, PQ có tác động mạnh nhất tới biến phụ thuộc Y (hệ số beta chuẩn hóa là 0.334), tiếp đó là PC và DD (lần lượt hệ số beta chuẩn hóa là 0.331 và 0.326). Ảnh hưởng thấp nhất đến biến phụ thuộc là yếu tố BC với hệ số beta chuẩn hóa chỉ là 0.144. Còn các yếu tố khác như PB, KT, LD, DG, PL có mức ảnh hưởng gần tương đương nhau.

#### 4. THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

*- Thứ nhất: Về sự phân cấp quản lý*

Trên cơ sở cơ cấu tổ chức, Ban Giám hiệu cần thực hiện ủy quyền cho các viên chức quản lý của các trung tâm trách nhiệm với nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng hơn để quản lý và có nghĩa vụ chịu trách nhiệm cho kết quả và hiệu quả hoạt động của các trung tâm trách nhiệm do mình phụ trách. Các viên chức quản lý nên được giao quyền phù hợp với bản chất của các hoạt động và phù hợp với trách nhiệm cần thiết để đưa ra các quyết định liên quan đến trách nhiệm của các trung tâm cũng như chịu trách nhiệm về phương diện quản lý đối với kết quả cuối cùng của trung tâm trách nhiệm của mình. Điều này giúp hạn chế tình trạng quá tải trong quá trình xử lý công việc của Ban Giám hiệu, đặc biệt là Hiệu trưởng.

*- Thứ hai: Về phân chia cơ cấu tổ chức thành các trung tâm trách nhiệm*

Căn cứ vào sứ mệnh và tầm nhìn, mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, Nhà trường cần thực hiện việc tái cơ cấu tổ chức thành những trung tâm trách nhiệm khác nhau dựa trên bản chất hoạt động của từng đơn vị theo hướng tinh gọn và có cơ chế quản trị linh hoạt. Việc phân chia này sẽ hạn chế được tình trạng đùn đẩy công việc và trách nhiệm giữa các đơn vị trong Trường. Các trung tâm trách nhiệm bao gồm trung tâm trách nhiệm doanh thu, trung tâm trách nhiệm chi phí, trung tâm trách nhiệm lợi nhuận và trung tâm trách nhiệm đầu tư. Cụ thể: trung tâm trách nhiệm chi phí là các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn; trung tâm doanh thu là Phòng Kế hoạch - Tài chính; trung tâm lợi nhuận là các trung tâm như trung tâm ngoại ngữ, tin học...; trung tâm đầu tư là Ban Giám hiệu.

*- Thứ ba: Về phân bổ chi phí và thu nhập*

Cần kiểm soát chặt hơn các khoản thu nhập của các trung tâm trách nhiệm để đảm bảo sự công bằng trong việc cấp kinh phí hoạt động về các đơn vị. Các khoản thu này phải được nộp trực tiếp về Phòng Kế hoạch - Tài chính. Bên cạnh đó cần yêu cầu các trung tâm trách nhiệm có văn bản và phương án chi cụ thể để theo dõi kỹ hơn, tránh lãng phí kinh phí của Trường. Việc kiểm soát này sẽ giúp xác định trách nhiệm của mỗi trung tâm với chi phí gián tiếp và chi phí quản lý, các khoản thu nhập để hạn chế sự chồng chéo trách nhiệm và tính chi phí chính xác hơn, phù hợp hơn.

*- Thứ tư: Về thực hiện lập dự toán tại các trung tâm trách nhiệm*

Nhà trường cần thực hiện liên kết giữa thành quả kế hoạch với thành quả thực tế của các năm học trước và tình hình hoạt động hiện tại nhằm thiết lập dự toán ngân sách. Đồng thời, cần khuyến khích tất cả viên chức, người lao động tại các trung tâm trách nhiệm cùng tham gia vào việc lập dự toán để nâng cao vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân nhằm đảm bảo dự toán khả thi và có thể đạt được mục tiêu chung của toàn trường khi áp dụng vào thực tế.

*- Thứ năm: Về thực hiện đánh giá kết quả đạt được giữa dự toán so với thực tế*

Để đánh giá kết quả đạt được cũng như đánh giá trách nhiệm của các viên chức quản lý tại các trung tâm trách nhiệm trong Trường, kế toán trách nhiệm nên sử dụng dự toán để kiểm soát và đo lường kết quả đạt được của Nhà trường. Trường Đại học Quy Nhơn cần đánh giá kết quả đạt được thực tế so với dự toán một cách thường xuyên, liên tục để đáp ứng những thông tin cho Ban Giám hiệu ra quyết định một cách kịp thời. Bên cạnh đó, cần có sự đánh giá thẳng thắn, khách quan, xác định rõ ràng trách nhiệm của các chênh lệch không mong muốn thuộc về viên chức, người lao động cụ thể để có biện pháp xử lý thích hợp.

*- Thứ sáu: Về lập báo cáo kế toán trách nhiệm*

Trên cơ sở đánh giá dự toán và thực tế tại các trung tâm trách nhiệm, các trung tâm trách nhiệm cần có các báo cáo để đo lường thành quả với mục đích xác định nguyên nhân và xem xét cá nhân hay đơn vị chịu trách nhiệm về các chênh lệch đó. Điều này có nghĩa là, các viên chức quản lý phải phân tích lý do có sự chênh lệch giữa kết quả đạt được thực tế với dự toán đã lập, đồng thời phải lập các báo cáo gửi cho các cấp quản trị kịp thời. Ngoài ra, các viên chức quản lý và viên chức, người lao động của các trung tâm trách nhiệm cần tham gia vào việc thiết kế mẫu của báo cáo đánh giá thành quả tại đơn vị trên cơ sở biểu mẫu chung nhằm nắm bắt thông tin giúp thuận lợi trong quá trình lập báo cáo.

*- Thứ bảy: Về công tác khen thưởng*

Khi đã có các báo cáo kế toán trách nhiệm, Ban Giám hiệu cần phải có một chính sách khuyến khích, khen thưởng kịp thời và tương xứng với kết quả đạt được tại các trung tâm trách nhiệm. Chính sách khuyến khích, khen thưởng muốn hiệu quả thì các báo cáo kế toán trách nhiệm nên làm rõ những lý do của sự chênh lệch giữa kết quả thực tế với dự toán. Đồng thời, chính sách khen thưởng cần đảm bảo sự khách

quan và toàn diện; cần bổ sung những quy định khen thưởng đặc thù, phù hợp với nhiệm vụ của viên chức không phải là giảng viên và viên chức quản lý. Định kỳ cần rà soát, lấy ý kiến, sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích, khen thưởng cho phù hợp với quá trình phát triển của Nhà trường. Có như vậy, hệ thống khen thưởng sẽ hoạt động có hiệu quả và khuyến khích viên chức, người lao động phấn đấu nhiều hơn để cải thiện kết quả của mình.

*- Thứ tám: Về môi trường pháp lý*

Khung pháp lý về kế toán tại Việt Nam đang dần hoàn thiện trong những năm gần đây và trong thời gian tới, đặc biệt là đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Vì vậy, cần cập nhật kịp thời, căn cứ trên những quy định của khung pháp lý về kế toán như Luật Kế toán, Chế độ kế toán và các luật khác có liên quan đến hoạt động của Trường để ban hành các nội quy và quy chế hoạt động cho phù hợp với đặc điểm hoạt động, cơ cấu tổ chức và các chính sách của chính quyền địa phương.

*- Thứ chín: Về các yếu tố thuộc đặc điểm hoạt động của Trường*

Việc thiết kế một hệ thống kế toán trách nhiệm phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu sử dụng thông tin của các cấp quản lý trong Nhà trường, hệ thống kiểm soát nội bộ, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán, sự đa dạng trong các hoạt động đào tạo, dịch vụ và sự đa dạng về bậc đào tạo, địa bàn đào tạo của Trường,... Cần có các buổi tập huấn về các nội quy, quy định, quy chế mà Nhà trường ban hành để giúp cho quá trình thực hiện hạn chế được sai sót, giúp cho công việc được xử lý nhanh hơn. Bên cạnh đó, Nhà trường cần ký hợp đồng với công ty phần mềm cùng sự phối hợp của các kế toán viên các phân hành tại Phòng Kế hoạch - Tài chính để cho ra đời một phần mềm tối ưu, đáp ứng được các yêu cầu chuyên môn trong quá trình hạch toán. Những điều trên sẽ giúp cho hệ thống kế toán trách nhiệm phù hợp và có hiệu quả hơn trong quá trình vận hành nhằm kiểm soát các hoạt động và đạt được mục tiêu đề ra.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng kế toán trách nhiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố lập báo cáo, các yếu tố thuộc đặc điểm hoạt động của Trường, công tác khen thưởng, phân quyền quản lý, môi trường pháp lý, lập dự toán, phân chia tổ chức thành các trung tâm trách nhiệm, phân bổ chi phí thu nhập và đánh giá dự toán thực tế. Trong các nhân tố trên, các nhân tố về phân quyền quản lý, phân chia Trường thành các trung tâm trách nhiệm, phân bổ chi phí và thu nhập có tác động mạnh nhất. Vì vậy, Trường Đại học Quy Nhơn cần phải kiện toàn lại mô hình tổ chức quản lý, các chính sách khen thưởng, chính sách phân bổ chi phí và thu nhập để nâng cao hiệu quả của công tác kế toán trách nhiệm tại Trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Tiên. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn gia súc trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Đại học Quy Nhơn, Bình Định, 2017.
2. Al Hanini et al. "The extent of implementing responsibility accounting features in the Jordanian Banks", *European journal of business and management*, **2013**, 5(1), 217- 229.
3. Birmberg, J. G. and Shields, M. D. "Three decades of behavioral accounting research: A search for order", *Behavioral Research in Accounting 1*, **1989**, 23-74.
4. Gharayba, et al. "The extent of applying the elements of responsibility accounting in the Industrial Shareholding Companies and effect on the Company's Profitability and Operational efficiency", *Administrative Sciences*, **2011**, 38(1), 219-234.
5. Hair & et al. *Multivariate Data Analysis*, Prentice-Hall International, Inc, 2010.
6. Joda, et al. "The extent of applying responsibility accounting in the Jordanian hotels", *Zarqa journal for research and studies*, **2009**, 9(2), 23- 49.
7. Ngoc Tien Nguyen, et al. "Factors affecting the responsibility accounting in Vietnamese firms: A case study for livestock food processing enterprises", *Management Science Letters 9* (2019), **2019**, 1349-1360.





## The efficiency of Vietnamese commercial banks

Nguyen Thi Thanh An\*

*Faculty of Finance, Banking and Business Administration, Quy Nhon University*

*Received: 15/05/2019; Accepted: 30/07/2019*

### ABSTRACT

This paper estimates bank efficiency of Vietnamese banking system over the period 2005 - 2017 by using Data Envelopment Analysis (DEA) method. Besides the overall efficiency, the study also decomposes bank efficiency into each sub-stage of business period of the bank. The results show that politically connected and government-owned banks are more efficient compared to their rivals both mobilizing capitals and making profits.

**Keywords:** *Bank efficiency, political connections, Data Envelopment Analysis (DEA), government ownership.*

---

\*Corresponding author.

Email: [nguyenthithanhan@qnu.edu.vn](mailto:nguyenthithanhan@qnu.edu.vn)

# Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh An\*

*Khoa Tài chính - Ngân hàng & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn*

*Ngày nhận bài: 15/05/2019; Ngày nhận đăng: 30/07/2019*

## TÓM TẮT

Bài nghiên cứu tập trung ước tính hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005 - 2017 bằng phương pháp phân tích bao dữ liệu hai giai đoạn (2 stage-DEA). Ngoài hiệu quả hoạt động tổng thể, nghiên cứu còn phân tách hiệu quả hoạt động của ngân hàng theo từng giai đoạn của chu kỳ kinh doanh của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các ngân hàng có liên kết với chính phủ có lợi thế hơn các đối thủ cả trong quá trình huy động vốn lẫn quá trình tạo lợi nhuận.

**Từ khóa:** *Hiệu quả hoạt động ngân hàng, liên kết với chính phủ, phương pháp bao dữ liệu (DEA), sở hữu nhà nước.*

## 1. GIỚI THIỆU

Hệ thống ngân hàng đóng vai trò chủ đạo trong việc chu chuyển vốn cho nền kinh tế tại các quốc gia đang phát triển và Việt Nam không là trường hợp ngoại lệ.<sup>1</sup> Tại Việt Nam, theo thống kê của ngân hàng Nhà nước Việt Nam, năm 2017, giá trị vốn hóa thị trường của các doanh nghiệp niêm yết chỉ chiếm khoảng 50% GDP trong khi đó tổng dư nợ của toàn hệ thống ngân hàng lên đến 130% GDP và hơn một nửa trong số đó được đóng góp bởi bốn ngân hàng quốc doanh có quy mô tài sản lớn nhất hệ thống (hay còn gọi tắt là Big 4). Do đó hiệu quả hoạt động ngân hàng luôn nhận được sự quan tâm của Ban điều hành ngân hàng lẫn các nhà hoạch định chính sách. Về khía cạnh đánh giá hiệu quả hoạt động, Branka và Alen (2016)<sup>2</sup> chỉ ra rằng có nhiều tranh luận về các thang đo hiệu quả hoạt động ngân hàng. Nếu như các tỷ số tài chính truyền thống (ROA, ROE) tồn tại những hạn chế nhất định như quá chú trọng vào các chỉ tiêu tài chính và chịu ảnh

hưởng của các yếu tố như chính sách kế toán và chính sách trích lập dự phòng rủi ro của ngân hàng, thì các giá trị tuyệt đối như lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận trước thuế lại không đề cập đến quy mô của ngân hàng. Ngoài ra, quá trình đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng sẽ gặp khó khăn nếu như các chỉ tiêu này có tín hiệu ngược chiều nhau. Do đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu hai giai đoạn (2-stage DEA) để đánh giá hiệu quả hoạt động tổng thể và hiệu quả giai đoạn huy động vốn và sử dụng vốn (tạo lợi nhuận) của ngân hàng.

Để chiếm lĩnh những ưu thế trong quá trình cạnh tranh ngoài việc sử dụng những nguồn lực truyền thống như nhân sự, vốn, công nghệ... một số nghiên cứu nhận thấy khả năng tiếp cận các nguồn lực nói trên có vai trò quan trọng và được xem xét trong một số nghiên cứu gần đây.<sup>3-7</sup> Mỗi quan hệ với chính phủ được thiết lập thông qua hai kênh (i) sở hữu của chính phủ tại ngân hàng; (ii) mối liên kết của

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthithanhan@qnu.edu.vn

từng thành viên trong Ban quản trị ngân hàng với Chính phủ. Mỗi liên kết này giúp ngân hàng có những thuận lợi nhất định trong việc tiếp cận các nguồn lực sản xuất và dễ dàng nhận được sự hỗ trợ tài chính nếu như ngân hàng rơi vào trạng thái khó khăn về tài chính. Ngoài ra, các mối liên kết với chính phủ giúp các ngân hàng thuận lợi trong những vấn đề pháp lý như gia nhập ngành hoặc quan hệ với các cơ quan đại diện của Chính phủ.<sup>8,9</sup> Một số nhà nghiên cứu lập luận rằng các nhà điều hành doanh nghiệp hay ngân hàng có mối quan hệ với Chính phủ thông qua kinh nghiệm công tác của các thành viên quản trị ngân hàng trong các cơ quan của chính phủ trước đó nên họ có những am hiểu nhất định về các quy định tuân thủ và thủ tục pháp lý, và trong một số trường hợp nhất định họ có những dự báo chính xác về các điều chỉnh pháp lý của Chính phủ.<sup>10</sup> Lĩnh vực ngân hàng luôn nhận được sự giám sát chặt chẽ và yêu cầu tuân thủ các quy định pháp lý nghiêm ngặt, các mối liên kết với các cơ quan quản lý giúp ngân hàng giảm thiểu đáng kể sự không chắc chắn về pháp lý.<sup>11,12</sup> Vai trò của các mối liên kết với Chính phủ còn phụ thuộc vào mức độ minh bạch của môi trường pháp lý, Faccio (2006)<sup>10</sup> nghiên cứu vai trò của mối liên kết này với mẫu quan sát bao gồm các nước phát triển và các nước đang phát triển, nghiên cứu nhấn mạnh rằng các mối liên kết chính trị phát huy hiệu quả cao nhất đối với các nền kinh tế đang phát triển vốn được đặc trưng bởi những yếu tố như môi trường pháp lý kém minh bạch, cơ chế tuân thủ không cao, mức độ tham nhũng cao và quy định về bảo vệ chủ sở hữu ít phát huy vai trò. Tại Việt Nam, các ngân hàng thương mại cổ phần có sở hữu của Nhà nước và sở hữu bởi các doanh nghiệp nhà nước có lợi thế nhất định trong quá trình tiếp cận nguồn vốn dồi dào như ngân sách của Nhà nước và nguồn tiền mặt nhàn rỗi tạm thời của các doanh nghiệp nhà nước. Tóm lại, việc đo lường hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại là cần thiết trong công tác quản trị ngân hàng nói riêng và giám sát hệ thống ngân hàng ở cấp độ vĩ mô.

## 2. KHUNG LÝ THUYẾT VỀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BAO DỮ LIỆU

Phương pháp phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis-DEA) được Charnes, Cooper và Rhodes (1978)<sup>13</sup> xây dựng nhằm đo lường hiệu quả hoạt động tương đối của một đơn vị ra quyết định trong nhóm, ưu điểm của phương pháp này cho phép sự linh hoạt trong việc lựa chọn các yếu tố đầu vào (inputs) và sản phẩm đầu ra (outputs) trong quá trình đánh giá hiệu quả. Phương pháp trên nhận được sự ủng hộ của nhiều nhà nghiên cứu.<sup>14-18</sup>

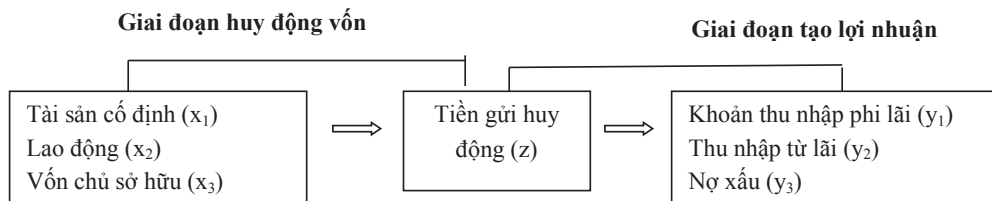
Ngân hàng thương mại được xem là một đơn vị ra quyết định đặc thù, vì vậy cách tiếp cận các ngân hàng thương mại không chỉ đơn thuần là một doanh nghiệp thông thường mà còn một trung gian tài chính làm nhiệm vụ kết nối giữa khu vực tiết kiệm và đầu tư, cách tiếp cận này nhận được sự ủng hộ của nhiều tác giả.<sup>19-23</sup> Ke và cộng sự (2014)<sup>24</sup> và Fukuyama và Matousek (2017)<sup>25</sup> lập luận rằng quá trình hoạt động của ngân hàng được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn đầu tiên là quá trình huy động vốn, giai đoạn hai là quá trình sử dụng vốn tạo lợi nhuận cho ngân hàng.

Phương pháp đánh giá hiệu quả tương đối DEA cho phép sự linh hoạt trong việc lựa chọn các yếu tố đầu vào và sản phẩm đầu ra trong mỗi giai đoạn, hiệu quả hoạt động tổng thể được xác định dựa trên quá trình tổng hợp hiệu quả các giai đoạn thành phần. Ngoài ra, các thang đo hiệu quả hoạt động bằng phương pháp DEA cho phép tùy chọn hai giả định: CRS (hiệu quả không thay đổi theo quy mô) hàm ý ngân hàng đã hoạt động với quy mô tối ưu và VRS (hiệu quả thay đổi theo quy mô) hàm ý ngân hàng chưa hoạt động với quy mô tối ưu. Mô hình hoạt động của ngân hàng được xem xét theo từng giai đoạn: giai đoạn huy động vốn và giai đoạn sử dụng vốn tạo lợi nhuận được đề xuất bởi Fukuyama và Matousek (2017).<sup>25</sup> Đầu vào và đầu ra trong từng giai đoạn cũng được trình bày được mô tả chi tiết trong Bảng 1. Các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam được hoạt động với giả định là

chưa hoạt động ở quy mô tối ưu và tiền gửi được xem như là một sản phẩm trung gian trong quá trình hoạt động của ngân hàng.

Mô hình DEA hai giai đoạn với các ký hiệu như sau:

Hệ thống ngân hàng gồm (n: ngân hàng) với m đầu vào (x), p sản phẩm trung gian (z) và s sản phẩm cuối cùng.



Nguồn: Fukuyama và Matousek (2017)<sup>9</sup>

**Hình 1.** Mô hình hoạt động hai giai đoạn của ngân hàng

Hiệu quả hoạt động giai đoạn 1 (huy động vốn):

$$E_o^1 = \sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj0} + u_1$$

Hiệu quả hoạt động giai đoạn 2 (tạo lợi nhuận):

$$E_o^2 = \sum_{r=1}^s \mu_r y_{rj0} + u_2$$

Hiệu quả hoạt động tổng thể của ngân hàng

$$E_o = \sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj0} + u_1 + \sum_{r=1}^s \mu_r y_{rj0} + u_2 \rightarrow \max \quad (1)$$

Điều kiện ràng buộc tối ưu hóa phương trình (1)

$$\begin{cases} \frac{\sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj} + u_1}{\sum_{i=1}^m \omega_i x_{ij}} \leq 1 \\ \frac{\sum_{r=1}^s \mu_r y_{rj} + u_2}{\sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj} + u_1} \leq 1 \\ \sum_{i=1}^m \omega_i x_{ijo} + \sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj0} = 1 \end{cases}$$

Hệ phương trình trên có thể không có nghiệm duy nhất, sau khi tìm ra giá trị tối ưu cho cả quá trình hoạt động của ngân hàng, có thể tính được hiệu quả của từng giai đoạn riêng lẻ. Do đó, với giá trị  $E_o$  được tối ưu trước, các giá trị đo lường hiệu quả cho từng giai đoạn sẽ được tính toán tùy theo nghiên cứu giả định ưu tiên quá trình nào. Hiệu quả hoạt động tổng thể được xác định dựa trên hiệu quả hoạt động của từng giai đoạn.

$$w_1 E_o^1 + w_2 E_o^2 = E_o$$

n ngân hàng ( $j = 1, 2, \dots, n$ );

m đầu vào ( $i = 1, 2, \dots, m$ );

p sản phẩm trung gian ( $t = 1, 2, \dots, p$ );

s sản phẩm cuối cùng ( $r = 1, 2, \dots, s$ ).

Hiệu quả hoạt động của ngân hàng thứ j đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất trong hệ thống, trong từng giai đoạn như sau: (giai đoạn 1 huy động tiền gửi, giai đoạn 2 tạo lợi nhuận).

Trong đó  $E_o^1$  và  $E_o^2$  ( $E_o^1, E_o^2 \leq 1$ ) lần lượt là hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong giai đoạn huy động vốn và giai đoạn sử dụng vốn;  $w_1$  và  $w_2$  là tỷ trọng của từng giai đoạn. Giả định trong trường hợp này, ngân hàng ưu tiên quá trình tạo ra lợi nhuận hơn là quá trình huy động vốn. Như vậy, quá trình tối ưu hoạt động tạo lợi nhuận của ngân hàng như sau:

$$E_o^2 = \sum_{r=1}^s \mu_r y_{rj0} + u_2 \rightarrow \max$$

Với điều kiện ràng buộc sau:

$$\begin{cases} \frac{\sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj} + u_1}{\sum_{i=1}^m \omega_i x_{ij}} \leq 1 \\ \frac{\sum_{r=1}^s \mu_r y_{rj} + u_2}{\sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj} + u_1} \leq 1 \\ \sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj0} = 1 \\ \sum_{r=1}^s \mu_r y_{rj0} + u_2 + u_1 - \sum_{i=1}^m \omega_i x_{ij} = E_o - 1 \end{cases}$$

Do đó,  $E_o^1 = \frac{E_o - w_2 E_o^2}{w_1}$  với trọng số  $w_1$  và  $w_2$  được tính bằng công thức sau:

$$w_1 = \frac{\sum_{i=1}^m v_i x_{ijo}}{\sum_{i=1}^m v_i x_{ijo} + \sum_{t=1}^p \theta_i z_{ij0}} \quad \text{và}$$

$$w_2 = \frac{\sum_{t=1}^p \gamma_t z_{ij0}}{\sum_{i=1}^m v_i x_{ijo} + \sum_{t=1}^p \theta_i z_{ij0}}$$

Nợ xấu được xem là một sản phẩm đầu ra không kỳ vọng (undersirable output) -  $y_3$ , vì tỷ lệ nợ xấu càng cao thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng thấp. Chuyển đổi mô hình nghiên cứu trên bằng cách nhân hệ số “-1” trước hệ số của nợ xấu. Như vậy, các đầu ra của ngân hàng trong giai đoạn 2 được chia thành hai nhóm: đầu ra như kỳ vọng (D - desirable) và đầu ra không kỳ vọng (U - undesirable). Mô hình (1) sẽ được viết lại:

$$E_o = \sum_{r \in D} \mu_r y_{rjo} + \sum_{r \in U} \mu_r \bar{y}_{rjo} + u_2 + \sum_{t=1}^p \pi_t z_{tjo} + u_1 \rightarrow \max \quad (2)$$

Quá trình tối ưu hóa mô hình (2) cũng tương tự như trên, đồng thời giữ nguyên giả định ngân hàng ưu tiên tối ưu quá trình tạo lợi nhuận ( $E_o^2$ ) hơn là tối ưu quá trình huy động vốn ( $E_o^1$ ).

$$E_o^2 = \sum_{r \in D} \mu_r y_{rjo} + \sum_{r \in U} \mu_r \bar{y}_{rjo} + u_2 \rightarrow \max \quad (3)$$

Điều kiện tối ưu hóa mô hình (3) như sau:

$$\left\{ \begin{array}{l} \frac{\sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj} + u_1}{\sum_{i=1}^m \omega_i x_{ij}} \leq 1 \\ \frac{\sum_{r \in D} \mu_r y_{rjo} + \sum_{r \in U} \mu_r \bar{y}_{rjo} + u_2}{\sum_{t=1}^p \pi_t z_{tj}} \leq 1 \\ \sum_{t=1}^p \pi_t z_{tjo} = 1 \\ \sum_{r \in D} \mu_r y_{rjo} + \sum_{r \in U} \mu_r \bar{y}_{rjo} - \sum_{i=1}^m \omega_i x_{ij} = E_o - 1 \\ \omega_i, \pi_t, \mu_t \geq 0 \end{array} \right.$$

Sau đó hiệu quả của giai đoạn 1 ( $E_o^1$ ) được tính bằng trung bình đại số như trình bày trên. Như vậy, kết quả đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại theo hướng tiếp cận từng giai đoạn trong quá trình hoạt động kinh doanh sẽ phụ thuộc vào cách lựa chọn đầu vào (inputs) và đầu ra (outputs) trong mỗi giai đoạn. Bảng 1 trình bày các đầu vào và đầu ra trong mỗi giai đoạn hoạt động của ngân hàng dùng để tính toán hiệu quả tương đối theo phương pháp DEA.

**Bảng 1.** Các yếu tố trong quá trình ước lượng hiệu quả hoạt động

Giai đoạn 1: Huy động vốn		Nguồn
Đầu vào	Số lao động ( $x_1$ ); Vốn chủ sở hữu ( $x_2$ ); Tài sản cố định ( $x_3$ ).	Báo cáo thường niên ngân hàng thương mại.
	$\frac{\text{Chi phí tiền lương}}{\text{Số lượng lao động bình quân}}$ ;	
Giá cả đầu vào	$\frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$ ;	Báo cáo thường niên ngân hàng thương mại.
	$\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng tài sản cố định bình quân}}$	
Sản phẩm trung gian	Tiền gửi huy động ( $z$ )	Báo cáo tài chính
Giai đoạn 2: Tạo lợi nhuận		
Đầu vào	Tiền gửi huy động ( $z$ )	Báo cáo tài chính
Giá cả đầu vào	$\frac{\text{Chi phí trả lãi cho khách hàng}}{\text{Tổng vốn huy động}}$	Báo cáo tài chính
Kết quả cuối cùng ( $y$ )	Thu nhập từ lãi ( $y_1$ ); Thu nhập phi lãi ( $y_2$ ); Nợ xấu ( $y_3$ ).	Báo cáo thường niên ngân hàng thương mại.

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Hiệu quả hoạt động của ngân hàng có thể được xét trên hai khía cạnh là hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency) và hiệu quả kinh tế (economic efficiency). Trong đó hiệu quả kỹ thuật xem xét tương quan giữa số lượng đầu vào và số lượng đầu ra tạo được tương ứng, còn hiệu quả kinh tế có tính đến giá của yếu tố các đầu vào. Hay hiểu theo cách khác hiệu quả kinh tế được tính bằng tích giữa hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ các nguồn lực đầu vào với giả định biết trước giá của các yếu tố đầu vào.

**3. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Hệ thống ngân hàng Việt Nam tính đến cuối năm 2017 bao gồm: 7 ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước (trong đó có 3 ngân hàng thương mại cổ phần được ngân hàng nhà nước mua lại), 28 ngân hàng thương mại cổ phần, 2 ngân hàng thuộc khối ngân hàng thuộc khối chính sách, 1 ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, 8 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 51 văn phòng đại diện, 2 ngân hàng liên doanh và 51 chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của toàn hệ thống trong giai đoạn 2005 - 2017 có nhiều biến động, đỉnh điểm lên đến 88,5% vào năm 2012, tuy nhiên năm sau đó 2013 tốc độ tăng trưởng tín dụng sụt giảm nghiêm trọng còn 12,5% thấp nhất trong cả giai

đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên giai đoạn này cũng có những tín hiệu tiêu cực về hiệu quả hoạt động của hệ thống. Thứ nhất, một số ngân hàng hoạt động không hiệu quả, giá trị khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu và ngân hàng nhà nước buộc phải tiến hành mua lại các ngân hàng này với giá “0 đồng”. Thứ hai, số lượng thành viên trong ban điều hành và quản trị ngân hàng vi phạm các quy định pháp luật về quản lý kinh tế gia tăng đáng kể.

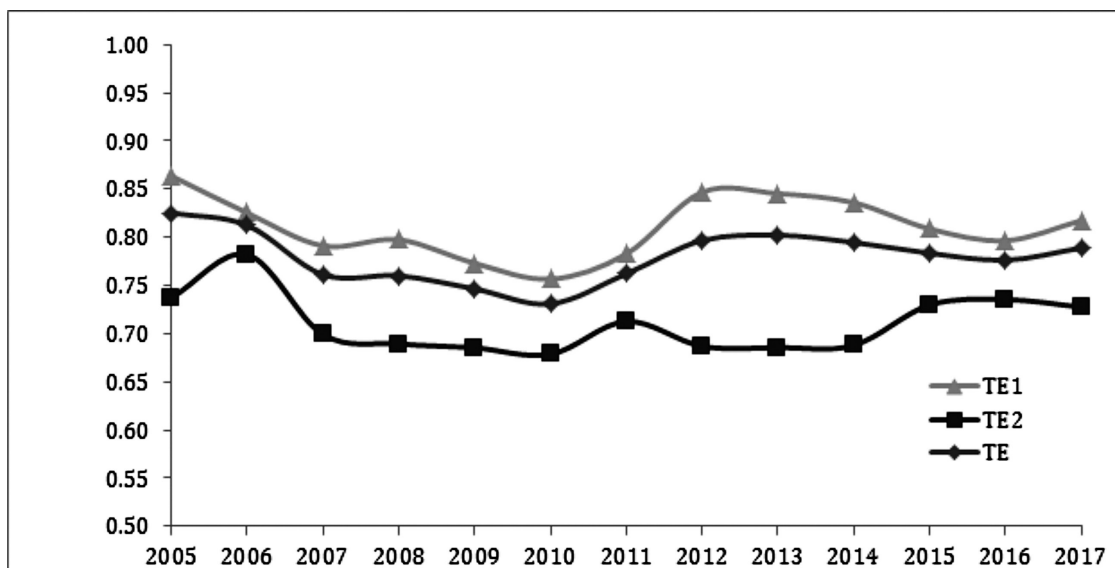
Do hạn chế trong quá trình tiếp cận dữ liệu, nghiên cứu chỉ thu thập được 356 quan sát (ngân hàng - năm) trong giai đoạn 2005 - 2017. Phần mềm DEAP 2.1 với giả định hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS) được sử dụng tính hiệu quả hoạt động kỹ thuật của giai đoạn huy động vốn (TE1), giai đoạn tạo lợi nhuận (TE2), và tổng thể (TE) và hiệu quả kinh tế giai đoạn huy động vốn (CE1), giai đoạn tạo lợi nhuận (CE2) và hiệu quả kinh tế tổng thể (CE). Hiệu quả cụ thể của từng ngân hàng được trình bày trong Bảng 2. Nhìn chung, trung bình hiệu quả kỹ thuật quá trình huy động vốn xấp xỉ 0,8 cao hơn so với quá trình tạo lợi nhuận là 0,7. Trong thời kỳ quan sát (2005 - 2017), hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng sụt giảm nhẹ từ năm 2005 đến 2010, sau khi chạm đáy vào năm 2010 hiệu quả hoạt động kỹ thuật của hệ thống ngân hàng hồi phục và tăng nhẹ đạt đỉnh điểm vào năm 2012.

**Bảng 2.** Thống kê mô tả về hiệu quả hoạt động trung bình của ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) giai đoạn (2005 - 2017)

Ngân hàng	TE1	TE2	TE	CE1	CE2	CE
NH TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	0,911	0,783	0,865	0,887	0,771	0,846
NH TMCP Công thương Việt Nam	0,992	0,881	0,949	0,977	0,874	0,938
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	0,977	0,805	0,920	0,932	0,790	0,882
NH TMCP Sài Gòn	0,729	0,676	0,713	0,782	0,744	0,766
NH TMCP Quân đội	0,832	0,804	0,820	0,820	0,820	0,817
NH TMCP SHB	0,668	0,539	0,631	0,652	0,605	0,633
NH TMCP Á Châu	0,796	0,731	0,773	0,853	0,834	0,839
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,776	0,652	0,735	0,713	0,713	0,713
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0,679	0,638	0,674	0,560	0,755	0,583
NH TMCP Kỹ Thương	0,744	0,629	0,713	0,641	0,749	0,666
NH TMCP Xuất nhập khẩu	0,759	0,682	0,735	0,655	0,751	0,682

NH TMCP Bưu điện Liên Việt	0,759	0,697	0,745	0,614	0,664	0,624
NH TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh	0,707	0,677	0,700	0,628	0,783	0,662
NH TMCP Hàng hải Việt Nam	0,782	0,705	0,762	0,655	0,807	0,692
NH TMCP Đông Nam Á	0,807	0,685	0,775	0,661	0,764	0,684
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	0,673	0,662	0,672	0,578	0,762	0,609
NH TMCP Tiền Phong	0,693	0,633	0,684	0,641	0,804	0,657
NH TMCP An Bình	0,822	0,704	0,786	0,707	0,712	0,707
NH TMCP Bắc Á	0,904	0,709	0,829	0,924	0,807	0,879
NH TMCP Phương Đông	0,808	0,740	0,782	0,730	0,765	0,738
NH TMCP Quốc dân	0,740	0,715	0,736	0,619	0,724	0,644
NH TMCP Việt Á	0,844	0,779	0,818	0,784	0,769	0,774
NH TMCP Nam Á	0,761	0,652	0,723	0,704	0,673	0,693
NH TMCP Bản Việt	0,827	0,689	0,796	0,751	0,693	0,737
NH TMCP Kiên Long	0,854	0,664	0,788	0,813	0,734	0,785
NH TMCP Công thương	0,896	0,764	0,845	0,847	0,773	0,817
NH TMCP Bảo Việt	0,889	0,760	0,859	0,891	0,818	0,875
NH TMCP Đông Á	0,822	0,729	0,791	0,777	0,746	0,768
NH TMCP Đại chúng	0,813	0,755	0,793	0,669	0,789	0,707
NH TMCP Việt Nam Thương Tín	0,891	0,551	0,772	0,849	0,666	0,782
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	0,867	0,690	0,819	0,914	0,720	0,862
NH TMCP Dầu khí toàn cầu	0,868	0,670	0,820	0,791	0,637	0,749
NH TMCP Đại dương	0,888	0,752	0,836	0,870	0,676	0,796
NH Phát triển Việt Nam	0,853	0,704	0,821	0,830	0,598	0,773
<b>Trung bình</b>	<b>0,809</b>	<b>0,708</b>	<b>0,778</b>	<b>0,752</b>	<b>0,750</b>	<b>0,745</b>

Nguồn: Tính toán của tác giả.

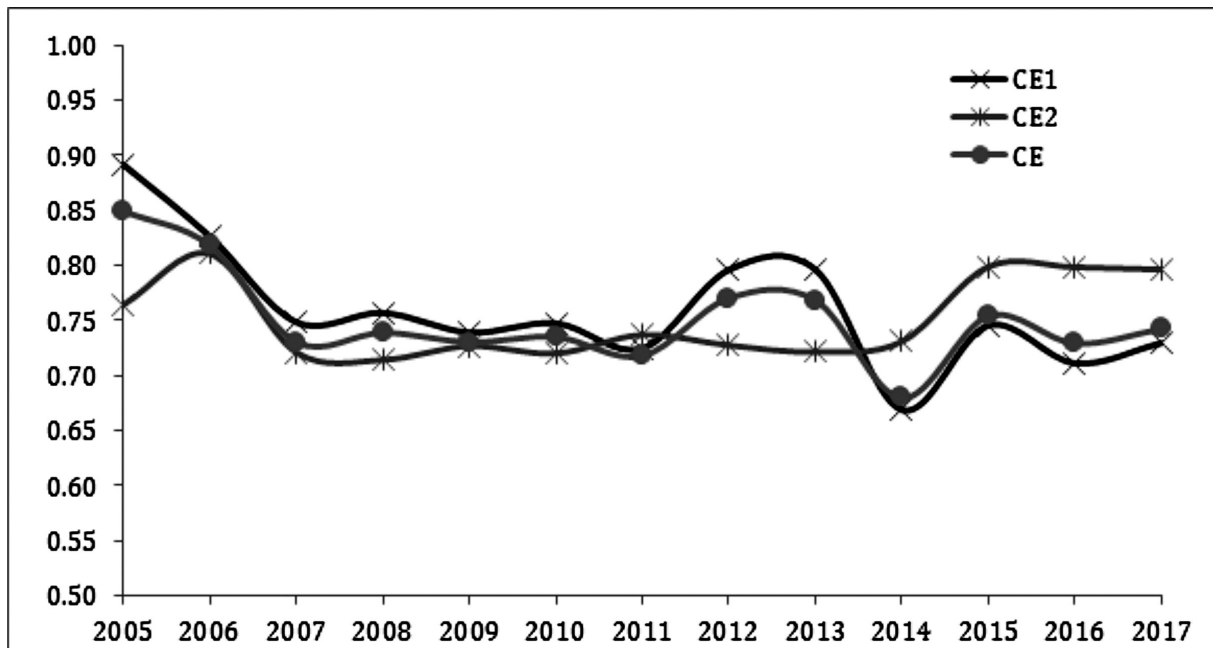


Nguồn: Tính toán của tác giả.

**Hình 2.** Hiệu quả kỹ thuật trung bình của hệ thống ngân hàng giai đoạn 2005 - 2017

Về khía cạnh hiệu quả kinh tế (có tính yếu giá cả của các yếu tố đầu vào) giữa hai quá trình huy động và tạo lợi nhuận có chênh lệch thấp hơn so với hiệu quả kỹ thuật (độ lệch chuẩn thấp hơn). Bên cạnh đó trung bình hiệu quả kinh tế của hệ thống ngân hàng thấp hơn so với hiệu quả kỹ thuật. Tương tự như khuynh hướng biến động của hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả kinh tế sụt giảm

nhẹ theo thời gian trong giai đoạn (2005 - 2007), chúng tiếp tục duy trì ổn định trước khi sụt giảm mạnh và chạm đáy vào năm 2014. Sau đó, hiệu quả kinh tế khôi phục về mức 2013 và ổn định trong giai đoạn (2015 - 2017). Trong những năm gần đây, hiệu quả kinh tế của giai đoạn tạo lợi nhuận có khuynh hướng vượt trội so với hiệu quả của giai đoạn huy động vốn.



*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**Hình 3.** Hiệu quả kinh tế trung bình của hệ thống ngân hàng giai đoạn (2005 - 2017)

Trong quá trình nghiên cứu nhận thấy được các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước và các ngân hàng có mối liên kết với Chính phủ sẽ có những thuận lợi nhất định trong việc tiếp cận các nguồn vốn huy động dồi dào từ các tổ chức và doanh nghiệp nhà nước. Trong bối cảnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn duy trì chính sách bảo hiểm tiền gửi giới hạn mặc dù giá trị bảo hiểm được điều chỉnh gia tăng theo Quyết định số 21/2017/QĐ-TTg.<sup>26</sup> Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước đã 3 lần điều chỉnh giá trị tối đa của bảo hiểm tiền gửi, giai đoạn (2000 - 2005) là 30 triệu đồng, giai đoạn (2005 - 2017) là 50 triệu đồng và giai đoạn 2017 trở về sau là 75 triệu đồng. Luật Tổ chức tín dụng 2017<sup>27</sup> sửa đổi cho phép phá sản ngân hàng hoạt động kém hiệu quả góp phần tạo hành lang pháp lý để thực hiện đề án cơ cấu lại hệ thống các Tổ chức tín dụng gắn

với xử lý nợ xấu giai đoạn (2016 - 2020). Với khung pháp lý trên, các ngân hàng có liên kết với Chính phủ tạo được niềm tin cho người gửi tiền rằng các ngân hàng này sẽ nhận được giải cứu của chính phủ trong các trường hợp ngân hàng rơi vào tình trạng kiệt گیا tài chính.

Bảng 3 so sánh hiệu quả hoạt động của các ngân hàng có mối liên kết với Chính phủ (209 quan sát) và các ngân hàng không có liên kết (147 quan sát). Thống kê t giúp kiểm định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê hay không, tất cả các hệ số trong cột khác biệt đều âm và có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%. Ngoài cổ phần của ngân hàng được sở hữu bởi nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước, mối liên kết với Chính phủ còn được hình thành thông qua các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành từng có kinh nghiệm hoặc



hiện tại đang làm việc trong các cơ quan của Nhà nước. Các thông tin chi tiết về các thành viên quản trị cấp cao của ngân hàng thương mại được thu thập thông qua báo cáo thường niên và hồ sơ cá nhân của từng thành viên. Kết quả thống kê hàm ý các ngân hàng có liên kết với Chính phủ hoạt động hiệu quả hơn các ngân hàng không liên kết. Chênh lệch về hiệu quả

kỹ thuật giai đoạn huy động vốn (0,163) cao hơn giai đoạn tạo lợi nhuận (0,121) hàm ý vai trò của các mối liên kết với Chính phủ giúp các ngân hàng chiếm ưu thế rõ rệt trong giai đoạn huy động vốn hơn là quá trình tạo lợi nhuận. Tuy nhiên, khi xét đến yếu tố giá cả đầu vào, khoảng cách chênh lệch hiệu quả giữa hai nhóm ngân hàng này có sự thu hẹp dần.

**Bảng 3.** So sánh hiệu quả hoạt động giữa ngân hàng có liên kết và không có liên kết với Chính phủ

	Không có liên kết		Có liên kết		Chênh lệch
	Số quan sát	Trung bình	Số quan sát	Trung bình	
<i>Hiệu quả kỹ thuật</i>					
Giai đoạn 1 (TE1)	147	0,715	209	0,877	-0,163***
Giai đoạn 2 (TE2)	147	0,634	209	0,755	-0,121***
Tổng thể (TE)	147	0,668	209	0,812	-0,143***
<i>Hiệu quả kinh tế</i>					
Giai đoạn 1 (CE1)	147	0,686	209	0,803	-0,117***
Giai đoạn 2 (CE2)	147	0,668	209	0,801	-0,133***
Tổng thể (CE)	147	0,673	209	0,795	-0,122***

\*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

#### 4. KẾT LUẬN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu trình bày phương thức đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng tổng thể và hiệu quả hoạt động từng giai đoạn cụ thể (giai đoạn huy động vốn và giai đoạn sử dụng vốn tạo lợi nhuận). Phương pháp phân tích bao dữ liệu đánh giá hiệu quả hoạt động tương đối của ngân hàng so với ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất hệ thống. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu quả kỹ thuật trung bình của toàn hệ thống ngân hàng cao hơn hiệu quả kinh tế, đồng thời hiệu quả hoạt động trung bình của hệ thống sụt giảm trong giai đoạn (2005 - 2010) và có khuynh hướng khôi phục lại trong 3 năm gần đây. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm thấy bằng chứng rằng các ngân hàng có mối liên kết với Chính phủ có lợi thế trong quá trình huy động vốn với lợi thế vốn huy động (được xem là sản phẩm trung gian trong quá trình hoạt

động của ngân hàng) các ngân hàng này cũng chiếm được ưu thế nhất định trong quá trình tạo lợi nhuận sau đó.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Levine, R. Finance and growth: theory and evidence, *Handbook of economic growth*, **2005**, 1, 865-934.
2. Branka, T. and Alen, S. Measurement of cost efficiency in the European banking industry, *Croatian Operational Research Review*, **2016**, 7, 47-66.
3. Dubos, R. *Social capital: Theory and research*, Routledge, 2017.
4. Grant, R. M. The resource-based theory of competitive advantage: implications for strategy formulation, *California management review*, **1991**, 33(3), 114-135.

5. Hillman, A. J., Withers, M. C. and Collins, B. J. Resource dependence theory: A review, *Journal of management*, **2009**, 35(6), 1404-1427.
6. Keefe, M. O. C. A theory of political connections and financial outcomes, *International Review of Economics & Finance*, **2019**, 61, 108-127.
7. Smith, S. S. and Kulynych, J. It may be social, but why is it capital? The social construction of social capital and the politics of language, *Politics & society*, **2002**, 30(1), 149-186.
8. Agrawal, A., and Knoeber, C. R. Do some outside directors play a political role?, *The Journal of Law and Economics*, **2001**, 44(1), 179-198.
9. Mian, A., Sufi, A. and Trebbi, F. The political economy of the US mortgage default crisis, *American Economic Review*, **2010**, 100(5), 1967-1998.
10. Faccio, M. Politically connected firms, *American Economic Review*, **2006**, 96(1), 369-386.
11. Lang, J. R. and Lockhart, D. E. Increased environmental uncertainty and changes in board linkage patterns, *Academy of Management Journal*, **1990**, 33(1), 106-128.
12. Mahon, J. F. and Murray Jr, E. A. Strategic planning for regulated companies, *Strategic Management Journal*, **1981**, 2(3), 251-262.
13. Charnes, A., Cooper, W. W. and Rhodes, E. Measuring the efficiency of decision making units, *European journal of operational research*, **1978**, 2(6), 429-444.
14. Berger, A. N. And Humphrey, D. B. Efficiency of financial institutions: International survey and directions for future research, *European journal of operational research*, **1997**, 98(2), 175-212.
15. Delis, M. D., Koutsomanoli-Fillipaki, A., Staikouras, C. K. and Katerina, G. Evaluating cost and profit efficiency: a comparison of parametric and nonparametric methodologies, *Applied Financial Economics*, **2009**, 19(3), 191-202.
16. Grigorian, D. A. and Manole, V. *Determinants of commercial bank performance in transition: An application of data envelopment analysis*, The World Bank, 2002.
17. Hirofumi, F. and Roman, M. Modelling bank performance: A network DEA approach, *European Journal of Operational Research*, **2017**, 259, 721-732.
18. Wu, W., Wu, C. and Rui, O. M. Ownership and the value of political connections: Evidence from China, *European Financial Management*, **2012**, 18(4), 695-729.
19. Chen, Y., Liang, L., Yang, F. and Zhu, J. Evaluation of information technology investment: a data envelopment analysis approach, *Computers & Operations Research*, **2006**, 33(5), 1368-1379.
20. Kao, C. Efficiency decomposition in network data envelopment analysis: A relational model, *European journal of operational research*, **2009**, 192(3), 949-962, (2009).
21. Olson, D. and Zoubi, T. A. Efficiency and bank profitability in MENA countries, *Emerging markets review*, **2011**, 12(2), 94-110.
22. Sealey Jr, C. W. and Lindley, J. T. Inputs, outputs, and a theory of production and cost at depository financial institutions, *The Journal of Finance*, **1977**, 32(4), 1251-1266.
23. Sexton, T. R. and Lewis, H. F. Two-stage DEA: An application to major league baseball, *Journal of Productivity Analysis*, **2003**, 19(2-3), 227-249.
24. Ke, W., Wei, H., Jie, W. and Ying-Nan, L. Efficiency measures of the Chinese commercial banking system using an additive two-stage DEA, *Omega*, **2014**, 44, 5-20.
25. Fukuyama, H. and Matousek. Modelling bank performance: A network DEA approach, *European journal of operational research*, **2017**, 259(2), 721-732.
26. Quyết định số 21/2017/QĐ-TTg, *Về hạn mức trả tiền bảo hiểm*, <http://www.div.gov.vn/Default.aspx?tabid=109&c825=ctredit&id=237> truy cập ngày 20/11/2018.
27. Luật các tổ chức tín dụng 2017, [http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1&mode=detail&document\\_id=192181](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=192181) truy cập ngày 20/10/2018.

## **A study and application of forms of english syntactic exercises**

**Nguyen Thi Xuan Thuy\***

*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University*

*Received: 25/03/2019; Accepted: 21/05/2019*

### **ABSTRACT**

The study is about forms of syntactic exercises and questions that can test students' knowledge in a logical and systematic way. For the ultimate purposes, it focuses on the way of testing which can minimize the passive leaning for the tests and the exams, keeping the students far away from the routine of learning by heart during the process as well as before the exams for syntax. The suggested and applied ways are coupled with the samples for the sake of clear understanding and mastering.

**Keywords:** *Clauses, forms, syntax.*

---

*\*Corresponding author.*

*Email: ntxthuy1972@gmail.com*

# Tìm hiểu và ứng dụng các dạng bài tập môn cú pháp học tiếng Anh

Nguyễn Thị Xuân Thủy\*

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 25/03/2019; Ngày nhận đăng: 21/05/2019

## TÓM TẮT

Bài viết khảo sát các dạng bài tập và câu hỏi kiểm tra kiến thức của sinh viên một cách có logic và hệ thống. Đề đạt được mục đích tối ưu, nghiên cứu tập trung các cách kiểm tra có thể giảm thiểu việc học thụ động trong suốt quá trình tích lũy kiến thức cũng như trước các kỳ thi trong sinh viên, giúp sinh viên tránh xa lối mòn học thuộc lòng ở học phần cú pháp học. Các kiểu bài tập (chủ yếu về mệnh đề) gợi ý và ứng dụng được trình bày song hành cùng các mẫu bài tập giúp người học hiểu và nắm rõ vấn đề.

**Từ khóa:** Mệnh đề, các dạng thức, cú pháp học.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cú pháp là một môn lý thuyết khó, rộng và phức tạp. Môn học này bao gồm nhiều điểm ngữ pháp đòi hỏi người học phải nắm vững từ khi bắt đầu học tiếng Anh. Nhiều vấn đề của môn học này liên quan đến kiến thức ngữ pháp khi người học còn là học sinh ở phổ thông. Ngoài ra, cú pháp cũng là môn có liên quan đến nhiều môn học khác. Các loại từ khi phân loại đều được phân chia theo hình thái học và ngữ nghĩa học để được nghiên cứu sâu hơn. Do vậy, người học được đòi hỏi là có kiến thức vững vàng của nhiều môn học để tiếp cận và hiểu tốt môn học này. Xuất phát từ những vấn đề đó chúng tôi cho rằng ngoài giáo trình, tài liệu nghiên cứu, phương pháp dạy ra, phương pháp kiểm tra đánh giá rất quan trọng để người học tìm hiểu, so sánh và đối chiếu. Vì lẽ đó, hệ thống bài tập được cho là yếu tố đóng vai trò quan trọng.

Trong khuôn khổ ngắn gọn của bài viết, một số bài tập điển hình của bộ môn cú pháp được trình bày kèm theo dạng mẫu vấn đề.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu từ việc quan sát, thống kê các loại bài tập trong các sách của các nhà ngôn ngữ học trong lĩnh vực và các loại câu hỏi trong các đề thi của bộ môn lý thuyết nói chung và cú pháp học nói riêng. Sau đó phân tích và đưa ra các dạng câu hỏi tương đương có cùng câu trả lời, so sánh đối chiếu cách thức học, ôn thi và làm bài của sinh viên (SV). Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát việc đánh giá các dạng câu hỏi từ SV chuyên ngữ k38, khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Quy Nhơn và phân tích tính hiệu quả thực tế các bài kiểm tra cũng như các bài thi của SV khi học bộ môn này và xây dựng nên hệ thống bài tập ứng dụng.

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: ntxthuy1972@gmail.com

## 2.2. Các khái niệm lý thuyết

Kiểm tra (KT) là “bộ phận hợp thành của quá trình dạy - học nhằm nắm được những thông tin về trạng thái và kết quả học tập của học sinh, sinh viên về những nguyên nhân cơ bản của thực trạng đó để tìm ra những biện pháp khắc phục những lỗ hổng, đồng thời củng cố và tiếp tục nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy - học” (4 tr.1). KT có nhiều hình thức khác nhau như KT định kỳ, KT thường xuyên, KT tổng kết v.v...

Đánh giá (ĐG) là quá trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng khách quan. Có nhiều định nghĩa về đánh giá (Assessment - Evaluation) trong lĩnh vực giáo dục tùy thuộc vào cấp độ đánh giá, đối tượng hoặc mục đích cần đánh giá. Tuy nhiên, tất cả các định nghĩa đều có điểm chung: đánh giá là một quá trình chứ không phải là cái gì đó riêng lẻ.

KT - ĐG trong giáo dục có ba vai trò quan trọng:

- là một thành tố quan trọng trong nghiên cứu lý luận dạy học cùng với xây dựng mục tiêu, thiết kế nội dung, tổ chức hoạt động dạy - học.

- là công cụ hành nghề quan trọng của người dạy, giúp người dạy xác định được sự thay đổi của người học thông qua quá trình dạy học để đạt được mục tiêu giáo dục.

- là một bộ phận quan trọng của quản lý giáo dục, quản lý chất lượng dạy và học.

Trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu về KT - ĐG như công trình nghiên cứu “Chiến lược học đại học” của Metzger (2004), “Phương pháp học đại học” của Pauk, “Học tập cũng cần chiến lược” của Ronald Gross (2004). Ở nước ta, cũng có một số nghiên cứu và quan niệm đáng lưu ý về vấn đề này. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc đa dạng hóa hình thức và nội dung KT - ĐG KQHT sẽ tác động làm cho người học tích cực hơn trong quá trình học tập của mình. Theo Đặng Bá Lâm (2003), kiểm tra - đánh giá kết quả học tập là chất xúc tác để tạo sự thay đổi của chính bản thân người học. Đặc biệt, Vũ Thị

Phương Anh nêu quan điểm rằng KT - ĐG là công cụ hỗ trợ cho quá trình học nếu nó được sử dụng đúng và ngược lại nó sẽ làm cho người học thiếu tính chủ động và sáng tạo trong quá trình học. Mục đích của bài viết này không nằm ngoài tham vọng là thiết kế và ứng dụng các dạng bài tập kích thích sáng tạo và thúc đẩy tính chủ động tích cực trong SV với môn lý thuyết cú pháp học.

## 2.3. Các dạng bài tập

### 2.3.1 Dạng bài tập giải thích (Explain)

Loại bài tập này được thiết kế để tránh đường mòn theo các câu hỏi trình bày nêu định nghĩa, tránh được vấn đề SV phải học thuộc lòng, tránh được câu hỏi “What is...” Ví dụ:

(a) What is a verb (V)?

(b) What is a simple verb phrase (VP)?

Thông thường để trả lời cho những câu hỏi như (a), (b) nêu trên, SV chọn cách học thuộc lòng để làm bài mặc dù chúng ta biết là có rất nhiều cách học để đi đến đích cho câu trả lời. Hệ thống kiểm tra kiến thức có thể giúp sinh viên học môn lý thuyết thú vị này một cách chủ động và sáng tạo: học so sánh và đối chiếu. Sau đây là mẫu đề của dạng bài tập này.

**Sample Exercise: From the perspective of syntax, explain the (key) difference between two items/two concepts/ two types/ categories:**

- Stative and dynamic verbs
- Transitive and intransitive verbs
- Intensive and extensive verbs
- Lexical and auxiliary verbs
- Phrasal and prepositional verbs
- Finite and non-finite verbs
- Simple VP and Complex VP
- Object and complement
- Gerund and present participle
- Inherent and non-inherent adjectives
- Gradable and non-gradable adjectives
- Attributive and predicative functions of nouns and noun phrases.

Ngoài ra, trong phần ứng dụng thực hành, chúng ta vẫn có thể áp dụng dạng câu hỏi này. (như trong bài tập dưới đây).

**Sample Exercise 1: From the perspective of Syntax, explain the differences between the underlined items in the sentences given.**

- They can coke drink in this factory.
- They can drink coke in this factory.

Rõ ràng, phương pháp này giúp SV hiểu rõ vấn đề và học với tâm thế chủ động, chứ không phụ thuộc vào từng câu chữ trong giáo trình hay từ bài giảng của giáo viên.

**Sample Exercise 2. Explain the following joke from the perspective of syntax.**

- Comedian A: My dog hasn't got a nose.  
Comedian B: How does your dog smell then?  
Comedian C: It smells terrible.

**Sample Exercise 3: Explain the differences between the underlined clauses in terms of relationship and syntactic functions.**

- I think you're right.  
You're right, I think.

### 2.3.2. Dạng trình bày (Present)

Câu hỏi “Hãy trình bày...” được sử dụng một cách hạn chế. Vì vậy, như đã trình bày ở trên, bài tập trong 2.3.1 được thiết kế để hạn chế loại câu hỏi này. Tuy nhiên, loại câu hỏi dạng này luôn tồn tại trong bất kỳ môn lý thuyết nào. Do đó, dạng câu hỏi được thiết kế kèm theo vế “Give your own examples to illustrate” để tạo ra tính tư duy chủ động trong SV.

**Sample Exercise: Present the function of a linguistic unit (words, phrases, clauses) and give your own examples to illustrate.**

- Nominal clause
- Adverbial clauses
- Adjectival clauses
- To infinitive clause
- Gerund clauses
- Present participle clauses

- Past participle clauses
- Verbless clauses

Những ví dụ này có thể được dùng đánh giá xem sinh viên có hiểu bài và vận dụng vào viết câu hay không. Đặc biệt, đây là dạng câu hỏi được sử dụng nhiều khi GV muốn kiểm tra kiến thức của SV về chức năng cú pháp của các đơn vị ngôn ngữ nhất là các loại mệnh đề phụ trong câu tiếng Anh.

### 2.3.3. Dạng câu hỏi chứng minh (Prove)

Nếu loại câu hỏi Present/ state là câu hỏi bao quát thì với loại câu hỏi Prove có thể kiểm tra được những vấn đề chi tiết và cụ thể. Ví dụ như chúng ta biết “To infinitive clause” có thể đóng vai trò là nominal, adverbial và adjectival. Tuy nhiên, khi mục tiêu kiểm tra của GV không nhằm vào hết các chức năng cú pháp của “To infinitive clause” thì loại câu hỏi “Prove” là hoàn hảo để kiểm tra một trong 3 chức năng đó.

**Sample Exercise: Prove that To infinitive clause can be adverbials (Adjunct, Disjunct and Conjunct). Give our own examples to illustrate.**

Theo đó, những câu hỏi như sau được đưa vào sử dụng.

- Prove that both *To infinitive clause* and *V-ing clause* can function as disjunct. Give your own examples to illustrate.
- Prove that PPs can be conjuncts. Give your own examples to illustrate.
- Prove that NPs can be adjuncts. Give your own examples to illustrate.
- AdvPs can be modifiers to all kinds of part of speech in the English language. Give your own examples to illustrate.

### 2.3.4. Dạng điền vào chỗ trống (Fill)

Dựa vào hàm ý và văn phong của đoạn văn để suy luận ra từ hoặc cụm từ cần điền là mục đích của loại bài tập Gap fill. Thông thường dạng bài điền từ vào chỗ trống bao gồm một đoạn văn với các chỗ trống để điền từ. Đây là dạng bài tập

có phạm vi kiến thức rất rộng, nhằm kiểm tra kiến thức ngôn ngữ tổng hợp trong rất nhiều lĩnh vực ngữ pháp như: từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngôn ngữ, kiến thức của môn học v.v...

**Sample Exercise: Fill in a suitable word in each of the gaps in the following sentences.**

1. A finite verb must be marked for....., and may have.....with its subject in person and.....

2. Non-finite verbs are not marked either for..... or .....but may have ..... or .....

3. In the sentence You do the cooking, do is a ..... verb and may either in the ..... or in the .....

4. The verb phrase must be seen contains three ..... The last has ..... of a .....verb; the second has the ..... of a .....; the first, the ..... of a .....

5. The lexical verbs WILL and CAN have the same ....., in the base, as the ..... verbs WILL and CAN, but their ..... is different.

[10, tr.13]

**Gap fill** được cho là kiểu nhắc bài tốt cho SV một cách có hệ thống. Để làm tốt loại bài tập này, SV cần nắm vững lý thuyết và vận dụng linh hoạt vào tình huống cụ thể để điền từ thích hợp vào chỗ trống. Dạng bài tập này không mới. Tuy nhiên, trong hệ thống bài tập của các sách lý thuyết tiếng chúng xuất hiện ở tần số rất thấp nên GV cần xây dựng bổ sung dạng bài tập ứng dụng này.

*2.3.5. Dạng câu hỏi xác định (Determine/decide)*

Loại câu hỏi xác định không mới lạ đối với tất cả GV và SV của các môn khác đặc biệt là môn đọc. Tuy nhiên dạng bài tập này hầu như không được tìm thấy ở các sách bài tập cú pháp dù nó mang lại tính hiệu quả cao và thực sự nên được áp dụng trong các môn lý thuyết tiếng.

**Sample exercise: Decide if the following statement is correct (C) or incorrect (IC).**

1. The difference between simple VPs and complex VPs lies in the presence of auxiliary.

2. Moods are of the three subtypes namely indicative, imperative and subjunctive.

3. A prepositional phrase always consists of an obligatory preposition which is the head.

4. The verb underlined in the sentence “We love him, the President” can be labeled as “extensive, dynamic and complex transitive”.

5. In X’P rule, the head and its complement form an X’-level constituent and the specifier is attached at the phrase level.

6. In one way of classification, verbs can be divided into lexicals and auxiliaries, the latter of which are of the two subtypes namely primary auxiliaries and modal auxiliaries.

7. A nonfinite verb must be marked for tense, and may have concord with its subject in person and number.

8. Specifiers occur at the left boundary of phrases and are always attached to the top level of phrase structure.

9. The adjective “nice” can be either in attributive position or in predicative position.

10. Voice concerns the manner in which the verbal action is experienced or regarded.

11. The deep structure is always different from the surface structure in all cases.

12. The adjective “broken” can be either in attributive position or in predicative position.

**C or IC** có thể bao quát hết nội dung cả học phần, tránh học tủ. Đây là loại bài tập duy nhất có thể chạm hết tất cả các khía cạnh của kiến thức trong khuôn khổ một bài test. Các loại bài tập khác chỉ có thể phản ánh một vấn đề. Ví dụ loại bài tập “**Explain the differences between...and...**” chỉ có thể kiểm tra hai phạm trù, hai loại hoặc hai lĩnh vực. Bài tập **Prove** (như đã trình bày) chỉ kiểm tra được kiến thức

một vấn đề cụ thể. Với bài tập này, hệ thống đánh giá có thể thực hiện được tham vọng kiểm tra được tất cả các điểm quan trọng của môn học này.

### 2.3.6. Dạng đề biểu thị (*Indicate*)

Dạng bài tập **Indicate** mang tính áp dụng lý thuyết vào thực hành được rất nhiều sách, nhiều tác giả sử dụng. Tính phổ biến và hiệu quả của loại bài tập này rất cao. Theo quan sát của chúng tôi, SV bày tỏ sự yêu thích rõ rệt cho dạng bài tập này. Người học cho rằng sau khi làm bài tập **Indicate**, họ thực sự hiểu rõ các vấn đề lý thuyết liên quan. Trên thực tế, ví dụ như nếu chỉ biết lý thuyết suông “stative verbs” và “dynamic verbs” là gì thì e rằng chúng ta không hiểu hết được hai loại động từ này và sự khác biệt giữa chúng trong từng văn cảnh cụ thể. Bài tập như dạng mẫu dưới đây thực sự là điều cần thiết.

**Sample Exercise 1: Indicate whether the underlined VPs are stative or dynamic in the context given.**

1. This tank holds precisely 10 liters.
2. Hold the handle firmly.
3. Answer the question more precisely.
4. I was a fool. Don't listen to him.
5. I'd like 3 tickets immediately.
6. I was having my coffee quietly.
7. Smell this meat. Does it smell bad?
8. I think I hear someone coming.
9. I consider you acted very wisely.
10. I'll consider your application.

[10, tr.10]

Dạng bài tập này cũng có thể hiểu/ mở rộng ra dạng multiple choice như bài tập mẫu dưới đây. Tần suất xuất hiện của dạng này cũng rất cao trong các sách bài tập cú pháp học.

**Sample Exercise 2: The following terms can be used with reference to verbs. Indicate the verbs in the following sentences in these terms below.**

- a. intensive
- b. extensive
- c. stative
- d. dynamic
- e. intransitive
- f. monotransitive
- g. ditransitive
- h. complex transitive

1. Do you understand the lesson?
2. The mist is disappearing slowly.
3. He offered his hands hesitatingly.
4. We elected him President.
5. His election made him very conceited.

[10, tr.7]

### 2.3.7. Dạng đề nhận dạng và phân tích (*Identify and Analyze*)

Đây cũng là bài tập phổ biến xuất hiện trong bài test với tần suất cao để kiểm tra chủ yếu phần mệnh đề, một đơn vị ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong cú pháp tiếng Anh. Bài tập này xâu chuỗi tất cả các kiểu chia mệnh đề: theo mối quan hệ, theo cấu trúc và theo chức năng, là bức tranh toàn cảnh của chương mệnh đề.

**Sample exercise: Identify and analyze the dependent clauses in the sentences below in terms of structures and syntactic functions.**

1. What he should do now is that he should wait.
2. One solution to the problem is to relocate the areas which are slightly further away from the river.
3. It is apparent from the information supplied that the rate of conviction among teenagers increased exponentially.
4. Some people think that museums should be entertaining to attract young people.
5. A glance at the pie charts provided reveals the popularity of various leisure activities among teenagers.
6. We should let the teenagers do whatever they like.



7. As shown in the figure, the town has four main zones which are mainly located around the central park.

8. Frankly speaking, the downside of this is that it would be very costly.

2.3.8. *Dạng câu hỏi mô tả, biểu diễn (Show)*

Dù không phải là loại phổ biến, dạng câu hỏi mô tả, biểu diễn như mẫu bài tập dưới đây được cho là rất cần thiết trong kiểm tra đánh giá của môn lý thuyết này.

**Sample Exercise: Show the transformation applied by making the surface tree diagram to the sentence given.**

How should they solve the problem now?

Bài tập Show được thiết kế nhằm kiểm tra kiến thức của SV về Deep Structure và Surface Structure. Để có mô hình phân tích cấu trúc bề mặt (Surface tree diagram), SV phải biết đến cấu trúc bề sâu (Deep Structure) và các nguyên tắc biến hình (transformational rules) (Cả Yes-No inversion và Wh-movement). Bài tập này cũng kiểm tra được các nguyên tắc phân tích câu theo XP và X'P cũng như sự nhất quán trong cùng một mô hình của mỗi loại phân tích.

2.3.9 *Dạng bài tập làm rõ (Clarify)*

Như đúng tên gọi của mình, bài tập clarify (làm rõ) là loại bài tập giải quyết những vấn đề lập lờ, không rõ ràng. Vì vậy, đối tượng cho dạng bài tập này liên quan đến câu tối nghĩa. Đây là những câu tiếng Anh khiến người đọc hay người nghe liên tưởng đến hai hay nhiều nghĩa khác nhau. Kiến thức cú pháp kết hợp với hiểu biết ngữ nghĩa có thể giúp chúng ta biết được đâu là diễn giải đúng của câu gốc.

**Sample question 1: The given sentence is ambiguous. Make their possible tree diagrams to clarify the meaning.**

The police shot the man with a gun.

**Sample question 2: The sentence “George likes amusing girls” has two underlying interpretations as follows:**

(1) George likes girls who can make people amused.

(2) George likes making girls laugh and smile.

**Clarify them, using the tree diagrams.**

**Sample question 3: The following sentences are ambiguous. Paraphrase them so as to show possible meanings, then make their possible tree diagrams to clarify the meanings.**

a. People who visit Rome frequently like it very much.

b. Teacher of elementary school children that do well naturally expect to be rewarded.

c. He often strolled through the woods that he liked so much in rainy weather.

d. He introduced us to a girl with a shy smile that we found rather lovable.

e. I was next introduced to an Italian with a mustache that completely captivated me.

f. He carefully washed the stones he had found in the river.

Hai loại câu hỏi cuối (Show và Clarify) lên quan đến Tree diagram. Đây là phần quan trọng để kiểm tra xem SV có thực sự hiểu bài hay không. Như chúng ta biết hầu như trong các sách ngôn ngữ về cú pháp tiếng Anh, phần phân tích câu luôn được đặt song song hoặc nối tiếp sau phần trình bày lý thuyết nhằm giúp người đọc nói chung và sinh viên chuyên ngữ nói riêng hiểu được nội dung một cách lô gic và có hệ thống. Phần phân tích mô hình cây có thể được xem như là phần thực hành hữu ích, làm rõ việc đọc hiểu và học hiểu, vì lẽ đó, loại câu hỏi (clarify) này được đánh giá là hữu dụng cả từ phía GV và SV.

**3. KẾT LUẬN**

Các dạng bài tập nêu trên đều được SV bày tỏ sự yêu thích và hoàn thành tốt. Kết quả các kiểm tra nhỏ trong lớp (mini test), kiểm tra giữa kỳ (mid-term test) và thi cuối học kỳ (final exam) phản ánh rõ thái độ tích cực và

khả năng nắm bắt kiến thức tốt môn học của SV. Hệ thống bài tập được thiết kế đã thực hiện được chức năng của kiểm tra đánh giá: Hiểu và vận dụng.

Bài tập quả là phần quan trọng không những củng cố kiến thức cho SV mà còn giúp SV hiểu cụ thể hơn, sâu hơn, là phương tiện giúp SV đưa kiến thức lý thuyết vào thực hành. Vì vậy việc hiểu rõ ý nghĩa và vận dụng tốt các loại bài tập thật sự là điều cần thiết đối với GV nói riêng và hệ thống kiểm tra đánh giá nói chung. Bài tập môn lý thuyết hoàn toàn có thể không nặng lý thuyết khi chúng ta có cách dạy - học và kiểm tra hiệu quả mà trong đó hệ thống bài tập đóng vai trò hết sức quan trọng.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.J. Thomson & A.V. Martinet. *A Practical English Grammar*, Oxford University Press, 1989.
2. Downing, A. and Lock, P. *A University Courses in English Grammar*, New York: Phoenix ELT, 1995.
3. Gerald P. Delahunty. *Language, Grammar & Communication*, International Edition, 1994.
4. Hien Bui, Giao Nguyen Van, Quynh Nguyen Huu, Tao Vu Van. *Dictionary of Pedagogics*, Encyclopedia Press, Hanoi, 2001.
5. Jack C. Richards, John Platt & Heidi Platt. *Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics*, Longman Group UK Limited, 1993.
6. John Eastwood. *Oxford Guide to English Grammar*, Oxford University Press, 1997.
7. Lạc, Nguyen Hoa. *An Outline of Syntax*, HCM city Press, 1999.
8. Lam Dang Ba. *Vietnamese Education in the First Decades of the 21<sup>st</sup> Century - The Strategy of Development*, Education Press, Hanoi, 2003.
9. L.G. Alexander. *Longman Advanced Grammar*, Longman Group UK Limited, 1993.
10. Lado, R. *Linguistics across Cultures*, The University of Michigan Press, Michigan, 1960.
11. Michael Swan. *Practical English Usage*, Oxford University Press, 1999.
12. Randolph Quirk & Sydney Greenbaum. *A University Grammar of English*, Oxford University Press, 1973, 7-13.
13. Roderick A. Jacobs. *English Syntax*, Oxford University Press, 1973.
14. Thanh To Minh. *English Syntax*, National University Press, HCM, 2008.

## Các biện pháp tu từ trong TED talks

Nguyễn Thị Thu Hiền<sup>1,\*</sup>, Hồ Nữ Như Ý<sup>2</sup>

*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University*

*<sup>2</sup>Undergraduate student, course 38, English Teaching Class, Quy Nhon University*

*Ngày nhận bài: 03/05/2019; Ngày nhận đăng: 03/06/2019*

### TÓM TẮT

Sự phổ biến của TED với tư cách là một kênh truyền bá ý tưởng đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đối với các bài thuyết trình được chuẩn bị công phu, đặc biệt là những nghiên cứu xoay quanh giá trị giáo dục của các bài thuyết trình này. Bài viết này đã nhận diện các biện pháp tu từ được dùng trong 45 bài thuyết trình trên TED và sử dụng phương pháp định tính nhằm tìm hiểu tần số xuất hiện của chúng, từ đó khái quát những đặc điểm nổi bật của các biện pháp tu từ được áp dụng trong thể loại này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng bài thuyết trình trong dữ liệu sử dụng rất đa dạng các biện pháp tu từ, trong đó nổi bật là hình thái tu từ. Hai thủ pháp dụng học tu từ và phép chuyển nghĩa được sử dụng khá ít trong thể loại văn bản này.

**Từ khóa:** *Bài thuyết trình trên TED, các biện pháp tu từ, dụng học tu từ, phép chuyển nghĩa, hình thái tu từ.*

---

*\*Tác giả liên hệ chính.*

*Email: nguyenthithuhien@qnu.edu.vn*

# An investigation into rhetorical devices in TED talks

Nguyen Thi Thu Hien<sup>1,\*</sup>, Ho Nu Nhu Y<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University*

<sup>2</sup>*Undergraduate student, course 38, English Teaching Class, Quy Nhon University*

*Received: 03/05/2019; Accepted: 03/06/2019*

## ABSTRACT

The increasing popularity of TED as an idea-distributing platform has drawn its sharable and highly sophisticated presentations to the attention of recent research efforts, especially those focusing on TED's educational values. Keeping abreast of this trend, the researchers aimed to study the range and the frequencies of rhetorical figures used in TED talks, and thus make some broad generalizations on the prominent features of those figures. With this end in mind, the researchers have identified the rhetorical devices in 45 TED talks and analyze their noticeable features. At the same time, the study also resorts to quantitative method, which enables the researchers to gain a general picture of the occurrence frequencies of those rhetorical figures. The results reveal that TED presenters incline to use figures of speech, especially figures of repetition such as anaphora and anadiplosis, compared with the other two devices, namely figures of thought and tropes.

**Keywords:** *TED talks, rhetorical devices, figures of speech, figures of thought, tropes.*

## 1. INTRODUCTION

TED, as an abbreviation for Technology, Entertainment and Design, is a media organization whose mission is to nurture the spread of powerful ideas. With more than a billion views online and millions of listeners in lectures, TED is now hailed as a living fairytale of news media success. Their typically short talks, which feature a wide collection of topics, such as global issues, technology, design and entertainment, are considered a “*powerful way to convey an innovative idea to a giant global audience*” (Holly, 2013). The emergence of TED as a mainstream idea-spreading platform has placed its talks under the attention of recent research efforts. For example, Romanelli, Cain, and McNamara (2014) sought to know whether TED talks should be teaching us

something, while Sugimoto (2013) looked into the characteristics and impacts of scientists taking the role of TED presenters. Regarding rhetorical devices, there were also some studies into this matter. Liu, Xu, Zhang, Mahmud, and Sinha (2017) investigated rhetorical devices being employed to provoke applause in TED talks, while Ludewig (2017) analyzed their reoccurring characteristics, including their thematic, rhetorical, argumentative features. However, there has still been a lack of organized studies into the wide range of rhetorical devices that TED presenters tend to adopt. To address this gap, this work aims to analyze and categorize rhetorical devices used in TED talks, thereby revealing the typical features of this genre.

## 2. LITERATURE REVIEW

### 2.1. Rhetoric and rhetorical devices

---

\*Corresponding author:

Email: [nguyenthithuhien@qnu.edu.vn](mailto:nguyenthithuhien@qnu.edu.vn)

The concept of rhetoric has various meanings, most of which bear some relations to or even overlap each other to certain extent. Rhetoric can be “*the practice of oratory; the study of the strategies of effective oratory*” or “*the study of the relation between language and knowledge*” (Bizzell & Herzberg, 2001:1). In this paper, we would look on rhetoric from its most fundamental core meaning. Kennedy (2007) claims that the English term rhetoric, along with its variants in other European languages, was derived from the Greek word *rhētōr*, which meant a speaker in a court of law or a public meeting. Aristotle was the first person to define the term rhetoric as an art of communication, the power of exploring persuasive means on any given occasion (Kennedy, 2007). In a word, rhetoric refers to the strategic use of language in a manner that impresses the listeners and persuades them into or against a course of action.

Turning to rhetorical devices, Quintilian, as cited in Corbett (1965:425), explicitly argues that these devices are “*another means of lending ‘credibility to our arguments,’ of ‘exciting the emotions,’ and of winning ‘approval for our characters as pleaders’*”. This remark succinctly summarizes the powerful appeal that rhetorical devices hold towards listeners. At this point, a fundamental question may arise: What are rhetorical devices? According to Dickson-LaPrade (2011:11), a rhetorical device is “*an identifiable and repeatable configuration of either syntactical, semantic, or pragmatic/illocutionary/contextual elements which deviates from more commonly encountered configurations of such elements in a manner that suggests intention and design.*”

## 2.2. Classification of rhetorical devices

In this study, the classification of rhetorical devices is mainly derived from the one proposed by Dickson-LaPrade (2011). He classifies rhetorical devices into three groups, including figures of speech, tropes and figures of thought.

➤ *Figures of speech* are syntactical deviations from the ordinary patterns or arrangements of words, phrases, clauses and sentences. They will be broken down into four smaller groups, namely figures of balance, figures of repetition, figures of permutation and figures of addition and omission.

➤ *Tropes* are deviations from the ordinary, principal meaning of words.

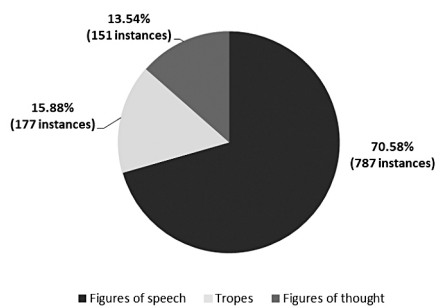
➤ *Figures of thought* are not deviations from either syntactic or semantic scheme. Instead, they deviate from schemas involving “*complex, real-world situations*” (Dickson-LaPrade, 2011:10), which deal with the pragmatic, contextual aspects of speech.

## 3. DATA ANALYSIS AND FINDINGS

Data for this research are 45 TED talks selected in random from the website <https://www.ted.com/talks>. The talks’ duration varies greatly from five minutes and 26 seconds to 20 minutes and 27 seconds, with 10 short presentations (under 12 minutes long), 33 medium-length presentations (between 12 and 18 minutes long) and two long presentations (over 18 minutes long). Data analysis includes three main steps. Firstly, the researchers identified the rhetorical devices used in these 45 talks and then classified them into different groups. Next, the extracted data were quantitatively analyzed to work out the occurrence frequencies of the rhetorical figures. Finally, these devices were compared in terms of frequency so as to draw conclusions of the study.

### 3.1. A juxtaposition in the occurrence frequencies between different rhetorical devices

The analysis of forty-five TED talks shows that there are 32 rhetorical devices used by TED presenters under investigation. These devices are categorized into three main groups, namely figures of speech, tropes and figures of thought. The numbers of instances of each group are counted and presented in Figure 1.



**Figure 3.1.** The distribution of rhetorical devices in groups

The first thing that seems to leap off the chart is the considerable proportion that figures of speech constitute, compared with the other two groups. In particular, figures of speech are the most prominent with 787 cases, nearly 4.5 times and five times bigger than the equivalent numbers of tropes (177 cases) and figures of thought (151 cases). The results also suggest that tropes are used more frequently than figures of thought, though the margin is comparatively narrow. The following are typical examples of each type.

(3.1) *When I'm happy, when I'm sad, when I'm bored, when I'm stressed, I listen to and create music. (figure of speech - Parallelism)*

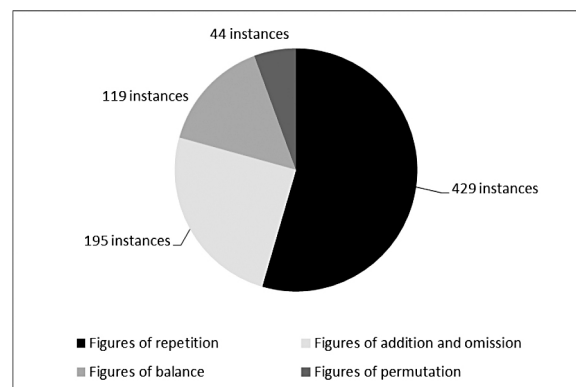
(3.2) *I would get to roll around in my mouth not some baker's dozen of vowels like English has, but a good 30 different vowels scooching and oozing around in the Cambodian mouth like bees in a hive. (trope - simile)*

(3.3) *But how many Japanese-looking Koreans who speak with a Spanish accent or even more specific, Argentinian accent do you think are out there? (figure of thought- rhetorical question)*

### 3.2. The distribution of figures of speech employed in TED talks

The analysis of forty-five TED talks unfolds that there are 21 figures of speech used, all of which are categorized into four smaller groups, namely figures of balance (parallelism, tricolon and antithesis), figures of permutation (hyperbaton and apposition), figures of addition/

omission (polysyndeton, asyndeton, expletive and ellipsis), and finally figures of repetition (anaphora, epistrophe, symploce, anadiplosis, conduplicatio, diacope, epanalepsis, scesis onomaton, antimetabole, epizeuxis, sound repetition and root repetition).



**Figure 3.2.** The distribution of four groups of figures of speech

It seems that the uneven distribution among figures of speech, tropes and figures of thought repeats itself when smaller groups of figures of speech are put side by side. Specifically, figures of repetition makes up the backbone of the pie with a total of 429 instances, roughly two times bigger than the equivalent number in figures of addition and omission (195 instances). Figures of balance come third at 119 instances, leaving a tiny fraction of 44 instances for figures of permutation. Here are some examples of figures of repetition, figures of balance, figures of addition and omission, and finally figures of permutation.

1. *He's crying. He's screaming. He's praying. [T25]*

2. *We ate the unleavened bread of affliction and tasted the bitter herbs of slavery. [T10]*

3. *We create those spiritual goods like friendship and trust and loyalty and love that redeem our solitude. [T10]*

4. *You can order pizza anywhere in this territory and it'll arrive to your house hot, fresh and delicious. [T12]*

There are two important points to make here. First is the overwhelming dominance of figures of repetition. A careful examination would indicate that all 45 TED talks being studied contain at least one figure of repetition. To a certain extent, this finding fits in with the common expectations, since according to Kast (2008), figures of repetition are fairly prominent in sales pitches, with which, as for Ludewig (2017), TED talks are identified. Another point to note is the negligible presence of figures of permutations, which stand no comparison with other groups of devices in the matter of frequency. However, the rare occurrence of figures in this group, in fact, comes as little surprise. It should be borne in mind that these figures are more associated with written than spoken language because they occur when we have sufficient time to make a proper choice of our word arrangements (Corbett, 1965). Another possible explanation for their low frequency is that unusual or inverted word orders may sound too formal or poetic and it takes some time for listeners to 'decode' the strange word orders by themselves.

A closer look at each group offers some noticeable points. Regarding figures of balance, the distribution of these figures is ironically nowhere near balanced. Specifically, parallelism makes up the backbone with 69 instances being counted, 35 instances more than the runner-up, tricolon, and 53 instances more than antithesis. In terms of the number of talks employing such devices, the pattern remains almost the same. On average, a staggering three in four speakers use parallelism in their speeches, while this number decreases to nearly one in three speakers using antithesis. However, it should also be noted that roughly 55 percent of TED presenters under investigation make use of tricolon, which means the use of tricolon is relatively common in TED talks, given that it is merely a special case of parallelism.

As for figures of permutation, there is a marked difference in the frequency of

occurrence between the two figures. Apposition takes the vast majority with 32 instances, 20 instances more than hyperbaton. Additionally, nearly 45% of TED speakers under analysis make use of apposition, while the corresponding figure is recorded at just 11% as for hyperbaton. That apposition has a fairly high frequency of occurrence could be explained by the fact that there is a lot of time and effort going into the preparation for a TED presentation, though there are some exceptions to the rule, including those in *TEDxRFT (jokes worth spreading)*. With the help of TED staff, presenters draw up a craft, fine-tune their messages, then memorize and rehearse the talk beforehand (Anderson, 2016). In other words, TED talks are products of thorough planning and preparing, which partly explains why apposition is used on many occasions.

Turning to figures of addition and omission, asyndeton and polysyndeton appear to constitute the majority of instances recorded. To be more specific, asyndeton takes the lion's share with 86 instances, comfortably beating polysyndeton down to the second place by a margin of 13 instances. Expletive comes third at a total of 20 instances, roughly four times smaller than that of asyndeton. Ellipsis has 16 instances, making it the least frequently used figure of addition and omission. Concerning the number presentations using each device, polysyndeton also comes second (32 talks), following the lead of asyndeton (38 talks) and beating expletive as well as ellipsis into the bottom (14 talks). To put it in another way, approximately four in five TED presenters use asyndeton, three in four using polysyndeton and one in three opting for expletive or ellipsis.

Finally, as regards figures of repetition, anaphora takes the lead with over 91% of presenters using this device at a total of 134 instances, while epanalepsis takes the bottom position with merely four cases counted. The second most popular figure of repetition is anadiplosis with 86 instances employed across 35

talks, while epistrophe, symploce, conduplicatio, epizeuxis and root repetition are used in roughly the same number of talks (from 18 to 24), though epizeuxis has a much more noticeable number of instances (60 instances) in comparison with the other four. The remaining four figures, namely diacope, scesis onomatopoeia, antimebole and sound repetition, are recorded with 33 instances in total, even fewer than the corresponding number in epistrophe (35 instances). Overall, it can be safely concluded that figures of repetition are more evenly split than figures of balance, in which parallelism takes the dominance.

It is also noted that figures of repetition were frequently combined with figures of balance or figures of addition and omission in TED talks. One probable explanation for the popularity of such mixtures is that they seem to serve so many useful purposes. While figures of balance such as parallelism and tricolon can generate rhythms pleasing to the ears and reinforce a paralleled element they claim, figures of repetition have the capacity of fixing the listeners' attention on the key ideas, maintaining focus and, again, producing rhythmic quality of the utterances. In the meanwhile, figures of addition (polysyndeton) and omission (asyndeton) could also deliver various effects, depending on the speaker's intention and listener's judgement. Specifically, they can put an emphasis on each item named on the list or, in contrast, highlight their numerosity as a whole; it also helps to regulate the utterance's pace and improve its musical rhythm. In light of the above-mentioned benefits, it is little wonder that TED speakers tend to use these devices side by side in order to amplify their potential effects to the full.

### 3.3. The distribution of tropes employed in TED talks

The analysis unfolds that there are eight tropes being employed, including simile, metaphor, personification, allusion, metonymy, oxymoron, litotes and hyperbole, with 177 extracted data in total.

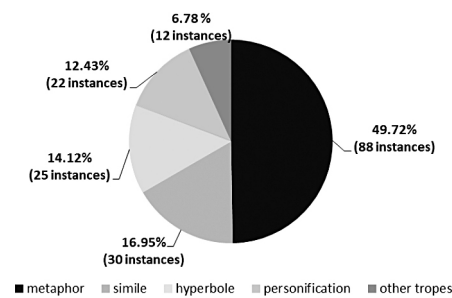


Figure 3.3. The number of instances of each trope

At first glance, what strikes most is the clear dominance of metaphor over other tropes. It is revealed from the pie chart that metaphor accounts for almost half the cases (49.72%), convincingly beating simile into the second position by a margin of 58 cases. Hyperbole and personification follow behind, at 14.12% and 12.43% respectively. Other tropes, including allusion, metonymy, oxymoron and litotes, take up the remaining 6.78%, which is even two times smaller than the proportion of personification. Regarding their distribution across 45 talks, on average, roughly four in five TED presenters spice up their presentations with metaphor, two in five going for simile, personification or hyperbole. By comparison, the occurrence frequencies of allusion, litotes, metonymy and especially oxymoron are substantially lower, which stands in direct proportion with their small numbers of instances. Here are some examples of metaphor, simile, hyperbole and personification.

5.. *You play on top of everything else, on top of the rhythms and the beat because you're the melody.* [T4]

6. *I would get to roll around in my mouth not some baker's dozen of vowels like English has, but a good 30 different vowels scooching and oozing around in the Cambodian mouth like bees in a hive.* [T11]

7. *Literally thousands of emails came in, from all different kinds of people from all over the world, doing all different kinds of things.* [T29]

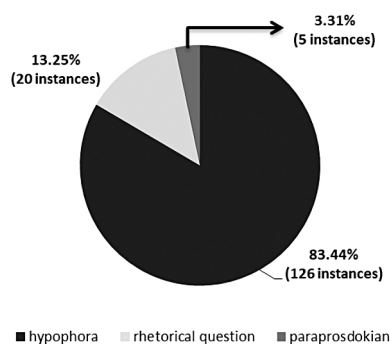
8. *They stay still, and the vowels dance around the consonants.* [T11]



Clearly, a remarkable feature we can observe in this group is the regular appearance of metaphor, not to mention 22 instances of personification, “a general category that covers a very wide range of metaphors” (Lakoff & Johnson, 2008). There are some possible explanations for this phenomenon. It may be due to the fact that metaphors bring about multiple effects. They provoke vivid pictures in hearers’ mind and thus help to clarify ideas in an innovative way. In addition, Yoos (2009) argues that metaphors draw listeners’ attention to things which are challenging to express in literal words and bind authors and hearers together by putting them under the same feelings. It is also claimed that metaphors can function as a powerful tool of inspiration (Mio, 2005). A further rationale is their omnipresence in everyday life, not just in our language (literature, public speeches, everyday discourse) but even in thought and action (Lakoff & Johnson, 2008). In other words, metaphors are so pervasive in our ordinary life that TED presenters may have used them in their talks without any conscious intentions.

**3.4. The distribution of figures of thought employed in TED talks**

The study shows that there are three figures of thought being used in TED talks, including rhetorical questions, paraprosookian and hypophora, with 151 extracted data in total.



**Figure 4.7.** The number of instances of each figure of thought

It seems that the distributional pattern in figures of thought bears a close resemblance to that of permutational figures, in which one

device takes up the lion’s share of the pie. In this case, that significant majority belongs to hypophora at over 83%, roughly six times bigger than the corresponding proportion of rhetorical questions (13.25%) - the runner-up. Paraprosookian completes the pie with a tiny fraction of 3.31%, the smallest figure across both graphs. Besides, it is clear from the table that on average, an impressive four in five TED speakers adopt hypophora, reflecting their strong preference for this figure. By comparison, the corresponding figures in rhetorical questions and paraprosookian are calculated at respectively one in three and one in eleven. Here are some typical examples of rhetorical questions, paraprosookian and hypophora.

9. *But how many Japanese-looking Koreans who speak with a Spanish accent, or even more specific, Argentinian accent, do you think are out there?* [T6]

10. *I enrolled myself in something called “sexual surrogacy therapy,” in which people I was encouraged to call doctors prescribed what I was encouraged to call exercises with women I was encouraged to call surrogates, who were not exactly prostitutes but who were also not exactly anything else.* [T38]

11. *I said at the beginning, we’re losing our listening. Why did I say that? Well, there are a lot of reasons for this.* [T5]

The overwhelming popularity of hypophora can be partially explained by its multifunctionality. The study points out that in TED talks, hypophora is adopted for three main purposes. Firstly, it can function as a transitional device, allowing the speaker to change directions or enter a new area of discussion by asking about it. This technique would help to walk the audience through the speech in a natural way and, at the same time, connect the whole talk together. Secondly, raising questions could stimulate interest from the audience by creating a moment of suspense. The speaker would present a little mystery

by asking a question that the listener cannot answer, at least not readily, and then solve it. Additionally, hypophora could be employed to suggest questions that the listeners may ask, creating a sense of involvement with the audience. On the same grounds of functionality, the rare occurrence of parapsodokian, another figure of thought, can be partially explained since parapsodokian usually functions as laugh provokers. On the other hand, though having many useful functions, rhetorical questions are employed much less times than hypophora. Perhaps, this boils down to TED approach or format; yet, at this point, we cannot give any solid explanation for this difference.

#### 4. CONCLUSION

This paper has explored the range and the frequencies of rhetorical figures used in TED talks, and subsequently make some broad generalizations on the prominent features of those figures. The final results unfold that 32 figures are used in 45 chosen TED talks, including 21 figures of speech, eight tropes and three figures of thought. Besides, TED presenters show a strong inclination towards figures of speech, especially figures of repetition such as anaphora and anadiplosis. Other interesting findings are the recurring combination of figures of repetition with other devices and the clear prominence of metaphor and hypophora.

#### REFERENCES

1. Bizzel, P., & Herzberg, B. *The rhetorical tradition: Readings from classical times to the present* (2<sup>nd</sup> ed.). Boston: Bedford Books of St. Martin's Press, 2001.
2. Corbett, E. P. J. *Classical rhetoric for modern student*, Oxford University Press, New York, 1965.
3. Dickson-LaPrade, D. *Toward an analytically useful taxonomy of the figures of speech*. Retrived November 21, 2018 from [https://www.academia.edu/3640262/Toward\\_an\\_Analytically\\_Useful\\_Taxonomy\\_of\\_the\\_Figures\\_of\\_Speech](https://www.academia.edu/3640262/Toward_an_Analytically_Useful_Taxonomy_of_the_Figures_of_Speech), 2011.
4. Holly, K. *Who makes it onto the TED stage? The inside scoop*. *Forbes*. Retrieved from <https://www.forbes.com/sites/krisztinaholly/2013/11/14/so-you-want-to-give-a-ted-talk/#444f002a64a4>, 2013.
5. Kennedy, G. A. *Aristotle on rhetoric*, Oxford University Press, New York, 2007.
6. Liu, Z., Xu, A., Zhang, M., Mahmud, J., & Sinha, V. *Fostering user engagement: Rhetorical devices for applause generation learnt from TED Talks*. Proceedings of the Eleventh International AAAI Conference on Web and Social Media. Retrieved from <https://arxiv.org/ftp/arxiv/papers/1704/1704.02362.pdf>, 2017.
7. Ludewig, J. TED Talks as an emergent genre. *CLCWeb: Comparative Literature and Culture*, 19 (1). Retrieved from <https://doi.org/10.7771/1481-4374.2946>, 2017.
8. Romanelli, F., Cain, J., & McNamara, J. P. Should TED talks be teaching us something? *American Journal of Pharmaceutical Education*, 76(6). Retrieved from <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC4140479/pdf/ajpe786113.pdf>, 2014.
9. Sugimoto, C. R., Thelwall, M., Larivière, V., Tsou, A., Mongeon, P., & Macaluso, B. Characteristics and Impact of TED Talk Presenters, *Scientists Popularizing Science*. Retrieved from <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0062403>, 2013.

## **Đánh giá cảm quan thông qua hành vi biểu cảm của giám khảo The Voice UK so với The Voice Vietnam**

**Lê Hữu Lộc\***

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn*

*Ngày nhận bài: 25/06/2019; Ngày nhận đăng: 05/08/2019*

### **TÓM TẮT**

Nghiên cứu ứng dụng lý thuyết đánh giá đề nhận diện và luận giải đánh giá về cảm quan thông qua hành vi biểu cảm của giám khảo chương trình thực tế, The Voice UK và The Voice Vietnam. Kết quả nghiên cứu ghi nhận sự xuất hiện của tất cả các loại giá trị đánh giá cảm quan ở cả hai nguồn dữ liệu. Bên cạnh đó, việc sử dụng nguồn ngôn liệu đánh giá cảm quan ở hai ngôn ngữ bộc lộ nhiều điểm tương đồng, xét về bình diện tần suất xuất hiện, cách thức và thái cực biểu đạt. Kết quả nghiên cứu sẽ là nguồn tham khảo có giá trị đối với người học tiếng Anh và tiếng Việt nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp và kỹ năng đánh giá trong cuộc sống thường ngày.

**Từ khóa:** *Thuyết đánh giá, đánh giá cảm quan, thái độ, hành vi biểu cảm, giám khảo.*

---

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: lehuuloc@qnu.edu.vn

# Appreciation in expressive speech acts by the judges of The Voice UK versus The Voice Vietnam

Le Huu Loc\*

*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University*

*Received: 25/06/2019; Accepted: 05/08/2019*

## ABSTRACT

This paper adopts Appraisal framework in order to identify the Appreciation resources in the expressives made by the judges of the two reality shows, The Voice UK versus The Voice Vietnam. The results reveal that all of the sub-types of Appreciation were found in the two corpora. Besides, the Appreciation resources in the two languages share a variety of similarities in terms of their frequency, realization strategies and polarities. The research outcomes are expected to be of valuable reference for learners of English and Vietnamese in enhancing their speaking and assessment skills.

**Keywords:** *Appraisal, appreciation, attitude, expressives, judges.*

## 1. INTRODUCTION

It is widely acknowledged that language has been used for various purposes, one of which is performing actions. This has been clearly elaborated in the theory of Speech Act. According to Yule (1996, p. 48), speech acts can be defined as “actions performed via utterances” and they are attached “more specific labels, such as apologies, complaints, compliments, invitations, promises, or requests.” He classifies speech acts into locutionary acts, illocutionary acts, and perlocutionary acts. The illocutionary acts encompass *declarations, representatives, directives, commissives, and expressives*. Searle (1976, p. 12) asserts that expressives “express the psychological state specified in the sincerity condition about a state of affairs specified in the propositional content.”

It can be observed that, in reality shows, through the use of comments, the judges aspire

to offer compliments, congratulations, or express a wide range of emotions. These are the representatives of expressives in Speech Act theory. The reason is that “expressives are those kinds of speech acts that state what the speaker feels. They express psychological states and can be statements of pleasure, pain, likes, dislikes, joy, or sorrow”. (Yule, 1996, p. 53).

The language employed by the judges in the reality shows can be considered valuable, authentic linguistic resources for language learners and researchers. Studies relating to these linguistic resources have been carried out. Typical studies on this topic were conducted by Vo Trong Nhon (2017) on expressives in judges’ comments in America’s Got Talent versus Vietnam’s Got Talent, Nguyen Thanh Tri (2018) on attitudinal resources in comments by judges in American Idol and Vietnam’s Idol, Bui Thi Xuan Duyen (2018) on transitivity in

---

\*Corresponding author:

Email: lehuuloc@qnu.edu.vn

remarks given by judges in American Master-Chef and Vietnam's Master-Chef. Besides, quite a significant number of studies on attitudinal resources have been carried out, with various types of discourse being investigated, ranging from American leaders' speeches (Tran Thi Thuy Tien (2017), Le Thi Van Tue (2017), Vo Thi Ngoc Hien (2014)), readers' opinions (Vo Thi Kim Thao, 2017), travellers' holiday reviews (Nguyen Thi Lien, 2017), travel advertisements (Nguyen Tiet Hanh, 2015), letters of complaint (Le Thi Bao Chau, 2017), film reviews (Phan Thi Thanh Hoa, 2017), news about environment (Ngo Ai Quynh Nhu, 2017), advertising slogans (Nguyen Thi Minh Ngan, 2017), to love song lyrics (Nguyen Thi Ngan, 2018).

Searl and Vanderveken (1985) (as cited in Ronan, 2015, p. 30) hints at the relationship between the expressives and Appraisal by stating that expressive speech act verbs "usually express good or bad evaluations, and they are hearer centered." However, it is evident that a study of the Attitudinal evaluation of Appreciation through the expressive speech acts seems to be an untouched matter. Therefore, this paper aims at using Appraisal framework, focusing on the system of Attitude, to explore the use of Appreciation resources in totally 176 expressives by the Vietnamese judges (EVJs) and 178 by the English judges (EUJs). The expressives were extracted from the comments of the judges in The Voice UK 2018 and The Voice Vietnam 2018.

## 2. THEORETICAL BACKGROUND

The Appraisal framework has developed, being resulted from the work carried out by a group of researchers led by James R. Martin in the 1990s along with other scholars such as Peter White, Rick Iedema, and Joan Rothery in Sydney. (Ruo-mei, 2016, p. 869). As Martin and White (2005, pp. 34-35) state, appraisal "is one of three major discourse semantic resources construing interpersonal meaning" accompanied by involvement and negotiation.

Vo Duy Duc (2011, pp. 28-29) considers appraisal "an umbrella term" denoting language resources by which speakers/writers can positively or negatively evaluate people, things, places, events, and states of affairs, exert interpersonal engagement with listeners/readers in either actual or potential manners, and achieve, to a certain extent, the utterances' intensity and preciseness. According to Martin and White (2005, pp. 34-35), the appraisal framework is regionalized as three interacting sub-domains, namely **Attitude**, **Engagement**, and **Graduation**.

**Attitude** deals with "our feelings, including emotional reactions, judgments of behaviors, and evaluation of things" (Martin & White, 2005, p. 35). In other words, attitude is the resource which is applied by the speakers or writers to express people's views, positive and negative feeling reactions with participants and offer the evaluation of things. **Attitude** is classified into *Affect*, *Judgment*, and *Appreciation*.

*Affect* can be deemed the "assessment of an emotional reaction" (White, 2015, p. 2). In detail, it involves positive and negative feelings about people, things, places, events, and phenomena. In other words, it is the value by which the writers/speakers indicate emotions. This value not only expresses the writer's feelings but also the souls of those within the text.

*Judgment* value is the second sub-type of Attitude. According to Martin and White (2005, p. 42), Judgment "deals with attitudes towards behavior, which we admire or criticize, praise or condemn." Phrased another way, the judgment refers to the evaluation of people's behaviors and actions based on various normative principles.

*Appreciation* is considered the "assessment of artifacts, entities, happenings, and states of affairs by reference to aesthetics and other systems of social valuation" (White, 2015, p. 2). As Vo Duy Duc (2011, p. 31) affirms, "Appreciation is not always concerned with the evaluation of things, but in many instances, it

deals with the aesthetic evaluation of humans.”. Martin and White (2005, p. 56) propose three subcategories in which *Appreciation* is grouped: *Reaction*, *Composition*, and *Valuation*.

Firstly, as regards *Reaction*, it describes the emotional impact of the work on the readers/listeners. It is further sub-divided into two sub-categories: *Impact* and *Quality*. While *Impact* focuses on the evaluated entity (whether the object grabs our attention), *Quality* pays attention to the evaluator’s response (whether we like the phenomenon). Secondly, in *Composition*,

it applied to evaluate a product or process about its configuration, whether it is following various conventions of structural organization. Martin and White (2005) categorize resources of *Composition* into *Balance* (whether the phenomena is orderly, has a sense of balance and connectedness in it) and *Complexity* (whether the events are easy or difficult to comprehend). Finally, under the sub-type *Valuation*, it refers to assessments that are used by the speakers to evaluate the social significance of entities, processes, or phenomena according to various social conventions.

Table 1 gives an insight into the sub-types of *Appreciation*, with examples accompanied.

**Table 1.** The system of *Appreciation* (Martin & White, 2005, p. 56) and (Ngo & Unsworth, 2015)

<b>REACTION</b>	<b>IMPACT</b>	<b>Positive</b> - <i>interesting, arresting, captivating, engaging, wonderful, fascinating, moving, remarkable, notable, ...</i> - <i>lively, intense, impressive, ...</i>	<b>Negative</b> - <i>stressful, mentally wearing, boring, tedious, dry, uninviting, ...</i>  - <i>monotonous, ...</i>
	<b>QUALITY</b> <b>Aesthetics</b> <b>Appropriateness</b> <b>Effectiveness</b> <b>Convenience</b>	- <i>tidy, lovely, beautiful, splendid, good, clean, ...</i> - <i>suitable, ...</i> - <i>clever, effectiveness, ...</i> - <i>convenient, ...</i>	- <i>bad, plain, ugly, off-putting, poor, ...</i> - <i>unsuitable, ...</i> - <i>ineffective, ...</i> - <i>inconvenient, ...</i>
<b>COMPOSITION</b>	<b>BALANCE</b>	<b>Positive</b> <i>balanced, unified, harmonious, symmetrical, proportional, ...</i>	<b>Negative</b> <i>unbalanced, discordant, unfinished, incomplete, ...</i>
	<b>COMPLEXITY</b>	<i>clear, basic, detailed, simple, pure, elegant, ...</i>	<i>simplistic, unclear, complicated, challenging, ornate, extravagant, puzzling, ...</i>
<b>VALUATION</b>	<b>SIGNIFICANCE</b>	<b>Positive</b> - <i>necessary, significant, profound, deep, ...</i> - <i>experimental, innovative, original, unique, enduring, lasting, ...</i>	<b>Negative</b> - <i>not necessary, shallow, insignificant, unsatisfying, ...</i> - <i>conservative, fake, bogus, unmemorable, forgettable, ...</i>
	<b>BENEFIT/HARM</b>	<i>beneficial, useful, helpful, valuable, ...</i>	- <i>worthless, useless, ineffective, write-off, ...</i>

According to Vo Duy Duc (2017, p. 18), through the utilization of **Engagement** resources, speakers/writers “can adjust and negotiate what White (2001) terms the “arguability” or “dialogic terms” of their utterance.” Indeed, Engagement is the language resource signifying voices of the author and the texts. Engagement is of two types, *Monogloss* and *Heterogloss*.

**Graduation** can be seen as “the amplification of both Attitude and the degree of Engagement” (Ngo & Unsworth, 2015, p. 3). As stated by Martin and White (2005, p. 135), Graduation is concerned with “up-scaling and down-scaling.”

This research makes use of the Appraisal framework, with attention being geared towards one of the Attitudinal sub-systems, Appreciation. The purpose of this utilization is to identify the Appreciation resources in expressive speech acts by the two groups of judges, pointing out the similarities and discrepancies regarding the types, strategies and extremes of the Appreciation values employed.

### 3. METHODOLOGY

#### 3.1. Data collection

The data of the study were expressives gathered from the judges’ commentaries in the Semi-Final and Final rounds of the TV shows, The Voice UK Season 7 and The Voice Vietnam Season 5. The parts of judges’ remarks were included at the end of the candidates’ performances, downloaded from the YouTube channels of the two reality shows.

To distill the expressives from the commentaries, the framework of expressive speech act suggested by Norrick (1978, pp. 284-291). This classification proves beneficial to the approach of this study, although not all the expressives collected can be covered by this categorization, and many Norrick’s categories were not found in the commentaries.

Basing on the taxonomy of expressives by Norrick (1978) and the expressives found in the research process, the expressives can be grouped into the sets of *apologizing, thanking, congratulating, condoling, deploring, lamenting, welcoming, forgiving, boasting, complimenting, liking, bidding, and others*.

#### 3.2. Data analysis

The sub-system of Appreciation in Appraisal theory was used as the theoretical framework for the procedure of data analysis. With the corpora of 178 EUJs and 176 EVJs, the appreciation resources wielded in the expressives in the two languages were positioned, sorted out regarding typology (*Reaction, Composition, Valuation*), polarity (*positive or negative*) and strategy (*inscribed/explicit or invoked/implicit*). The EUJs were numbered from E1 to En and EVJs from V1 to Vn.

The data were imported to the computer with the software Microsoft Office Excel. With the assistance of this tool, the frequency, as well as the proportion of each class, would be precisely calculated.

The data exported from the computer were summarized, presented in tables and described using descriptive techniques. Thereby, comparative and contrastive tactics were utilized to disclose the resemblances and distinctions as concerns the manipulation of appreciation resources of the judges in the two countries.

Apart from that, the background knowledge of culture and linguistics would also prove productive, aiding the author in providing essential justification for the statistical analysis, particularly for the similarities and dissimilarities of the utilization of language for the evaluative purpose of the UK’s and the Vietnamese judges.

### 4. FINDINGS AND DISCUSSION

#### 4.1. Appreciation resources in EUJs

##### 4.1.1. Sub-types of Appreciation resources in EUJs

**Table 2.** Sub-types of Appreciation in EUJs

Sub-types of Appreciation in EUJs	Instances	Rate
Reaction	26	65%
Composition	8	20%
Valuation	6	15%
<b>Total</b>	<b>40</b>	<b>100%</b>

It is clear from Table 2 that all of the Appreciation values marked their occurrence in EUJs. Nearly two-thirds of the number of Appreciation resources were *Reaction*, with 26 out of 40 resources. This was followed by *Composition*, constituting 20%, and *Valuation* was the least common with 15%.

Appreciation resources in EUJs aimed at demonstrating that the judges were genuinely absorbed in the performances or captivated by the outward forms of the performers by using the words *fantastic, wonderful, incredible, phenomenal, dramatic, refreshing, good, splendid, beautiful*. The representative cases are as follows,

[E1] *when you hit them high notes I was like, yo, it was pretty **fan-tastic**.*

[E2] *but, you know, you're two **beautiful** young singers*

[E3] *It's just so **good***

[E4] *That was **phenomenal**, honestly*

[E5] *It was so **refreshing***

[E6] *It was **wonderful!***

[E7] *It was **incredible!***

[E8] *and it sounds **splendid** and amazing*

[E9] *It was so **dramatic**...right yeah...*

*Composition* resources were associated with answering the questions of *Balance* - *did it hang together?* and of *Complexity* - *was it hard to follow?* As for the balance, the typical case was *odd harmonies* while *rich, pure, purity*

represents the rating of complexity. Below are the instances in point,

[E10] *it's just so **pure**, it's... it's honest*

[E11] *and then your voice is such honesty and **purity** to it*

[E12] *You know Ruti's voice is so **rich**, and it's so new and fresh.*

[E13] *You guys are doing like **odd harmonies** that aren't traditional but sound so beautiful*

*Valuation* resources in EUJs considered whether the appraised was significant or beneficial. Specifically, the judges gave assessments on the value of the contestants' voices, with such expressions as *wonderful instrument* or *unique sounding voice*. They also commented on the significance of the performances selected to raise the curtain for the show by opting for the word *great* in a *great way to start the show*. By way of illustration,

[E14] *I think you have a **wonderful instrument** and your personality comes through your voice, which is difficult for some singers to do*

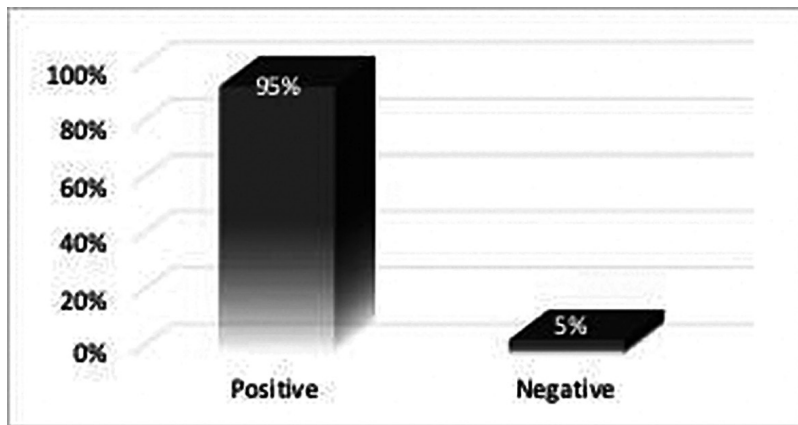
[E15] *What a **greatway** to open the show!*

[E16] *You have a **unique sounding voice**, and it's a wonderful voice too*

[E17] *it's a **great way** to start the show up*

4.1.2. *Positive and Negative Appreciation resources in EUJs*





**Figure 1.** Positive and Negative Appreciation resources in EUJs

As shown in Figure 1, almost all of the Appreciation resources in EUJs were of Positive category, with 38 out of 40 Appreciation resources investigated. Only two of them belonged to the Negative group, and the judges had their own reasons for this utilization through the instances [E18] and [E19],

[E18] *even though it carried rhythm*

[E19] *because it is more up-tempo than you than you used to*

The two cases of Appreciation were affiliated to the group of *Composition*,

particularly *Complexity*. In fact, through [E18] and [E19], the judges aspired to point out the complexity of the songs, also known as the tasks assigned by the coaches. These challenging tasks had to be taken on by the candidates, which left them with the feeling of apprehension. In spite of that, the candidates accomplished the missions by giving powerful performances. Therefore, it can be argued that these negative Appreciation resources served to compliment on the contestants for their endeavor.

*4.1.3. Explicit and Implicit Appreciation resources in EUJs*

**Table 3.** Explicit and Implicit Appreciation resources in EUJs

	<b>Instances</b>	<b>Rate</b>
Explicit	29	72.5%
Implicit	11	27.5%
<b>Total</b>	<b>40</b>	<b>100%</b>

According to Table 3, Explicit Appreciation was more desirable than the Implicit one, with 72.5% and 27.5% correspondingly. The number of Explicit Appreciation was nearly three times as many as that of the Implicit one. Following are the exemplars of Implicit Appreciation in EUJs.

[E20] *because you all look like goddesses*

[E21] *your performance was just breathtaking.*

[E22] *It snatched me right out of whatever I was over here*

[E23] *Art!*

[E24] *We dealt with a performance it is supposed to do*

[E25] *So music is math but what we just heard right now was like advanced geometry*

From the context, [E20] implicitly called for the *Appreciation-Reaction*, involving the beauty of the contestants. [E21] and [E22] appertained to *Reaction*, especially *Impact*. The Appreciation value in [E23] was of the category *Reaction-Valuation*. Indeed, by the employment

of the word “*Art*”, the judge desired to assess the artistic values of the performance, which bore certain profound meaning. [E24] evaluated the way the contestant opted for to perform the song, which was appropriate, thus classified into the *Reaction-Quality*. [E25] was concerned with the *Composition*, especially the *Complexity*. In detail, in [E25], the judge impressively introduced the bond between math and music

**Table 4.** Sub-types of Appreciation resources in EVJs

Sub-types of Appreciation in EVJs	Instances	Rate
Reaction	18	39.1%
Composition	16	34.8%
Valuation	12	26.1%
<b>Total</b>	<b>46</b>	<b>100%</b>

Table 4 illustrates the distribution of Appreciation resources in EVJs. It is apparent that in EVJs, all types of Appreciation resources occurred quite frequently. *Reaction* was the most common value, standing at around 39%. This was followed by *Composition* which accounted for well over one-third of the total number of Appreciation resources. Just above a quarter of the Appreciation resources were grouped into Valuation category.

The sub-types of Appreciation are exemplified in the following instances,

[V1] *Nhân đây, cho phép Tóc Tiên gửi lời cảm ơn đến ban nhạc Hoài Sa, nhóm bè Cadillac, đạo diễn Nguyễn Hữu Thanh, đến tất cả những người ở đằng sau đã làm nên một mùa Giọng hát Việt tuyệt vời.*

[V2] *Với trang phục ngày hôm nay, với bài hát, giai điệu này, với sự ray rứt, khắc khoải trong bài hát thì anh nghĩ bạn đã đem tới một tình thần hoàn toàn là phù hợp, rất là đúng và tốt nhất cho bài hát ngày hôm nay.*

[V3] *Khi mà nhìn lên sân khấu, thấy Ánh lấp lánh quá đẹp*

in order to depict how detailed the performance was, with the term “*advanced geometry*”. It can be seen that in the instances [E20], [E23] and [E25], the technique of comparison was cleverly employed to actualize the Implicit Appreciation.

## 4.2. Appreciation in EVJs

### 4.2.1. Sub-types of Appreciation resources in EVJs

[V4] *Chưa bao giờ thấy Minh Ngọc lại nhỏ nhắn, xinh xắn như thế*

[V5] *Các em cần cảm thấy may mắn đi vì chương trình Giọng hát Việt là một chương trình rất chất lượng, là một chương trình đánh bật tất cả các chương trình khác trong năm nay.*

Among the examples listed, [V3], [V4] were the *Reaction* values portraying the impact of the singers or the song on the judges. [V2] was one typical case of many Appreciation resources which evaluated the Appropriateness of the song for the performer, thus fallen into the *Reaction-Quality* category. [V1] and [V5] represented the judges’ evaluations on the quality of the program itself.

In terms of the *Appreciation-Composition* value in EVJs, it dealt with appraising the balance with the word *hài hòa*, and the complexity in terms of the song choice or staging it with the usage of such words as *điểm khó*, *áp lực*, *khó khăn*, *chi tiết*, ...

[V6] *Nó hài hòa và rất phù hợp với em về hình ảnh này.*

[V7] *Bài hát mới thì cũng có điểm khó là nhiều khi khán giả chưa cảm được ngay lập tức.*

[V8] ... các HLV của các em, cũng như các cố vấn HLV sẽ đưa ra rất nhiều những sự lựa chọn tác phẩm rất là **đòi hỏi khó khăn** cho các em thể hiện hôm nay

[V9] Riêng bài này, chị nói với Noo Phước Thịnh nhé. Em ơi, **chị tiết** quá

Below are the representatives of *Appreciation-Valuation* resources,

[V10] Chị tin là những bạn trẻ có máu nghệ sĩ rất là lớn như vậy thì chắc chắn nhắc tới Gia Nghi là nhắc tới **một màu sắc cực kì riêng biệt** luôn

[V11] Không cần biết là em đứng ở vị trí nào, top mấy, nhưng em đã có được **một hành trang quá đẹp**.

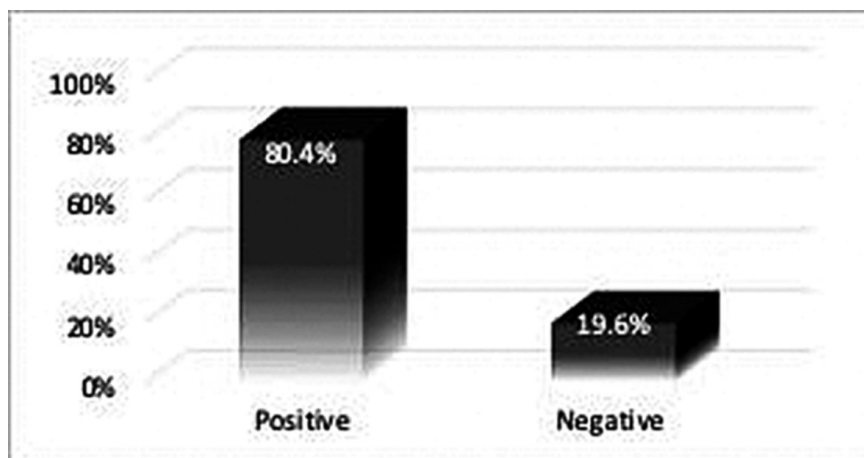
[V12] Chị không nghĩ đây là phần dự thi hay phần trình diễn hoành tráng, mà đây là phần

trình diễn rất là **đẹp**

[V13] Chị thấy rằng hát một tác phẩm mới sẽ có những **cái được**.

The resources in [V10] estimated how unique the manner of performing was. Therefore, they were in the group of *Valuation-Significance*. [V13] referred to the benefit of going for a new song to perform, thus located in the area of *Valuation-Benefit*. Interestingly, *đẹp* was used in both [V11] and [V12] to evoke the Valuation; however, *đẹp* in [V12] belonged to the Valuation group of *Significance*, whereas *đẹp* in the other case, [V11] entailed the valuation of *Benefit*, pointing out the advantages the contestants gained from participating in the show.

#### 4.2.2. Positive and Negative Appreciation resources in EVJs



**Figure 2.** Positive and Negative Appreciation resources in EVJs

As illustrated in Figure 2, in EVJs, Positive Appreciation resources occupied a large proportion, four times as large as that of Negative ones which stood at a rate of just under 20%.

Almost all of the negative Appreciation were classified into the Composition-Complexity group. They emphasized the obstacles, both at present and in the future, the candidates had to deal with to prove their true ability.

[V14] Vậy thì cuộc đời phía trước ngày

mai của các em bước chân ra, ở đó rất rất nhiều **khó khăn**, ở đó mới gọi là khả năng thực sự của mỗi người được thể hiện như thế nào.

[V15] Nhưng chị nghĩ rằng, **khó khăn** là điều chắc chắn, cần phải có **thử thách**, nhưng được hay không là một câu chuyện khác

[V16] Đó là **trách nhiệm, là áp lực, nghĩa vụ** của thí sinh team Tóc Tiên

#### 4.2.3. Explicit and Implicit Appreciation resources in EVJs

**Table 5.** Explicit and Implicit Appreciation resources in EVJs

	Instances	Rate
Explicit	22	47.8%
Implicit	24	52.2%
<b>Total</b>	<b>46</b>	<b>100%</b>

According to Table 5, the Explicit and Implicit Appreciation in EVJs was quite evenly distributed, with 47.8% and 52.2% respectively. In spite of the fact that there was not much difference in the breakdown of Explicit and Implicit Appreciation, the judges in The Voice Vietnam still preferred to invoke their Appreciation. To illustrate,

[V17 - Composition] *...bước đi trên chính con đường phía trước mắt của tất cả các bạn, đang rất là rộng mở*

[V18 - Composition] *Và rõ ràng, trên sân khấu là năm gương mặt đã mang đến cho chúng ta màu sắc đa dạng, phong phú*

[V19 - Reaction] *Nhưng điều quan trọng là lúc em đứng trên cái bục đó, em rất kiêu sa như một ngôi sao lấp lánh trên bầu trời vậy đó*

[V20 - Valuation] *Đây cũng là một bài học cho riêng bản thân mình*

[V21 - Valuation] *Nó phát huy được tất tần tật những gì về thể mạnh giọng hát của em.*

[V22 - Valuation] *Noo được tận mắt, tận tay cùng đồng hành với tất cả những thí sinh những chặng đường, nụ cười có, nước mắt có cùng với tất cả các bạn*

[V23 - Reaction] *Một bài hát, “Người kể chuyện giấc mơ”, Phương nghĩ đây là một bài hát viết riêng cho Ngân, ước mơ của Ngân và nó đúng như con người của Ngân*

It can be argued that in [V17] the judge would like to envisage the clarity of the candidate’s future career path. By using the word “*rộng mở*”, he/she held the belief that there will not be much obstacles facing the contestant thanks to the experience accumulated through

the show participation. With the employment of the phrase “*màu sắc đa dạng, phong phú*” in [V18], the judge aimed at complimenting on the fact that notwithstanding the diversified types of the performances, they were in harmony with each other. Therefore what the performers presented on the stage catered for the various tastes of the audience, creating an absorbing show. Through the tactic of comparison in [V19], the judge laid an emphasis on the beauty of the contestant, who shone like the stars on the sky. The Appreciation resources in [V20] and [V21] involved the assessment in terms of the benefit gained from the perspective of the contestant. While in [V20], the judge wanted to remind the contestant that the shortcomings in the recent performance served as a valuable lesson for later improvement, in [V21] he/she claimed how beneficial and helpful the song was to uphold the singing talent of the candidate. Interestingly, the Appreciation resources in [V22] were directed towards the judge himself. Indeed, he expressed his gratitude to the show for having him as a coach, which endowed him with a precious opportunity to enhance his professionalism. The instance of [V23] conveyed the impression of how appropriate and effective the song was to the sort of voice of the contestant.

#### 4.3. Similarities and differences of Appreciation resources in EUJs versus EVJs

On the basis of researching the Appreciation resources in EUJs and EVJs, certain discrepancies and resemblances could be pinpointed.

With respect to the sub-types of Appreciation resources, in both corpora, *Reaction* took on the first position, with 65%

in EUJs and 39% in EVJs. The ranking order was the same; nonetheless, the distribution of Appreciation values in EVJs was evenner than that in EUJs.

The judges in the two nations had certain lexical items in stock in order to realize particular Appreciation types; they resorted to *beautiful/đẹp/xinh xắn, tuyệt vời/wonderful* for *Reaction*; *hài hòa/odd harmonies* for *Composition*, *màu sắc riêng biệt/khác/unique* for *Valuation*.

The two groups of judges also shared the prevalence of Positive Appreciation; however, their purposes were divergent. In EVJs, the application of Negative Appreciation was to communicate the judges' sympathy, understanding. In EUJs, by resorting to Negative Appreciation, the judges aspired to base on the challenges of the tasks to praise the candidates' accomplishments.

In terms of strategy, the UK's and Vietnamese judges leaned towards the Implicit Appreciation. A variety of techniques were adopted to evoke the Appreciation, but the universal and effective way was the comparison one. To give an instance,

[E20 - Reaction] *because you all look like goddesses*

[V19 - Reaction] *Nhưng điều quan trọng là lúc em đứng trên cái bục đó, em rất kiêu sa như một ngôi sao lấp lánh trên bầu trời vậy đó.*

## 5. CONCLUSION

With respect to *Appreciation*, in the English and Vietnamese corpora of the study, *Reaction* ranked first, followed by *Composition*, and *Valuation* took up the lowest position. For this sub-system of Attitude, Positive resources still played the dominant part. The judges took a fancy to give flattering remarks on the candidates' outward looks, the quality of the performance as well as the merits brought about by the shows. Negative Judgments worked towards presenting challenges faced by the contestants, and the judges aspired to show their

sympathy. Besides, the Implicit Appreciation resources were preferable, which led to varying ways of Appreciation, catching the interest of the audience. The Appreciation resources were made concrete by applying the lexical means shared by EUJs and EVJs, such as *fantastic/wonderful/tuyệt vời, đẹp/xinh xắn, hài hòa/odd harmonies, unique/riêng biệt*, etc.

Since the linguistic resources employed in this research were from authentic sources of communication by the native speakers, the results can be practical for learners of English in applying the language of evaluation not only in the classroom setting but also in their daily communication, thus rendering their communication in English more natural and vivid. By studying the evaluative language of the judges, learners are also capable of brushing up on the communication skills in their mother tongue by imitation and practice so that they learn how to say things efficiently and intriguingly to the opposite. Furthermore, learners of Vietnamese can make use of this study as a fruitful reference in studying how language can be used to give assessments in Vietnamese.

## REFERENCES

1. Austin, J. L. *How to do things with words*, Oxford University Press, Oxford, 1962.
2. Bach, K., & Harnish, R. M. *Linguistic communication and speech acts*, The MIT Press, Cambridge, 1979.
3. Bui Thi Xuan Duyen. Transitivity in Comments Given by Judges on TV Programs: America's Master-Chef and Vietnam's Master-Chef, Unpublished Master's thesis, Quy Nhon University, 2018.
4. Guiraud, N., Longin, D., Lorini, E., Pesty, S., & Rivière, J. The face of emotions: a logical formalization of expressive speech acts, *The 10<sup>th</sup> International Conference on Autonomous Agents and Multiagent Systems*, 2011, 3, 1031-1038.
5. Le Thi Bao Chau. An Attitudinal Analysis of English Letters of Complaint, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2011.

6. Le Thi Van Tue. An Attitudinal Analysis of Barack Obama's Speeches Made in His Visits to Vietnam, Japan, China and Laos in 2016, Unpublished Master's thesis, Quy Nhon University, 2017.
7. Martin, J. R., & White, P. R. R. *The language of evaluation*, Palgrave Macmillan, London, 2005.
8. Ngo Ai Quynh Nhu. An Investigation into the Attitudinal Resources in English and Vietnamese News about Environment, Unpublished Master's thesis, Quy Nhon University, 2017.
9. Ngo, T., & Unsworth, L. Reworking the appraisal framework in ESL research: refining attitude resources. *Functional Linguistics*, **2015**, 2(1). doi:10.1186/s40554-015-0013-x.
10. Nguyen Thanh Tri. A Contrastive Study of Attitudinal Resources in Comments Given by Judges in "American Idol" and "Vietnam Idol", Unpublished Master's thesis, Quy Nhon University, 2018.
11. Nguyen Thi Lien. A Study on the Attitudinal Resources in English and Vietnamese Travellers' Holiday Reviews, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2017.
12. Nguyen Thi Minh Ngan. An Appraisal Analysis of Evaluative Language in English Advertising Slogans, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2017.
13. Nguyen Thi Ngan. An Investigation into Attitude Resources in English and Vietnamese Love Song Lyrics, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2018.
14. Nguyen Tiet Hanh. A Contrastive Analysis of Attitudinal Values in Travel Advertisements in English and Vietnamese, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2015.
15. Norrick, N. R. Expressive illocutionary acts, *Journal of Pragmatics*, **1978**, 2(3), 277-291.
16. Phan Thi Thanh Hoa. An Attitudinal Meaning Analysis of Film Reviews Written in English and in Vietnamese - A Comparative Study, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2017.
17. Ronan, P. Categorizing expressive speech acts in the pragmatically annotated SPICE Ireland corpus. *ICAME Journal*, **2015**, 39(1), 25-45.
18. Ruo-mei, W. A. N. G. A Practical Application of Appraisal Theory on Critical Reading in College English Teaching, *US-China Foreign Language*, **2016**, 14(12), 868-876. doi:10.17265/1539-8080/2016.12.007.
19. Searle, J. R. A classification of illocutionary acts, *Language in society*, **1976**, 5(1), 1-23.
20. Tran Thi Thuy Tien. A Study on the Attitudinal Resources in Donald Trump and Hillary Clinton's Speeches in the US Presidential Election 2016, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2017.
21. Vo Duy Duc. Style, structure and ideology in English and Vietnamese business hard news reporting: a comparative study, Doctoral thesis, The University of Adelaide, Australia, 2011. Retrieved from <http://hdl.handle.net/2440/71002>
22. Vo Duy Duc. Appraisal - an approach to discourse analysis. *Inquiry into Languages and Cultures*, **2017**, 1(1), 13-24.
23. Vo Thi Kim Thao. An Attitudinal Study of Readers' Opinions in English and Vietnamese Newspapers, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2017.
24. Vo Thi Ngoc Hien. Attitude in Victory Speeches of Barack Obama and George Walker Bush, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2014.
25. Vo Trong Nhon. A Contrastive Study of Linguistic Features of Expressive in Comments Given by Judges in America's Got Talents versus Vietnam's Got Talents, Unpublished Master's Thesis, Quy Nhon University, 2017.
26. White, P. R. R. Appraisal Theory, In K. Tracy, C. Ilie, & T. Sandel (Eds.), *The International Encyclopedia of Language and Social Interaction* (Vol. 3, pp. 1-7), John Wiley & Sons, 2015.
27. Yule, G. *Pragmatics*, Oxford University Press, Oxford, 1996.

## Dịch mệnh đề quan hệ Một vấn đề trong phiên dịch hội thảo Anh-Việt

Đặng Trinh Trường Giang\*

*Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Quy Nhơn*

*Ngày nhận bài: 08/07/2019; Ngày nhận đăng: 08/08/2019*

### TÓM TẮT

Dịch thuật nói chung và phiên dịch nói riêng đang ngày càng trở nên phổ biến trong xu hướng hội nhập và quốc tế hóa. Vì tiếng Anh và tiếng Việt có hệ thống ngữ pháp và cấu trúc khác nhau, dịch thuật cho hai ngôn ngữ này tồn tại nhiều trở ngại. Bài viết này nghiên cứu về một số chiến lược dịch Anh-Việt cho các mệnh đề quan hệ tiếng Anh với mục đích tạo thuận lợi cho công tác dịch thuật Anh-Việt. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu là định tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy chiến lược dịch thuật đối với mệnh đề quan hệ có tỷ lệ câu dịch tốt cao nhất là sử dụng mệnh đề quan hệ tiếng Việt có đại từ quan hệ.

**Từ khóa:** *Chiến lược dịch thuật, phiên dịch, phiên dịch hội thảo, mệnh đề quan hệ.*

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: dangtrinhtruonggiang@qnu.edu.vn

# How to translate relative clauses

## An issue in English-Vietnamese conference interpretation

Dang Trinh Truong Giang\*

*Research Affairs and International Relations Office, Quy Nhon University*

*Received: 08/07/2019; Accepted: 08/08/2019*

### ABSTRACT

Translation in general and interpretation in particular are becoming increasingly popular in the trend of integration and internationalization. Because English and Vietnamese have different grammar and structure systems, translation for these two languages has a number of obstacles. This article is a study on some strategies for English-Vietnamese translation of English relative clauses for the purpose of facilitating English-Vietnamese translation work. The research method used in this study is mainly qualitative. The research findings show that the translation strategy of relative clauses that has the highest rate of good translation is to use Vietnamese relative clauses with relative pronouns.

**Keywords:** *Translation strategies, interpretation, conference interpretation, relative clauses.*

### 1. INTRODUCTION

Translation has long been a popular discipline thanks to its practicality. Translation helps people with different languages communicate and exchange, which is considered as a vitally important work, especially in the current trend of globalization and integration. In Vietnam, with the increasing number of international events attended by people from different corners of the world, e.g. scientific conferences, business conferences or simply fan meetings, etc., the societal demand for translation, especially for interpretation, has been increasing. Although translation received attention a long time ago from certain scholars (such as Cicero, Quintilian, 1<sup>st</sup> BC), it was not until the second half of the 20<sup>th</sup> century that a lot of research on translation was carried out. Typical were works by Goldman-Eisler (1972),

Barik (1973, 1975), Gerver (1976), Moser (1978), Chernov (1979) and Laribert (1984). It goes without saying that translation study is a big issue covering many aspects, including studying the translation strategy for each specific type of sentence from one language to another. Nonetheless, currently only a few studies are made on how to translate specific types of sentence (e.g. Khalil, 1993; Sultan, 2011; Farrokh, 2011), and there has not been any study on how to translate English relative clauses into Vietnamese. Hence, this study is expected to shed light on the most effective strategies for translating English-Vietnamese relative clauses.

### 2. THEORETICAL BACKGROUND

#### 2.1. Translation quality assessment approaches

There are numerous approaches used

---

\*Corresponding author:

Email: dangtrinhtruonggiang@qnu.edu.vn



by researchers and practitioners to assess translation works.

Sonia Colina (2008) categorized translation approaches into 4 major ones namely experience-based & anecdotal approaches, theoretical & research-based approaches, reader-response approaches, and textlinguistic & pragmatic approaches. Regarding **experience-based & anecdotal approaches**, although being adequate for specific purposes of their users, experience-based & anecdotal approaches are often found difficult to transfer to other environments because they lack a clear theoretical framework or empirical evidence to be based on. Besides, they hardly have replicability and inter-rater reliability due to the lack of an explicitly formulated theoretical model and/or empirical evidence.

With regard to **theoretical and research-based approaches**, despite arising out of a theoretical framework or assumptions, they also have some inadequacies that have frustrated their success and widespread application. Colina (2008) stated that because these approaches focused only on aspects of quality, while translation was an interdisciplinary field, they were often difficult to apply in numerous other areas such as in professional and teaching situations.

**Reader-response approaches** are claimed to be controversial because, in addition to the impossibility of capturing/measuring reader response, the reader-response itself is not equally important for all translation cases, especially for those that are not reader-oriented like legal texts, etc. Another problem is that these approaches are concerned with only the equivalence of effect on the reader, ignoring other aspects such as the purpose of the translation, context, etc. Furthermore, it is also challenging to consider whether two responses are equivalent or not because even with a text in the same language, slightly different groups of readers can have non-equivalent responses. Finally, the assessment of

the quality of a translation work based on reader response is a time-consuming activity. Careful selection of readers is required to ensure that they are the intended audience for the translation. Despite all these challenges, the reader-response approaches are given credits for taking account of the role of the audience in translation, and more specifically, of translation effects on the reader as a translation quality measure.

**Textual and pragmatic approaches** play an important role in the field of translation assessment by changing the focus from counting errors to assessing texts and translation goals, which gives the reader and the communication itself a much more prominent role. However, these approaches have not been widely adopted by either professionals or scholars. Different proposals or models have been criticized because they pay too much attention to the source text (Reiss, 1971, cited in Colina, 2008) or to the target (Reiss and Vermeer, 1984; Nord, 1997; cited in Colina, 2008). House's (1997, 2001) functional pragmatic model is a symbolic example for these approaches. It is based on the analysis of the linguistic-situational features in the original and its translation, the comparison of the original and its translation and the assessment of their match. The fundamental requirement of House's model is that the textual features and function of the translation match those of its original, i.e. the final goal is to create a functional equivalence of the original and its translation.

Nonetheless, textual and pragmatic approaches are also problematic due to their dependence on the notion of equivalence which is often an unclear and debatable term in translation studies (Hönig, 1997, cited in Colina, 2008). This is an obstruction because a particular translation sometimes serves different functions from that of the original depending on the oriented audience and the time it happens. Besides, another impediment in using textual and pragmatic approaches is the fact that there is not clear assessment criteria for making translation decision after the textual features have

been analyzed and the function of the translation has been identified.

The use of **analytic rating scales** is a relatively new approach of assessing translation and interpretation in recent decades. In fact, there has not been absolute certainty about the usefulness of using analytic rating scales in assessing interpreting. This mainly derives from the unavailability of rigorous empirical evidence in available literature (Angelelli, 2009; Bontempo & Hutchinson, 2011; Clifford, 2001; IoL Educational Trust, 2010; Jacobson, 2009; Wang, 2011, cited in Han, 2017) to prove the effectiveness of this approach. Despite the uncertainty about its usefulness, the utility of analytic rating scales to assess translation quality is beginning to increase in interpreter certification testing (Angelelli, 2009; Certification Commission for Healthcare Interpreters, 2011; Han, 2015a, 2016a; IoL Educational Trust, 2010; Jacobson, 2009; Liu, 2013; Turner et al., 2010; Wu, Liu, & Liao, 2013, cited in Han, 2017), in interpreter educational assessment (Bontempo & Hutchinson, 2011; Lee, 2008; Tiselius, 2009; Wang, 2011; Wang, Napier, Goswell, & Carmichael, 2015; Zhao & Dong, 2013, cited in Han, 2017) and in interpreting research (Cheung, 2014; Lin, Chang, & Kuo, 2013; McDermid, 2014, cited in Han, 2017). The popularity of this approach seems to derive from abundant psychometric evidence of the general value of rating scales reported in psychological, educational and language-testing literature (e.g., Xi & Mollaun, 2006).

## 2.2. Relative clauses

According to Thomson and Martinet (1986), there are three kinds of relative clauses, viz. defining, non-defining and connective relative clauses. A defining relative clause is the one describing the preceding noun in such a way as to distinguish it from other nouns of the same class. Non-defining relative clauses are placed after nouns which are definite already. They do not therefore define the noun, but merely add something to it by giving some more

information about it. Unlike defining relative clauses, they are not essential in the sentence and can be omitted without causing confusion. Also unlike defining relatives, they are separated from their noun by commas. Connective clauses do not describe their nouns but continue the story. Commas are used as with non-defining relative clauses. The pronouns are who, whom, whose, which. They are usually placed after the object of the main verb.

## 3. RESEARCH METHODS

### 3.1. Data sources and samples

Data for this study were records of presentations at international conferences happening at the International Center for Interdisciplinary Science and Education (ICISE) in Binh Dinh, Viet Nam and their Vietnamese translation records. There were three reasons why only presentations at ICISE were selected for the study. First, other sources of data were inaccessible and only ICISE had the record system that made translation records available for this study. Second, the conferences held at ICISE were scientific conferences which were believed to be a good context for data collection. More specifically, the ICISE hosts between 10 and 12 high level international scientific conferences on an annual basis. Having already covered disciplines in the scope of fundamental or applied science mainly in the field of physics, the program was expected to cover a larger array of scientific disciplines such as biology, medicine, social and human sciences. Finally, the interpreter for the investigated conference was the director of the Vietnamese National Center for Translation and Interpretation, so his translation could be considered as a reliable source of samples, which could be somehow regarded as the model of English-Vietnamese translation for English relative clauses.

### 3.2. Data collection

First, 9 English records and 9 Vietnamese records for 4 conference days (8-11<sup>th</sup> May, 2018) were collected upon permission of the ICISE

manager. Next, the records were transcribed into written form, after which English relative clauses and their translations were identified for analysis.

**3.3. Research methods**

The qualitative method was used to analyze collected data in this study. For translations which were given “average” or “poor” assessment, translation suggestions would be provided. Besides, the author of this study also made use of the descriptive method in order to gain an insight into the investigated grammatical unit. From the findings of the descriptive method, outstanding and significant points were highlighted and discussed, after which conclusions were drawn.

**3.4. Translation quality assessment approach**

The study made use of an analytic

rating scale to assess the quality of Vietnamese translations of 120 English relative clauses spoken by European scholars and scientists. After reviewing the assessment criteria of previous literature by Llewellyn-Jones (1981), Strong & Rudser (1985), Gile (1999), Brunette (2000) and Chao Han (2018) and considering the research conditions, three criteria among 4 criteria of Brunette (2000) were chosen for the study after some adaptation, namely “message” (i.e., the content of the original sentence is the same as the content of the translation, in other words, the sentence translates correctly and sufficiently the content of the original sentence), “context” (i.e., the word selected in the translation is appropriate to the context of the original sentence), and “language norm” (i.e., the sentence is easy to understand and familiar to Vietnamese people). Table 1 is the trigger for assessing the quality of translations.

**Table 1.** Trigger table

Quality	Criteria		
	Message	Context	Language norm
Good	Fulfilled	Fulfilled	Fulfilled
Average	Fulfilled	Fulfilled	Violated
		Violated	Fulfilled
		Violated	Violated
Poor	Violated	Fulfilled	Fulfilled
		Fulfilled	Violated
		Violated	Fulfilled
		Violated	Violated

“Good” assessment was given upon the observation of all the three criteria, while “poor” assessment was made when the most important criteria (i.e. message) was violated. The reason for this strictness is because conveying the message of the original sentence to the audience of the target language is considered the goal of interpretation. Therefore, if the translation does not have the same message with the original, it is a failure in interpretation. For the remaining

cases, the translation would be assessed as “average”, i.e., when the “message” criterion was satisfied but at least one of the other two criteria was violated.

**4. FINDINGS**

Although sentences which contain relative clause(s) are complex sentences, the rate of good translations for this kind of sentence is very positive. In general, the relative clauses surveyed in this study are successfully translated with 82

“good”, 26 “average” and 12 “poor” assessments. To translate relative clauses, the interpreter utilizes several different strategies, in which the “use of Vietnamese relative clauses without relative pronouns” is the most popular one with 55 times used. Next is the “use of Vietnamese relative clauses with relative pronouns (người/ thứ/ cái/ vật (mà), đó, mà)” with 28 times. The next strategy is the “use of an independent clause” with 14 use times. In addition to these three major strategies, the interpreter also uses “other strategies” to translate relative clauses such as using adverbial clauses (of purpose and

of manner), reorganizing the elements of the whole sentence or eliminating certain parts of the relative clause, etc.

Despite not being used the most, the “use of Vietnamese relative clauses with relative pronouns” is the most successful strategy to deal with relative clause translation with the highest rate of good assessment (82.1%) and the lowest rate of poor one (3.6%), while “other strategies” is the least successful one with the lowest rate of good assessment (47.8%) and the highest rate of poor one (21.7%). Details are shown in Table 2.

**Table 2.** Occurrence times and occurrence rate of different assessment types

*times = number of times that the assessment type occurs for each strategy*

*rate = occurrence times/total times that the strategy is used*

	<b>Good</b> <i>times (rate)</i>	<b>Average</b> <i>times (rate)</i>	<b>Poor</b> <i>times (rate)</i>	<b>Total</b> <i>times</i>
Use of Vietnamese relative clauses without relative pronouns	39 (70.9%)	11 (20%)	5 (9.1%)	55
Use of Vietnamese relative clauses with relative pronouns (người/ thứ/ cái/ vật (mà), đó, mà)	23 (82.1%)	4 (14.3%)	1 (3.6%)	28
Use of an independent clause	9 (64.3%)	4 (28.6%)	1 (7.1%)	14
Other strategies	11 (47.8%)	7 (30.4%)	5 (21.7%)	23
<b>Total</b>	82 (68.3%)	26 (21.7%)	12 (10%)	120

Regarding types of violation, language norm violation is the most popular one with 31 occurrence times, and “other strategies” is

the most troublesome strategy with the highest rate of violation in total. Details are shown in Table 3.

**Table 3.** Occurrence times of different violation types and their occurrence rate

*times = number of times that the violation type occurs for each strategy*

*rate = occurrence times/total times that the strategy is used*

	<b>Message</b> <i>times (rate)</i>	<b>Context</b> <i>times (rate)</i>	<b>Language norm</b> <i>times (rate)</i>	<b>Total</b> <i>times (rate)</i>
Use of Vietnamese relative clauses without relative pronouns	5 (9.1%)	3 (5.5%)	13 (23.6%)	21 (38.2%)
Use of Vietnamese relative clauses with relative pronouns (người/ thứ/ cái/ vật (mà), đó, mà)	1 (3.6%)	0 (0%)	5 (17.8%)	6 (21.4%)
Use of an independent clause	1 (7.1%)	0 (0%)	4 (28.6%)	5 (35.7%)
Other strategies	5 (21.7%)	1 (4.3%)	9 (39.1%)	15 (65.2%)
<b>Total</b>	12 (10%)	4 (3.3%)	31 (25.8%)	47 (39.1%)

#### 4.1. Use of Vietnamese relative clauses without relative pronouns

Despite the fact that there is not a so-called “relative clause” in Vietnamese grammar, there exists a term “cụm từ chủ vị” (subject-predicate phrase) which belongs to a bigger grammatical unit “phần phụ sau của danh từ nêu đặc trưng miêu tả” (the noun phrase postmodification which expresses descriptive features) (Ban, 1992, p.58). Such Vietnamese subject-predicate phrases work in relatively the same way with English relative clauses, so they are called “Vietnamese relative clauses” for the purpose of this study only.

In the total number of 120 investigated cases of translating English relative clauses, the interpreter is found to use this strategy 55 times in which 39 cases are assessed to be good, 11 are average and the other 5 are poor.

The first advantage of this strategy is that the interpreter only needs to follow the idea flow of the originals without worrying about how to reorganize ideas in his translations. This helps the interpreter process information faster and have a better chance of completing the translation of the full sentence. The second advantage is about the structure itself. Besides being similar to English relative clauses, Vietnamese subject-predicate phrases are also very common in Vietnamese language, so when the interpreter uses them to translate English relative clauses, the listeners can easily comprehend the idea that the interpreter wants to convey.

In the case of good translations, the majority of the sentences that need to be translated have a straightforward wording and simple structure which pose no impediment to the listening comprehension of the interpreter. It means that elements of those sentences have not many meanings to be chosen and the whole sentences themselves do not have tricky ambiguous meanings, so that the interpreter can understand the original sentence at once which in turn facilitates his translation process.

Additionally, almost all of the relative clauses in this case are located at the end of the sentence. This actually enhances the quality of the translations because if the relative clause is in the middle of the sentence, especially in Vietnamese, the meaning of the whole sentence is very likely to be crushed, awkward and even incomprehensible to Vietnamese listeners. Following is an example of a good translation using this strategy.

1. I'm not directly a scientist who studies how development will go.

-> Tôi không phải là một nhà khoa học nghiên cứu về mặt phát triển. (I am not a scientist studying development aspect)

Besides good translations, there are also 11 translations assessed to be “average”. In most of these cases, the originals have a long structure with numerous sub-ideas. Sometimes, the originals also contain multi-meaning words and ambiguous expressions. Moreover, there is a case in which the relative clause is located in the middle of the original sentence. These cases are certainly challenging for the listening comprehension and the translation process of the interpreter because he has to cope with a number of tasks simultaneously. First, he must keep in mind all the sub-ideas so that he does not lose track of the idea flow of the whole sentence. Second, he must process heard information and truly understand them to make a decision on which meaning is suitable for each certain case. Finally, he must pay attention to his wording so that although he produces translation for a long and complicated sentence, the translation itself is still understandable to the audience. Following is an example of an average-quality translation using this strategy.

2. There is another important element which is linked to all the other I said before.

-> Và một yếu tố quan trọng khác liên kết với tất cả yếu tố mà tôi đã nói. (And another important element linking to all the elements I said before)

Suggestion: Có một yếu tố quan trọng khác liên quan đến những gì tôi đã nói. (There is another important element related to those I said before)

In the example above, the problem is in the translation of the word “link”. In his translation, the interpreter uses the word “liên kết” (link); however, the word “liên kết” (link) when used in this case makes the audience (including the translation assessor) think of a “connection” not a “relation” which it is supposed to indicate by the speaker of the conference. In short, the choice of a precise meaning for the word “link” in the translation is not suitable for this situation, so it violates the context criteria.

Regarding cases that the translations are assessed as “poor”, the main factors that lead to poor assessment are firstly the original sentences contain many sub-ideas, secondly the original sentences have specialized terms, and thirdly the original sentences contain a long noun phrase. In English, the adjective phrase that modifies a noun often comes before the noun, while in Vietnamese, all the modification elements of a noun come after it. This results in a possible problematic situation that when a long noun phrase is uttered, not until the completion of the utterance the interpreter is able to begin the translation. This delay not only causes trouble to the translation of the noun phrase itself, but it also poses impediments to the translation of the whole sentence and even of several following sentences. Similarly, if the original sentence contains specialized terms or/and have a complex flow of ideas, it is also troublesome for the interpreter to carry out the translation work. Let us look at the following translation for example.

3. You are using a methodology which is based on the final input in terms of richness, of the development of the country.

-> Ông đây sử dụng 1 cái phương pháp dựa trên tác động cuối cùng xét từ sự phát triển của đất nước. (This man uses a method based on the

final impact considered from the development of the country)

Suggestion: Bạn sử dụng một phương pháp dựa trên đầu vào là sự thịnh vượng và mức phát triển của một quốc gia. (You use a method based on the input that is the richness and the development of the country)

The translation of the example is obviously problematic. First, it has a different meaning compared to the original due mainly to the translation of the phrase “based on the final input in terms of richness, of the development of the country”. Second, the use of “ông đây” (this man) and “cái phương pháp” (method) are inappropriate for a formal context. Instead, “bạn” (you), “các bạn” (you), “quý vị” (you distinguished guests) should be used to replace “ông đây” (this man) and “phương pháp” (method) should replace “cái phương pháp” (method). The final problem is in the structure of the translation because the translation sentence sounds meaningless. This may be due to the word-by-word translation strategy and the mistaken choice of meaning of certain words.

#### **4.2. Use of Vietnamese relative clauses with relative pronouns**

This strategy has the highest rate of good translations with 23 translations assessed to be good in the total number of 28 times this strategy is used.

Similar to the previous strategy, the first advantage of this strategy is that the interpreter only needs to follow the idea flow of the originals without worrying about what structure should be utilized in his translations. This helps the interpreter process information faster and have a better chance of completing the translation of the full sentence. The structure itself is also an advantage of this strategy. Because Vietnamese subject-predicate phrases are similar to English relative clauses and they are also very popular in Vietnamese language, when the interpreter uses them to translate English relative clauses, the listeners can easily comprehend the idea that

the interpreter wants to convey. In addition to these two advantages, this strategy also has an advantage that the previous strategy does not have, it is the advantage of having a relative pronoun. Thanks to the relative pronoun, the listeners are able to identify the relative clause and keep track of the idea flow of the sentence. Accordingly, the translations are more understandable to the listeners.

The cases of good translations seem to be similar to those of the previous strategy which are the result of straightforward wording and simple structure of the original sentences. An example of this case is shown below.

4. You could learn the language of science, which are Latin and Greek.

-> Bạn có thể học được ngôn ngữ của khoa học đó là tiếng Latinh, tiếng Hy Lạp. (You can learn the language of science which is Latin, Greek)

As revealed clearly above, the translation does not have any kinds of violation. The translation seems to be the Vietnamese equivalent of the original sentence in terms of not only meaning but also function and word order.

Regarding average translations, the main source of difficulty is the use of specialized words and complex structures in the original sentences. Take a look at example 5.

5. Sustainable development of society can only be reached if another very important perimeters guaranteed which is peace.

-> Sự phát triển bền vững của xã hội có thể đạt được nếu như mà một yếu tố khác quan trọng đó là hòa bình phải có được. (Sustainable development of society can be achievable if another very important element which is peace is guaranteed)

Suggestion: Chúng ta chỉ có thể đạt được sự phát triển bền vững của xã hội nếu chúng ta có hòa bình, một yếu tố cũng rất quan trọng khác. (We can only achieve the sustainable development of society if we have peace, one

other important element)

First, take into account the clause “sustainable development of society can only be reached”, it is unnatural to use “achieve” in adjectival form (be achievable - có thể đạt được) or even in passive form (be achieved - được đạt). Vietnamese people often use a subject before the verb, so it is better to use the pattern “S + achieve + O” (we can only achieve the sustainable development of society - chúng ta chỉ có thể đạt được sự phát triển bền vững) than “S is achievable” or “S can be achieved” in Vietnamese. With regard to the “if clause”, the clause “một yếu tố khác quan trọng đó là hòa bình phải có được” (another very important element which is peace must be guaranteed) is also unnatural in Vietnamese. A generic noun should be added to the sentence as the subject to make it more natural as in “Chúng ta chỉ có thể đạt được sự phát triển bền vững nếu chúng ta có hòa bình, một yếu tố quan trọng khác” (We can only achieve the sustainable development of society if we have peace, one other important element). As a result, the relative structure should be replaced for the naturalness and comprehensibility of the whole sentence.

Using this strategy to translate of relative clauses, the interpreter also receives one “poor” assessment. This happens when he is confronted with a long ambiguous sentence containing an unusual specialized term as in example 6.

6. Companies, often large, often international eager to access developing markets or nations with geopolitical interests and actors which actually show little concern for local development.

-> Công ty đa quốc gia muốn tiếp cận các thị trường phát triển hay các quốc gia với những lợi ích địa chiến lược và những người chơi những đối tượng mà không mấy quan tâm đến sự phát triển địa phương. (International companies want to access to developing markets or nations with geostrategic interests and players, subjects that do not really concern the local development)

Suggestion: Các công ty đa quốc gia muốn tiếp cận các thị trường hoặc các nước đang phát triển với những lợi ích về địa lý chính trị và những nhân tố không bận tâm đến sự phát triển của địa phương. (International companies want to access developing markets or nations with geopolitical interests and people not concerning the local development)

The first problem with the translation of this sentence is about the language norm. The translation has many redundant words (e.g. “những người chơi những đối tượng mà” (players, subjects that)) which makes the whole sentence clumsy. The second problem is that the meaning of the original sentence is changed after being translated. “Developing markets or nations with geopolitical interests” is supposed to mean “developing markets with geopolitical interests” or “developing nations with geopolitical interests” in a common sense; nevertheless, it is translated as “markets which are developing or nations which have geostrategy interests” by the interpreter. Moreover, the word “geopolitical” is mistranslated into “địa lý chiến lược” (geostrategic). All of these problems make the meaning of the translation totally different from its original sentence.

#### 4.3. Use of an independent clause

This strategy means that the interpreter replaces a relative clause with an independent clause by using a noun for the subject position of the relative clause with or without a coordinator to separate the clauses. Using this strategy 14 times, the interpreter receives 9 “good” assessments, 4 “average” assessments and 1 “poor” assessment.

The advantage of this strategy is that the translation is more comprehensible to the audience because unlike relative clauses whose meaning are dependent on other clauses to be understood, independent clauses are fully comprehensible on their own. Nonetheless, this strategy is not always applicable to the translation of relative-clause sentences and it can only be applied when

a noun modified by a relative clause is located at the end of the sentence, otherwise, the translated sentence will become even more complicated than the original sentence and consequently become really awkward to the audience in the target language. Second, a relative dependent clause and an independent clause cannot be used interchangeably in any cases because anyway they have different functions, i.e. while a relative clause is used to modify a noun, an independent clause modifies nothing.

Good translations using this strategy results from the fact that all the originals are not too long, they do not contain many multi-meaning words, they do not have tricky structure for the main clause and they all have the relative clause at the end of the sentence. Let us have a look at the following example.

7. This natural brings us to the ancient Greeks who had a terrific period of activities in basic science.

-> Điều này mang chúng ta quay lại những người Hy Lạp cổ đại, và họ đã có những thành tựu vô cùng xuất sắc trong khoa học cơ bản. (This brings us back to the ancient Greeks, and they had excellent achievements in basic science)

In this example 7, the translator transforms the relative clause, i.e. a dependent clause, into an independent clause by adding the coordinator “and” and giving the subject “they” to the used-to-be relative clause. The meaning of the sentence does not change after being translated because despite having different structures, the two clauses (relative clause before translating and independent clause after translating) are both used only to give more information about “the ancient Greeks”. This translation strategy seems very practical in long and complicated sentences with dependent clauses and several interconnected relationships. By separating those complex (or complex compound) sentences and transforming dependent clauses into independent clauses, it is believed to be better for the understanding of the audience.



Regarding 4 cases of average translations, the originals of those translations are long in one case, have tricky structures in two cases, and have the relative clause in the middle of the sentence in the other case. Following is an example of an average-quality translation for this strategy.

8. One of the first to say heretic things made heretic new discoveries was Galileo Galilei who realized, who found out that the laws of motion are not the way the Greeks told us they are.

-> Một trong số những người đầu tiên nói những điều được coi là dị giáo đó là ông Galile, ông đã phát hiện ra rằng là những, là định luật về vận động, không phải những định luật mà người Hy Lạp đã nói cho chúng ta. (One of the first people to say so-called heretic things that is Galile, he discovered that the laws of motion, not the laws the Greeks told us)

Suggestion: Một trong những người đầu tiên nói những điều dị giáo là ông Galile, người đã phát hiện ra rằng phần lớn vận động không vận hành theo cách mà người Hy Lạp đã cho chúng ta biết. (One of the first people to say heretic things is Galile, he discovered that most of the motions did not operate in the way that the Greeks told us)

It can be seen that the first part of the sentence is very well translated, while the translation of the second part is not quite successful. May be the length of the original sentence made the interpreter lose track of what he needs to translate.

The only case of poor assessment occurs when there are two relative clauses in a sentence as an example 9.

9. There was one statesman who was very insightful, who decided that there should be a new school system for civilians.

-> Có một nhà chính trị, ông rất là hăng hái và ông đưa ra chúng ta phải có một hệ thống giáo dục cho người dân. (There was a statesman, he was very ardent and he showed that we had to have an educational system for people)

Suggestion: Có một nhà chính trị rất sáng suốt quyết định rằng nên có một hệ thống giáo dục mới cho người dân. (There was a very insightful statesman deciding that there should be a new educational system for people)

The translation is assessed as poor because it is much different from its original. The reason for this may be because the interpreter is confused when he is confronted with two relative clauses in succession. Consequently, he cannot produce the correct translation for the words “insightful” and “decided”.

#### 4.4. Other strategies

Besides the three mentioned-above strategies, the interpreter also applies a number of other strategies to cope with the translation of relative clauses. The first strategy is to use an adverbial clause to replace the relative clause. Sometimes it is the adverbial clause of purpose with the “to\_infinite” structure, and sometimes it is the adverbial clause of manner with certain prepositions like “like, as, the way, etc”. Besides the use of adverbial clauses, the interpreter also utilize prepositional phrases to translate relative clauses. Additionally, the interpreter also reorganizes the elements of the original sentence and produces its idea in a different way. There are 11 good translations, 7 average translations and 5 poor translations when the interpreter uses these strategies to translate relative clauses.

In 11 good translations, the original sentences of those translations are all not long and they all have simple structures with an obvious meaning, as in example 10.

10. To make machines that could be used as a weapons in war time.

-> Để chế tạo những cỗ máy để sử dụng vào lĩnh vực quân sự. (To make machines to use in military field)

In this example, the translator converts the relative clause into a to-infinite clause to indicate a purpose. The general ideas of the original sentence and the translated sentence are

similar, so the message criteria is not violated. Concerning the other two criteria, the meaning selection for words in the translation is suitable and the sentence itself is usual in the target language norm. Thus, in general, that is a good translation.

In case of average translations, the originals often include proper nouns, numbers and complex structure in the main clause. Take a look at example 11.

11. The beginning of the 20<sup>th</sup> century also marked with the time that the Nobel Prizes were handed out.

-> Khi thế kỉ XX mở màn đó cũng là lúc bắt đầu của giải Nobel. (When the 20<sup>th</sup> century begins that is also the beginning of the Nobel Prize)

Suggestion: Thế kỉ XX mở màn đánh dấu sự ra đời của giải Nobel. (The beginning of the 20<sup>th</sup> century marks the birth of Nobel Prize)

This translation has a problem in its structure. It violates the language norm criteria. While the original is a sentence, the translation is in the form of a dependent clause indicating the time of an action leading to the consequence that after hearing the translation, the audience are very likely to keep waiting for the rest of the sentence. This makes the translation incomprehensible to them.

With regard to poor assessment, the two main problems are the uncommon words and tricky complicated structures used in the original sentences. Following is an example of poor translation.

12. You will see that actually there are three views that are actually quite convergent.

-> Các bạn có thể thấy là 3 cách nhìn này mỗi cái có một điểm tách riêng. (You can see that these three views each one has a distinguished point)

Suggestion: Các bạn có thể thấy có 3 cách nhìn có điểm tương đồng. (You can see that there are 3 views having similarities)

The translation is well organized and understandable. However, the translator misunderstands the word “convergent”. As a result, this changes the meaning of the original. Accordingly, the criteria of message is violated.

## 5. CONCLUSIONS

### 5.1. Conclusions

Among the strategies that the interpreter uses to do English-Vietnamese translation of 120 sentences with English relative clauses, the “use of Vietnamese relative clause with relative pronouns” has the highest rate of good assessment (82.1%) and the lowest rate of poor one (3.6%), under which 3 reasons are believed to lie. Firstly, the identical idea arrangement of the original sentence and the translation facilitates the information processing process of the interpreter, giving him a good condition to catch up with the pace of the speaker. Secondly, the familiarity with the “Vietnamese relative clause” of Vietnamese people makes it comprehensible to them. Thirdly, this comprehensibility is further enhanced with the use of Vietnamese relative pronouns (người/ thứ/ cái/ vật (mà), đó, mà) which serve as a signal telling the audience that the following information that they are listening is going to modify the information just mentioned before.

The strategy that receives the second highest rate of good assessment (70.9%) and third lowest rate of poor assessment (9.1%) is the “use of Vietnamese relative clauses without relative pronouns”. The success in the use of this strategy seems to have similar reasons as the “use of Vietnamese relative clauses with relative pronouns” except for the third one.

The other two strategies do not have such positive assessment. Although the underlying factors for this cannot be clearly revealed via this study, reasons for some poor assessment of this strategy are believed to be because the original sentences include uncommon words or have complicated structures. However, the effectiveness or ineffectiveness of a strategy

cannot be simply stated by merely considering the original sentence of poor-assessed translations using that strategy. Thus, more studies considering the interrelationship between different factors in translation works are needed for further clarification.

With regard to factors of mistranslation, average translations and poor translations are mainly found when the original sentences are long, they have complicated structures, they contain uncommon words or they bring ambiguous meaning. Unfortunately, these are all external factors that the interpreter cannot manipulate. However, findings of the study have a positive indication that although average translations and poor translations of the four strategies have relatively the same factors, the rate of good translations, average translations and poor translations of those strategies are totally different.

## 5.2. Recommendations

Obviously, there are a lot of things to do to optimize the translation work, but based on the findings of the study, it is highly recommended to utilize Vietnamese relative clauses, especially with relative pronouns to translate English relative clauses.

As regards the factors of mistranslation, more studies on the interrelationship of different translation factors are suggested to be carried out to gain more insight into advantages and disadvantages of each strategy for English-Vietnamese translation of English relative clauses.

## REFERENCES

1. Barik, H. C. Simultaneous interpretation: Temporal and quantitative data, *Language and Speech*, **1973**, *16*, 237–270.
2. Barik, H. C. Simultaneous interpretation: Qualitative and linguistic data, *Language and Speech*, **1975**, *18*, 272–297.
3. Brunette, L. Towards a terminology for translation quality assessment, *The translator*, **2000**, *6*(2), 169-182.
4. Chernov, G. Semantic aspects of psycholinguistic research in simultaneous interpretation, *Language and Speech*, **1979**, *22*(3), 277–295.
5. Colina, S. Translation quality evaluation, *The Translator*, **2008**, *14*(1), 97-134.
6. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt – Tập 2*, Nxb Giáo Dục, 1992.
7. Farrokh, P. The equivalence and shift in the Persian translation of English complex sentences with wh-subordinate clauses, *English language and literature studies*, **2011**, *1*(2), 74-81.
8. Đặng Trịnh Trường Giang. A study of English-Vietnamese translations of presentations at international conferences at ICISE, Master, Quy Nhon University, 2019.
9. Gerver, D. Empirical studies of simultaneous interpretation: A review and a model, In Richard.W. Brislin (Ed.), *Translation: Applications and research*, New York: Gardner, 1976.
10. Gile, D. Variability in the perception of fidelity in simultaneous interpretation, *Hermes*, **1999**, *22*, 51–79.
11. Goldman-Eisler. F. Segmentation of input in simultaneous interpretation, *Journal of psycholinguistics research*, **1972**, *1*, 127–140.
12. Han, C. Using analytic rating scales to assess English-Chinese bi-directional interpreting: A longitudinal Rasch analysis of scale utility and tate behaviour, *Linguistica Antverpiensia, New Series: Themes in Translation Studies*, **2017**, *16*, 196-215.
13. Han, C. Using rating scales to assess interpretation: Practices, problems and prospects, *Interpreting*, **2018**, *20*(1), 60-96.
14. House, J. *Translation quality assessment: A model revisited*. Tübingen: Narr, 1997.
15. House, J. Translation quality assessment: Linguistic description versus social evaluation, *Meta*, **2001**, *46*(2), 243-257.

16. Khalil, A. Arabic translation of English passive sentences: Problems and acceptability judgements, *Papers and studies in contrastive linguistics*, **1993**, 27.
17. Lambert, S. An introduction to consecutive interpretation. In Marina L. McIntire (Ed.), *New dialogues in interpreter education: Proceedings of the fourth national conference of interpreter trainers convention*, Silver Spring, MD: RID Publications, 1984.
18. Llewellyn, J. P. Simultaneous interpreting, In J.K. Woll & M. Deuchar (Eds.), *Perspectives on British sign language & deafness*, London: Croom Helm, 1981.
19. Moser, B. Simultaneous interpretation: A hypothetical model and its practical application, In David Gerver and H. Wallace Sinaiko (Eds.), *Language interpretation and communication*, New York: Plenum Press, 1978.
20. Russell, D. Consecutive and simultaneous interpreting, In T. Jansen (Ed.), *Topics in signed language interpreting*, Amsterdam and Philadelphia, PA: John Benjamins, 2005.
21. Sultan, J. K. The translation of English conditional clauses into Arabic: A pedagogical perspective, *Journal of the college of arts. University of Basrah*, **2011**, 59.
22. Strong, M. & Rudser, S. F. An assessment instrument for sign language interpreters, *Sign language studies*, **1985**, 49, 343–362.
23. Thomson, A. J. & Martinet, A. V. *A practical English grammar* (4<sup>th</sup> ed.), Oxford: Oxford University Press, 1986.
24. Xi, X. & Mollaun, P. *Investigating the utility of analytic scoring for the TOEFL academic speaking test (TAST)*, <<https://www.ets.org/Media/Research/pdf/RR-06-07.pdf>>, assessed on July 22<sup>nd</sup> 2019.

## Nghĩa kinh nghiệm trong các bài TED talks về giáo dục

Nguyễn Thị Hoàng My<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thị Thu Hiền<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Học viên cao học khóa 20, lớp Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Quy Nhơn

<sup>2</sup>Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 12/07/2019; Ngày nhận đăng: 12/08/2019

### TÓM TẮT

Các bài thuyết trình TED luôn hút sự chú ý của công chúng vì tính giá trị giáo dục cao. Bài báo này được thực hiện với mục đích nhận diện nghĩa kinh nghiệm của 20 bài thuyết trình trên TED dựa trên khung lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống. Phương pháp định tính và định lượng được sử dụng để phân tích hệ thống chuyển tác từ đó luận giải được nét nghĩa kinh nghiệm của thể loại văn bản này. Kết quả cho thấy tất cả những diễn giả trong khảo sát sử dụng quá trình quan hệ và quá trình vật chất nhiều hơn các quá trình khác. Nét nghĩa kinh nghiệm nổi bật lên từ bài báo thể hiện qua việc các diễn giả thích sử dụng quá trình quan hệ nhiều hơn để giải thích các định nghĩa, khái niệm của các thuật ngữ và dùng quá trình vật chất để diễn tả các hoạt động mà các diễn giả quan sát được.

**Từ khóa:** *Ngữ pháp chức năng, bài thuyết trình TED, nghĩa kinh nghiệm.*

---

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthihoangmy@qnu.edu.vn

# Experiential meaning in TED Talks on Education

Nguyen Thi Hoang My<sup>1,\*</sup>, Nguyen Thi Thu Hien<sup>2</sup>

*Graduate student, course 20, English Linguistics class, Quy Nhon University  
Department of Foreign Languages, Quy Nhon University*

*Received: 12/07/2019; Accepted: 12/08/2019*

## ABSTRACT

TED talks have never ceased to draw public attention because of their high educational values. This paper is conducted with the aim to realize the experiential meaning in the light of Systemic Functional Grammar framework. The combination of qualitative and quantitative approach is employed to analyze transitivity system from which the author explains the experiential meaning of this text type. The results reveal that all speakers in the investigation prefer to use relational processes and material processes rather than the others. The experiential meaning emerging from the article shows that presenters are in favor of using relational process to explain definitions or concepts of terminologies and employing material process to express activities that the presenters observe.

**Keywords:** *Functional grammar, TED talks, experiential meaning.*

## 1. INTRODUCTION

TED, standing for Technology, Entertainment and Design, is a nonprofit organization serving to spread ideas with the form of short and inspirational talks. It is founded in 1984 by Richard Saul Wurman with the core motto “*ideas worth spreading*” (<https://www.ted.com/about/our-organization/history-of-ted>). TED is actually a global community where renown or well qualified speakers including experts, celebrities, academics and a variety of individuals from every discipline and culture can come and share gripping knowledge. The outstanding feature of TED is that it is free for the viewers and the talks have been translated into more than 100 languages thanks to the assistance of volunteers from all over the world with various professional and academic topics consisting of technology, business, science, education, entertainment,

politics, environment, food, global issues, etc. Regarding studies relating to TED Talks, there are a great number of researches conducted with different approaches. By using genre analysis and Hoey’s framework, Ratanakul (2017) investigates on the move structures consisting of stages, problem-solution moves and the features of these moves with the data set of 50 TED Talks. What emerges from the study is that certain move features are utilized rhetorically more than on stage, which contributes to materials design and practice in oral presentation and courses occurring in class. Chang and Huang (2015) examine the rhetorical structure in TED Talks to explore the possibility in embedding them into the instruction of oral presentation in English language classrooms. The highlight features that are drawn from the study are the identification of seven move types and the establishment of a genre prototype based on move. Furthermore,

---

\*Corresponding author.

Email: [nguyenthihoangmy@qnu.edu.vn](mailto:nguyenthihoangmy@qnu.edu.vn)

Uicheng and Crabtree (2018) carry out a research on the macro discourse markers in TED Talks. In relation to Appraisal framework, Drasovean and Tagg (2015) study about the evaluative language and its solidarity - building role on TED.com by using the combination of Appraisal and Systemic Functional Grammar framework. The study results reveal that online participants use evaluative language to align with certain ideas and form connections described by sociability and solidarity. Although many studies are carried out to discover the language characteristics, there has still been a lack of studies into the experiential meaning that TED presenters tend to adopt in the light of Systemic Functional Grammar. This study, therefore, is born to address this gap with the hope of analyzing and revealing experiential meaning used in Ted talks on education under the Systemic Functional Grammar framework.

**2. SYSTEMIC FUNCTIONAL GRAMMAR**

Adopting the huge contribution of Firth in his system-structure theory, Halliday continued to evolve an accomplished language system called Systemic Functional Grammar (SFG) in the early 1960s.

Since the definition of Functional grammar varies among researchers, it is vital to clarify what the term is. Functional grammar is defined by Halliday (1994) as *“the conceptual framework on which it is based is a functional one rather than a formal one.”* and it is designed to explain how the language is utilized. He also states that it is functional in three distinct senses *“in its interpretation (1) of texts, (2) of the system, and (3) of the elements of linguistic structures.”* Martin, Matthiessen, and Painter (1997) defines that *“Functional grammar is a way of looking at grammar in terms of how grammar is used.”*

Actually, experiential function uses language to talk about the world, interpersonal function uses language to interact with other people, textual function organizes language to fit in its context.

Experiential meaning is considered as a way of representing patterns of experience. It

allows human to build a mental picture of reality and to realize what happens around them.

Indeed, experiential function is realized through transitivity system. Interpersonal function is realized through mood system and textual function is found out by theme-rheme system.

In order to identify experiential meaning, it is necessary to figure out transitivity system which consists of six processes. There are six types of processes including material process, relational process, mental process, behavioural process, verbal process and existential process. Besides main participants in a process, circumstances also play a crucial role in a process. It is evident to see that most circumstances appearing are prepositional phrases. There are nine types of circumstances listed in the following table.

**Table 2.1.** Types of circumstances (Halliday and Matthiessen, 2004, p. 291)

No	Type of circumstance	Typical preposition	Transitive function	Questions for identifying the circumstance
1	Extent	For, over, across, etc.	Duration, frequency (temporal), distance (spatial)	How long? How far? How often?
2	Location	At, in, on, from, etc.	Time (temporal), place (spatial)	When? Where?
3	Manner	With, by, like, etc.	Means, quality, comparison, degree	How? What with? In what way? Like what? To what extent?
4	Cause	Through, for, etc.	Reason, purpose, behalf	Why? What for? Who for?
5	Contingency	In case of, etc.	Condition, concession, default	Under what conditions?
6	Accompaniment	With, besides, etc.	Comitation, addition	Who/what with? Who/what else?
7	Role	As, into, etc.	Guisse, product	What as? What into?
8	Matter	About, etc.		What about?
9	Angle	According to, to, etc.	Source, viewpoint	Who says? Who thinks?

### 3. METHODOLOGY

In order to conduct this article, qualitative and quantitative approaches were employed to process and describe the data. In details, the qualitative approach served to realise experiential meaning in TToE. The frequency of six processes was quantitatively investigated and compared to reveal an overall picture of the data found. In addition, twenty TED talks on education (TToE) were collected from this link <https://www.ted.com/talks?sort=newest&q=education>. All speeches selected are delivered in English by only one speaker and each lasts no more than 15 minutes and contains from about 2000 to 4000 words. Applauses, body languages, laugh or other effects were not included in the analysis. Clause was the unit for analysis and all embedded clauses were excluded from the analysis process.

Six types of processes (material, mental, behaviour, verbal, relational and existential process) were concentrated. The frequency of each type was counted and then illustrated by charts. In addition, some examples were also given to illustrate the analysis results and to serve the qualitative study.

Talk 1 to Talk 20 were coded with T1 to T20 and Clause 1 to Clause n were coded with C1 to Cn. After that, the author started identifying the components of experiential meaning in each clause.

Finally, the researcher analyzed the data collected by making statistics and demonstrating with charts to discuss the experiential meaning that was found.

### 4. FINDINGS AND DISCUSSION

An examination of the 20 educational TED talks in terms of Transitivity reveals many worth-considering results. The total clauses collected from 20 samples are 1621 clauses. However, only 1447 clauses are analyzed since 147 embedded clauses are ignored in this study. The frequency of six process types found in total 1447 clauses of TToE are presented in Figure 4.1 as follows.

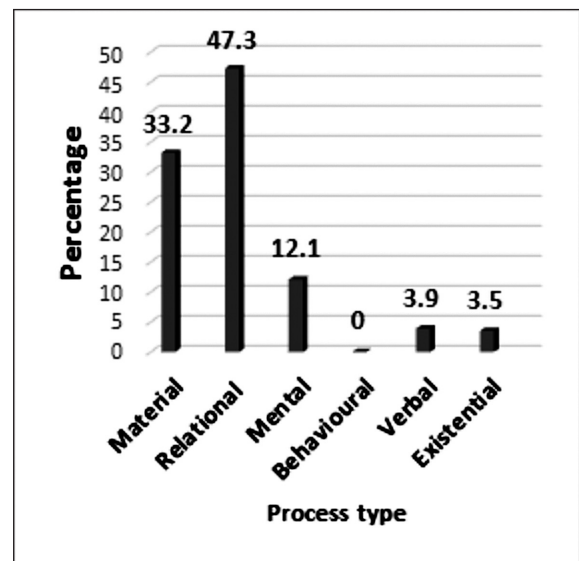


Figure 4.1. Frequency of process types in TToE

The most striking result to emerge from the data is that the occurrence of relational process is highest with 685 times of occurrence, making up 47.3%. Material process ranks second with 480 times of appearing under the investigation, which accounts for 33.2%, followed by mental process with 12.1%. In contrast, it is apparent that very few Verbal and Existential process appear in TToE, accounting for 3.9% and 3.5% respectively. There is no Behavioural process found in the data. In general, presenters in TED talks on education are in favor of employing relational process rather than other processes. This happened prevalently since presenters need to explain difficult definitions or concepts in the talks so that listeners can figure out what technical terms speaker mention. In order to clarify how these processes are used in TToE, these following parts will help to give more illustrations and examples of each type in detail.

#### 4.1. Material process

Material process is a process of *doing and happening*. (Halliday and Matthiessen, 2004, p.179). In this process, the participants can be Actor, Goal and Beneficiary. Actor is the one that does the action and Goal is affected by the deed as in *The lion (Actor) caught (Process: Material) the tourist (Goal)* (Halliday, 1994, pp.102-103) and the Beneficiary is the one that benefits



from the process as in *I (Actor) gave (Process: Material) my love (Beneficiary) a ring that has no end (Goal)*. (Halliday, 1994, p.132). Although material process took second highest percentage under the investigation (33.2%), it is still a magical way to express speakers' experience about the world. These examples below will illustrate this process with Actor and Goal.

[T5.C19] *And sometimes we make real plans.*

As can be seen from clause 19 of talk 5, the speaker uses the verb "make" to tell the story about what the actor "we" did together with the children as in "We start from doodles and sketches. And sometimes we make real plans. And sometimes we just start building". Employing the plural first-person pronoun "we" can help listeners to realize that these stories are presenter's own experience about what presenter did.

[T2.C79] *But if no one invested in your idea.*

In talk 2, this clause is in "But if no one invested in your idea, if no one bought your product, for sure, there is something there that is your fault". It is clear that presenter makes an assumption involving a person's ideas and abilities. By using verbs like *invest* and *buy*, it becomes straightforward for audiences to figure out a picture of a market where the ideas are the products and the listeners are the sellers. Thanks to using material process with the actor "no one" - third person pronoun, the speaker has brought real experience from what he or she observes to all listeners and makes them turn into a character in his story.

Besides Actor and Goal, material process also has the participation of Circumstance so as to add more information for listeners.

[T2.C7-C8] *The tech guy built a mobile app and sold it very fast for a lot of money.*

As clearly seen from clause 7 and clause 8 of talk 2, "very fast for a lot of money" is a

circumstance which shows manner and purpose of the action "built" by the actor "the tech guy". The appearance of this circumstance of manner is aimed to offer additional information and clarify how a mobile app was built and sold. Besides circumstance factor, a striking point emerging from this sentence is that there is an ellipsis of the Actor in the clause 8. Omitting the Actor in clause 8 serves to avoid iterance, which enables the sentence to become smoother.

Similarly, clause 33 of talk 14 also employs circumstance of manner "for meaning", which indicates the purpose of speech in utilizing mood and intonation.

[T14.C33] *And because speech also uses mood and intonation for meaning.*

As shown in these above examples, Actor plays a role as a subject of the clause. Most verbs in material process are frequently *teach, build, work, make, create, use, give, go, do, write, etc.* Goal usually stands after verbs. Beneficiary also occurs in some cases as in T4.C18 and T10.C4. These following examples will prove that.

[T4.C18] *We teach our children the talk about biology, and mechanics, about pregnancy and safe sex.*

[T10.C4] *I'm not going to give her a soldering iron.*

From examples in talk 4 and talk 10, it is straightforward to see the ones who gain benefits in the process are "our children" and "her" respectively. In clause 18 of talk 4, "our children" get benefits from the action of teaching given by the actor "we". Likewise, "her" receives the benefit from the actor "I" in clause 4 of talk 10.

#### 4.2. Relational process

As can be seen from figure 4.1, relational process accounts for the highest proportion in total with 47.3%. While material process construes the world of "dynamic", relational

process belongs to the world of “static”. With such a high frequency of relational process, we can see that most speakers are in favor of using definitions or concepts to explain or explicit their speeches. There are three main types of relational process: intensive, possessive and circumstantial. Each type is shown in two modes: attributive and identifying.

In the intensive process, there are intensive attribution and intensive identification. Some clauses of intensive attribution are presented with verb like “*be, get, stay, become, seem*”.

[T1.C1-C6] *The language I'm speaking right now is on its way to becoming the world's universal language, for better or for worse. Let's face it, it's the language of the internet, it's the language of finance, it's the language of air traffic control, of popular music, diplomacy - English is everywhere.*

What emerges from talk 1 is that there is a great number of the verb “is” utilized in talk 1. By using “is” and the five-time repetition, the speaker not only desires to emphasize the imperative role of learning English language but also confirms certainly that it is the language of all fields as a sharp evidence or a detailed explanation as in “*it's the language of the internet, it's the language of finance, it's the language of air traffic control, of popular music, diplomacy - English is everywhere.*” Listeners, therefore, have more beliefs and motivation in their learning English when they are inspired.

[T4.C6-C10] *Before language, we're all sensation. As children, that's how we learn to differentiate ourselves in the world through touch. Everything goes in the mouth, the hands, on the skin. Sensation - it is the way that we first experience love. It's the basis of human connection.*

As can be seen from Talk 4, the presenter is in favour of employing “is” to explain the concept or to give the author’s judgement on

grammar. The structure with “be” not only appears in talk 4 but also occurs in other talks. Indeed, it is an effective way for the speaker to emphasize or give a fact to the audience when he talks about the project that he and his students do together and then encourages his kids by employing the relational process like “*And the kids soon learn that all projects go awry and become at ease with the idea that every step in a project is a step closer to sweet success, or gleeful calamity.*” [T5.C15-C17].

Relational process is also realized through other verbs showing states like: *get, stay, become, seem, etc.*

[T1.C15-C16] *All those things have in common the consonants sitting in the middle like pillars. They stay still, and the vowels dance around the consonants.*

[T6.C1] *In 1965, 7-year-old high school student, Randy Gardner stayed awake for 264 hours.*

[T7.C15-C16] *Don't have sex; you will get pregnant and die*

[T12.C26-C33] *When I was teaching at a middle school, we asked our students to build a robot from a standard technology kit. And I noticed that a lot of them seemed bored. Then a few of them started taking pieces of paper and decorating their robots. And then more of them got into it, and they became more interested in the project. So I started looking for more creative ways to introduce technology to students.*

Relational process is a wonderful tool to describe the state of human or things. The examples of Talk 6 and Talk 7 are an indication of showing the human’s state. Besides, “stay” is also used for things like in example Talk 1. “Seem” and “become” are usually accompanied with the adjectives belonging to the emotions or feelings as in Talk 12.

In addition, possessive subtype of relational process is also expressed in some

talks. This subtype frequently appears with the verb “have”. Actually, there is a popularity and flexibility of presenters in employing “have” in their talks.

[T14.C10] *Different languages **have** different patterns.*

[T12.C25] *So before Flappy Bird Box, I **had** the idea of using creative engineering projects to teach students.*

The last subtype is the circumstance relational process. It is displayed in these following examples.

[T2.C103] *We’re **at the top!***

[T4.C48] *We were **at the beach.***

In relation to the attributive mode, some examples appear in several talks as follows.

[T8.C22] *Homework **is** stressful*

[T10.C62] *We **have** a website*

It is obviously seen from the two above examples, there is only one participant in the attributive clauses. In clause 22 of talk 8, “homework” is the carrier and “stressful” plays a role as an attribute of the clause. Likewise, “we” is the carrier and “a website” is an attribute of clause 62 in talk 10.

Regarding the identifying mode, “one entity is used to identify another” (Halliday, 1994). In talk 4 and talk 3, “it” is known as the “Token” and “the basis of human connection” and “the language of the internet” are “Value”.

[T4.C11] *It’s the basis of human connection.*

[T1.C3] *It’s the language of the internet*

### 4.3. Mental process

Mental process relates to activity of perception, cognition and affection. Four different subtypes of mental process are perceptive, cognitive, desiderative and emotive. Senser and Phenomenon are two main participants. In

TToE, Mental processes are usually employed to express the speaker’s belief, ambition, their expectations and emotions towards educational matters. As clearly shown in Figure 4.1, Mental processes are the third priority of speakers under investigation. Verbs employed most in mental process in TED talks are *want, hear, see, enjoy, know, think, believe, remember, etc.* Some cases are found in TToE to illustrate this process.

[T2.C5-C6] *One: **Believe** in overnight success. You **know** the story, right?*

[T2.C66-C70] *Fourth tip, and that’s really important: **Believe** the fault in someone else’s. I constantly **see** people saying, “Yes, I had this great idea, but no investor had the vision to invest.”*

By using cognitive verbs like “believe”, “know” and perceptive verb like “see” in talk 2, the speaker would like to motivate audience in the journey of reaching the dream and to express his own experiences by giving advice like: “**Believe** in overnight success” and “**Believe** the fault in someone else’s”.

[T7.C2-C6] *I’m a high school student, and today we’re going to talk about sex. It won’t be too scary. Operating on the assumption you’re human, you’ve certainly **heard** of sex.*

[T7.C11-C6] *We **want** our children to grow up to have healthy intimate relationships.*

[T7.C37-C41] *When teens **see** someone like me instead of someone older, they’re quite open to the information I have to offer them. At lunch once, some friends **wanted** to know the difference between hormonal and copper IUDs. So I brought this to the table. Another day, my teacher didn’t **understand** how emergency contraception works.*

In talk 7, there is a diverse usage of verbs that belongs to mental processes. Besides cognitive verbs like “see”, “hear”, “understand”, desiderative verb like “want” is also used. As usual, sensers are frequently human. As can be seen in clauses of mental processes, the sensers

are “you”, “teens”, “some friends” and “my teacher”. Here, in these mentioned processes, when employing these cognitive verbs, speaker wants to describe how students at the age of teens know and feel about sex. Then, the speaker will give some techniques or lessons to teach them about sex education.

Other examples of desiderative subtype are also with *long to*, *decide*, *want*, *plan*, etc. in TToE as follows.

[T9.C11] *But she **longed to** be back in Poland.*

[T2.C40-C41] ***Decide** to settle when growth is guaranteed.*

[T19.C23-C24] *I **wanted** to help the kids understand that the same muscle that they used to **plan** the next goal can also be used to navigate the next block.*

*Enjoy, love, etc.* belonging to emotive subtype mostly used in TED talks are illustrated with these following examples.

[T2.C107-C109] *Life is never about the goals themselves. Life is about the journey. Yes, you should **enjoy** the goals themselves.*

Inserting the emotional element by using emotive verbs like “*enjoy*” in clause 109 of talk 2 contributes to making the distance between speaker and audience closer. Therefore, the talk will easily enter into audience’s mind and create a strong impression on listeners. In addition, the senser in this case is “you”, who senses the process of enjoyment and the phenomenon is “the goal themselves”.

[T16.C1-C2] *So, I teach college students about inequality and race in education, and I **like** to leave my office open to any of my students who might just want to see me to chat.*

It is clear to see that the occurrence of “like” in this case creates the friendly atmosphere. Additionally, it makes listeners feel

the author’s honest inner emotions through his story, therefore, increasing the persuasiveness of the talk. In talk 7, emotive subtype is also found in the following example.

[T7.C26] *I love the Internet.*

#### 4.4. Verbal process

Verbal process involves diverse modes of saying such as asking, offering, commanding, etc. The participant of this process is Sayer. In TToE, *speak*, *say*, *talk* and *tell* are used to express the saying. Verbal process expresses the relationship between ideas constructed in human mind and the ideas enacted in the form of language. Figure 4.1 reveals that verbal process takes only 4.1% in total and they are analyzed in below examples in TToE.

[T1.C106-109] *Second reason: it’s been shown that if you **speak** two languages, dementia is less likely to set in, and that you are probably a better multitasker.*

[T7.C3-C4] *I’m a high school student, and today we’re going to **talk** about sex.*

[T14.C1] *You’re **telling** a friend an amazing story,*

[T20.C17-C18] *But spacecraft measurements **revealed** a different story.*

These above examples show that the speaker rarely focuses on reporting the information by using reported word like “ask” but tends to pay attention to the current information he or she presents. This can express partially that the content he or she conveys contains update information.

#### 4.5. Existential process

Standing between Material process and Relation process, Existential process represents states of being, existing and happening. Some typical verbs are frequently employed Existential process are the verb *be* or *exist*, *occur*. Like verbal process, there is a small number of the

occurrences of existential process identified in TToE, which takes only 3.3% in the data set. Existent is the only participant in this process and usually follows *there is/there are*. The Existential clauses are identified not only with “There is”, “There are” but also with “exist”, “appear”.

These below examples of existential process are found in TToE.

[T1.C10-C15] *Last I heard, **there are** two dozen universities in China right now teaching all in English. English is taking over. And in addition to that, it's been predicted that at the end of the century almost all of the languages that **exist** now. **there are** about 6,000 will no longer be spoken. **There will only be** some hundreds left.*

[T18.C39] *as it would **appear** in nature.*

[T19.C25] *For me, freedom **exists** in the body.*

It is clearly seen that the Existential clauses mainly offer information or to introduce the topic. For instance, to introduce enhancing our opportunities in life, presenter in talk 17 uses Existential clause to mention critical thinking as a useful tool as in “*But **there are** many ways to improve our chances and one particularly effective technique is critical thinking.*”. Additionally, sometimes Existential process contains presenter’s individual ideas as in clause 25 of talk 19 “*For me, freedom **exists** in the body.*”

**4.6. Circumstances**

Besides process and participants mentioned in the previous part, circumstance is also a typical component of the clause found in most talks. There are nine Circumstantial types appearing in the data: Extent, location, manner, matter, role, cause, accompaniment, contingency and angle. All of them occur in TToE and the total number of circumstances identified in TToE is 370 instances. Figure 4.2 will illustrate the occurrence of them in TToE.

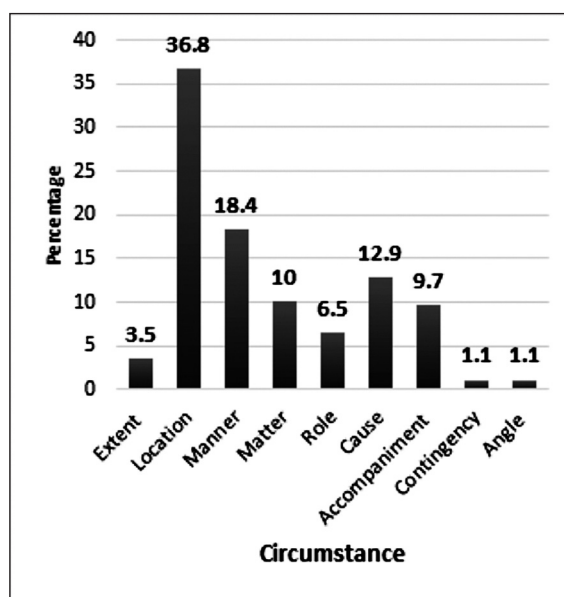


Figure 4.2. Occurrence of Circumstances in TToE

As Figure 4.2 shows, the most surprising aspect of the data is in the instances of Circumstances of Location, which accounts for nearly 40% in total. Circumstances of Manner ranks second with 18.4%. Circumstances of Cause, Matter and Accompaniment account for 12.9%, 10% and 9.7% respectively. However, the rest ones are realized with low rate. In details, Circumstances of Role only takes up 6.5%, leaving the Circumstances of Contingency and Angle to share the same percentage with 1.1% and Circumstances of Extent with 3.5%. Some examples of nine types of Circumstance occurring in TToE are as follows:

In terms of Circumstance of Extent, it is obvious to see that the use of circumstance of extent serves to give the detailed information about the length of time.

[T2.C15] *He has been working on the topic **for 20 years**. (Time)*

[T13.C7] *Well, **in the last few decades**, neuroscientists have made enormous breakthroughs in understanding how our brains work by monitoring them in real time with instruments like MRI and PET scanners. (Time)*

Regarding the Circumstance of Location, the appearance of circumstance of location

contributes to adding more information of the place and time of the events, which can help listeners to figure out the context of the talks or the stories that presenter wants to share or to impart his knowledge.

[T1.C7] *Now, Mandarin Chinese is spoken by more people. (Time)*

[T1.C91] *In the hospital, they have to speak English. (Place)*

As in talk clause 7 of talk 1, many people speak Mandarin Chinese at present but not in the past or in order to emphasize the role of English that is spoken everywhere, the speaker gives an example about speaking English by emphasizing the use of it even in hospital in clause 91 of talk 1.

In relation to Circumstance of Manner, their existence also plays an imperative role in giving concrete information including the quality of the things mentioned in the talk. For instance, in talk 1, “slowly” is employed to show the speed of the speech. By using the comparison with melody and rhythm, audiences can imagine and figure out how elements are. In talk 3, the way of using calculus is also mentioned.

[T1.C80-C95] *Now, they speak English but it's not their native language, they'd rather not speak English and they speak it more **slowly**. (quality)*

[T13.C13] *as they processed the sound, took it apart to understand elements **like melody and rhythm**, and then put it all back together into unified musical experience. (comparison)*

[T3.C18-C19] *But I'm here to say as a professor of mathematics, that very few people actually use calculus **in a conscious, meaningful way** and in their day-to-day lives. (quality)*

By using Circumstance of Matter, speaker can easily claim about events or the topic of his speech, which leads listeners to pay attention to the topic.

[T2.C4] *So I'm here to talk to you today **about five ways how not to follow your dreams**.*

[T2.C107] *Life is **about the journey**.*

In terms of Circumstances of Role, the sign to identify them is the word “as”. In this kind of circumstance, listeners are able to know the role or think about a familiar things or objects like “**feminine**” or “**a CD**” appearing in clause 34 and clause 162 of talk 1.

[T1.C34] *So for example, in French and Spanish the word for table is, for some reason, marked **as feminine**.*

[T1.C162] *There was only so much data on a record, or a cassette, or even that antique object known **as a CD**.*

When it comes to Circumstance of Cause, most cases show the purposes instead of reasons. For example, “**for your life**”, “**for meaning**”, “**for formal contexts**” are the phrases that indicate the purpose of the sayings.

[T1.C34] *No one else has the perfect answers **for your life**.*

[T14.C33-C34] *And because speech also uses mood and intonation **for meaning**, its structure is often more flexible, adapting to the needs of speakers and listeners.*

[T14.C42-C43] *This is important, not only **for formal contexts**, but it also makes communication easier between non-native speakers from different backgrounds.*

In relation to Circumstance of Accompaniment, as it is named, it has the function of showing the appearance of something which plays a role as offering more information for the speech. In detail, in talk 12, by using the phrase “*With the money made from the viral video*”, presenter describes the tools for students to learn in class. Likewise, the example of talk 11 also shares the same function of Circumstance of Accompaniment.

[T11.C57] *These days, students usually know a little bit more than teachers **with the technology**.*

[T12.C21] *With the money made from the viral video, we were able to let students in our classroom all make their own game in a box.*

Regarding Circumstance of Contingency, it is added to show the contrast between clauses in speech. It is expressed clearly by the phrases “*despite my wonderful curiosity*” and “*despite feeling lonely*” in these examples of talk 15 and talk 16.

[T15.C53] *A month into kindergarten, my teacher wrote a page-long memo noting that I was impulsive, had a short attention span, and despite my wonderful curiosity, I was exhausting to work with.*

[T16.C24] *I asked him how he was coping with feeling isolated. And he said that despite feeling lonely, he just threw himself at his work that he built strategies around his grit and his desire to be successful.*

As for Circumstance of Angle, it usually begins with someone’s viewpoints or basing on the foundation of a reliable source. The examples of talk 14 and talk 20 indicate that listeners can realize from what source that speaker bases on thanks to the use of Circumstance of Angle like “*From the point of view of linguistics*” and “*From these lessons from our own solar system*”.

[T14.C9] *From the point of view of linguistics, grammar is a set of patterns for how words are put together to form phrases or clauses, whether spoken or in writing.*

[T20.C23] *From these lessons from our own solar system, we’ve learned that a planet’s atmosphere is crucial to its climate and potential to host life.*

In summary, Relational and Material processes are employed most in TToE, which indicates that TToE mainly involves in giving the information and concepts of many discussed topics in order that audiences can take in what speakers want to share. Mental processes used in TToE express author’s feelings and his attitudes in his story. Although verbal and existential processes account for low percentage in total, they contribute to making the talks become more lively and interesting. Furthermore, speakers use a significant number of Circumstances to add more specific information like when the story happens, where it takes place, how it is judged and from which points of view it is judged in the talks.

## 5. CONCLUSION

Some features in terms of experiential meaning revealed in TToE have been uncovered. Relational process is the typical process used most in TToE, which aims to offer truth, concepts of related issues in each topic and describe the happening events. Although material processes are employed less popularly than Relational processes, activities and events taking place in outer world and the doers who carry them out are exposed vividly in the talks. A variety of Circumstances occur in TToE but Circumstances of Location (time and place) are the most favorable ones that speakers employ. From the detailed analysis of experiential meaning in the light of functional grammar, this study is expected to help researchers, learners of English and those who concern have more information about the linguistic features of language employed in TED talks on education.

**REFERENCES**

1. Brown, G., & Yule, G. *Discourse analysis*, Cambridge University Press, Cambridge, 1983.
2. Chang, Y. J., & Huang, H. T. Exploring TED Talks as a Pedagogical Resource for Oral Presentations: A Corpus-Based Move Analysis. *English Teaching and Learning*, **2015**, 29-62.
3. Cook, G. *Discourse*, Oxford University Press, Oxford, 1989.
4. Drasovean, A., & Tagg, C. Evaluative Language and Its Solidarity-Building Role on TED.com: An Appraisal and Corpus Analysis, **2015**, 1-15.
5. Halliday, M. A. K. *An Introduction to Functional Grammar* (2nd ed.), Edward Arnold (Publishers) Limited, London, 1994.
6. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. *An Introduction to Functional Grammar* (3th ed.), Hodder Arnold, London, 2004.
7. Ratanakul, S. *A Study of Problem-Solution Discourse: Examining TED Talks through the Lens of Move Analysis*, 2017.
8. Uicheng, K., & Crabtree, M. Macro Discourse Markers in TED Talks: How Ideas are Signaled to Listeners. *PASAA*, **2018**, 55, 1-31.



# Biện pháp tu từ trong các bài phát biểu của Tổng thống Donald Trump

Phạm Thị Diệu Quyên<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thị Thu Hiền<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Học viên cao học khóa 20, lớp Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Quy Nhơn

<sup>2</sup>Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 13/07/2019; Ngày nhận đăng: 13/08/2019

## TÓM TẮT

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu các biện pháp tu từ được sử dụng trong các bài phát biểu của Tổng thống Donald Trump. Tác giả đã dùng khung phân tích lý thuyết của McGuigan (2007). Phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính đều được sử dụng để phân tích dữ liệu. Mục đích của nghiên cứu là tìm ra tần suất xuất hiện của các biện pháp tu từ được dùng trong 5 bài phát biểu của Tổng thống Donald Trump trong hai năm đầu của nhiệm kỳ tổng thống từ 2017 đến 2019, từ đó khái quát cách sử dụng của các biện pháp tu từ được áp dụng trong thể loại này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các bài phát biểu trong dữ liệu sử dụng 16 biện pháp tu từ trong cả bốn nhóm. Nhóm chiến lược, Trump dùng phép ẩn dụ, cường điệu, tương phản, so sánh và câu hỏi tu từ. Nhóm cấu tạo, Trump dùng phép lặp từ cuối hay các từ trong một câu ở đầu câu kế tiếp, liệt kê, song hành và phân đề. Nhóm phong cách, Trump dùng phép tính ngữ, hoán dụ, lặp liên từ và đảo từ. Nhóm phân tích đọc, Trump dùng phép lặp đầu/ cuối/ đầu-cuối, nhân cách hóa và câu đặng lập. Thử ví là nhóm phong cách được sử dụng nhiều hơn so với ba nhóm còn lại, với sự vượt trội của phép tính ngữ.

**Từ khóa:** Tổng thống Donald Trump, các biện pháp tu từ, bài phát biểu.

---

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: phamthidieuquyen@qnu.edu.vn

# Rhetorical devices in President Donald Trump's speeches

Pham Thi Dieu Quyen<sup>1,\*</sup>, Nguyen Thi Thu Hien<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Graduate student, course 20, English Linguistics, Quy Nhon University

<sup>2</sup>Department of Foreign Languages, Quy Nhon University

Received: 13/07/2019; Accepted: 13/08/2019

## ABSTRACT

This is a study of rhetorical devices (RDs) in President Donald Trump (PDT)'s speeches. The analytical framework of the study is adapted from the theory of RDs by McGuigan (2007). Both qualitative and quantitative methods are used to analyze the data. The aim of the study is to work out the frequency of occurrence of RDs in five PDT's speeches in the first two years of presidency from 2017 to 2019 and then to discuss the underlying usage patterns of these RDs. The findings show that there are 16 RDs in all four groups being employed in PDT's speeches. Regarding Strategy RDs, Trump frequently used metaphor, hyperbole, antithesis, simile, and rhetorical question. With regard to Organization RDs, Trump utilized anadiplosis/conduplicatio, enumeration, parallelism, and antanagoge. Considering Style RDs, Trump tended to apply epithet, synecdoche/metonymy, polysyndeton, and hyperbaton. In terms of Analysis of Reading RDs, Trump was more likely to employ anaphora/epistrophe/symploce, personification, and parataxis. Another interesting finding found in the study is that in comparison with the other three groups of devices, Trump had a strong tendency towards Style RDs which are preferred with the predominance of epithet.

**Keywords:** *President Donald Trump, rhetorical devices, speeches.*

## 1. INTRODUCTION

For years, political rhetoric has been of great interest to many scholars and researchers all over the world. As a matter of fact, language is one of the most useful instruments of persuasion. To convince the targeted audience as well as to establish power in politics; therefore, suitable linguistic choices are employed in political speeches. What's more, adding rhetorical devices in a speech is of great importance for political leaders to convey their arguments upon the audience or to attain any political concerns.

In the field of discourse analysis, there is a range of scholars who have analyzed the language

of politicians using different approaches such as Appraisal, Systemic Functional Grammar, or Pragmatics. To illustrate, Simon-Vandenberg (2008) made a linguistic study of Appraisal in Hillary Clinton's political speeches in comparison with Barack Obama's political speeches. Additionally, Nguyễn Thị Thu Hiền (2016) investigated the interpersonal function in English press commentaries from functional grammar and evaluation theory. In addition, Butkovic' (2016) conducted an analysis on the rhetoric of American politicians in terms of pragmatics and linguistics. However, there are not many studies of RDs that have been carried out on political speeches. This is because the

---

\*Corresponding author:

Email: phamthidieuquyen@qnu.edu.vn

audiences only often focus on the contents that speakers are saying more than the skills or techniques that they use in a speech to make the audiences assent.

Donald Trump, as the 45<sup>th</sup> President of United States, has made a wide range of various speeches during his political career. Most of them have always created both huge influence and strong impression on the audience. By observing his speeches, thus, readers can acquire both the ways and the skills he uses in his speeches. Moreover, in order to provide an understanding of how rhetorical devices are employed to persuade people, the researchers have decided to conduct a study of “*Rhetorical Devices in President Donald Trump’s speeches*” aiming at identifying, analyzing and categorizing the RDs of the political speeches made by PDT during the first two years of presidency.

## 2. RHETORICAL DEVICES AND THEIR CLASSIFICATION

According to Harris (2013), RDs are aids for writing or speaking. Those who are good at using RDs will create an emphasis and effectiveness to their writing or speaking. Additionally, Taping, Juniardi, and Utomo (2017) states RDs are dependent on figurative language to express things that cannot be presented in a realistic way. It is clear that the concept of RDs has various meanings. However, the easiest one to understand is that rhetorical device is defined as the ability to write correctly and in a manner calculated to interest the readers.

According to Bazernam (1988), the basic function of rhetoric is the use of words by human agents to form attitudes or to induce actions in other human agents. Additionally, in a broad sense, nearly all RDs can be viewed as a way of helping to persuade. By improving style, entertaining the reader, and organizing thoughts, RDs can make an argument stronger and more convincing (McGuigan, 2007).

In terms of classification of RDs, many theoreticians including Galperin (1977), Taylor

(1981), Little (1985), Lyons (1995), Thomas and Wareing (2004), and McGuigan (2007) keep discussing about RDs in their own ways. However, this study is primarily derived from the one suggested by McGuigan (2007). McGuigan’s classification mentions four main groups, including *RDs helping with Strategy*, *RDs helping with Organization*, *RDs helping with Style*, and *RDs helping with Analysis of Reading*. Then they are broken down into 33 most useful RDs. They can be summarized as follows:

**RDs helping with Strategy** are considered as the walls and foundation of an essay (McGuigan, 2007). Many of the devices in this group are viewed as transitional tools to help move continuously from one idea to another. Additionally, others help present the evidence or information as strongly as possible. In addition, there are still others helping link the ideas together, making them cohesive and intentional.

**RDs helping with Organization** covers 8 basic devices for creating more balanced and readable structures as well as forms of repetition of key words. As a result, it helps to focus the readers’ attention on them, to guide the readers from one idea to the next by aiming directly at the key point of the discussion, and thus help readers or listeners easily understand the ideas as a whole.

**RDs helping with Style** are considered as “the decoration, much like the paint, the wallpaper, and the furniture one might place in a house” (McGuigan, 2007). In other words, the style will say a lot about authors’ personality and will also reveal authors’ attitude toward the subject and authors’ attitude toward the readers or listeners. Poor style might make the readers/listeners almost impossible to understand.

**RDs that helping with Analysis of Reading** are considered as effective devices to investigate the rhetorical choices speakers and writers make and examine how they use language to construct meanings. The purposes of using a variety of techniques in this group are to understand the central ideas and key supporting details.

3. METHODOLOGY

The data for this study are five PDT’s speeches chosen from the official website: <https://www.whitehouse.gov>. What’s more, the speeches are of various lengths, ranging from 1450 words up to nearly 6000. Therefore, the length of five speeches has the total number of over 21,000 words.

The method of the study was a combination of both quantitative and qualitative methods for an in-depth analysis of the research topic.

More specifically, after being collected, all five speeches were encoded from T1 to T5 and so were the sentences from S1 to Sn. Then, the researchers identified the rhetorical devices used in five speeches and classified them into different groups. Next, the extracted data were quantitatively analyzed to work out the occurrence frequencies of RDs. Then all examples were qualitatively analyzed to reveal the function of these RDs in the data. Finally, these devices were compared and contrasted in terms of frequency in order to draw conclusions of the study.

4. FINDINGS AND DISCUSSION

The analysis of the study indicates that there are four main groups employed in five PDT’s speeches, including RDs helped with Strategy, with Organization, with Style, and with Analysis of Reading. The distribution of these main groups of RDs is calculated and then their frequency can be seen in Figure 1.

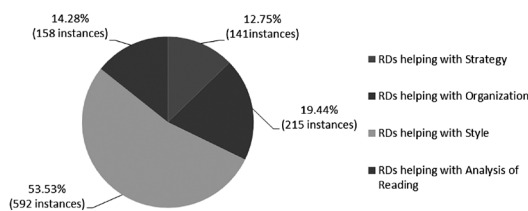


Figure 1. The distribution of groups of RDs

As shown in Figure 1, with the percentage of 53.53%, RDs helping with Style become the most frequently used category. Ranking

the second are RDs helping with Organization, taking up 19.44% with 215 instances, followed by RDs helping with Analysis of Reading and RDs helping with Strategy with the proportions of 14.28% and 12.75% respectively. The following discussions of each category of the RDs will express more clearly below.

4.1. The RDs helping with Style in PDT’s speeches

In terms of RDs helping with Style, the quantitative analysis indicates that there are four different types of RDs, including epithet, synecdoche/metonymy, polysyndeton, and hyperbaton employed by President Donald Trump. These results are summarized in Figure 2.

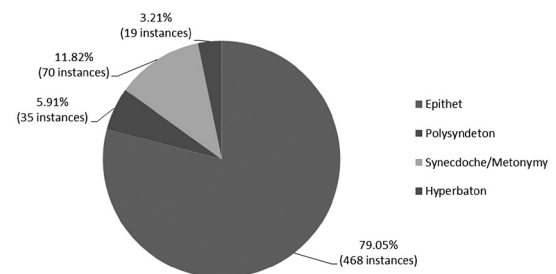


Figure 2. The distribution of subtypes of RDs helping with Style

At first glance, epithet has the highest percentage (79.05%) at a total of 468 instances, which is more than 65% far higher than synecdoche/metonymy with 11.82%. Polysyndeton and hyperbaton constitute a tiny fraction in total with 5.91% and 3.21% respectively. This category is discussed in greater detail below.

4.1.1. Epithet

Epithet is a rhetorical device that uses an adjective related to the noun. The analysis shows that there are three subtypes of the epithet under investigation namely Simple epithet, Compound epithet, and String of epithet. For examples:

+ Simple epithets

[T2.S193] *Today, if we do not invest ourselves, our hearts, and our minds in our nations, if we will not build strong families, safe*

*communities, and healthy societies for ourselves, no one can do it for us.*

(Producing a positive attitude)

[T3.S226] *Crucially, our plan closes the terrible loopholes exploited by criminals and terrorists to enter our country, and it finally ends the horrible and dangerous practice of catch and release.*

(Producing a negative attitude)

+ Compound epithets in the form of hyphen between two words.

[T4.S103] *While the United States and many other nations play by the rules, these countries use government-run industrial planning and state-owned enterprises to rig the system in their favor.*

(The formula is: *Noun-past participle*)

[T4.S21] *This is great news for our citizens and for peace-loving people everywhere.*

(The formula is: *Noun-present participle*)

+ String of epithets with alliteration.

[T5.S128] *This is a smart, strategic, see-through steel barrier - not just a simple concrete wall.*

#### 4.1.2. Synecdoche/Metonymy

Synecdoche and Metonymy are two very closely related devices. They are concerned about using a part of something, or something closely related, to refer to a larger whole. It is revealed that synecdoche/metonymy ranks the second most frequent type of Style RDs employed in PDT's speeches with 70 instances, nearly 400 instances smaller than epithet.

##### 4.1.2.1. Synecdoche

+ Synecdoche as a part representing the whole:

[T3.S186] *I want you to know that 320 million hearts are right now breaking for you.*

In example [T3.S186], "*hearts*" is used to

refer to American citizens who were present at Trump's State of the Union address.

+ Synecdoche as the whole representing one of its parts:

[T2.S19] *Rogue regimes represented in this body not only support terrorists but threaten other nations and their own people with the most destructive weapons known to humanity.*

The word "*body*" refers to the whole physical structure that forms a person. In this case, PDT makes the audience understand that "*body*" represents an international organization named the United Nations.

##### 4.1.2.2. Metonymy

Metonymy is a device in which the actual object is replaced with something closely related to. Here are some examples of metonymy:

[T3.S361-S364] *They work in every trade. They sacrifice to raise a family. They care for our children at home. They defend our flag abroad.*

The word "*flag*" is considered as a strong symbol of a country. In this case, Trump employed the word "*flag*" to stand for the United States of America.

Another way of expressing metonymy in PDT's speeches is the relations of correspondence of particular parts of the body with particular actions, as in [T3.S162]:

[T3.S162] *And we will do it with American heart, and American hands, and American grit.*

Additionally, one more instance of metonymy that is found in PDT's speeches is "*Washington*", as in [T1.S14]:

[T1.S14] *Washington flourished - but the people did not share in its wealth.*

This word is the concrete substitution for "the federal government of the United States".

##### 4.1.3. Polysyndeton

Polysyndeton is a rhetorical device which puts a conjunction between each word, phrase,

or clause. The puposes of using polysyndeton are to emphasize the ideas that the conjunctions connect and create rhythm in the speech, thus making it more expressive and emotional. The examples are presented as follows:

[T3.S8] *We have endured floods and fires and storms.*

(Conjunction “and” listed twice)

[T5.S71] *When I saw Alice’s beautiful family greet her at the prison gates, hugging and kissing and crying and laughing, I knew I did the right thing.*

(Conjunction “and” listed three times)

[T3.S379] *And our nation will forever be safe and strong and proud and mighty and free.*

(Conjunction “and” listed four times)

[T1.S55] *We will build new roads, and highways, and bridges, and airports, and tunnels, and railways all across our wonderful nation.*

(Conjunction “and” listed five times)

#### 4.1.4. Hyperbaton

Hyperbaton is a device in which the words in the sentence are arranged in unexpected order, thus emphasizing them. One of the common ways to use hyperbaton in the data is to put an adjective after the noun it modifies rather than before it.

[T5.S191] *And let us reaffirm a fundamental truth: All children - born and unborn - are made in the holy image of God.*

Instead of using “all born and unborn children”, PDT put adjectives “born and unborn” in the unusual place, emphasizing a culture that cherishes innocent life to the audience.

Additionally, hyperbaton is identified in the case of displacing a word to the end or beginning of the sentence, as seen in [T2.S73]:

[T2.S73] *We must uphold respect for law, respect for borders, and respect for on culture,*

*and the peaceful engagement these allow.*

“The peaceful engagement” in [T2.S73] receives emphasis because the phrase is placed both out of proper sequence (which would be “these allow the peaceful engagement”) and at the beginning of clause.

With regard to RDs helping with Style, it is obvious that epithet takes an overwhelming dominance whereas synecdoche/metonymy, polysyndeton, and hyperbaton are much less commonly used. It is because epithet is a device that depends on the emphasizing of the emotive meanings. In other words, Trump used a great range in the number of adjectives in PDT’s speeches to support in the description of the current condition of the world in general and that of America in particular, thus bringing a sense of life and then arouse the feelings of the audience. However, the complexity of orders in words or grammatical structures is taken into consideration for using hyperbaton.

#### 4.2. The RDs helping with Organization in PDT’s speeches

The study reveals that there are five types of RDs helping with Organization used in PDT’s speeches, namely parallelism, anadiplosis/conduplicatio, enumeratio, and antanagoge.

Figure 3 below provides the detailed data on their occurrence frequencies.

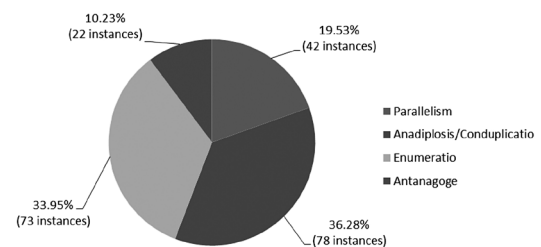


Figure 3. The distribution of subtypes of RDs helping with Organization

As shown in Figure 3, taking up 36.28% of the whole corpus, anadiplosis/conduplicatio is obviously the most prominent with 78 instances. Enumeratio ranks second at a proportion of 33.95%, nearly twice bigger

than the corresponding proportion of parallelism (19.53%.) Antanagoge accounts for the remaining 10.23%, making it the least frequent type of Organization RDs.

#### 4.2.1. Anadiplosis/Conduplicatio

Anadiplosis and Conduplicatio are considered as two forms of repetition that can help supply connection, continuity, and focus, as well as a smoothness of flow to the ideas. Conduplicatio takes the vast majority with 52 instances (66.67%), 26 instances more than anadiplosis (33.33%).

##### 4.2.1.1. Anadiplosis

Anadiplosis occurs when the last word of a sentence or phrase is repeated at or very near the beginning of the next sentence or phrase. For examples:

[T4.S151-S152] *That is one reason the United States will not participate in the new Global Compact on Migration. Migration should not be governed by an international body unaccountable to our own citizens.*

In [T4.S151-S152], “migration” is repeated at the beginning of the next sentence.

[T5.S32] *In just over two years since the election, we have launched an unprecedented economic boom - a boom that has rarely been seen before.*

In [T5.S32], by repeating “boom” at very near the beginning of the next sentence, Trump wanted to emphasize a miraculous recovery of American economy in the past two years.

##### 4.2.1.2. Conduplicatio

Conduplicatio occurs when the key word from anywhere in one sentence or phrase is repeated at or very near the beginning of the next sentence or phrase, as in [T3.S354-S356].

[T3.S354-S356] *Atop the dome of this Capitol stands the Statue of Freedom. She stands tall and dignified among the monuments to our ancestors who fought, and lived, and died*

*to protect her. Monuments to Washington, and Jefferson, and Lincoln, and King.*

By repeating “monuments” at the beginning of the next sentence in combination with polysyndeton, the president made an attempt to remind the audience to remember the noble sacrifice of the ancestors for the country and then evoke a sense of patriotism.

[T4.S201-S202] *We believe in self-government and the rule of law. And we prize the culture that sustains our liberty - a culture built on strong families, deep faith, and fierce independence.*

In [T4.S201-S202], Trump could have chosen to discuss about “culture” at very near the beginning of the subsequent clause or sentence, thereby immediately making clear the subject of continued discussion.

#### 4.2.2. Enumeratio

Enumeratio is the act of supplying a list of details about something. For example:

[T1.S82] *Your voice, your hopes, and your dreams will define our American destiny.*

In the example above, it is obvious that PDT employed commas to separate items in enumeration.

Another use of enumeratio is the appearance of the word “including”, which contains something as part of a whole, making it easy to convey the meanings of the utterance.

[T2.S142] *The United States continues to lead the world in humanitarian assistance, including famine prevention and relief in South Sudan, Somalia, and northern Nigeria and Yemen.*

Additionally, enumeratio is also found in the case of prepositional repetition in a sequence.

[T5.S289] *This is the time to rekindle the bonds of love and loyalty and memory that link us together as citizens, as neighbors, as patriots.*

Besides, enumeration is identified in terms of listing two or more paragraphs in the speeches.

[T4.S191-S193] *There is India, a free society over a billion people, successfully lifting countless millions out of poverty and into the middle class.*

*There is Saudi Arabia, where King Salman and the Crown Prince are pursuing bold new reforms.*

*There is Israel, proudly celebrating its 70th anniversary as a thriving democracy in the Holy Land.*

#### 4.2.3. Parallelism

Parallelism is the presentation of two or more equally important ideas by putting each of them into the same grammatical structure. Following are examples of these possibilities.

[T2.S192] *Patriotism led the Poles to die to save Poland, the French to fight for a free France, and the Brits to stand strong for Britain.*

In [T2.S192], parallelism is identified by the element of parallel objects in combination with alliteration (p, f, b, and s).

Parallelism of an entire sentence is also applied in the extracted data with the aim at creating rhythm.

[T4.S203] *We celebrate our heroes, we treasure our traditions, and above all, we love our country.*

In [T4.S203], elements in a sentence are grammatically matched to express similar ideas, thus lend the utterance an effect of balance.

Moreover, parallelism of two or more than two sentences is applied under investigation.

[T1.S21] *This is your day. This is your celebration.*

[T5.S284-S286] *We do the incredible. We defy the impossible. We conquer the unknown.*

It is noted that sentences in example [T1.S21] are constructed by parallelism of two sentences whereas three short sentences in example [T5.S284-S286] make a parallelism.

#### 4.2.4. Antanagoge

Antanagoge is a way of placing a positive point next to a negative point to lessen the impact of the negative one. With such a function, Trump could express strong emotion to the audience and then call for attention from the listeners.

[T2.S152] *The United States bears an unfair cost burden, but, to be fair, if it could actually accomplish all of its stated goals, especially the goal of peace, this investment would easily be well worth it.*

In [T2.S152], by pointing out the United Nations' peace target as a positive point, Trump reduced the level of the United States' payment.

Besides, in some cases, antanagoge is employed in combination with anaphora, the repetition of the initial words, phrases or clauses.

[T1.S6] *We will face challenges. We will confront hardships. But we will get the job done.*

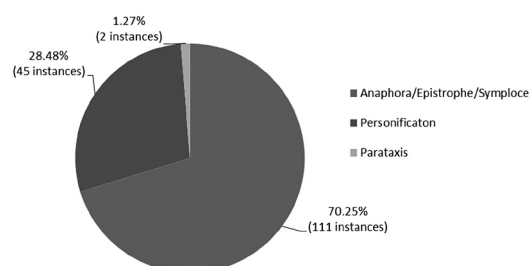
By skillfully employing antanagoge in combination with repeating "we will" in [T1.S6], Trump made the audience reduce their feeling of anxiety about the difficulties and challenges that Americans have faced and will face.

Regarding RDs helping with Organization, it can be seen that anadiplosis/conducuplicatio is dominant with the highest rate, followed by enumeration, parallelism, and antanagoge respectively. Perhaps word repetitions are very apparent and have a beautiful sound; therefore, Trump employed these forms of repetition as an effective way of putting focus on the key ideas to help the audience follow the continuity of his thoughts more easily.

#### 4.3. The RDs helping with Analysis of Reading in PDT's speeches

Regarding the RDs helping with Analysis of Reading, the analysis reveals that there are three types of RDs being employed in PDT's speeches. They are anaphora/epistrophe/symploce, personification, and parataxis. The data on their frequencies of occurrence is illustrated in Figure 4.





**Figure 4.** The distribution of subtypes of RDs helping with Analysis of Reading

Figure 4 unfolds that taking up 70.25%, anaphora/epistrophe/symploce ranks the first, which is over two times bigger than the proportion of personification with 28.48% - the runner-up. Parataxis accounts for the remaining 1.27%, making it the least frequently used type of the RDs helping with Analysis of Reading. This category is examined in further detail.

#### 4.3.1. Anaphora/Epistrophe/Symploce

The term chosen for Anaphora/Epistrophe/Symploce is restatement. Therefore, the purposes of using this device are to emphasize an idea, clarify a term, and even enhance the stylistic quality of the prose.

##### 4.3.1.1. Anaphora

Anaphora is a rhetorical device in which the same word or phrase is repeated at the beginning of successive phrases, clauses or sentences. In the extracted data, anaphora is found with 89 instances, accounting for the highest percentage in comparison with epistrophe and symploce. Firstly, anaphora is explored by words repeated twice, as in [T4.S19-S20]:

[T4.S19-S20] We are standing up for America and for the American people. And we are also standing up for the world.

Secondly, anaphora with words repeated three times is found with 23 instances, nearly 30 instances lower than anaphora with words repeated twice. For example:

[T2.S47] In America, the people govern, the people rule, and the people are sovereign.

Thirdly, there are 10 instances of anaphora

with words repeated four times employed in the extracted data. For instance:

[T1.S51-S54] We will bring back our jobs. We will bring back our borders. We will bring back our wealth. And we will bring back our dreams.

Finally, anaphora with words repeated five times or over is also found with a small number of instances (only 4 instances) under examination.

[T1.S84-S88] Together, we will make America strong again. We will make America wealthy again. We will make America proud again. We will make America safe again. And, Yes, together, we will make America great again.

##### 4.3.1.2. Epistrophe

Epistrophe is a rhetorical device in which the same word or phrase is repeated at the end of successive phrases, clauses or sentences. There are only 16 instances of epistrophe identified in PDT's speeches. The purpose of using epistrophe is to emphasize and to attract the attention of the audience. Following are some clear illustrations:

[T4. S131-132] OPEC and OPEC nations, are, as usual, ripping off the rest of the world, and I don't like it. Nobody should like it.

(Epistrophe with final words repeated twice)

[T3. S85] If you work hard, if you believe in yourself, if you believe in America, then you can dream anything, you can be anything, and together, we can achieve absolutely anything.

(Epistrophe with final words repeated three times)

##### 4.3.1.3. Symploce

Symploce is a rhetorical device that combines both Anaphora and Epistrophe by repeating words or phrases at the beginning and at the ending of phrases, clauses, or sentences. Here are some clear illustrations of such mixtures:

+ Symploce as word repetition.

[T1.S66] There should be no fear - we are protected, and we will always be protected.

+ Symploce as compound variation repeated three times.

[T4.S214-S216] *When we do, we will find new avenues for cooperation unfolding before us. We will find new passion for peacemaking rising within us. We will find new purpose, new resolve, and new spirit flourishing all around us, and making this a more beautiful world in which to live.*

+ Symploce as compound variation repeated four times.

[T3.S36-S39] *If there is a mountain, we climb it. If there is a frontier, we cross it. If there's a challenge, we tame it. If there's an opportunity, we seize it.*

#### 4.3.2. Personification

Personification is a device that gives human attributes to an animal, an object, or an abstract concept. Below are some examples of Personification identified:

[T1.S63] *The Bible tells us, "how good and pleasant it is when God's people live together in unity."*

[T3.S258] *In that moment, Ryan said he felt God speak to him: "You will do it, because you can."*

[T4.S111] *America will never apologize for protecting its citizens.*

In the above examples, it is obvious that reporting verbs such as *apologize, speak, tell* are employed as personifications with 10 out of its 33 instances of verbs.

Furthermore, there are 12 instances of verbs in “-ing” form used to depict the states and activities of human namely *asking, supporting, working, fighting, ripping off*,... For examples:

[T2.S203] *History is asking us whether we are up to the task.*

[T4.131] *OPEC and OPEC nations, are, as usual, ripping off the rest of the world, and I don't like it.*

In [T2.S203], history is an abstract concept. By giving human characteristics to this word, it is likely that history can communicate with people.

Noun, another form of speech, is also applied along with verbs of personification, but there are only 7 instances out of 45 instances in total being identified. For examples:

[T2.S87] *The United States has great strength and patience, but if it is forced to defend itself or its allies, we will have no choice but to totally destroy North Korea.*

[T4.S166] *The United States is the world's largest giver in the world, by far, of foreign aid.*

Additionally, adjective is considered as a word-form of personification due to the fact that the adjective stands for the qualities of people, as in [T3.S192]:

[T3.S192] *The United States is a compassionate nation.*

In example [T3.S192], Trump gives the description that the United States is like human who has ability to take the perspective of and feel the emotions of another person.

#### 4.3.3. Parataxis

Parataxis is a device that lists a series of clauses without conjunctions. There are only 2 instances appearing in the extracted data. Here are the instances of parataxis:

[T3.S295] *In the past, we have foolishly released hundreds and hundreds of dangerous terrorists, only to meet them again on the battlefield - including the ISIS leader, al-Baghdadi, who we captured, who we had, who we released.*

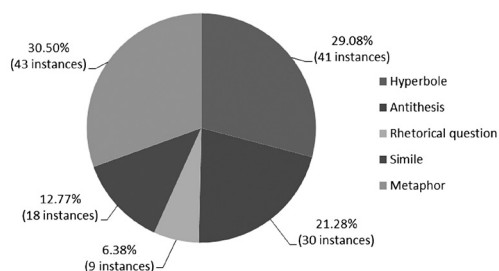
[T3.S298-S299] *I am asking Congress to ensure that, in the fight against ISIS and al Qaeda, we continue to have all necessary power to detain terrorists, wherever we chase them down, wherever we find them. And in many cases, for them, it will now be Guantanamo Bay.*

What is worth noting here is that parataxis is employed in combination between asyndeton and anaphora. To be more specific, in example [T3.S295], the mixture of asyndeton and anaphora is repeated twice whereas that of asyndeton and anaphora is repeated three times in example [T3.S298-S299]. Additionally, the clauses are juxtaposed without any coordinating or subordinating conjunctions, creating the cases of parataxis and thus explaining one another like a single idea.

With regard to RDs helping with Analysis of Reading, it is interesting that PDT has a strong tendency to use a majority of anaphora/epistrophe/symploce in comparison with frequencies of occurrence of other two devices, namely personification and parataxis. This might be because the minor group of anaphora/epistrophe/symploce has the capacity of creating a strong effect of rhythm, maintaining focus, and thus attract the audience’s attention. Besides, the results also reveal the negligible presence of parataxis in use. It means that the lack of conjunctions in parataxis can make longer sentences difficult to understand.

**4.4. The RDs helping with Strategy in PDT’s speeches**

It is shown in the analysis that there are five types of strategy RDs in use, namely hyperbole, antithesis, rhetorical question, simile, and metaphor. Figure 5 illustrates their frequencies of occurrence.



**Figure 5.** The distribution of subtypes of RDs helping with Strategy

A glance at Figure 5 provided reveals that accounting for 30.50%, metaphor takes the lead

among the five subtypes of strategy RDs in the data. Hyperbole and antithesis follow behind at 29.08% and 21.28% respectively. Interestingly, rhetorical question is the least frequent type with 6.38%, which is preceded by simile making up 12.77% of the corpus. The following sections clarify this point in more details.

**4.4.1. Metaphor**

A metaphor is a device that speaks of one thing as though it actually were another. By putting ideas into metaphors, PDT provokes vivid pictures in hearers’ mind and hence gain people’s attention. Specifically, Trump metaphorically employed the word “heart” in his speeches with the aim at arousing strong emotions of the audience, as in [T4.S205]:

[T4.S205] *The passion that burns in the hearts of patriots and the souls of nations has inspired reform and revolution, sacrifice and selflessness, scientific breakthroughs, and magnificent works of art.*

Obviously, Trump employed “heart” in example [T4.S205] to highlight benefits of patriotism over globalism at the United Nations General Assembly.

In addition, the image “blood” refers to the noble sacrifice of the patriots in the past. It is considered as a metaphorical expression to depict the United States’ reunion only in sacrifice. Following is an example of this possibility.

[T5.S271] *... all of it is possible thanks to the blood and tears and courage and vision of the Americans who came before.*

Another way of expressing metaphor is by stating one object which actually refers to another object. Donald Trump used the word “journey” to support him to employ metaphor in his speech.

[T3.S110] *And I will not stop until our veterans are properly taken care of, which has been my promise to them from the very beginning of this great journey.*

Here, PDT states the word “*journey*” which does not mean literally. In fact, it does not mention to the act of travelling from place to place; instead, it refers to the mission of peacekeeping.

Additionally, metaphor based on the similarity of color proves to be a very effective way in PDT’s speeches. For example:

[T5.S288] *This is the time to search for the tallest summit and set our sights on the brightest star.*

Here, Donald Trump employed the word “*bright*” in the form of adjective. Literally, “*bright*” means full of light to things or clever to persons. It can be seen that such metaphorical expression is largely adopted to indicate hope for success and happiness in the future.

Furthermore, a number of verbs are metaphorically employed in PDT’s speeches. Some typical examples are illustrated as follows:

[T3.S186] *I want you to know that 320 million hearts are right now breaking for you.*

In [T3.S186], “*breaking*” means being damaged or separated into parts or fragments. In this case, PDT wanted to show presenters’ deep sorrow towards two families whose precious girls were brutally murdered.

#### 4.4.2. Hyperbole

In terms of Strategy RDs, hyperbole ranks the second most frequent type with 41 cases. PDT employed hyperbole in his speeches with the aim at exaggerating something, thereby emphasizing the ideas being talked about.

In PDT’s speeches, repetitions of indefinite number (*the millions upon millions of, billions and billions of, thousands and thousands and thousands of, countless millions out of, and countless*) were employed as hyperboles to exaggerate his points. For examples:

[T2.S131] *The United States is a compassionate nation and has spent billions and billions of dollars in helping to support this effort.*

[T5.S107] *Year after year, countless Americans are murdered by criminal illegal aliens.*

Furthermore, the contribution of comparison structure is also considered as a way of pointing out hyperbole in the extracted data.

[T4.S9] *America’s economy is booming like never before.*

Similarly, hyperbole in terms of emphasizing a sense of a great scale is also employed in all 5 speeches, as in the following examples below:

[T2.S18] *Terrorists and extremists have gathered strength and spread to every region of the planet.*

[T3.S357] *Memorials to the heroes of Yorktown and Saratoga; to young Americans who shed their blood on the shores of Normandy and the fields beyond; and others, who went down in the waters of the Pacific and the skies all over Asia.*

In examples [T2.S18], [T3.S357], and [T4.S61], PDT made an attempt to evoke the strong description of the exaggeration of “worldwide”.

#### 4.4.3. Antithesis

Antithesis is built by contrasting any of the different parts of a statement to bring out a contrast in ideas.

Firstly, by using two adjective pairs of gradable antonyms namely “*near - far*” and “*small - large*”, PDT wanted to emphasize the scale of engagement of all Americans into his policy no matter where they come from.

[T1.S81] *So to all Americans, in every city near and far, small and large, from mountain to mountain, and from ocean to ocean, hear these words.*

Secondly, antithesis also is found in the form of pairs of verbs which convey opposite meanings.

[T1.S75-S76] *We will not fail. Our country will thrive and prosper again.*

[T2.S22-S23] *To put it simply, we meet at a time of both of immense promise and great peril. It is entirely up to us whether we lift the world to new heights, or let it fall into a valley of disrepair.*

In two example mentioned above, “*lift to*” and “*fall into*” or “*fail*” and “*thrive*”/ “*prosper*” are two pairs of binary antonyms.

Thirdly, antithesis in the form of pairs of nouns is explored in the extracted data. PDT employed a pair of nouns “*catch - release*” as converses to make the audience better understand his point of views, as in [T3.S226]:

[T3.S226] *Crucially, our plan closes the terrible loopholes exploited by criminals and terrorists to enter our country, and it finally ends the horrible and dangerous practice of catch and release.*

Additionally, by using the prepositions “*from ... to*” repeated three times along with three pairs of contrasting abstract concepts namely “*welfare - work*”, “*dependence - independence*”, “*poverty - prosperity*”, Trump made his statement clear on what he takes the steps to help millions of Americans regain their independence and improve their living condition. Following is a typical example:

[T3.S166] *We can lift our citizens from welfare to work, from dependence to independence, and from poverty to prosperity.*

#### 4.4.4. Simile

A simile is defined as a rhetorical device in which the writer compares two unlike things through the use of connective words. Below are some examples of simile:

[T5.S101] *Smugglers use migrant children as human pawns to exploit our laws and gain access to our country.*

Here, Trump compares “*migrant children*” to “*human pawns*”. By employing simile “*as*” in the speeches, Trump helps the audience to relate meanings by forming certain aspects of the compared objects and thus impress the audience

and stimulate their empathy.

Another point to note is that the connective word “*like*” and an “*as...as*” construction are also easily recognized, but in a smaller number of instances Here are some examples of such cases:

[T1.S31] *But for too many of our citizens, a different reality exists: Mothers and children trapped in poverty in our inner cities; rusted-out factories scattered like tombstones across the landscape of our nation;...*

[T4.S188] *The dreams that fill this hall today are as diverse as the people who have stood at this podium, and as varied as the countries represented right here in this body are.*

#### 4.4.5. Rhetorical question

A rhetorical question is a question whose answer is obvious or implied. There are only 9 rhetorical questions found out of 1200 sentences. For examples:

[T2.196-198] *Are we still patriots? Do we love our nations enough to protect their sovereignty and to take ownership of their futures? Do we revere them enough to defend their interests, preserve their cultures, and ensure a peaceful world for their citizens?*

Here, PDT employed the first plural personal pronoun “*we*” in Yes-No questions with Auxiliary verbs to establish the relationship between him and the audience and to strongly emphasize the need for patriotism and national sovereignty from people all over the world.

Furthermore, the study reveals that Yes-No questions with Modal verbs were employed to produce an effect on the attitude of the audience by putting the questions in the form of an alternative one with two options, as in the following illustrations:

[T2.S113-S114] *Will they continue down the path of poverty, bloodshed, and terror? Or will the Iranian people return to the nation's proud roots as a center of civilization, culture, and wealth where their people can be happy and prosperous once again?*

Additionally, PDT used Wh-questions in his speeches to effectively create persuasion in making the audience take part in the action and finding the way how to solve the issues as in the following example:

[T5.277-278] *What will we do with this moment? How will we be remembered?*

Considering RDs helping with Strategy, metaphor has a fairly high frequency of occurrence while other devices' low frequency (hyperbole, antithesis, simile, and rhetorical question) varies considerably. The reason may lie in the fact that metaphors can function as a powerful instrument of inspiration, bringing about multiple effects. By employing metaphors in his speeches, Trump provokes vivid images in listeners' mind and helps to express ideas in a more creative way. On the other hand, the reason for the rare frequency of rhetorical questions may lie in the characteristics of the genre. The purpose of political speeches is to give information to the listeners, so that they understand these ideas mainly from which they will take necessary actions.

## 5. CONCLUSION

To summarize, there are four main categories of RDs being employed in PDT's speeches, including RDs helping with Strategy, with Organization, with Style, and with Analysis of Reading. Out of these four groups, RDs helping with Style become the most frequently used category. Ranking the second are RDs helping with Organization, followed by RDs helping with Analysis of Reading. The least common group belongs to RDs helping with Strategy. It is interesting to note that there is the omnipresence of epithet across 5 PDT's speeches. Besides, the results also reveal the negligible presence of hyperbaton, rhetorical question, and parataxis in use.

What's more, with the theoretical framework by McGuigan (2007), the researchers analyze 16 rhetorical devices applied in five of PDT's speeches and study their functions in specific contexts, for one thing, to reveal typical

features in Trump's speeches; for another, to make a valuable contribution to English teachers who can apply these findings into their own teaching and learners of English who want to develop their skills of speaking and writing oratory speeches.

## REFERENCES

1. Bazernam, C. *The Genre & Activity of the Experimental Article in Science*, University of Wisconsin in Press, Madison, 1988.
2. Butkovic', M. *The rhetoric of American Politicians*, (MA), Zadar, 2016.
3. Galperin, I. R. *Stylistics*, Moscow Higher School, 1977.
4. Harris, R. A. *A handbook of Rhetorical Devices*, Prestwick House, 2013.
5. Little, G. *Approach to Literature: An Introduction to critical study of content method in writing*, Science Press, Australia, 1985.
6. Lyons, J. *Linguistic Semantics: An introduction*, Cambridge University Press, Cambridge, 1995.
7. McGuigan, B. *Rhetorical Devices: A Handbook and Activities for Student Writers*, Prestwick House, Inc, Delaware, 2007.
8. Nguyễn Thị Thu Hiền. An Appraisal Study of Social Attitudes in News Reports towards President Obama's Visit to Vietnam, *VNU Journal of Science: Foreign Studies*, **2016**, 32(4), 21-29.
9. Simon-Vandenberghe, A. Hillary Clinton vs. Barack Obama - A linguistic study of appraisal in political speeches, (MA), Ghent University, 2008.
10. Taping, M. G., Juniardi, Y., & Utomo, D. W. Rhetorical devices in Hillary Clinton Concession speech, *The journal of English Language Studies*, **2017**, 2(2), 225-240.
11. Taylor, R. *Understanding the elements of literature: Its forms, techniques and cultural conventions*, St. Martin's Press, New York, 1981.
12. Thomas, L., & Wareing, S. *Language, Society and Power: An introduction*, Routledge, London, 2004.

## CONTENTS

1.	Myth and tendencies of de-myth <b>Chau Minh Hung</b> .....	5
2.	Application of ActivInspire software in teaching eleventh-grade biology in high school <b>Pham Thi Phuong Ngoc</b> .....	17
3.	Training and fostering teachers according to capacity theory approach <b>Duong Bach Duong</b> .....	25
4.	Vietnamese bourgeoisie in Nam Ky in the democratic national movement in the years 1919 - 1930 <b>Nguyen Van Phuong, Le Chi Hiep</b> .....	31
5.	Struggle movement to fight against the Nguyen dynasty's feudal system of H're people in An Lao district, Binh Dinh province in the XIX century <b>Nguyen Cong Thanh</b> .....	43
6.	Application of training exercises to improve the capacity of combining movements in badminton for the majors of Physical education at Quy Nhon University <b>Nguyen Trong Thuy, Truong Hong Long, Nguyen Ngoc Chau</b> .....	51
7.	Study of factors affecting responsibility accounting at Quy Nhon University <b>Bui Thi Xuan Ha</b> .....	59
8.	The efficiency of Vietnamese commercial banks <b>Nguyen Thi Thanh An</b> .....	73
9.	A study and application of forms of English syntactic exercises <b>Nguyen Thi Xuan Thuy</b> .....	83
10.	An investigation into rhetorical devices in TED talks <b>Nguyen Thi Thu Hien, Ho Nu Nhu Y</b> .....	92
11.	Appreciation in expressive speech acts by the judges of The Voice UK versus The Voice Vietnam <b>Le Huu Loc</b> .....	100

12. How to translate relative clauses An issue in English-Vietnamese conference interpretation  
**Dang Trinh Truong Giang**..... 112
13. Experiential meaning in TED Talks on Education  
**Nguyen Thi Hoang My, Nguyen Thi Thu Hien**..... 126
14. Rhetorical devices in President Donald Trump’s speeches  
**Pham Thi Dieu Quyen, Nguyen Thi Thu Hien**..... 138